

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT
NHẬN DẠNG
ỨNG DỤNG
TRONG QUẢN LÝ



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ

GS. TS. Đỗ Hoàng Toàn

GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT NHẬN DẠNG
ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ

(In lần thứ ba)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI-2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS. TS. Tô Đăng Hải

Biên tập:

Minh Luận

Trình bày bìa:

Hương Lan

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 TRẦN HUNG ĐẠO - HÀ NỘI

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Thống kê. Giấy phép xuất bản số: 1288-133, ngày 5/12/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.

LỜI NÓI ĐẦU

Phát triển an toàn, bền vững với tốc độ cao là một trong các mong muốn hàng đầu của mọi nhà quản lý ở mọi cấp độ từ cao đến thấp (vĩ mô, trung mô, vi mô, siêu vi mô - cá nhân mỗi người). Điều mong muốn này chỉ trở thành hiện thực khi người quản lý biết trước được bản thân mình một cách chính xác trong sự biến đổi ở tương lai; lường hết được các trở ngại có thể gặp phải để có các giải pháp xử lý ngay từ lúc còn sơ khai, hạn chế tới mức thấp nhất các thiệt hại có thể xảy ra; hoặc nhìn rõ tiền đồ của sự phát triển hệ thống theo lộ trình đã chọn để có biện pháp điều chỉnh thích hợp. Tóm lại, nhà quản lý phải có khả năng nhận dạng được chính mình và những gì có liên quan đến mình phải quan tâm trong tương lai. Nhận dạng là một vấn đề không đơn giản, nhất là khi con người phải nhận dạng chính bản thân mình. Sự nghiệp đổi mới ở nước ta là một minh chứng cho cách làm vừa tổ chức thực hiện vừa tìm kiếm con đường đổi mới; đúng như văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6 năm 1996) đã viết: "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn" (Văn kiện - SDD trang 12).

Nhận dạng do đó là một môn khoa học có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nhà quản lý và không phải nhà quản lý nào cũng có khả năng nhận dạng đúng. Cho nên việc nghiên cứu lý thuyết nhận dạng trong hoạt động quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng có một ý nghĩa thiết thực và bổ ích.

Giáo trình *"Lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý"* nhằm cung cấp cho người học và những ai có quan tâm các kiến thức cơ bản và có hệ thống về khoa học nhận dạng để ứng dụng trong các hoạt động quản lý. Giáo trình đã được sử dụng cho chuyên ngành Quản lý kinh tế của Đại học Kinh tế Quốc dân từ năm học 1994-1995 và được triển khai thành đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 1999-2000. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu còn rất tân mạn và mới mẻ (dưới các tên gọi khác nhau: lý thuyết mô phỏng, mô hình phát triển, nhân tướng học, tử vi, thái á, phong thủy, chiêm tinh học, dự đoán học, ...), nên mặc dù chúng tôi đã triển khai nghiên cứu một số năm nhưng kết quả thu được còn rất hạn chế. Nhiều vấn đề còn đang được đặt ra cho các nhà nghiên cứu, hơn nữa lĩnh vực nghiên cứu

lại mang tính đa ngành đòi hỏi phải có một sự cộng tác của nhiều nhà khoa học với các phương tiện và kỹ thuật thích hợp, đặc biệt là tin học.

Giáo trình được sử dụng trên lớp với số tiết không nhiều nên không thể đi vào các nội dung quá chuyên sâu mang tính nghề nghiệp nên bạn đọc cần tìm đọc ở các tài liệu chuyên khảo khác.

Trong quá trình biên soạn tác giả đã sử dụng và khai thác khá nhiều tài liệu của các tác giả ở trong và ngoài nước có liên quan, rất mong nhận được sự đồng cảm của các quý vị và xin gửi lời biết ơn chân thành tới quý vị.

Để nghiên cứu khoa học nhận dạng, cần đầu tư rất nhiều thời gian công sức trong khảo nghiệm kiểm chứng, thêm nữa lại cần phải có những kiến thức, phương tiện, kỹ thuật, tư liệu chuyên ngành và tố chất cá nhân thích hợp. Cho nên mặc dù người viết đã có nhiều cố gắng nhưng giáo trình vẫn khó tránh khỏi thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến góp ý của bạn đọc để sớm có một giáo trình hoàn chỉnh hơn. Thư từ góp ý xin gửi về Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật hoặc Khoa Khoa học Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Tác giả xin tỏ lòng chân thành biết ơn đến Ban Giám hiệu, Khoa Quản lý Đại học và Sau đại học, Khoa Khoa học Quản lý Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật mà nhờ đó giáo trình đã được thực hiện.

GS. TS. Đỗ Hoàng Toàn

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ LÝ THUYẾT NHẬN DẠNG

1.1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA CON NGƯỜI LÀ QUÁ TRÌNH NHẬN DẠNG

1.1.1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA CON NGƯỜI

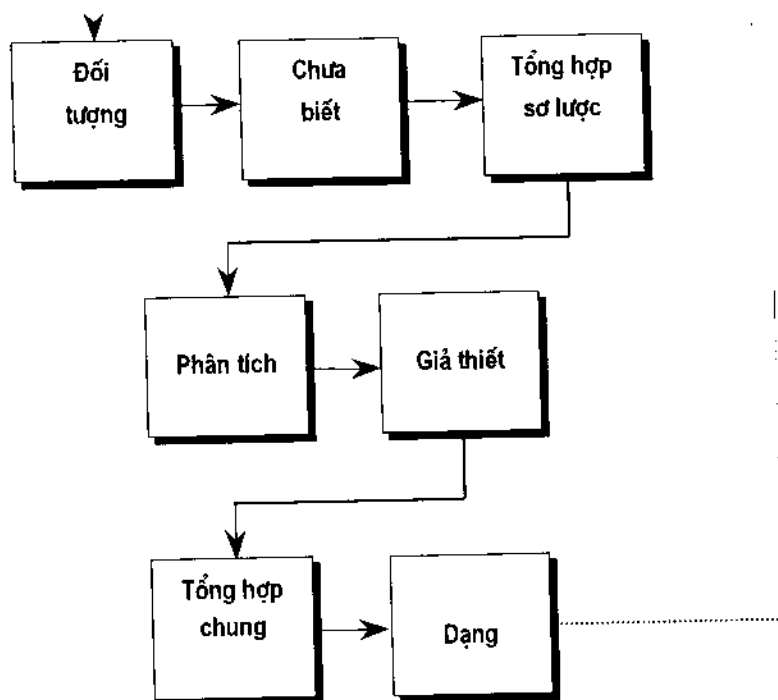
Các thực thể xã hội (con người, doanh nghiệp, quốc gia) muốn tồn tại thì phải đáp ứng được tốt nhất các nhu cầu và đòi hỏi của mình. Để làm được điều này, các thực thể xã hội phải tìm mọi cách có hiệu quả nhất tác động lên các đối tượng có thể thuộc phạm vi sở hữu của mình và các khách thể có liên quan nhằm đáp ứng các nhu cầu và đòi hỏi đặt ra. Muốn tác động lên đối tượng, thực thể xã hội phải nhận biết được đối tượng, phải nhận thức được một cách chính xác đối tượng, từ đó mới có giải pháp sử dụng có hiệu quả đối tượng thuộc phạm vi tác động của mình. Đây là quá trình nhận thức của con người đối với các đối tượng.

Quá trình nhận thức của con người về một đối tượng nào đó là quá trình quan sát, tìm hiểu, giả thiết (phân tích) đối tượng đó để tìm ra các quy luật tồn tại và biến đổi của nó (tổng hợp).

Trong sơ đồ 1.1 chỉ rõ:

- Trước một đối tượng cần nhận biết, thoát tiên con người còn chưa biết, họ phải vận dụng tất cả các tri thức vốn có để tạm hiểu đối tượng, tức là để *tổng hợp sơ lược* các hiểu biết về đối tượng.

SƠ ĐỒ 1.1: QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC ĐỐI TƯỢNG CỦA CON NGƯỜI



- Tiếp đó con người phải tiến hành quá trình *phân tích*; đó là thao tác trí tuệ diễn ra trong đầu của người nghiên cứu (chủ thể tư duy), nhằm tách ra từ đối tượng những đặc điểm, thuộc tính bộ phận, những mối liên hệ và quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn, đó là quá trình nhận thức mang tính trực quan sinh động nhằm tìm ra các thuộc tính riêng lẻ của đối tượng. Quá trình mà người nghiên cứu đưa ra các giả thiết để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn, gọi là quá trình nhận thức theo giả thiết.

- Cuối cùng là quá trình *tổng hợp chung*, chính là quá trình nhận thức sâu sắc nhất; đây là quá trình đối chiếu, so sánh để khái quát hóa nhiều thuộc tính riêng lẻ của đối tượng cần nghiên cứu thành các thuộc tính chung mang tính bản

chất, tính quy luật của cả một nhóm các đối tượng cùng loại. Đây là quá trình tư duy trừu tượng của con người mà kết quả cuối cùng là sự hiểu biết bản chất của đối tượng cho dưới hình thức *dạng* một cách tư duy thường thấy ở con người. Người nghiên cứu mô hình hóa các đối tượng phải nghiên cứu theo dạng (mô hình) trong óc qua sự cảm nhận của riêng mình, hoặc qua sự học hỏi kinh nghiệm của người khác để xây dựng ra, rồi tìm mọi cách thực hiện thành công dạng trong óc thành dạng trên thực tế phục vụ cho các lợi ích của mình. Điều này đã từng được C. Mác nói đến: *Con ong xây dựng một cái tổ hết sức cân xứng, khó có một kiến trúc sư nào có thể thực hiện nổi, nhưng con ong đã làm việc này theo bản năng; còn một kiến trúc sư, dù là tối, trước khi xây dựng một ngôi nhà ở ngoài đời thì họ đã xây dựng ngôi nhà trong óc.*

1.1.1.1. Dạng

Dạng là một nhóm các đối tượng có cùng một hoặc một số thuộc tính chung (thuộc tính đặc trưng cơ bản), mà chỉ cần làm quen với một số hữu hạn các đối tượng của nó là có thể nhận biết được các đối tượng khác trong cùng nhóm.

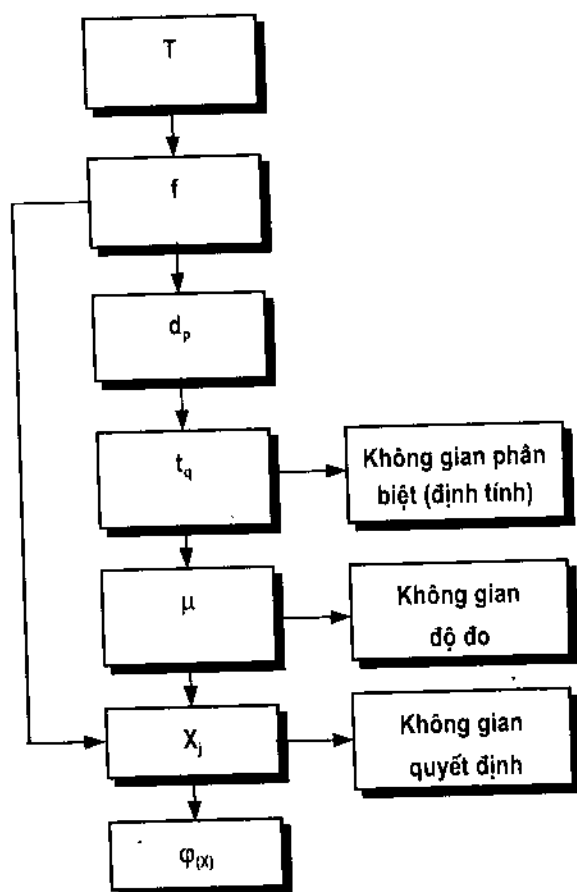
Một trong những vấn đề cơ bản nhất của nhận dạng là xây dựng được các *thủ tục phân loại* (f) một tập các *đối tượng* Đ mà ta phải nhận dạng, đó là giả thiết có tồn tại một phân hoạch φ thỏa mãn một tiêu chuẩn nào đó. Khi phân loại (f), mô tả một đối tượng thông thường có rất nhiều nét đặc trưng (dấu hiệu) nhưng thực tế người ta chỉ lựa chọn một số hữu hạn các dấu hiệu tiêu biểu d_p ($p = 1, 2, \dots$). Tiếp đó người ta tìm trong các dấu hiệu d_p các dấu hiệu quan trọng nhất tương ứng với các thuộc tính cơ bản nhất của đối tượng cho bởi các thông số t_q ($q = 1, 2, \dots$) với $\{t_q\} \subset \{d_p\}$. Các thuộc tính t_q khi có thể đo lường được thì gọi là các thuộc tính *định lượng*, khi không thể đo lường được thì gọi là các thuộc tính *định danh* và được nhận các giá trị trong không gian độ đo μ . Từ các kết quả cho bởi không gian độ đo μ , ứng dụng quy tắc phân loại f đối tượng sẽ được phân loại hoàn toàn thành các lớp được biểu diễn trong không gian Euclide là X_j với:

$$X_i \cap X_j = \emptyset \quad (\forall i, j \neq i) \quad (1)$$

$$\cup X_j = \{X_j\} \quad (2)$$

Các lớp X_j tạo thành một phân hoạch $\varphi(X)$ cho ta cách nhận dạng các đối tượng Đ.

SƠ ĐỒ 1.2: THUẬT TOÁN NHẬN DẠNG (HỌC DẠNG)



Trong sơ đồ 1.2 chỉ rõ, nội dung chính của thuật toán nhận dạng là xác định chính xác các không gian cơ bản: không gian phân biệt, không gian độ đo, không gian quyết định; trong đó cơ bản nhất là xác định chuẩn xác không gian phân biệt.

1.1.1.2. Phân loại dạng

Dạng có thể chia thành các loại khác nhau tùy theo tiêu thức và thủ tục được sử dụng để phân loại.

a. Theo tính chất của đối tượng nghiên cứu, dạng được chia thành ba loại: dạng *hệ thống có nhiều người* (một doanh nghiệp, một lớp người, một quốc gia, một khối nước, nhân loại ...), dạng *không có con người* và dạng *một người* (nhân dạng).

b. Theo tính chất vật lý của đối tượng nghiên cứu, dạng chia thành: *dạng vật* (doanh nghiệp, nhà nước, thiết bị, chữ viết, âm thanh) và *dạng người*.

c. Theo công cụ để nhận dạng, dạng chia thành: *dạng nhận theo ngôn ngữ "tắt mở"* và *dạng nhận theo các ngôn ngữ khác*. Ngôn ngữ "tắt mở" hoặc ngôn ngữ "0 1" hay ngôn ngữ "âm dương" là ngôn ngữ mà các giác quan con người thường sử dụng để nhận biết đối tượng. Từ sự nhận biết của các giác quan, các tín hiệu nhận biết tắt mở được thông báo về hệ thần kinh trung ương và con người nhận thức được đối tượng. Trong 5 giác quan của con người (thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác), giác quan đầu được sử dụng nhiều nhất. Nhiều nhà nghiên cứu đã kết luận: 80% lượng thông tin con người thu nhận được từ thế giới bên ngoài là nhờ thị giác¹. Dạng nhận được bằng ngôn ngữ tắt mở thường được gọi là *dạng hiện*; còn dạng không thể nhận được chỉ bằng ngôn ngữ tắt mở đơn thuần, mà phải huy động đến năng lực tư duy của con người để kết hợp các tín hiệu tắt mở riêng lẻ lại, được gọi là *dạng mờ*. Các dạng mờ thường gặp trong quản lý kinh tế (dạng các nước, dạng người tham nhũng, cơ cấu xã hội, cơ cấu kinh tế ...).

1.1.1.3. Học dạng và nhận dạng

a. Học dạng: Là quá trình hình thành thủ tục phân loại f để xử lý các không gian phân biệt, độ đo và quyết định.

Nói cách khác, học dạng là quá trình nhận biết dạng qua một số hữu hạn các phần tử của đối tượng (Đ) phải nhận dạng.

Học dạng là quá trình phức tạp mà con người có thể nhận thức được qua

¹ Hoàng Kiếm (1977) - Tìm hiểu về nhận dạng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, trang 12

kinh nghiệm học dạng của những nhà nghiên cứu đi trước có trình độ và hiểu biết hơn những người khác.

b. Nhận dạng: Là quá trình nhận biết một phần tử nào đó của đối tượng phải nghiên cứu thuộc vào một dạng cho trước, từ đó rút ra các thuộc tính vốn có của nó để đưa ra các quyết định quản lý đối tượng một cách tốt nhất.

1.1.1.4. Khoa học nhận dạng

Khoa học nhận dạng là khoa học nghiên cứu các quy luật, nguyên tắc, phương pháp, kỹ thuật học dạng và nhận dạng để sử dụng vào thực tế hoạt động của con người.

Đối tượng của khoa học nhận dạng là các quy luật học dạng, để từ đó có được các thủ tục phân loại chuẩn xác các dạng, hình thành nên các phân hoạch chia dạng của các không gian đối tượng phải nghiên cứu.

1.1.1.5. Vai trò của khoa học nhận dạng trong quản lý

a. Nhận dạng giúp cho các nhà quản lý nắm chắc được bản chất của đối tượng nghiên cứu và quản lý để có các giải pháp xử lý đón đầu trong tương lai. Rõ ràng nếu biết một đối tượng thuộc loại thủ đoạn, cơ hội, bợ đỡ, cá nhân thì người lãnh đạo khi sử dụng không thể không cảnh giác và không được đưa đối tượng đó vào các vị trí then chốt của hệ thống để tránh sự phản trắc, phá hoại hệ thống và gây hại cho xã hội.

b. Nhận dạng giúp cho các nhà quản lý có thêm các căn cứ khi phải ra các quyết định quan trọng. Bởi việc học dạng không đơn giản và không phải ai cũng có khả năng thực hiện tốt. Thực tế đã chứng minh, có nhiều quốc gia đang rất phát triển, chiếm vị trí khá quan trọng trên bản đồ thế giới, rất nhiều nhà nghiên cứu, quản lý do nhận dạng kém cú nghĩ các quốc gia đó mãi mãi chiếm vị trí dẫn đầu; nhưng với các chuyên gia nhận dạng giỏi họ đã nhận thấy rõ sự đổ vỡ của các quốc gia trên trong tương lai để đưa ra các lời cảnh báo, mà sau này thời gian trôi đi, thực tiễn đổ vỡ của các quốc gia đó đã xảy ra. Hoặc có những cá nhân trong buổi đầu xây dựng sự nghiệp họ sống rất nghiêm túc và hoạt động rất tích cực; nhưng khi sự nghiệp đã giành được kết quả họ lại sớm trở nên hư hỏng và mất nhân cách ...

c. Qua nghiên cứu nhận dạng, đặc biệt là nhận dạng cá nhân (nhân dạng) con người có cơ hội biết rõ về mình; nhờ đó sẽ có cơ sở tâm lý để tự điều chỉnh hành vi, lối sống của mình; có trách nhiệm với Tổ quốc, với dân tộc; có tính đồng loại hơn; sống có nhân cách và đạo lý hơn (có ý chí, khiêm tốn, biết xấu hổ khi làm điều sai trái ...); tức là biết sống có văn hóa. Văn kiện Đại hội IX cũng đã khẳng định: *Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*².

1.1.2. NGUYÊN TẮC NHẬN DẠNG

1.1.2.1. Khái niệm

Nguyên tắc nhận dạng là các quy định mang tính khoa học, bắt buộc mà người nghiên cứu phải tuân thủ trong quá trình học dạng.

1.1.2.2. Các nguyên tắc

1. Phải tuân thủ các quy luật của tư duy hình thức

Đây là các quy luật của sự suy luận khoa học, một đòi hỏi rất quan trọng để học dạng tốt; giúp cho con người tránh các lập luận chủ quan không có căn cứ khoa học trong nhận dạng các đối tượng phải nghiên cứu. Các quy luật này được đề cập trong các giáo trình duy thức học (Nhân Minh luận) và logic học.

a. Khái niệm

Các quy luật tư duy hình thức là những quy luật phản ánh những mối liên hệ cơ bản, tất yếu giữa các yếu tố cấu thành của tư tưởng phát sinh trong quá trình thực hiện các thao tác tư duy (suy luận, định nghĩa, phân loại).

b. Các quy luật

- *Quy luật đồng nhất*: Đòi hỏi trong quá trình lập luận bất cứ tư tưởng nào cũng phải được diễn đạt chính xác, với nội dung xác định và không tự mâu thuẫn,

² NXB Chính trị Quốc gia (2001) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, trang 114

không nguy hiểm. Tránh các lập luận kiểu sau:

Người là động vật
Trâu bò là động vật
Trâu bò ăn được cỏ
Nên người cũng ăn được cỏ.

- *Quy luật cấm mâu thuẫn*: Là quy luật đòi hỏi trong suy luận không thể đưa ra kết luận vừa mang tính khẳng định vừa mang tính phủ định trái ngược nhau.

Chẳng hạn:

Ông A đã chết
Ông B còn sống
Ông A và ông B là người
Ông C cũng là người
Nên ông C vừa sống vừa chết.

- *Quy luật bài trung (triệt tam - luật gạt bỏ)*: Là một hình thức của quy luật cấm mâu thuẫn. Nó đòi hỏi trong suy luận, một sự vật hoặc có, hoặc không chứ không có trường hợp thứ ba (lơ lửng ở giữa).

Tức là các phán đoán mâu thuẫn nhau thì một trong hai phán đoán phải là chân thực. Chẳng hạn:

Kinh doanh tư bản chủ nghĩa là làm giàu
Kinh doanh xã hội chủ nghĩa cũng là làm giàu
Làm giàu là tốt

Nên kinh doanh xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa là giống nhau.

- *Quy luật lý do đầy đủ*: Đòi hỏi trong suy luận, mỗi phán đoán được thừa nhận đúng thì phải chân thực, phải có đầy đủ lý do. Chẳng hạn:

Động vật có sống thì có chết
Người là động vật
Người rồi phải chết.

- *Quy luật nhân quả*: Đòi hỏi mọi sự vật tồn tại phải có nguyên nhân, trong

cùng một hoàn cảnh, một nguyên nhân thì phải tạo ra cùng một kết quả. Chẳng hạn:

Còn giun xéo mãi cũng quăn

Còn người bị bóc lột, xử ác quá mức sẽ bắt buộc họ phải vùng lên đấu tranh.

- *Quy luật hướng đích*: Đòi hỏi mọi sự vật đều có hoặc đều hướng đến một mục đích (một trạng thái cân bằng bền vững). Ví dụ: Một số nước tư bản luôn đầu tư cho chiến tranh để giành vị trí khống chế nhân loại.

- *Quy luật nét đặc thù*: Là quy luật chỉ rõ đặc trưng cơ bản của sự vật và hiện tượng ở mỗi thời điểm; nó chi phối xu thế biến đổi sự vật và hiện tượng.

2. Phải tuân thủ các quy luật tư duy biện chứng

Đây là những quy luật đã được các nhà lý luận kinh điển Mác - Lênin góp công xây dựng, bao gồm:

- *Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập*: Là quy luật chỉ rõ sự vật, hiện tượng là sự đồng nhất cụ thể của những mặt đối lập, chứa đựng mâu thuẫn vốn có ở bên trong. Chính sự đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho sự vật biến đổi (vì thế người ta còn gọi đây là *luật đồng nhất xét ở trạng thái động*).

- *Quy luật chuyển hóa* từ những thay đổi về lượng đến một mức đủ lớn (ngưỡng) thì sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất.

- *Quy luật phủ định của phủ định*: Là quy luật nêu rõ sự phát triển của sự vật theo quy luật xoáy tròn ốc, không ngừng đổi mới. Chẳng hạn quá trình nhận biết là: chưa biết → biết → chưa biết ...

3. Phải tuân thủ các nguyên lý của dịch học³

Đây là các nguyên lý được đề cập trong các giáo trình Kinh Dịch (I Ching) do các tác giả thời cổ đại xây dựng nên từ các triết lý tư tưởng:

³ Giáo trình "Dịch học ứng dụng trong quản lý" - Tài liệu nội bộ, dùng cho chuyên ngành Quản lý Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội 1997.

- Sự vật và hiện tượng luôn biến đổi (biến dịch)
- Sự biến đổi là không thay đổi (bất dịch)
- Sự biến đổi chủ yếu do chính các mặt mâu thuẫn chứa trong sự vật tạo ra (diễn dịch, giao dịch).

4. *Phải tuân thủ các nguyên lý tâm lý của con người*

- Nguyên lý thống nhất giữa ý thức và hành động.
- Nguyên lý về tính quyết định của xã hội, môi trường.
- Nguyên lý phát triển và biến đổi.

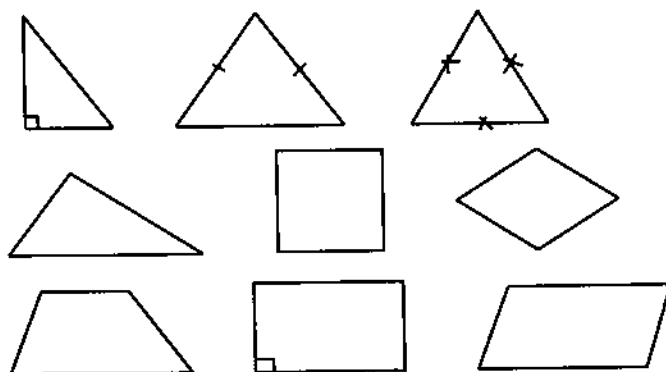
5. *Phải phản ánh đúng bản chất của đối tượng*

Đây cũng là một nguyên tắc quan trọng mà khi nhận dạng con người phải tuân thủ.

Chuyện xưa kể một anh nhà giàu vô học, một lần ra chợ mua kính. Người bán kính hỏi anh ta mua loại kính nào? Anh ta nạt nộ quát mắng người bán tại sao lại hỏi như vậy, vì muốn đọc được sách mà anh ta không biết chữ nên mới phải mua kính để đeo? Điều này cất nghĩa do không biết bản chất tác dụng của kính, anh nhà giàu đã “nhận dạng” sai.

Bản chất của đối tượng chính là các thuộc tính cốt lõi, đặc thù của đối tượng để phân biệt đối tượng này với các đối tượng khác.

Chẳng hạn có các đối tượng phải nghiên cứu sau (hình 1.1):



Hình 1.1

Các đối tượng cho trong hình 1.1 gồm 9 hình: 4 hình tam giác (vuông, cân, đều, thường) và 5 hình tứ giác (vuông, thoi, thang, chữ nhật, bình hành).

- Nếu nhận dạng theo thuộc tính số cạnh tạo thành thì các đối tượng được chia thành hai dạng: dạng tam giác và dạng tứ giác.

- Nếu nhận dạng theo thuộc tính “lồi” thì các đối tượng được xem xét chỉ có một dạng, đó là các đa giác lồi.

- Nếu nhận dạng theo thuộc tính “lắp ghép các tam giác” thì các đối tượng cũng ở cùng một dạng, đó là sự tổ hợp đơn và kép các tam giác.

- Nếu nhận dạng theo thuộc tính “tính chất của các hình tam giác”, thì các đối tượng là tổ hợp của 4 loại hình: tam giác vuông, tam giác cân, tam giác đều và tam giác thường.

- Còn nếu nhận dạng theo thuộc tính “sự khác nhau về hình dạng” thì các đối tượng có 9 dạng khác nhau.

Trong 5 cách nhận dạng kể trên, cách thứ hai sâu sắc nhất, cách thứ nhất và cách thứ ba đặc thù nhất, cách thứ năm ít bản chất nhất.

6. Nhận dạng phải gắn liền với mục tiêu sử dụng kết quả

Việc nhận dạng các đối tượng có thể có nhiều thuộc tính có giá trị tương đương nhau, người nghiên cứu phải biết cách chọn ra thuộc tính nào cần cho kết quả sử dụng của mình để nhận dạng.

Rõ ràng việc nhận dạng một nhà ngoại giao khác việc nhận dạng một người mẫu hoặc một bác sĩ.

7. Phải bảo đảm tính tương đồng về kết quả nghiên cứu (hiệu quả)

Trong nhận dạng có thể dùng những phương pháp khác nhau, tiêu thức lựa chọn khác nhau; nhưng nếu cùng chung một mục đích sử dụng thì các kết quả thu được phải giống nhau.

Chẳng hạn một người bệnh, khi đi chữa bệnh mục tiêu của họ là phải chữa khỏi bệnh. Do đó chữa đông y hay chữa tây y thì kết quả cũng phải giúp cho họ khỏi bệnh.

8. *Phải tuân thủ các quy luật của di truyền học*, đó là tính bảo tồn các thuộc tính trội của các sinh vật qua thời gian

9. *Phải tuân thủ quy luật số đông mang tính thống kê thực nghiệm*

Đây là nguyên tắc khá quan trọng chỉ rõ việc nhận dạng dựa trên các tiền đề được rút ra từ các khảo nghiệm thực tế rất lâu dài được tiến hành trên nhiều đối tượng nhận dạng; đồng thời nó cũng không loại bỏ tính cá biệt của đối tượng. Cũng do quy luật số đông, độ chính xác của việc nhận dạng không thể nào đạt tới mức độ tuyệt đối (100%).

10. *Phải có tính khả thi*

Đây cũng là một nguyên tắc quan trọng để nhận dạng, rõ ràng việc nhận dạng sẽ vô nghĩa nếu nó đòi hỏi phải có những tín hiệu nhận dạng mà người nhận dạng không thể có.

Ví dụ nhận dạng cá nhân bằng tử vi hoặc ADN mà người nhận dạng lại không biết được ngày sinh, tháng sinh hoặc tiêu bản ADN của người phải nhận dạng.

1.1.3. CÁC BƯỚC NHẬN DẠNG

1.1.3.1. Hình thành không gian phân biệt dạng $\{t_i\}$ bao gồm

1. *Chọn dấu hiệu học dạng (d_p)*

a. *Khái niệm*

Dấu hiệu học dạng là các tín hiệu có thể quan sát bằng các giác quan của con người để phản ánh các thuộc tính của đối tượng.

Việc lựa chọn dấu hiệu học dạng có rất nhiều phương pháp khác nhau, trong đó bốn phương pháp tương ứng với bốn kỹ thuật học dạng thường dùng là:

a₁. *Phương pháp thư mục (Lexico)*

Phương pháp thư mục là phương pháp gán thuộc tính của dạng bằng việc gán mỗi đối tượng phải nghiên cứu là một dạng; giống như một cuốn từ điển tra

cứu các đối tượng.

Phương pháp này dễ thực hiện, nhưng kém hiệu quả vì số dạng quá lớn.

a₂. Phương pháp gắn thuộc tính cấu trúc (cú pháp)

Phương pháp gắn thuộc tính cấu trúc là phương pháp gắn thuộc tính của dạng bằng cách thông qua việc xác lập các nguyên tắc tạo nên dạng. Các nguyên tắc này có thể là định tính, có thể là định lượng.

Chẳng hạn, dạng một nước sẽ bị đổ vỡ, bế tắc, khủng hoảng khi xuất hiện các thông số sau:

- * Tốc độ GNP liên tục giảm sút 5 năm liền (định lượng).
- * Tham nhũng có giá trị thiệt hại lên tới 70% tài sản quốc gia (định lượng).
- * Tội ác, thất nghiệp, suy đồi đạo đức xã hội diễn ra tới mức báo động (định tính).
- * Bộ máy quản lý nhà nước hư hỏng, bất lực khiến người dân không còn có khả năng chịu đựng nổi (định tính).
- * Thế lực kẻ thù bên ngoài quá mạnh và có phản nghịch trong nước làm nội ứng (định tính).
- * Mâu thuẫn nội bộ xã hội quá gay gắt (định tính).

a₂. Phương pháp gắn thuộc tính dạng tiền đề

Đó là phương pháp gắn thuộc tính của dạng hoàn toàn lệ thuộc vào khả năng linh cảm của cá nhân nhà học dạng, đó là loại tư duy phi lý tính, hết sức ngẫu nhiên không được chứng minh và suy luận theo kiểu logic thông thường. Nó là cái để thừa nhận theo cách nêu tiền đề mà người sử dụng nó nếu chấp nhận sẽ có thể thu được các kết quả nào đó cho mình. Do đó nó dễ bị phản bác và dễ bị quy kết, phê phán tùy tiện, nhưng cũng dễ được ca tụng một chiều. Gắn thuộc tính dạng tiền đề được sử dụng trong quản lý ở rất nhiều khâu: Nhận dạng cá nhân, ra quyết định trong trường hợp thiếu thông tin, chọn thiết kế mặt bằng kiến trúc và không gian làm việc cho các hệ thống kinh tế v.v...

a₁. Phương pháp chuyên gia

Đó là phương pháp dựa trên kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của các chuyên gia được mời tham dự công việc nhận dạng quen thuộc (phương pháp Delfi, phương pháp tấn công não, phương pháp dịch vụ tư vấn, phương pháp Quest ...).

Việc lựa chọn phương pháp xác định dấu hiệu học dạng tùy thuộc vào ba yếu tố chính: Thứ nhất là đặc điểm của bản thân đối tượng mà người học dạng phải thực hiện. Thứ hai là trình độ, khả năng, thiên bẩm của người học dạng. Thứ ba là mục tiêu của việc nhận dạng đặt ra là gì? Đây là vấn đề mấu chốt của khoa học nhận dạng; vì thế người ta thường lấy tên của phương pháp chọn dấu hiệu học dạng làm tên của phương pháp nhận dạng.

b. Đặc điểm của các phương pháp lựa chọn dấu hiệu

Các tín hiệu dùng để học dạng phải là những tín hiệu tiêu biểu và mang tính độc lập. Đây là kỹ thuật quan trọng để xác lập không gian phân biệt dạng, nó mang tính thống kê thực nghiệm và tuân theo luật số lớn phụ thuộc vào bản lĩnh, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp của mỗi người học dạng dựa trên các nguyên tắc nhận dạng đã xét.

Về vấn đề này có rất nhiều kỹ thuật cụ thể khác nhau tùy thuộc vào mỗi lĩnh vực chuyên ngành khác nhau.

b₁. Lý thuyết "đường kinh lạc", là lý thuyết được sử dụng phổ biến trong y học cơ thể người và các hệ thống kinh tế; có ảnh hưởng quyết định đến trạng thái cơ thể người và hệ thống kinh tế. Hệ thống kinh lạc bế tắc con người sẽ ốm đau, bệnh tật, tử vong. Cũng vậy, hệ thống tiền tệ, tài chính ngân hàng; hệ thống thông tin, trình độ dân trí, mức độ dân chủ xã hội; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội (là hệ kinh lạc của các thực thể xã hội) nếu bế tắc, lạc hậu thì quốc gia, địa phương sẽ rơi vào tình trạng suy thoái, đổ vỡ

b₂. Lý thuyết "lợi thế so sánh", là lý thuyết được sử dụng nhiều khi nhận dạng các hệ thống kinh tế (mũi nhọn phát triển ...).

b₃. Lý thuyết "cơ cấu", là lý thuyết thường được sử dụng để nhận dạng trình độ phát triển của các hệ thống (Cơ cấu kinh tế, cấu trúc hóa học ...).

b_4 . Lý thuyết "dòng chảy thời gian" là lý thuyết được dùng để nhận dạng cá nhân ... (Tử vi, Tử bình ...).

b_5 . Lý thuyết "độ cong cực đại" là lý thuyết thường được sử dụng để nhận dạng hình ảnh trong vật lý và hội họa.

b_6 . Lý thuyết "điểm đặc thù" là lý thuyết được dùng rất nhiều trong các ngành an ninh, tòa án và kiểm soát dân sự (dấu vân tay, ADN, mắt, điểm bất thường ...).

b_7 . Lý thuyết "thống kê tiên nghiệm" là lý thuyết được dùng rất nhiều cho các hệ thống có nhiều phần tử cùng tồn tại và có tính quy luật trong sự vận động.

2. Tìm độ đo sự khác nhau

Đây là một kỹ thuật được sử dụng nhiều trong nhận dạng nhằm phát hiện các dấu hiệu thực sự quan trọng để hình thành dạng. Hai phần tử thuộc đối tượng xem xét sẽ không cùng một dạng nếu độ đo sự khác nhau giữa chúng quá lớn.

Nếu so sánh hai phần tử D_u và D_v , ký hiệu sự khác nhau của chúng bởi độ đo sự khác nhau $K(D_u, D_v)$ thì ta sẽ có:

$$D_u \neq D_v \leftrightarrow K(D_u, D_v) > r \quad (3)$$

với r là độ sai khác cho phép (thường $r = 0,1$).

Đĩ nhiên, độ đo sự sai khác phải thỏa mãn các điều kiện sau:

$$K(D_u, D_v) = K(D_v, D_u) \quad (4)$$

$$K(D_u, D_u) = 0 \quad (5)$$

Tùy theo cách tính biểu thức (3) ta sẽ có các độ đo sự khác nhau của các đối tượng xem xét, như:

- Độ đo sự khác nhau theo quy tắc Pitago:

$$K(D_u, D_v) = \sqrt{\sum_{j=1}^n (x_j^u - x_j^v)^2} \quad (6)$$

$$D_u = (x_1^u, x_2^u, \dots, x_n^u) \quad (7)$$

$$D_v = (x_1^v, x_2^v, \dots, x_n^v) \quad (8)$$

- Độ đo sự khác nhau theo quy tắc Hêminh:

$$K(D_u, D_v) = \sum_{j=1}^n |x_j^u - x_j^v| \quad (9)$$

- Độ đo sự sai khác bằng tích vô hướng:

$$K(D_u, D_v) = \sum_{j=1}^n x_j^u \cdot x_j^v \quad (10)$$

- Các độ đo sự khác nhau khác.

3. Chọn thông số học dạng (t_n)

a. Khái niệm: Thông số học dạng là các dấu hiệu học dạng quan trọng đã qua xử lý để có thể đo lường, xác định trực tiếp bằng các giác quan của con người, hoặc gián tiếp bằng mật mã qua các thiết bị nhận dạng, nhờ đó con người có thể nhận dạng chính xác các đối tượng.

Thông số học dạng thường chỉ được lựa chọn tương ứng với các dấu hiệu quan trọng, đặc trưng, phản ánh bản chất của đối tượng và dạng. Do đó, các dấu hiệu ít quan trọng trong nhận dạng thường bị loại bỏ để việc nhận dạng vừa nhanh chóng vừa hiệu quả hơn.

b. Hệ số ý nghĩa: Đó là kỹ thuật loại bỏ các dấu hiệu học dạng không cần thiết trong nhận dạng. Các dấu hiệu học dạng sẽ bị gạt bỏ nếu hệ số ý nghĩa của nó quá nhỏ.

Trong toán học, hệ số ý nghĩa e_j của mỗi dấu hiệu học dạng được cho bởi biểu thức sau:

$$e_j = \frac{1}{\sigma_j^2 \left(\sum_{j=1}^n \frac{1}{\sigma_j^2} \right)} \quad (11)$$

$$\sigma_j^2 = \frac{\sum_{i=1}^m x_{ij}^2}{m} - \bar{x}_j^2 \quad (12)$$

Ví dụ, để nhận dạng các đối tượng D_u, D_v, D_w , lúc đầu người ta sử dụng 5 dấu hiệu học dạng. Mỗi đối tượng, quan sát các dấu học dạng nhận các giá trị trong không gian Euclide như sau:

$$\begin{aligned}
 \mathbf{D}_u &= (x^u_1, x^u_2, x^u_3, x^u_4, x^u_5) \\
 \mathbf{D}_v &= (x^v_1, x^v_2, x^v_3, x^v_4, x^v_5) \\
 \mathbf{D}_w &= (x^w_1, x^w_2, x^w_3, x^w_4, x^w_5) \\
 \mathbf{D} = \begin{pmatrix} \mathbf{D}_u \\ \mathbf{D}_v \\ \mathbf{D}_w \end{pmatrix} &= \begin{pmatrix} 1,68 & 0,70 & 0,90 & 0,42 & 0,78 \\ 1,72 & 0,62 & 0,85 & 0,41 & 0,79 \\ 1,65 & 0,65 & 0,82 & 0,43 & 0,76 \end{pmatrix}
 \end{aligned}$$

Trong ví dụ đang xét, từ các công thức (11) và (12) ta có:

$$n = 5, m = 3$$

$$\bar{x}_1^{-2} = 2,8336; \bar{x}_2^{-2} = 0,4312; \bar{x}_3^{-2} = 0,7339$$

$$\bar{x}_4^{-2} = 0,1764; \bar{x}_5^{-2} = 0,6032$$

$$\sigma_1^2 = \frac{\sum_{i=1}^3 x_i^2}{3} - \bar{x}_1^{-2} = 2,8344 - 2,8336 = 0,0008$$

$$\sigma_2^2 = 0,0012; \sigma_3^2 = 0,0011; \sigma_4^2 = 0,00006; \sigma_5^2 = 0,0004$$

$$e_1 = \frac{1}{\sigma_1^2 \left(\sum_{j=1}^5 1/\sigma_j^2 \right)} = \frac{1}{0,0008 \times 7518,60} = 0,1663$$

$$e_2 = 0,1108; e_3 = 0,1209; e_4 = 0,2217; e_5 = 0,3325$$

Với các thông số có hệ số ý nghĩa lớn hơn 10% là có thể chấp nhận được.

c. Tổ hợp dấu hiệu nhận dạng: Là sự kết hợp nhiều dấu hiệu học dạng thành một số ít dấu hiệu học dạng, tiến tới hình thành các thông số học dạng. Ví dụ từ ba tín hiệu đo lường sức khỏe chiều cao (cm), vòng ngực trung bình (cm) và cân nặng (kg); người ta hình thành nên thông số nhận dạng sức khỏe là *chỉ số sức khỏe* được tính bằng số đo (không thứ nguyên) của chiều cao trừ đi số đo vòng ngực và trừ đi số đo cân nặng.

Các thông số được chọn để học dạng tạo thành một không gian phân biệt $\{t_q\}$.

1.1.3.2. Xác định không gian độ đo thông số $\{\mu\}$

Để đo lường giá trị của các thông số, cần phải thiết lập không gian độ đo $\{\mu\}$ cho các thông số này.

Thông thường không gian độ đo thông số có số chiều bằng số thông số được sử dụng. Còn đơn vị đo (hệ thống mã hóa giá trị các thông số) sẽ nhận một trong các loại giá trị sau:

a. Các giá trị liên tục của trục số

$$\begin{cases} -\infty \leq x_q \leq +\infty & (\text{toàn trục số}) \\ x_q \geq 0 & (\text{nửa trục số}) \end{cases}$$

b. Các giá trị nguyên, dương, rời rạc

$$\begin{cases} \text{Thời gian đo bằng năm dương lịch: } 1, 2, \dots \\ \text{Thời gian đo bằng năm âm lịch: } 1, 2, \dots, 60. \\ \text{Giờ đo theo lịch dương: } 1, 2, \dots, 24 \\ \text{Giờ đo theo lịch âm: } 1, 2, \dots, 60 \end{cases}$$

c. Các giá trị theo cơ số nhị nguyên (modun 2): 0, 1 (định tính)

$$\begin{cases} \text{On, off} \\ \text{Âm, dương} \end{cases}$$

$$\{0, 1\}$$

d. Các giá trị theo cơ số m (khác 2 và 10)

$m = 5$, hệ số ngũ hành trong Kinh Dịch.

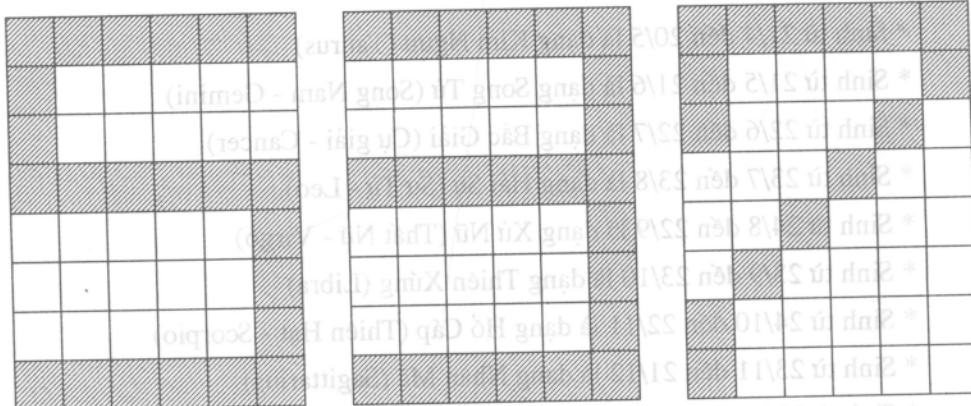
$m = 6$, hệ 6 hào trong lập quẻ Kinh Dịch.

$m = 8$, hệ bát quái.

e. Các giá trị theo cơ số $(m \times n)$

Ví dụ: Không gian độ mịn của ảnh 6×8 , xét các dạng số 5, 3, 7.

Khi m và n tăng lên khá lớn ta sẽ có ảnh thật (với độ mịn cao nhất).



Ảnh số 5

Ảnh số 3

Ảnh số 7

Hình 1.2

1.1.3.3. Xác định không gian quyết định $\{X_i\}$ và phân loại $\varphi(x)$

Đó là việc phân chia các đối tượng dựa theo độ lớn của các thông số nhận dạng thành các lớp (tức các dạng), tạo nên một phân hoạch $\varphi(x)$ thỏa mãn đồng thời các điều kiện (1) và (2) đã xét ở trên.

Nói chung người ta sử dụng phương pháp phân lớp thống kê mang tính tiên đề để chia các đối tượng thành một số hữu hạn lớp và tùy theo khả năng, trình độ, kinh nghiệm của người nghiên cứu cũng như số lượng các giá trị có thể lấy của các thông số nhận dạng mà hình thành nên số dạng nhiều hay ít. Chẳng hạn:

- Căn cứ vào mức bình quân thu nhập quốc dân GNP theo đầu người mỗi năm, Liên Hiệp Quốc chia các nước thành 4 dạng sau:

- 1- Các nước có GNP dưới 1100USD/năm là các nước nghèo.
- 2- Các nước trung bình lớp dưới có GNP từ 1100-4000 USD/năm
- 3- Các nước trung bình lớp trên: 4001-11000 USD/năm
- 4- Các nước giàu có GNP trên 11000 USD/năm

- Căn cứ vào ngày, tháng sinh (dương lịch), người Châu Âu chia con người thành 12 dạng:

* Sinh từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 4 là dạng Dương Cưu (Bạch Dương - Aries)

* Sinh từ 21/4 đến 20/5 là dạng Kim Ngưu (Taurus)

* Sinh từ 21/5 đến 21/6 là dạng Song Tử (Song Nam - Gemini)

* Sinh từ 22/6 đến 22/7 là dạng Bắc Giải (Cự giải - Cancer)

* Sinh từ 23/7 đến 23/8 là dạng Hải Sư (Sư Tử - Leo).

* Sinh từ 24/8 đến 22/9 là dạng Xử Nữ (Thất Nữ - Virgo)

* Sinh từ 23/9 đến 23/10 là dạng Thiên Xứng (Libra)

* Sinh từ 24/10 đến 22/11 là dạng Hổ Cáp (Thiên Hạt - Scorpio)

* Sinh từ 23/11 đến 21/12 là dạng Nhân Mã (Sagittarius)

* Sinh từ 22/12 đến 20/1 là dạng Nam Dương (Ma Kiệt - Capricorn)

* Sinh từ 21/1 đến 20/2 là dạng Bảo Bình (Aquarius)

* Sinh từ 21/2 đến 20/3 là dạng Song Ngư (Pisces)⁴.

- Căn cứ vào chỉ số trí tuệ IQ (Intelligence Quotient) người ta chia con người thành 6 dạng:

* Xuất sắc: $IQ \geq 140$

* Ưu tú: $131 < IQ < 140$

* Giỏi: $111 < IQ < 130$

* Thường: $91 < IQ < 110$

* Chậm phát triển: $71 < IQ < 90$

* Kém: $IQ \leq 71$

Kỹ thuật phân lớp có nhược điểm là sự phân dạng khó chuẩn xác tại các ngưỡng phân chia dạng.

⁴ Có một số tài liệu từ tuổi Kim Ngưu đến tuổi Song Ngư có chênh nhau 1-2 ngày (ví dụ cho Kim Ngưu từ 21/4 - 22/5, ...) cho nên người nào có mốc sinh ở hai thời điểm đầu và cuối của một dạng nên kết hợp nghiên cứu ở cả hai dạng.

1.1.3.4. Gắn thuộc tính tương ứng cho các dạng

Đó là việc nêu rõ các đặc trưng, tính chất của từng dạng, cái để phân biệt giữa dạng này với dạng khác.

Có nhiều kỹ thuật gắn thuộc tính của dạng tùy thuộc vào tính chất của dạng và sở thích cũng như trình độ của người học dạng; nó bị chi phối ngay từ quá trình lựa chọn dấu hiệu và thông số học dạng.

1.1.3.5. Nhận dạng

1. Khái niệm

Nhận dạng là kỹ thuật nhận biết một đối tượng phải xem xét thuộc dạng nào để rút ra các trạng thái của nó trong tương lai mà có các giải pháp quản lý thích hợp.

2. Các bước tiến hành nhận dạng

a. Xác định mục tiêu nhận dạng: Nêu rõ mục tiêu của việc nhận dạng là gì? Rõ ràng việc nhận dạng một chuyên gia tin học phải khác việc nhận dạng một nhà chính khách hay một nghệ sĩ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

b. Lựa chọn phương pháp nhận dạng: Từ các mục tiêu nhận dạng, căn cứ vào khả năng tiếp nhận thông số học dạng mà người nhận dạng sẽ lựa chọn phương pháp nhận dạng thích hợp.

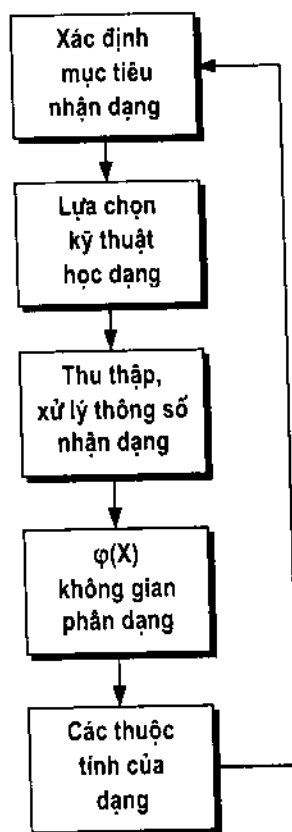
Phương pháp nhận dạng là tổng thể các cách thức có thể có và có chủ đích của người nhận dạng nhằm thực hiện các kỹ thuật học và nhận dạng phục vụ cho mục đích quản lý.

Phương pháp nhận dạng phụ thuộc chủ yếu vào phương pháp chọn dấu hiệu học dạng đã xét ở trên. Cho nên tương ứng với các phương pháp chọn dấu hiệu học dạng đã biết, sẽ có các phương pháp nhận dạng tương ứng: phương pháp thư mục, phương pháp gắn thuộc tính cấu trúc, phương pháp gắn thuộc tính tiên đề, phương pháp chuyên gia, ...

c. Thu thập, xử lý các dấu hiệu và thông số học dạng: Đây là một bước khá quyết định trong việc nhận dạng đối tượng; người nhận dạng phải xử lý chính xác các dấu hiệu học dạng để xác định giá trị của các thông số học dạng. Ngay

một kỹ thuật nhận dạng cá nhân bằng tử vi, riêng việc xác định chính xác giờ sinh của một người đã là một việc không đơn giản. Người nhận dạng phải có các kỹ thuật thích hợp để chỉnh lý các thông số trước khi tiến hành nhận dạng.

SƠ ĐỒ 1.3: CÁC BƯỚC NHẬN DẠNG



d. Đối chiếu với phân hoạch $\varphi(X)$ nhận dạng để xác định dạng của đối tượng phải nghiên cứu. Đây cũng là một bước không đơn giản, đặc biệt khi giá trị các thông số nằm ở giáp ranh các ngưỡng nhận dạng.

e. Tra “tự điển” thuộc tính của dạng để dự báo xu thế phát triển của dạng - Từ đó có các giải pháp quản lý thích hợp.

g. Kiểm chứng kết quả dự báo, nếu có nghi ngờ thì phải bổ sung bằng các kỹ thuật học dạng khác. Nói chung, việc nhận dạng phải hết sức thận trọng và

phải sử dụng nhiều kỹ thuật học dạng (có thể) khác nhau; để có được một kết quả mang tính hội tụ tự nhiên.

1.1.4. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC NHẬN DẠNG

1.1.4.1. Lý thuyết nhận dạng trong quản lý có thể được sử dụng trong nhiều cấp độ khác nhau từ vi mô đến vĩ mô; từ phạm vi hệ thống (nhiều người) đến nhận dạng cá nhân. Nhưng việc nhận dạng không phải đơn giản. Để có một thuật toán nhận dạng cho từng đối tượng cụ thể cần phải có một cơ sở chứng minh khoa học, chặt chẽ; điều này thường gặp trở ngại lớn là mức độ toán học đưa vào sử dụng khá phức tạp, đặc biệt khi phải sử dụng đến các kiến thức toán học hiện đại (giải tích hàm, tôpô đại số, tập mờ ... là các vấn đề mà trong chương trình toán của bậc đại học kinh tế chưa được đề cập); đây là một trong số lý do giải thích vì sao các công trình nghiên cứu về lý thuyết nhận dạng cho đến nay không nhiều.

Riêng đối với việc nhận dạng cá nhân, việc chứng minh cơ sở khoa học của nhận dạng lại gặp nhiều khó khăn hơn. Các chuyên gia nhận dạng phải đứng trước hai tình huống. Thứ nhất phải chấp nhận mà không chứng minh các phương pháp nhận dạng đưa ra với điều giải thích có dạng là "dựa vào kinh nghiệm và thống kê thực nghiệm" (như nhận dạng bằng: Tử vi, Tử bình, Bát tự Hà lạc, Bút tích học, Dịch học, Nhân tướng học, Nhận dạng qua dấu hiệu bàn tay ...); điều này dẫn đến hình thành hai nhóm người; một số lên án việc nhận dạng là tùy tiện, là "mê tín dị đoan"; một số bề ngoài thì lên án, phê phán nhưng thực ra lại triệt để lợi dụng nhằm kiếm lợi cho gia đình và cá nhân. Thứ hai, một số lợi dụng để lừa bịp người khác kiếm tiền (mà xã hội thường lên án). Hoặc phải tốn công tìm cách chứng minh các cơ sở khoa học của nhận dạng, mà khi đọc nó không phải ai cũng hiểu được; vì thế tác dụng của các phương pháp đưa ra không lớn.

1.1.4.2. Việc nhận dạng phần lớn liên quan đến việc xử lý một khối lượng lớn các thông số nhận dạng, đòi hỏi hàng loạt các số liệu thông tin phải thu nhận và xử lý; nếu các chuyên gia nhận dạng không giỏi kỹ thuật lập trình trên máy vi tính với các thiết bị chuyên dùng, thì sẽ gặp khó khăn trong việc học dạng và bàn giao mô hình lý thuyết nhận dạng cho người sử dụng.

1.1.4.3. Việc nhận dạng được rất nhiều nước nghiên cứu, sử dụng với

những mục đích khá chuyên biệt liên quan đến các vấn đề về nhân sự, an ninh quốc gia; do đó nó rất khó được phổ biến rộng. Người nghiên cứu thường bị nhiều đối tượng nhờ nhận dạng họ nên khá phiền hà và nhiều trường hợp rất khó xử lý, đặc biệt giữa vấn đề học thuật và vấn đề lợi ích cá nhân.

1.1.5. PHƯƠNG HƯỚNG ĐƯA LÝ THUYẾT NHẬN DẠNG VÀO QUẢN LÝ

1.1.5.1. Nhiều quốc gia đã ý thức được tầm quan trọng của lý thuyết nhận dạng, việc đưa lý thuyết nhận dạng vào công tác quản lý đã được thực hiện bởi các tổ chức mạnh do Nhà nước thành lập và tạo nguồn kinh phí lớn: những trung tâm nghiên cứu xã hội, các trung tâm huyền học ... các Bộ, ngành an ninh, chiến lược, quân đội, tình báo ...

1.1.5.2. Lý thuyết nhận dạng được rất nhiều ngành khoa học của các nước tiến hành nghiên cứu dưới những góc độ khác nhau: toán học, vật lý học, điều khiển học, xã hội học ...

1.1.5.3. Trong quản lý, lý thuyết nhận dạng được các trung tâm tư vấn quản lý, các viện nghiên cứu quản lý, các trường đại học tiến hành nghiên cứu và từng bước đưa vào giảng dạy.

1.1.5.4. Việc nghiên cứu, ứng dụng lý thuyết nhận dạng trong quản lý đang có xu hướng gắn kết nhiều ngành khoa học lại với nhau (toán học, tin học, điều khiển học, kinh tế học, tổ chức học...).

1.1.5.5. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu và sử dụng lý thuyết nhận dạng đã được các nhà toán học, điều khiển học đề cập từ giữa những năm 1970; còn trong quản lý nói chung, quản lý kinh tế nói riêng mới được bước đầu đưa vào sử dụng ở mức độ rất hạn chế trong vài năm gần đây. Đây là một hướng nghiên cứu và ứng dụng cần được quan tâm và tạo điều kiện phát triển, với hy vọng góp phần thiết thực vào sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong thế kỷ XXI.

1.2. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- a. Dạng là gì? Nhận dạng là gì? Khoa học nhận dạng là gì? Vì sao phải nghiên cứu nhận dạng trong quản lý ?
- b. Nêu các nguyên tắc nhận dạng, nguyên tắc nào là quan trọng nhất? Vì sao?
- c. Phương pháp nhận dạng là gì? Có những phương pháp cơ bản nào? Ưu nhược điểm của mỗi phương pháp là gì? Cho ví dụ minh họa.
- d. Trình bày các bước của quá trình nhận dạng, bước nào là quan trọng nhất? Vì sao?

CHƯƠNG 2

NHẬN DẠNG CÁC HỆ THỐNG ĐÔNG NGƯỜI TRONG QUẢN LÝ

2.1. NHẬN DẠNG XÃ HỘI (NHẬN DẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TÂM VÍ MÔ)

2.1.1. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

2.1.1.1. Biến đổi xã hội

Biến đổi xã hội là sự thay đổi xã hội từ một ngưỡng phát triển này sang một ngưỡng phát triển khác (cao hơn hoặc thấp hơn) về chất xét dưới góc độ tổng thể các thiết chế xã hội và cấu trúc xã hội ⁵.

2.1.1.2. Các loại biến đổi xã hội

Biến đổi xã hội là quy luật tất yếu xảy ra đối với các xã hội. Sự biến đổi rất phức tạp và có thể diễn ra theo nhiều hướng khác nhau:

1. *Biến đổi phát triển*, là sự biến đổi theo chiều hướng tốt đẹp và mong muốn của xã hội với các đặc trưng cơ bản là:

- a) Giữ vững ổn định xã hội (đặc biệt là thiết chế chính trị của xã hội);
- b) Bảo toàn các đặc trưng của chế độ xã hội;

⁵ NXB Khoa học và Kỹ thuật (2000) - Giáo trình Quản lý xã hội.

c) Giữ vững độc lập và chủ quyền quốc gia dân tộc, đạt được các mục tiêu mong muốn đặt ra của tiến trình phát triển;

d) Trình độ của lực lượng sản xuất xã hội, đời sống xã hội và các công dân phát triển không ngừng ...

2. *Biến đổi suy thoái (diệt vong)*, là sự biến đổi theo chiều hướng xấu, ngược lại so với sự biến đổi phát triển. Đó là một xã hội bế tắc với những xung đột, đổ vỡ không thể khắc phục.

3. *Biến đổi hòa nhập*, là sự biến đổi đã bị chuyển đổi đặc trưng xã hội, và bị lệ thuộc hoặc nô dịch bởi một xã hội khác mạnh hơn; hay biến thành một xã hội khác.

4. *Biến đổi chủ động*, là sự biến đổi mang tính cơ học, đột biến dưới sự tổ chức, chỉ đạo của Nhà nước theo các định hướng đã định.

5. *Biến đổi thụ động*, là sự biến đổi tự nhiên không có sự chỉ đạo của Nhà nước (hoặc tuy có sự chỉ đạo nhưng lại không có hiệu quả).

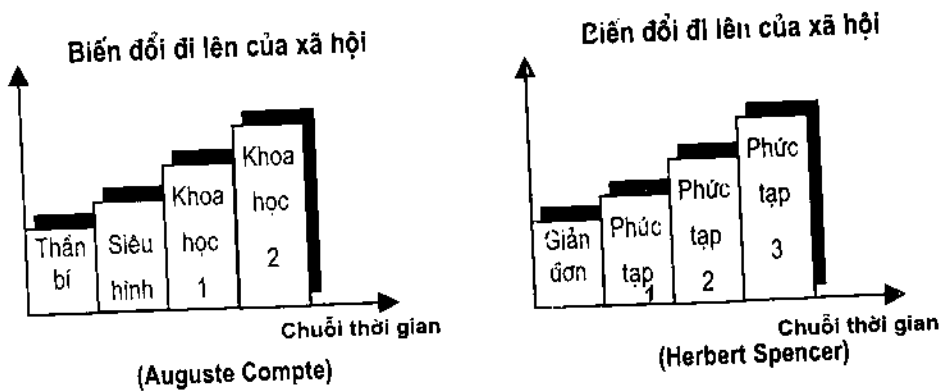
2.1.2. CÁC HỌC THUYẾT VỀ SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

2.1.2.1. Học thuyết tiến hóa

Hai tác giả tiêu biểu của học thuyết này là Auguste Comte (1798-1857) và Herbert Spencer (1820-1883). Herbert Spencer cho rằng biến đổi xã hội là sự tăng trưởng và phát triển của xã hội (cả vật chất lẫn trí tuệ) cùng năng suất lao động xã hội, đó là quá trình tiến hóa tất yếu của mọi xã hội cùng với quá trình tích lũy tri thức và khoa học công nghệ của con người. Theo Auguste Comte, xã hội sẽ tuân tự biến đổi từ trạng thái thần bí (với các thần thoại tưởng tượng) tiến đến trạng thái siêu hình (với các học thuyết triết học giải thích thế giới ở các trình độ cao thấp khác nhau), rồi tiến đến trạng thái khoa học (với các thành tựu của khoa học và công nghệ để giải thích thế giới và tổ chức vận hành xã hội). Còn Herbert Spencer cho rằng xã hội sẽ phát triển từ xã hội có cấu trúc và trình độ giản đơn tiến dần lên các mức phát triển phức tạp hơn, trong quá trình này các cá thể, các phân hệ, các sắc tộc, các dân tộc yếu kém không thích nghi được với tiến trình phát triển xã hội sẽ bị tiêu diệt, loại bỏ.

Cùng với các quan điểm như trên về thuyết tiến hóa xã hội, nhiều học thuyết khác cho sự biến đổi xã hội là quá trình thích nghi của xã hội đối với các biến động của môi trường xã hội (môi trường tự nhiên, môi trường quan hệ đối ngoại, môi trường của nội bộ xã hội), mà các biến đổi môi trường lại luôn là điều vĩnh cửu và tất yếu.

ĐỒ THỊ 2.1: CÁC BƯỚC BIẾN ĐỔI XÃ HỘI (TIẾN HÓA)



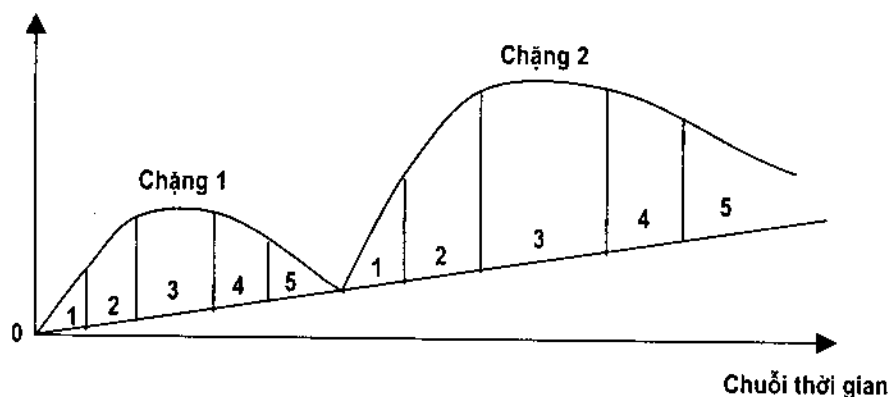
2.1.2.2. Học thuyết tuần hoàn (Học thuyết chu kỳ)

Học thuyết này cho rằng các quốc gia, xã hội luôn luôn có sự thăng trầm, thay đổi, thịnh suy theo các chu kỳ tuần hoàn kế tiếp nhau. Không có xã hội nào cứ phát triển mãi mà không có lúc suy thoái và ngược lại cũng không có xã hội nào cứ suy thoái mãi mà không có lúc phát triển (ngoại trừ rất ít các xã hội quá suy thoái và tối tệ bị thôn tính vào một xã hội khác lớn hơn - sự diệt vong xã hội). Quan điểm của các học thuyết này đã tồn tại từ xa xưa theo triết lý nho giáo và của các tôn giáo khác. Cận đại nhất là các nhà xã hội học phương Tây: Toynbee và Spengler.

Đồ thị 2.2 chỉ rõ sự biến đổi xã hội theo các chu kỳ, mỗi giai đoạn là một chu kỳ và thường diễn ra theo 5 giai đoạn:

- Giai đoạn (1) là giai đoạn phục hồi xã hội
- Giai đoạn (2) là giai đoạn phát triển
- Giai đoạn (3) là giai đoạn hưng thịnh
- Giai đoạn (4) là giai đoạn suy thoái
- Giai đoạn (5) là giai đoạn đổ vỡ.

ĐỒ THỊ 2.2: SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI THEO CHU KỲ



2.1.2.3. Học thuyết chức năng

Học thuyết chức năng cho sự biến đổi xã hội là do sự biến đổi của các phân hệ (thiết chế) xã hội. Bình thường, các phân hệ phát triển cân đối, hài hòa tạo ra sự phát triển bình ổn của xã hội. Nhưng khi xảy ra sự biến đổi đột biến của một phân hệ nào đó (tốt lên hoặc xấu đi), nó sẽ kéo theo sự biến đổi của toàn xã hội. Lịch sử đã chứng minh, chính do sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ mà loài người đã trải qua những sự biến đổi mang tính phát triển to lớn của nhân loại. Hoặc các cuộc chiến tranh quy mô thế giới hay khu vực diễn ra cũng chính là do sự phát triển bệnh hoạn của các thiết chế chính trị của các quốc gia gây chiến (chế độ Đức quốc xã, chế độ PônPôt, Iêngxari, các cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo những thập kỷ vừa qua ...).

2.1.2.4. Học thuyết xung đột quyền lợi

Các tác giả theo học thuyết xung đột quyền lợi cho rằng sự biến đổi xã hội chủ yếu do con người tạo ra; và trong sự phát triển xã hội bao giờ cũng hình thành các tầng lớp, các giai tầng, giai cấp, nhóm người khác nhau về địa vị, quyền lực, lợi ích trong xã hội. Để tồn tại và phát triển các thế lực trái ngược nhau nói trên tiến hành xung đột, tranh chấp, loại bỏ nhau vì lợi ích của mình và do đó dẫn đến sự biến đổi và phát triển xã hội. Một học giả nổi tiếng, người sáng lập học thuyết Mác-Lênin là Karx Marx (1818-1883) đã rút ra kết luận hết sức quan trọng: *Trong xã hội có giai cấp, động lực phát triển xã hội chính là đấu tranh giai cấp.*

2.1.2.5. Học thuyết mâu thuẫn giữa nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội

Theo học thuyết này, xã hội gồm các thành viên với những nhu cầu và lợi ích khác nhau; để tồn tại và phát triển các thành viên phải tìm được các khả năng, phương tiện, phương thức có hiệu quả để đáp ứng cho các nhu cầu và lợi ích của mình. Chính quá trình xử lý nhu cầu và lợi ích diễn ra trên nhiều lĩnh vực, phân hệ và thiết chế xã hội đã làm cho xã hội biến đổi, suy thoái, đổ vỡ, hoặc phát triển tiến lên. Trong xã hội có giai cấp thì nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu được thể hiện qua sự tranh chấp, xung đột giữa các giai tầng, giai cấp trong xã hội.

2.1.2.6. Học thuyết biến đổi tổng hợp xã hội

Học thuyết biến đổi tổng hợp xã hội cho rằng sự biến đổi xã hội là tổ hợp của rất nhiều nguyên nhân (được thể hiện trong rất nhiều học thuyết khác nhau), kể cả do con người gây ra, kể cả do thiên nhiên gây ra, nhưng chủ yếu là do con người. Sự biến đổi có thể là đi lên, có thể là đi xuống, thậm chí bị hủy diệt. Sự biến đổi cũng thường mang tính chu kỳ.

2.1.3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

2.1.3.1. Sự chuẩn xác đường lối của các đặc trưng phát triển xã hội

Đây là nhân tố đầu tiên và mang ý nghĩa quyết định, nó chi phối toàn bộ tâm trí của mỗi con người trong xã hội và do đó nó phải được đại đa số công nhận. Có tổ chức chặt chẽ và nắm giữ được chính quyền Nhà nước, tạo được sự ủng hộ, đồng thuận của đại đa số các thành viên trong xã hội thì mới làm cho xã hội tồn tại được. Mặt khác đường lối và đặc trưng phát triển xã hội phải phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhân loại, phù hợp với các đòi hỏi của các quy luật cơ bản chi phối thời đại.

Để có đường lối đúng, trước tiên cần có quan điểm, chủ thuyết đúng đắn trong việc quản lý xã hội. Cho đến nay người ta đã đưa ra hàng loạt các học thuyết lớn.

a. Thuyết đức trị: Tiêu biểu là Khổng Tử (552-479 TCN) và Mạnh Tử (372-289 TCN), các triết gia nổi tiếng của Trung hoa cổ, các ông cho rằng bản chất con người là lương thiện (nhân chi sơ tính bản thiện), nhưng vì nhu cầu của con người thì nhiều mà khả năng đáp ứng của xã hội lại ít nên sinh ra độc ác, làm hại lẫn nhau. Cho nên giáo dục cho dân hiểu đạo lý để tránh làm cái ác. Khổng Tử viết trong cuốn Đại học: *Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình. Muốn trị nước mình thì trước hết phải sửa thân mình, muốn sửa thân mình thì phải tề nhà mình (làm cho nhà mình yên ổn), muốn tề nhà mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình (lòng dạ phải ngay thẳng, đúng mực), muốn chính cái tâm của mình thì phải làm cho tình thành cái ý của mình (phải có chủ trương mục đích đúng đắn), muốn làm cho tình thành cái ý của mình thì phải có tri thức xác đáng (phải học hỏi, phải hiểu biết, phải xét kỹ mọi vật). Từ thiên tử (nhà Vua) cho đến thứ dân đều phải lấy sự sửa mình làm gốc. Ông còn viết trong Luận Ngữ: Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác. Khổng Tử đưa ra hai nguyên tắc quản lý xã hội:*

1. Nhà lãnh đạo phải thành thực, phải nêu gương để dân chúng noi theo;
2. Phải dùng người tốt, người chính trực, bỏ hết kẻ gian tà.

b. Thuyết pháp trị: Tiêu biểu là Thương Ưởng (cùng thời với Khổng Tử), Tuân Tử (305-TCN), Hàn Phi Tử (280-233 TCN) và ngày nay là các học thuyết về Nhà nước pháp quyền đang được nhiều quốc gia sử dụng. Tuân Tử cho rằng: Nhân chi sơ tính bản ác (bản chất con người là độc ác) cho nên cần phải dùng luật pháp để cai trị họ. Còn Hàn Phi Tử thì cho rằng: *Hễ những người thi hành pháp luật mà mạnh thì nước mạnh, còn hễ những người thi hành pháp luật mà yếu thì nước yếu⁶. Hiện nay nhiều nước cho xã hội có nhiều tệ nạn (tham nhũng và các tội ác khác ...) là do kỷ cương pháp luật không nghiêm khiến cho dân chúng không sợ ai nữa, tự tung tự tác làm lợi theo ý mình mà gây đau khổ, thiệt hại cho người khác.*

c. Thuyết dân trị: Thuyết này cho rằng việc quản lý xã hội phải do chính người dân quyết định, họ là các tế bào xã hội, từng tế bào mạnh và chúng lại được

⁶ Hàn Phi (1990) Hàn Phi Tử (tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, trang 43).

tổ chức đồng thuận với nhau thì sẽ làm cho xã hội phát triển mạnh.

Học thuyết dân trị cũng có nhiều nhánh khác nhau. Nhánh thứ nhất đòi hỏi phải để cho mọi công dân được tự do và thực hiện dân chủ tuyệt đối, đại diện cho nhánh này thời cổ xưa là Lão Tử (604-517 TCN?) và thời nay là học thuyết Nhà nước dịch vụ đang được một số cường quốc và học giả tư sản truyền giảng.

Lão Tử viết: Kẻ trí là cái họa cho nước vì họ nghĩ cách chế định pháp quy, ràng xây dựng một xã hội như một hình học mà không hiểu rằng chế định thì chỉ diệt sự tự do linh động và năng lực hành động mà thôi. Con người giản dị, chất phác, do kinh nghiệm bản thân mà thấy cái vui được thực hiện một công trình tự mình nghĩ ra và làm một cách tự do, con người ấy mà cầm quyền thì ít nguy hại hơn vì hiểu rằng luật pháp là con dao hai lưỡi, có thể hại hơn là lợi. Một nhà chỉ huy như vậy sẽ đặt ra rất ít luật lệ, cố tìm cách hướng dẫn quốc dân thì chỉ là để cho dân tránh sự giao hoạt, rắc rối, mà quay về một đời sống giản dị, hợp với luật thiên nhiên trong đời sống ấy, ngay chữ viết cũng phải bỏ đi vì nó là một dụng cụ đầu độc dân. Không bị gò bó vì các quy chế của chính quyền nữa, những bản năng cố hữu của dân chúng - ăn uống và tình ái sẽ làm cho bánh xe sinh hoạt quay đều đều, không trục trặc. Các phát minh không ích lợi gì mấy, chỉ làm cho kẻ giàu giàu thêm, kẻ mạnh mạnh thêm thôi; không cần tới sách vở, không cần các nhà làm luật, không cần tới kỹ thuật, còn buôn bán thì chỉ ở chợ trong làng, trong xóm là đủ.

Nhánh thứ hai cũng đề cao vai trò của công dân nhưng vẫn có sự quản lý điều hành của Nhà nước. Chẳng hạn, trong cơ chế quản lý của Nhà nước ta hiện nay đã được thực hiện theo nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý Nhà nước của mình".

d. Thuyết thiên trị: Thuyết này cho rằng sự vận hành biến đổi xã hội là do các thế lực siêu nhiên quyết định (Trời, Phật, Chúa, Đức Thánh, quy luật tự nhiên ...) không cần có sự can thiệp của con người. Đại diện cho học thuyết này, thời cổ xưa có thể kể đến Trang Tử (370-? TCN) và ngày nay là chủ nghĩa hiện sinh, là

thối sống buông thả mang tính bản năng của con người. Trang Tử đã từng nói nằm mơ thấy mình biến thành bướm, đến khi tỉnh dậy không nhớ mình biến thành bướm hay bướm biến thành mình. Ông chủ trương mọi cái cứ để tự nó vận hành. Ông cho rằng trẻ thơ do chưa bị giáo dục nhiều nên sống hồn nhiên, hòa đồng với tự nhiên, nhưng người lớn học nhiều, tham vọng nhiều, làm nhiều điều bậy bạ. Ông thích vạch ra cho thấy bọn vua chúa có những đức tính giống với bọn đạo chích. Nếu trong một lúc mềm lòng mà một hiền triết chân chính phải lãnh nhiệm vụ cai trị dân thì tốt hơn hết là đừng làm gì cả (vô vi, cứ để cho dân tự tổ chức lấy những cơ quan địa phương theo kinh nghiệm của họ). "Phải mặc kệ thiên hạ, đừng can thiệp vào, đừng cai trị"; trong thời đại hoàng kim trước khi có những ông vua đầu tiên, làm gì có một chính thể nào đâu; từ khi có Khổng Tử cả Trung Quốc tôn thờ vua Nghiêu, vua Thuấn, mà đáng lẽ ra phải bêu xấu hai ông đó mới phải, vì họ bày đặt ra quốc gia, diệt mất cái hạnh phúc của loài người thời nguyên thủy.

Trang tử cho rằng bậc hiền nhân phải trốn ngay đi khi chỉ mới nghi ngờ rằng có tổ chức chính quyền và phải sống thật xa bọn vua chúa và triết gia. Phải tìm cảnh thanh tĩnh, bỏ đời sống giả tạo đi, đừng suy tư nữa, để hòa mình với cái Đạo, nghĩa là với dòng sống tự nhiên của thiên nhiên. Phải nói rất ít lời nói vì nói có hại cũng ngang có ích, mà cái Đạo không thể giảng được, cũng không thể quan niệm được. Loại bỏ cơ giới đi, mà chỉ nên dùng những dụng cụ cùng những phương pháp có khi mệt sức hơn của những người chất phác thời cổ, vì cơ giới sinh ra cơ tâm, sinh ra dao động trong lòng, và tạo ra sự bất bình đẳng, thành thử không ai sống yên ổn giữa các máy móc được. Bậc hiền nhân không nên có của cải làm gì, đừng dùng vàng, hãy để thứ kim loại ấy nằm yên trong lòng đất, còn ngọc trai thì để yên chúng dưới đáy biển. Phải hiểu rằng "vạn vật chỉ là một, mà sinh tử cũng như nhau" như nhịp tuần hoàn của thiên nhiên, như những đợt sóng trên biển⁷.

e. Học thuyết vương trị: Thuyết này cho rằng cốt lõi của sự phát triển xã hội là do các hoạt động kinh tế đưa lại, xã hội giàu có là tiêu thức quyết định kết quả hoạt động quản lý xã hội. Học thuyết này ra đời từ xa xưa và tồn tại mãi cho

⁷ W. Durant (1990). Lịch sử văn minh Trung Quốc, Đại học Sư phạm, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.104, tr.96.

đến ngày nay. Mạnh Tử đã từng viết: Một ông vua nhân đức thì không gây chiến với các nước khác và phải tấn công kẻ thù chung của nhân loại là sự nghèo khổ và đói nát, vì sự nghèo khổ và sự đói nát gây ra tội lỗi của con người, làm cho nước hóa loạn. Dân nghèo vì không có việc làm, hóa ra bầy bọ, mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo pháp luật mà trừng trị, thì tức là bừa lười bắt dân. Mở mang giáo dục thì được lòng dân hơn là đặt ra pháp luật^{*}.

g. Học thuyết kỹ trị: Học thuyết này cho rằng sự phát triển xã hội là do sự phát triển của khoa học và công nghệ đưa lại. Các nhà cổ động cho học thuyết này cho khoa học công nghệ là cứu cánh cho sự phát triển xã hội, nó đúng cho mọi chế độ xã hội cho dù có sự khác nhau về các đặc trưng xã hội. Không ít các học giả tư bản cho quyền lực xã hội (đặc trưng cho hiệu quả quản lý xã hội) là do ba nhân tố từ thấp lên cao chi phối: tiền bạc (kinh tế), bạo lực và thông tin (khoa học - công nghệ). Họ đưa ra khái niệm cuộc chiến tranh biên giới mềm, chỉ rõ chính sức mạnh của các nước có trình độ khoa học công nghệ cao sau này sẽ quyết định vận mệnh của thế giới.

h. Học thuyết bực trị (hoặc học thuyết bá đạo): Thuyết này cho rằng nhân tố quyết định đến kết quả quản lý xã hội là bạo lực, là uy vũ để khuất phục người khác (kể cả trong xã hội cũng như trong quan hệ với nước khác). Dương Chu (390 TCN) một nhà học giả thuộc phái đạo gia (như Lão Tử và Trang Tử) đã viết: Thuyết tính thiện là do bọn khôn ngoan bịa đặt ra để lừa gạt người chất phác; kiềm ái (phải thương yêu mọi người) là ảo tưởng của bọn con nít vì họ đã không hiểu rằng tàn sát nhau mới chính là luật của sự sinh tồn, còn danh vọng chỉ là một món đồ chơi. Thế giới ngày nay vẫn phải đang chứng kiến học thuyết cường trị mà nhiều nước thiểu văn minh đã và đang thực thi: chế độ phát xít Hitle, chế độ diệt chủng của Pôn pốt, chế độ bao vây cấm vận và tấn công các nước khác hòng khuất phục ý chí của các dân tộc này do một số cường quốc có tham vọng bá

^{*} W. Durant (1990). Lịch sử văn minh Trung Quốc, Đại học Sư phạm, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.104, tr.96.

quyền mưu toan khống chế nhân loại. Trong cuốn sách: "Giữa hy vọng và lịch sử - sự đổi mới của nước Mỹ trước những thách thức của thế kỷ 21" B. Clinton, cựu Tổng thống nước Mỹ đã không ngần ngại nói rõ ý đồ của mình: Tôi hiểu rằng, để cái nhìn của tôi về nước Mỹ trong thế kỷ XXI trở thành hiện thực, chúng ta phải phá vỡ tư tưởng trước đây và phải đi theo đường lối hướng tới tương lai, với một chiến lược dựa trên ba giá trị nền tảng của nước Mỹ: có cơ hội để đem lại tối đa cho cuộc sống của họ, mong đợi các công dân gánh vác trách nhiệm để nắm bắt cơ hội và cùng nhau làm việc trong một cộng đồng của một quốc gia, bảo đảm cho dân tộc ta giành thắng lợi và bảo đảm sự lãnh đạo của chúng là đối với thế giới. Đó chính là lợi ích cơ bản của nước Mỹ⁹.

i. Học thuyết liên trị: Là học thuyết quản lý xã hội, cho rằng phải dựa vào sự liên kết giữa các sức mạnh của các cộng đồng trong xã hội ở trong nước và sự liên kết giữa các lực lượng của các quốc gia nước ngoài. Học thuyết liên trị đã được các nước sử dụng từ thuở xưa cho đến nay. Tô Tần đã từng đưa ra kế sách hợp tung 6 nước: Triệu, Tề, Sở, Hàn, Ngụy, Yên để chống lại nước Tần, còn ngày nay là các khối liên kết kinh tế, quân sự, chính trị (NATO, SNG, ASEAN, EU...).

k. Thuyết phân để trị: Là học thuyết của các nhà nước bóc lột, cho rằng muốn cai trị được xã hội phải chia xã hội ra, phải làm cho các phân hệ, các cá nhân trong xã hội luôn xung đột nhau, để họ không còn khả năng chống lại nhà nước nữa, do đó Nhà nước dễ dàng cai trị xã hội hơn.

2.1.3.2. Bộ máy và công chức của bộ máy quản lý Nhà nước

Đây cũng là một nhóm nhân tố hết sức quan trọng tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự biến đổi xã hội. Một xã hội ổn định, lành mạnh và phát triển nếu bộ máy và đội ngũ công chức của bộ máy hoạt động có hiệu quả, và họ thực sự phục vụ xã hội, phục vụ công dân, họ được xã hội bảo vệ và kính nể. Ngược lại một bộ máy và đội ngũ công chức của bộ máy mà quan liêu, tham nhũng, không thạo việc, thiếu nhân cách, chuyên mưu mô kiếm lợi trên lưng các công dân xã

⁹ B. Clinton (1997) - Giữa hy vọng và lịch sử, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.

hội thì sớm muộn sẽ dẫn đến sự bế tắc và đổ vỡ. Đó đã và đang là một trong các nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự suy thoái và diệt vong của nhiều xã hội.

2.1.3.3. Cơ cấu xã hội

Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến các biến đổi xã hội. Cơ cấu xã hội là hình thức tồn tại của xã hội, thông qua việc sắp xếp các phân hệ, các yếu tố, các phần tử tạo nên xã hội cùng các mối quan hệ ràng buộc hữu cơ giữa chúng. Mỗi giai đoạn lịch sử, xã hội hình thành nên một cơ cấu nhất định. Giữa các phân hệ, các yếu tố, các phần tử có một mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ để dung nạp nhau, tạo nên cơ sở tồn tại xã hội, thể hiện thành các hoạt động và các mối quan hệ giữa các chủ thể xã hội (cá nhân, nhóm, thiết chế, xã hội) trong khuôn khổ thể chế xã hội với các đặc trưng xã hội nhất định. Nhưng mỗi khi có một sự biến đổi đột biến từ một phân hệ, một yếu tố nào đó vượt quá ngưỡng cho phép của các mối quan hệ ổn định thì cơ cấu xã hội bị phá vỡ từng mức, từ mức độ thấp (thể hiện thành các hiện tượng xung đột, sự bất bình đẳng xã hội, bất thường, xã hội v.v), tích tụ dẫn đến mức độ cao, cơ cấu xã hội cũ bị phá vỡ để thay thế bằng một xã hội khác có cơ cấu thích hợp hơn và có các đặc trưng xã hội mới đi kèm.

2.1.3.4. Các nguồn lực và phương thức sử dụng

Để xã hội tồn tại, điều tất yếu là con người (tế bào tạo nên xã hội) phải sử dụng đến các nguồn lực của xã hội biến chúng thành phương tiện phục vụ cho các nhu cầu của mình. Chính mức độ phong phú hay không phong phú của các nguồn lực và cách thức sử dụng chúng là tốt hay xấu, hiệu quả hay không hiệu quả sẽ dẫn đến các biến đổi xã hội. Một nước Côoét do tìm ra được nguồn dầu lửa mà đã trở thành xã hội giàu có trong không tới 1 đến 2 thập kỷ. Một nước Nhật Bản thua trận do biết sử dụng nguồn lực con người thông qua các thành quả của khoa học công nghệ đã nhanh chóng bứt lên thành cường quốc kinh tế số 2 thế giới sau 3 thập kỷ ... là những minh chứng rõ ràng cho việc sử dụng các nguồn lực xã hội để tạo nên sự biến đổi phát triển xã hội.

2.1.3.5. Các lực tác động từ xã hội bên ngoài

Đây cũng là một nhân tố không nhỏ tạo nên sự biến đổi xã hội. Bằng bạo lực xã hội vùng cao nguyên Gôlan vốn của các nước Ả Rập đã trở thành một bộ phận thuộc xã hội Israen. Singapore với các mối quan hệ đa phương đã trở thành một khu kho ngoại hải quan của các nước, nhờ đó đã làm cho xã hội trở nên giàu có chỉ trong vòng 2 đến 3 thập kỷ.

2.1.4. NHẬN DẠNG XÃ HỘI

2.1.4.1. Mục tiêu

Nhận dạng xã hội là dự báo sự biến đổi xã hội trước các biến đổi đột biến (phát triển bất thường, đổ vỡ suy thoái, hòa tan vào xã hội khác, ...) để có biện pháp khắc phục hoặc tận dụng thời cơ có lợi đưa xã hội lên các bước phát triển cao hơn.

2.1.4.2. Các bước nhận dạng

1. Chọn thông số nhận dạng $\{t_q\}$

Đây là vấn đề gây nhiều tranh cãi của nhiều nhà nghiên cứu với những quan điểm và kinh nghiệm khác nhau. Chính do các quan điểm với các kinh nghiệm quan sát khác nhau mà các nhà nghiên cứu đã đưa ra không ít các mô hình phát triển kinh tế của các loại hình xã hội (với các cách tiếp cận khác nhau: điều khiển học, toán học, kinh tế lượng ...).

Theo ý kiến của nhiều người, các thông số nhận dạng có thể là:

a. Tốc độ tăng thu nhập thực tế bình quân đầu người hàng năm (ký hiệu t_1), đây là thông số quan trọng hàng đầu của sự biến đổi xã hội. Nếu tốc độ này tăng ổn định qua mỗi năm, thể hiện sự phát triển ổn định của xã hội. Còn nếu tốc độ này suy giảm liên tục trong 2 - 3 năm liền là xã hội đã có các ách tắc cần phải lưu ý, nếu không sẽ có sự rạn nứt, đổ vỡ. Việc tính chỉ số t_1 không đơn giản, nó phải tính thông qua tốc độ tăng GNP, sau đó phải được chỉnh lý qua sức mua của đồng tiền, chỉ số lạm phát và tỷ giá hối đoái của đồng tiền trong nước so với

các ngoại tệ mạnh (ở nước ta, hiện nay chủ yếu so với đồng USD, đồng Nhân dân tệ, đồng EU và đồng Yên).

b. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư (t_2), khoảng cách giàu nghèo phản ánh tính phát triển cạnh tranh và sự chênh lệch do các điều kiện chủ quan và khách quan của xã hội đem lại; nó được xác định bởi hai chỉ tiêu: Thứ nhất, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp cư dân trong nước và khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực quản lý hành chính trong nước.

Như vậy, chỉ tiêu khoảng cách giàu nghèo (ký hiệu t_2) là một chỉ tiêu tổng hợp, nó là chỉ tiêu bổ sung cho chỉ tiêu thứ nhất (t_1). Thường người ta chia khoảng cách giàu nghèo theo các cấp độ từ thấp lên cao:

- Đói
- Nghèo
- Trung bình
- Trung bình cao
- Giàu
- Cực giàu.

Đây là một chỉ tiêu phản ánh gián tiếp sự bất bình đẳng và bất công xã hội. Nếu giữa các tầng lớp, giữa các địa phương có sự chênh lệch nhau gấp từ 6 đến 14 lần thì thường dẫn đến sự đổ vỡ xã hội (đòi chia tách, đòi tự trị ...).

c. Tốc độ tăng đầu tư xây dựng cơ bản (ký hiệu t_3), đây là chỉ tiêu thứ ba phản ánh sự phát triển hay tụt lùi của xã hội. Chỉ tiêu này phải được tính bằng một loại giá chuyển đổi và phải so với giá trị sức mua của đồng tiền trong nước. Rõ ràng, một nước bế tắc, khoản vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản không thể là lớn được; chỉ tiêu này cũng như chỉ tiêu t_1 nếu giảm sút kéo dài 2 đến 3 năm liền là một dấu hiệu chỉ rõ quốc gia đó đang giậm chân tại chỗ, nếu không sớm giải quyết sẽ bị đổ vỡ.

d. Chênh lệch giữa xuất và nhập khẩu (ký hiệu t_4), đây là một chỉ tiêu khá quan trọng phản ánh sự phát triển hay tụt lùi về mặt kinh tế (kéo theo nó là mặt xã hội). Rõ ràng nếu tỷ số giá trị xuất khẩu trên giá trị nhập khẩu ngày một tăng lên thì xã hội tiến bộ, còn ngược lại là sự suy giảm khả năng thanh toán của Nhà nước.

e. Tốc độ tăng thất nghiệp trong nước (ký hiệu t_5), là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển hay không của nền kinh tế mỗi nước, nếu tốc độ này giảm liên tục qua mỗi năm thì xã hội tiến bộ và ngược lại.

f. Tốc độ phát triển giáo dục và khoa học công nghệ (t_6), đây cũng là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự phát triển hay trì trệ của xã hội. Nó được tính một cách tổng hợp (qua các khoản ngân sách và các khoản đầu tư trong dân cho phát triển giáo dục và khoa học công nghệ, xét trên phạm vi chung cả nước và ở các ngành, các địa phương trong nước).

g. Mức độ an toàn về lương thực, thực phẩm (t_7), đây là một thông số quan trọng bảo đảm cho xã hội ổn định và phát triển. Chỉ tiêu này được tính bình quân theo đầu người (cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu và nguồn dinh dưỡng đưa lại cho mỗi đầu dân) hàng năm là tăng hay giảm.

h. Mức độ an toàn về môi trường và sử dụng tài nguyên (t_8), đây là chỉ tiêu bảo đảm cho xã hội phát triển là an toàn, bền vững hay chỉ là nhất thời; nó được đo lường bằng mức độ an toàn về môi trường sống và việc khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên quốc gia (đất đai, nguồn nước, khoáng sản, tài nguyên rừng, biển, khí quyển ...).

i. Tốc độ phát triển các ngành công nghiệp then chốt (t_9), đây là chỉ tiêu bảo đảm mức độ độc lập tự chủ về kinh tế và quốc phòng của mỗi quốc gia, bao gồm các ngành cơ khí có khả năng tự trang bị công nghệ và kỹ thuật cho nền kinh tế và cho công nghệ quốc phòng; cùng các ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám cao của các ngành mũi nhọn trong nước (tin học, sinh học, cơ khí chế tạo...).

k. Vectơ độ dài cơ cấu ba khối ngành kinh tế thu nhỏ dần (t_{10}), đây cũng là một chỉ tiêu quan trọng biểu thị sự tiến bộ, phát triển của nền kinh tế theo cơ cấu:

1. Các ngành nông, lâm, ngư, thủy sản;
2. Các ngành công nghiệp, xây dựng cơ bản;
3. Các ngành dịch vụ.

l. Mức độ tăng tội ác xã hội (t_{11}), thông số này càng giảm càng tốt, ngược lại hàng năm đều tăng là nguy hiểm. Thông số này phải được tính toán đầy đủ, chi tiết (số lượng vụ vi phạm, tổng giá trị thiệt hại do các tội ác đưa lại, giá trị trung bình của mỗi tội ác, loại tội ác mới xuất hiện và mức độ tác hại ...).

m. Tệ tham nhũng (t_{12}), thông số này càng tăng càng nguy hại (về số vụ, tính chất các vụ, tổng giá trị thiệt hại về mặt vật chất ...).

n. Tệ mê tín dị đoan và các thói xấu xã hội (t_{13}), thông số này càng tăng chứng tỏ xã hội càng bế tắc (về loại hình, về tính chất phản khoa học, về quy mô, về cơ cấu loại người trong xã hội vi phạm ...).

o. Sự đồng thuận của xã hội (t_{14}), đây cũng là một thông số quan trọng đo lường sự phát triển hay đổ vỡ của một xã hội. Thông số đồng thuận tăng lên là dấu hiệu tốt và ngược lại. Thông số đồng thuận được đo bằng sự bất hợp tác (thậm chí sự thù nghịch) của công dân, của xã hội với bộ máy và cán bộ công chức của bộ máy quản lý xã hội; là sự nghi ngờ, thậm chí phản kháng lại các đặc trưng xã hội mà nhà cầm quyền mong muốn.

p. Sự tự chủ của Nhà nước là không đổi hay mất đi (hoặc tăng lên) (ký hiệu t_{15}), đây là thông số cũng không kém phần quan trọng biểu thị sự phát triển hoặc suy thoái của xã hội. Rõ ràng một nước kinh tế trì trệ bế tắc thường phải lệ thuộc vào các nước khác và tới một mức nào đó sẽ bị lệ thuộc vào các nước mà họ vay mượn.

2. Xác định không gian độ đo thông số (μ)

a. Các thông số lấy trong không gian R^1 , bao gồm ($j = 1 + 13$), với R^1 là không gian Euclide một chiều với các giá trị thực. Cách tính theo quy định của các chuyên ngành chuyên môn theo thông lệ.

b. Các thông số cuối t_{12} và t_{13} , cũng lấy trong không gian R^1 nhưng được tính theo phương pháp chuyên gia của xã hội học.

3. Xác định không gian quyết định $\{X_j\}$

Phương pháp tốt nhất được sử dụng là phương pháp nhận dạng cấu trúc, bao gồm các thông số phân dạng định tính và định hướng được cấu trúc lại từ các thông số nhận dạng ban đầu (từ t_1 đến t_{15}) và một số thông số khác. Có nhiều cách xác định không gian phân dạng cấu trúc, tiêu biểu là hai phương pháp sau:

a. **Phương pháp cấu trúc chuyên gia.** Căn cứ vào kinh nghiệm của các chuyên gia (các nhà lý luận, các nhà quản lý thực tiễn ...); người ta đưa ra các giá trị của các thông số phân dạng. Tại thời điểm gốc (năm gốc) mỗi thông số phân dạng t_j ($j = 1 \div 15$) nhận một giá trị tương ứng a_j với:

$$0 \leq a_j^0 < 100 \quad (13)$$

$$\sum_{j=1}^{15} a_j^0 = 100 \quad (14)$$

Trong các năm tiếp theo, các thông số phân dạng t_j sẽ lần lượt nhận các giá trị $a_j^1, a_j^2, \dots$

Sử dụng phương pháp QUEST quen thuộc, nhiều chuyên gia đã chấp nhận dãy giá trị sau:

Bảng 2.1

Thông số	Giá trị a_j^0	Thông số	Giá trị a_j^0
t_1	16	t_{10}	7
t_2	5	t_{11}	4
t_3	8	t_{12}	11
t_4	10	t_{13}	4
t_5	5	t_9	6
t_6	4	t_{14}	6
t_7	4	t_{15}	6
t_8	4	Cộng	100
t_9	6		

1. Với thông số t_1 , giá trị a^1_1 sẽ được điều chỉnh dựa theo tốc độ tăng giảm GNP năm sau:

- Nếu GNP năm sau giảm 10% giá trị a^1_1 sẽ là: $a^1_1 = 16 \times 90\% = 13,5$.

- Nếu GNP năm sau tăng 5% thì giá trị a^1_1 sẽ là: $a^1_1 = 16 \times 105 = 16,8$.

2. Với thông số t_2 , giá trị a^1_2 sẽ được điều chỉnh dựa theo mức giảm hoặc tăng của chỉ số Gini năm sau.

- Nếu chỉ số Gini năm gốc là (ví dụ) 0,60; nhưng năm sau lại giảm còn 0,55 sẽ có:

$$a^0_2 = 5 \text{ (ứng với chỉ số Gini} = 0,60)$$

$$a^1_2 = 5 \times 1,05 = 5,25 \text{ (ứng với chỉ số Gini giảm xuống 0,55).}$$

- Nếu năm sau chỉ số Gini là 0,65 thì giá trị a^1_2 sẽ là:

$$a^1_2 = 5 \times 0,95 = 4,75.$$

3. Với thông số t_3 , giá trị a^1_3 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_3 và tốc độ tăng của tổng nguồn vốn đầu tư năm sau so với năm trước (dương tăng, âm giảm).

4. Với thông số t_4 , giá trị a^1_4 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_4 và tốc độ tăng của chênh lệch xuất nhập khẩu năm sau so với năm trước (dương tăng, âm giảm).

5. Với thông số t_5 , giá trị a^1_5 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_5 và tốc độ giảm thất nghiệp năm sau so với năm trước (dương tăng, âm giảm).

6. Với thông số t_6 , giá trị a^1_6 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_6 và tốc độ phát triển giáo dục và khoa học công nghệ.

7. Với thông số t_7 , giá trị a^1_7 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_7 và tốc độ phát triển của mức độ an toàn về lương thực thực phẩm năm sau so với năm trước (dương tăng, âm giảm).

8. Với thông số t_8 , giá trị a^1_8 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_8 và mức độ tăng hoặc giảm an toàn về môi trường và sử dụng tài nguyên.

9. Với thông số t_9 , giá trị a^1_9 sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_9 và mức độ phát triển các ngành công nghiệp.

10. Với thông số t_{10} , giá trị a^1_{10} sẽ được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{10} và mức độ giảm hay tăng của độ dài vectơ cơ cấu chung.

11. Với thông số t_{11} , giá trị a^1_{11} được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{11} và mức độ giảm hoặc tăng của tội ác xã hội năm sau so với năm trước.

12. Với thông số t_{12} , giá trị a^1_{12} được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{12} và mức độ giảm hoặc tăng tệ tham nhũng năm sau so với năm trước.

13. Với thông số t_{13} , giá trị a^1_{13} điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{13} và mức độ giảm hoặc tăng tệ mê tín dị đoan năm sau so với năm trước.

14. Với thông số t_{14} , giá trị a^1_{14} được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{14} và mức độ tiến bộ hay tụt hậu của sự đồng thuận xã hội.

15. Với thông số t_{15} , giá trị a^1_{15} được điều chỉnh dựa vào giá trị a^0_{15} và mức độ tiến bộ hay tụt hậu của mức độ tự chủ của Nhà nước.

b. Phương pháp gắn thuộc tính tiên đề (Dịch học) cũng căn cứ vào kinh nghiệm của các chuyên gia, nhưng được xét gộp 15 thông số nhận dạng ban đầu trở về 6 thông số phân dạng.

1. Thông số phân dạng về đường lối (t^*_1), lấy giá trị a_{1*} với thang bậc cụ thể sau bằng phương pháp điều tra xã hội học:

$$a_{1*} = \begin{cases} 1 & \text{nếu đường lối đúng, chuẩn xác} \\ 0 & \text{nếu đường lối sai, thiếu chuẩn xác} \end{cases} \quad (15)$$

2. Thông số phân dạng về sự đồng thuận xã hội (t^*_2), lấy giá trị a_{2*} với cách đánh giá theo ý kiến của các chuyên gia, được kết hợp từ các thông số nhận dạng t_{11} , t_{13} và t_{14} :

$$a_{2*} = \begin{cases} 1 & \text{đồng thuận xã hội cao} \\ 0 & \text{không đồng thuận} \end{cases} \quad (16)$$

3. Thông số phân dạng về năng lực và hiệu lệnh quản lý của Nhà nước (t^*_3),

được tính toán tổ hợp từ các thông số nhận dạng t_1, t_2, t_3, t_{10} và các kết quả điều tra xã hội học bổ sung theo phương pháp chuyên gia và nhận giá trị a_{3*} với:

$$a_{3*} = \begin{cases} 1 & \text{nếu kết quả tốt} \\ 0 & \text{nếu kết quả ngược lại} \end{cases} \quad (17)$$

4. Thông số phân dạng về phương thức điều hành quản lý nhà nước t_4^* (thông qua đội ngũ cán bộ công chức quản lý của Nhà nước, các hình thức và phương pháp quản lý). Thông số t_4^* được lấy giá trị a_{4*} suy ra từ các thông số nhận dạng $t_4, t_6, t_7, t_9, t_{12}, t_{15}$. (Trường hợp t_2, t_3 tính vào thông số t_4^* thì trong t_3^* sẽ phải loại bớt).

5. Các nguồn đầu vào phục vụ cho phát triển kinh tế t_5^* lấy giá trị a_{5*} được tính toán theo phương pháp chuyên gia suy từ các thông số nhận dạng t_3, t_8 :

$$a_{5*} = \begin{cases} 1 & \text{nếu nguồn đầu vào tốt, an toàn có nguồn dự trữ lớn} \\ 0 & \text{nếu ngược lại} \end{cases} \quad (18)$$

6. Các nhân tố môi trường đối ngoại t_6^* , được lấy giá trị a_{6*} suy từ các nhận định, phân tích, đánh giá của các chuyên gia chiến lược đối ngoại trong và ngoài nước:

$$a_{6*} = \begin{cases} 1 & \text{nếu môi trường tốt, thuận lợi} \\ 0 & \text{nếu ngược lại} \end{cases} \quad (19)$$

Tổ hợp 6 kết quả thu được, việc nghiên cứu chuyển sang bước kế tiếp và xử lý vẫn theo phương pháp Dịch học.

4. Xác định phân hoạch chia dạng $\varphi(x)$

a) **Phương pháp chuyên gia:** Căn cứ vào sự biến động của các chỉ tiêu đo lường tổng hợp biểu đồ qua các năm:

$$A_0 = \sum_{j=1}^{15} a_j^0, \quad A_1 = \sum_{j=1}^{15} a_j^1 \quad (20)$$

ta được một bảng biến thiên:

Bảng 2.2

Năm	0	1	2	3	4	5	6	7	...
A_i	A_0	A_1	A_2	A_3	A_4	A_5	A_6	A_7	...
Tốc độ tăng (+), giảm (-)		∞_1	∞_2	∞_3	∞_4	∞_5	∞_6	∞_7	

Theo nhận xét của nhiều chuyên gia, căn cứ vào bảng 2 người ta quyết định phân ra các dạng cơ bản sau:

Dạng 1: Các hệ số ∞_j thỏa mãn các điều kiện sau:

$$\infty_j \geq 5\% \quad (21)$$

$$j = 1 + n, n \geq 20 \quad (22)$$

$$\infty_j \leq \infty_{j+1} (\forall_j) \quad (23)$$

Đó là dạng các nước phát triển tương đối bền vững. Với dạng này, các nhà cầm quyền quốc gia có thể yên tâm tiếp tục con đường phát triển; nhưng phải hết sức thận trọng về vấn đề đối ngoại và phải dành các mức đầu tư, thỏa đáng cho khoa học và khai thác khoáng không vũ trụ. Nếu muốn phát triển bền vững hơn nữa, không nên có tư tưởng bá quyền áp đặt văn hóa, chuẩn mực của nước mình cho các nước khác.

Dạng 2: Các hệ số ∞_j thỏa mãn các điều kiện sau:

$$\infty_j \geq 3\% \quad (24)$$

$$j = 1 + n, 3 \leq n \leq 10 \quad (25)$$

$$\infty_j \text{ dao động xung quanh } 3\% \quad (26)$$

Đó là dạng nước tăng trưởng. Tình hình không đáng lo ngại, nhưng chưa thể thỏa mãn, cần phân tích các nhân tố tạo thành chỉ tiêu ∞_j để tìm lời giải đáp cho việc tiếp tục phát triển nhanh hơn nền kinh tế quốc dân.

Dạng 3: Các hệ số ∞_j thỏa mãn các điều kiện sau:

$$0,3\% \leq \infty_j \leq 3\% \quad (27)$$

$$j = 1 + 5 \quad (28)$$

$$\infty_j \text{ dao động xung quanh } \infty_0 \quad (29)$$

Đây là dạng nước suy thoái, nền kinh tế đình đốn, xã hội nảy sinh nhiều vấn

để, quan hệ đối ngoại bế tắc. Cần có giải pháp nhanh chóng khắc phục sự trì trệ để đưa đất nước đi lên.

Dạng 4: Các hệ số ∞_j thỏa mãn các điều kiện:

$$\infty_j < 0,3\% \quad (30)$$

$$j = 1 + 3 \quad (31)$$

$$\infty_j \geq \infty_{j+1} \quad (32)$$

Đây là dạng nước sẽ bị đổ vỡ, đất nước sớm muộn sẽ rối loạn; nhà cầm quyền phải khẩn trương đổi mới để cứu vãn nguy cơ tan vỡ quốc gia.

Ngoài ra, có thể còn có những dạng khác, nhiệm vụ của các nhà quản lý, lãnh đạo đất nước là phải thực sự nghiêm túc và khách quan để phân tích tình thế mà có giải pháp xử lý thích hợp.

b. Phương pháp gắn thuộc tính tiên đề (Dịch học): Căn cứ vào sự biến động của các dữ liệu đo lường tổng hợp biến đổi qua các năm ở bước 3) đã có ở trên, người ta được một bảng kết quả chung như sau:

Bảng 2.3

Năm	0	1	2
a_1	a^0_1	a^1_1	a^2_1
a_2	a^0_2	a^1_2	a^2_2
a_3	a^0_3	a^1_3	a^2_3
a_4	a^0_4	a^1_4	a^2_4
a_5	a^0_5	a^1_5	a^2_5
a_6	a^0_6	a^1_6	a^2_6
Quẻ Kinh Dịch	...	...	...

Từ bảng 3, người ta chia dạng phát triển của các nước theo 64 dạng (ứng với 64 quẻ cơ bản của Kinh Dịch) và sử dụng nguyên lý quen thuộc của Dịch học sẽ xét ở dưới, có thể rút ra các kết luận và giải pháp quản lý đất nước thích hợp.

2.2. NHẬN DẠNG DOANH NGHIỆP

2.2.1. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI DOANH NGHIỆP

2.2.1.1. Biến đổi doanh nghiệp

Biến đổi doanh nghiệp là sự thay đổi trạng thái doanh nghiệp từ một ngưỡng phát triển này sang một ngưỡng phát triển khác (cao hơn hoặc thấp hơn) về chất xét dưới góc độ tổng thể hoặc thực trạng doanh nghiệp (nguồn vốn, trình độ trang thiết bị công nghệ, số, chất và cơ cấu các loại lao động, chất lượng và độ đa dạng của sản phẩm, sức cạnh tranh của sản phẩm, quan hệ với môi trường, bầu không khí trong doanh nghiệp, khả năng thích nghi với thị trường và hoàn cảnh, chữ tín của doanh nghiệp, sức thu hút các nguồn lực bên ngoài, khả năng khống chế thị trường khu vực và quốc tế ...).

2.2.1.2. Các loại biến đổi doanh nghiệp

Cũng tương tự như đối với một nước, doanh nghiệp về cơ bản có những dạng biến đổi sau:

1. *Biến đổi phát triển*: Là sự biến đổi theo chiều hướng tốt đẹp và mong muốn của doanh nghiệp với các đặc trưng là:

1. Giữ vững và mở rộng các nguồn tiềm năng (đầu vào) của doanh nghiệp đạt kết quả kinh doanh đề ra mỗi năm.

2. Uy tín của doanh nghiệp nâng cao, sức cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng lên.

3. Bầu không khí tâm lý doanh nghiệp được cải thiện hơn.

2. *Biến đổi suy thoái*: Là biến đổi theo chiều hướng xấu, doanh nghiệp bế tắc, sản phẩm không tiêu thụ được, nội bộ mất đoàn kết, công nghệ lạc hậu, đời sống của người lao động sa sút. Tình trạng thiếu việc làm xảy ra liên miên, doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản chi phí.

3. *Biến đổi hòa nhập*: Là sự biến đổi doanh nghiệp theo hướng ngày một lệ

thuộc mà các doanh nghiệp cùng ngành mạnh hơn, ý chí của doanh nghiệp ngày một bị tê liệt.

2.2.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI CỦA DOANH NGHIỆP

2.2.2.1. Nguồn vốn tự tích lũy. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng đối với các doanh nghiệp ngày nay. Sự lớn mạnh và phát đạt của các công ty, tập đoàn siêu quốc gia hàng đầu của các nước trên thế giới chính là nhờ có yếu tố tích cực này. Từ nguồn vốn này sẽ tạo ra các nguồn lực thứ sinh khác (công nghệ, trang thiết bị, nguồn nhân lực và trí tuệ cao, các lợi thế về cơ chế vĩ mô ...).

2.2.2.2. Bản lĩnh, tầm vóc, nhân cách của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Đây là một nhân tố không kém quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp, nhờ đó mà doanh nghiệp có định hướng đúng, chiến lược tốt và các quyết định chuẩn xác (chọn đúng các loại sản phẩm cung ứng cho thị trường, hình thành cơ cấu và cơ chế quản trị thích hợp, tạo bầu không khí lành mạnh trong doanh nghiệp, phát huy được sức sáng tạo của con người, đè bẹp được ý đồ và thủ đoạn xấu của doanh nghiệp cạnh tranh ...).

2.2.2.3. Môi trường và thông lệ kinh doanh trong nước và quốc tế. Đây cũng là một nhân tố khá quan trọng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp (môi trường chính trị, môi trường tài chính, môi trường hội nhập ...).

2.2.3. NHẬN DẠNG DOANH NGHIỆP

Là nhận dạng sự biến đổi của doanh nghiệp trong tương lai để có biện pháp quản lý thích hợp.

2.2.3.1. Mục tiêu

Nhận dạng biến đổi doanh nghiệp là dự báo trước các biến đổi đột biến của doanh nghiệp (xấu hoặc tốt), để có biện pháp xử lý ngay từ bây giờ, tránh các

biến đổi suy thoái và hòa nhập, hướng đến sự biến đổi phát triển.

2.2.3.2. Các bước nhận dạng

1. *Chọn thông số nhận dạng*: Theo ý kiến của nhiều nhà quản lý, và nhiều chủ doanh nghiệp, thông số nhận dạng doanh nghiệp bao gồm:

1. *Tổng mức lãi thực tế (t_1)*, đó là kết quả đích thực của kinh doanh, nó là phần doanh nghiệp thu lại sau khi đã trừ tất cả các khoản phải chi cho sản xuất kinh doanh, có tính cả tác động của môi trường tiền tệ, tài chính trong và ngoài nước.

2. *Tổng nguồn sức lao động đã sử dụng trong năm (t_2)* về số lượng, chất lượng, cơ cấu và sự đồng thuận.

3. *Tổng nguồn tài sản cố định đưa vào sử dụng trong năm (t_3)*, về số lượng và trình độ công nghệ.

4. *Tổng nguồn đầu vào của các chi phí thường xuyên khác (t_4)*, bao gồm các nguồn vật tư thiết bị cung ứng (là đủ, là dồi dào hay thiếu hụt, sắp cạn kiệt... các nguồn động lực (điện, khí, xăng dầu ...).

5. *Khả năng tiêu thụ hết sản phẩm (t_5)*, bao gồm các phương tiện di chuyển sản phẩm, mạng lưới bán hàng, các khoản dự trữ, sức cạnh tranh của sản phẩm, các hoạt động bảo hành sau khi bán.

6. *Khả năng nắm bắt thông tin (t_6)*, bao gồm mạng lưới nắm bắt thông tin của doanh nghiệp (về các loại công nghệ và trang thiết bị, về sản phẩm cạnh tranh thay thế, về nhu cầu tiêu thụ của khách hàng, về thủ đoạn của các đối thủ ...).

7. *Các yếu tố chống đối doanh nghiệp (t_7)*, bao gồm các điều bất cập của cơ chế quản lý vĩ mô trong nước (tệ tham nhũng, gây rối .. nếu có), môi trường kinh tế quốc tế, sức và thủ đoạn cạnh tranh của các đối thủ, thay đổi tập tính tiêu dùng của khách hàng, khả năng cạn kiệt đầu vào ...

2. Xác định không gian độ đo (μ)

1. Với t_1 , giá trị sẽ lấy là $a_1 \in R_1$ quen thuộc, nhưng nên tính theo đơn vị ngoại tệ mạnh đã quy đổi.

2. Với t_2 , giá trị sẽ lấy là a_2 , được đo lường thông qua giá trị tiền tệ (có tính đến cơ cấu vật lý nhất định và chất lượng các loại lao động sử dụng).

3. Với t_3 , giá trị sẽ lấy là a_3 , được tính tương tự như với a_2 .

4. Với t_4 , giá trị sẽ lấy là a_4 (có năm gốc là 100%, các năm sau là số % quy đổi so với năm gốc) và được tính theo phương pháp phân phối.

5. Với t_5 , giá trị sẽ lấy là a_5 , được tính tương tự như với giá trị a_4 .

6. Với t_6 , giá trị sẽ lấy là a_6 , được tính tương tự như với a_5 .

7. Với t_7 , giá trị sẽ lấy là a_7 , được tính tương tự như với a_6 .

3. Xác định không gian quyết định $\{X_j\}$

Phương pháp tốt nhất là sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb - Douglas:

$$a_1 = f(a_2, a_3, \dots, a_7) \quad (33)$$

$$a_1 = A \cdot a_2^{\alpha_2} \cdot a_3^{\alpha_3} \cdot \dots \cdot a_7^{\alpha_7} \quad (34)$$

4. Xác định phân hoạch chia dạng $\varphi(x)$

Theo nhận xét của nhiều chuyên gia và các nhà quản lý. Dạng biến đổi của doanh nghiệp được quy về các dạng cơ bản sau:

1. Biến đổi phát triển

Dạng biến đổi phát triển thỏa mãn điều kiện:

$$\left\{ \begin{array}{l} a_1^{k+1} > a_1^k \quad (k \geq 5) \\ \sum_{j=2}^7 \alpha_j^k > 1 \\ \alpha_j^k = \max(\alpha_j^k) \quad (j = 2 \div 7) \end{array} \right. \quad (35)$$

$$(36)$$

$$(37)$$

Bảng 2.4

$\begin{matrix} a, \alpha_j \\ \text{Năm} \end{matrix}$	a_1	α_2	α_3	α_4	α_5	α_6	α_7	$\sum_{j=1}^7 \alpha_j$
0	a_1^0	α_2^0	α_3^0	α_4^0	α_5^0	α_6^0	α_7^0	$\sum_{j=1}^7 \alpha_j^0$
1	a_1^1	α_2^1	α_3^1	α_4^1	α_5^1	α_6^1	α_7^1	$\sum_{j=1}^7 \alpha_j^1$
2	a_1^2	α_2^2	α_3^2	α_4^2	α_5^2	α_6^2	α_7^2	$\sum_{j=1}^7 \alpha_j^2$
...	...	...	...	...	...	...	...	...

2. *Biến đổi tăng trưởng*, là dạng biến đổi thỏa mãn điều kiện:

$$a_1^{k+1} > a_1^k \quad (k \geq 3)$$

3. *Biến đổi đổ vỡ*, là dạng biến đổi thỏa mãn điều kiện:

$$\left\{ \begin{array}{l} a_1^{k+1} < a_1^k \quad (k \geq 3) \\ \sum_{j=2}^7 \alpha_j^k \leq 1 \\ \alpha_j^k = \min(\alpha_j^k) \quad (j = 2 \rightarrow 7) \end{array} \right. \quad (39)$$

$$(40)$$

$$(41)$$

Căn cứ vào sự hình thành dạng, doanh nghiệp cần rút ra các kết luận thỏa đáng để đối phó và biến đổi doanh nghiệp theo hướng thích hợp.

2.3. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nhận dạng xã hội là gì? Nhận dạng doanh nghiệp là gì? Vì sao phải tiến hành các hoạt động nhận dạng này.

2. Các bước nhận dạng xã hội? Bước nào là quan trọng nhất? Vì sao? Cho ví dụ minh họa.

3. Các kết luận sau, kết luận nào đúng, kết luận nào sai, kết luận nào còn tùy thuộc vào điều kiện cụ thể mới khẳng định được? Vì sao?

- Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì doanh nghiệp càng phát triển.
- Nhận dạng doanh nghiệp khó hơn nhận dạng xã hội.
- Mỗi nước nhận dạng nước mình cần có phương pháp riêng.
- Nhận dạng doanh nghiệp nhà nước giống như nhận dạng doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

CHƯƠNG 3

NHẬN DẠNG CON NGƯỜI TRONG QUẢN LÝ

3.1. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM

3.1.1. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ TRẮC NGHIỆM TÂM SINH LÝ

3.1.1.1. Trắc nghiệm tâm sinh lý

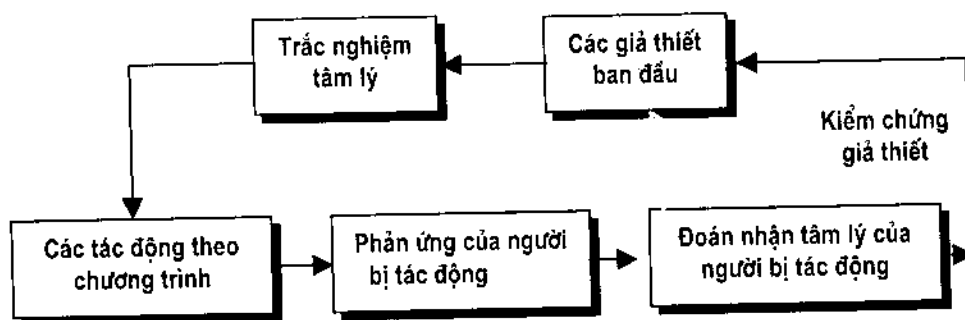
Trắc nghiệm tâm sinh lý là phương pháp nghiên cứu tâm lý con người theo các chương trình định sẵn, thông qua việc chủ động tạo ra các điều kiện gây tác động tâm lý, để nhanh chóng và chính xác nắm bắt được các đặc điểm tâm lý, nhân cách của con người phải nghiên cứu.

Thế giới nội tâm của con người hết sức phong phú và chỉ khi nó được thể hiện ra bên ngoài bằng các hành vi với những cách biểu hiện nào đó thì người khác mới có thể nhận biết được. Chính trắc nghiệm tâm lý là cách mà qua đó người nghiên cứu có thể hy vọng bằng các tác động có chủ đích của mình buộc người được nghiên cứu phải biểu lộ thành các hành vi trong đó chứa đựng các đặc điểm tâm lý mà người nghiên cứu cần biết. Trần Hưng Đạo đã viết: "Muốn biết tướng giỏi hay tôi cần phải kích thích để xem động hay không động". Sách Võ kinh ghi: Phương pháp xem người có tám điểm¹⁰.

¹⁰ Trần Quốc Tuấn - Bình thư yếu lược - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1997 - trang 357.

1. Hỏi bằng lời xem có trả lời rõ ràng không?
2. Gạn gắng bằng lời xem có biến hóa không?
3. Cho gián điệp thử để xem có trung thành không?
4. Hỏi rõ ràng tường tận để xem có đức hạnh không?
5. Lấy của mà thử để xem có thanh liêm không?
6. Lấy sắc đẹp mà thử để xem có đứng đắn không?
7. Lấy việc khó khăn mà thử để xem có dũng cảm không?
8. Cho uống rượu say để xem có giữ được thái độ không?

SƠ ĐỒ 3.1: LOGIC CỦA TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ



Để thực hiện các trắc nghiệm, điều đầu tiên là phải nêu ra được các giả thiết về người sẽ bị thực hiện trắc nghiệm.

Để thực hiện việc trắc nghiệm tâm lý có kết quả, phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1 - Bất ngờ: Đây là nguyên tắc rất quan trọng để thực hiện việc trắc nghiệm, các tác động theo chương trình phải bảo đảm yếu tố tự nhiên, bất ngờ khiến cho người bị trắc nghiệm không được biết trước và phản ứng của họ (thông qua các hành vi) mới thực sự là tự nhiên mang tính bản chất, tính cố hữu tâm lý của họ. Rõ ràng một người bị tham gia trắc nghiệm, nếu đã biết trước bị trắc nghiệm kiểu gì, thì họ sẽ đối phó, các phản ứng của họ sẽ là ngụy tạo, không xác thực.

Nguyên tắc 2 - Có trọng tâm: Đây là nguyên tắc trắc nghiệm mà các cách tác động phải tập trung nhằm vào các tố chất tâm lý, các yêu cầu nội tâm cụ thể

cho việc trắc nghiệm. Rõ ràng trắc nghiệm tâm lý để chọn một vị bộ trưởng kinh tế phải có những điểm khác với trắc nghiệm tâm lý để chọn một vị bộ trưởng văn hóa.

Nguyên tắc 3 - Dồn vào chân tường: Đây là nguyên tắc trắc nghiệm buộc người bị trắc nghiệm phải rơi vào các tình thế đặc biệt (giữa được và mất, sống và chết, vinh và nhục ...) để họ buộc phải bộc lộ bản chất của mình. Có những người sống, làm việc trong nhiều chục năm hết sức tốt đẹp không có gì chê trách nhưng đến khi lợi ích ích kỷ cá nhân không được đáp ứng họ có thể phản bội lại cả lý tưởng mà mấy chục năm họ theo đuổi, bán rẻ lương tâm, bán rẻ Tổ quốc. Những phần tử cơ hội, mất nhân cách như vậy nếu để cho họ nắm giữ vận mệnh của đất nước và của người khác thì sẽ nguy hại.

Nguyên tắc 4 - Khách quan, công tâm: Đó là nguyên tắc đòi hỏi những người tham gia trắc nghiệm người khác phải thực sự công bằng, thực sự khách quan, tránh lòng ý định và lợi ích chủ quan sai lệch của mình khi xem xét con người.

Nguyên tắc 5 - Đủ liều lượng: Đây là nguyên tắc đòi hỏi việc trắc nghiệm phải: Thứ nhất, được lặp lại một số lần cần thiết; tránh không nên chỉ với một lần trắc nghiệm đã vội kết luận về một con người. Thứ hai, các tiêu thức trắc nghiệm đưa ra phải thật đầy đủ cho việc kiểm tra phát hiện đặc điểm tâm lý con người. Rõ ràng chọn người để bạt chức vụ cao thì tiêu thức phải cao hơn và nhiều hơn người để bạt với chức vụ nhỏ.

Nguyên tắc 6 - Giao thoa: Nguyên tắc này đòi hỏi việc trắc nghiệm cần dùng nhiều phương pháp khác nhau để kiểm chứng kết quả, kết luận phải là giao thoa chung của các kết luận từ mọi phương pháp, tránh đánh giá lầm người bị trắc nghiệm.

3.1.1.2. Vai trò của trắc nghiệm tâm lý

Trắc nghiệm tâm lý có vai trò to lớn trong việc làm việc với các người khác, tránh bị nhầm lẫn, tránh gây tai họa và tránh tạo ra các điều phiền muộn. Chính qua trắc nghiệm tâm lý, người tiến hành trắc nghiệm có thể nhanh chóng nắm

chắc được bản chất, nhân cách, lộ trình phát triển của người bị tham gia trắc nghiệm, nhờ đó mà có cách xử lý với họ chính xác (để bắt, cất nhắc hay không, đặt quan hệ hoặc ngược lại, tránh để bắt lên vị trí cao, tránh không nên quan hệ với họ khi họ là kẻ xấu, kẻ bất tài ...). Qua trắc nghiệm tâm lý còn giúp cho nhà quản lý tìm ra các đặc trưng tâm lý ưu việt của mỗi người để bố trí công việc thích hợp và có hiệu quả nhất cho họ. Trong việc bán hàng, qua trắc nghiệm và nhận dạng tâm lý nhân viên bán hàng sẽ có phương hướng nhận diện khách hàng vào mua và nâng cao hiệu quả bán hàng của doanh nghiệp. Trong cạnh tranh, qua trắc nghiệm và nhận dạng tâm lý các chủ doanh nghiệp cạnh tranh với mình để có giải pháp tốt trong cạnh tranh. Trong Hán Sở tranh hùng, Trương Lương là mưu sĩ nổi tiếng đã trợ giúp Lưu Bang tiêu diệt Hạng Vũ dựng lên nhà Hán ở Trung Quốc, do có khả năng trắc nghiệm và nhận dạng tâm lý giỏi đã thoát chết khi Lưu Bang giành được ngôi vua. Sau khi sự nghiệp kháng chiến thắng lợi, Trương Lương nói với Tiêu Hà (thừa tướng của Hán Cao Tổ Lưu Bang) và một số tướng soái khác của Lưu Bang: "Con người Lưu Bang mặt sắt, mắt lạnh chỉ có thể ở với nhau lúc hoạn nạn, còn khi thành đạt tất sẽ tiêu diệt kẻ có tài, cho nên nay là lúc sự nghiệp đã thành công rồi thì ta phải xa chạy cao bay ngay".

Trắc nghiệm tâm lý còn là một công cụ quan trọng để các chuyên gia tư vấn giúp cho người khác (nhất là giới trẻ) biết cách định hướng nghề nghiệp và hướng công tác của mình một cách chuẩn xác, nâng cao hiệu quả sống và làm việc cho họ.

3.1.1.3. Các loại trắc nghiệm tâm lý

Trắc nghiệm tâm lý có nhiều loại:

a. Phân theo trắc nghiệm trực tiếp hay gián tiếp: Trắc nghiệm tâm lý được chia thành trắc nghiệm tâm lý có chủ định và trắc nghiệm tâm lý tự nhiên. Trắc nghiệm tâm lý có chủ định là trắc nghiệm tâm lý được tiến hành theo các chương trình định sẵn ở những địa điểm được lựa chọn trước. Ví dụ việc các doanh nghiệp lớn trắc nghiệm tâm lý những người đến xin việc ở doanh nghiệp. Còn trắc

nghiệm tâm lý tự nhiên là trắc nghiệm tâm lý theo những chương trình và mô hình định sẵn về các hoạt động và các hành vi của người dự định trắc nghiệm thông qua các hoạt động đời thường của họ. Ví dụ qua cách xuất hiện trên truyền hình, qua các bài phát biểu, qua cách ứng xử ngoại giao của một vị tổng thống nước ngoài ... có thể nắm được đặc điểm tâm lý, nhân cách và lộ trình tồn tại phát triển của họ.

b. Phân theo các dấu hiệu tâm lý. Trắc nghiệm tâm lý có nhiều dạng:

1. Trắc nghiệm xác định mức độ trí tuệ, đó là các trắc nghiệm tâm lý để xem xét trí thông minh, khả năng hiểu biết, trí nhớ, trình độ nhận thức ... của mỗi con người.

Để trắc nghiệm mức độ trí tuệ, người ta có thể thực hiện nhiều cách, một cách hay được sử dụng là việc tìm *tỷ số trí tuệ* (tức chỉ số IQ - Intelligence Quotient) sẽ được đề cập ở dưới.

2. Trắc nghiệm tâm lý để định hướng đào tạo, chọn nghề nghiệp cho con người. Đó là việc trắc nghiệm tâm lý để xét xem một người nên học ngành gì, nên hoạt động trong lĩnh vực nào (kinh tế hay xã hội, văn nghệ hay chính trị ...).

3. Trắc nghiệm tâm lý để tìm hiểu sự trung thành hay không trung thành của con người, qua đó để đề bạt, cất nhắc con người.

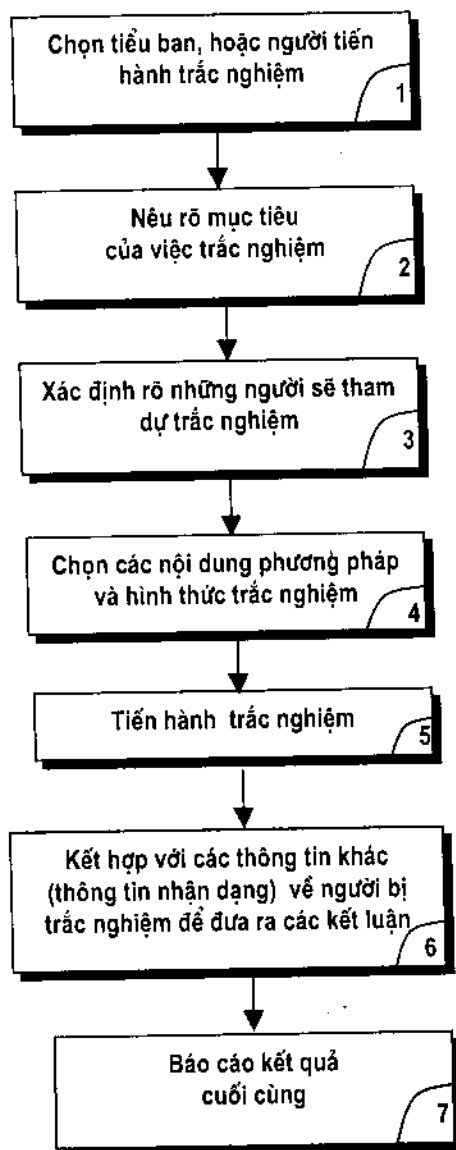
4. Trắc nghiệm tài năng của con người, để bố trí vị trí công tác vừa tâm, thích hợp. Tránh bố trí một người tài chỉ có thể quản lý được 10 người, lại đi quản lý 10.000 người và ngược lại.

5. Trắc nghiệm tâm lý để bố trí một ê kíp lãnh đạo quản lý có hiệu quả, bao gồm người lãnh đạo, cố vấn tham mưu, cán bộ tác chiến cho thật đồng bộ và hoạt động ăn ý, đều tay.

3.1.1.4. Các bước thực hiện trắc nghiệm tâm lý

Việc trắc nghiệm tâm lý phải tiến hành theo các bước sau:

SƠ ĐỒ 3.2: CÁC BƯỚC TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ



Bước 1: Chọn tiểu ban hoặc người tiến hành trắc nghiệm. Thường đây phải là các chuyên gia về tâm lý học có kinh nghiệm và chuyên môn sâu trong lĩnh vực này, có thể là những người của bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, có thể là các chuyên gia từ các trung tâm tư vấn được mời đến.

Bước 2: Nêu rõ mục tiêu trắc nghiệm, việc trắc nghiệm nhằm yêu cầu nào?

- Chọn để đưa vào vị trí công tác chuyên môn nào?
- Chọn để đưa đi đào tạo hay đưa vào sử dụng ngay? ...

Bước 3: Nêu rõ danh sách những đối tượng tham gia tuyển chọn, họ là ai để còn có căn cứ lựa chọn hình thức và phương pháp tuyển chọn. Chẳng hạn họ là cán bộ cấp cao, lớn tuổi thì hình thức, phương pháp phải khác; còn các cán bộ trẻ, cấp thấp thì hình thức và phương pháp cũng phải khác.

Bước 4: Chọn nội dung và hình thức trắc nghiệm. Để làm tốt việc này cần phải biết rõ các thông tin sau:

- Mục tiêu trắc nghiệm là gì? (tổ chất tâm lý nào cần có trong tuyển chọn).
- Kinh phí cho công tác này là bao nhiêu? Thời gian cho phép thực hiện kéo dài bao lâu?

Đây là trách nhiệm của tiểu ban hoặc người được giao nhiệm vụ tiến hành trắc nghiệm.

Bước 5: Tiến hành công tác trắc nghiệm bao gồm địa điểm, lịch thời gian, trình tự tiến hành công tác trắc nghiệm.

Bước 6: Kết hợp với các nguồn thông tin khác để đưa ra kết luận của cuộc trắc nghiệm. Đây là việc sử dụng các thông tin bổ sung khác như xem xét lý lịch cá nhân, sử dụng các kết luận của các chuyên gia ngoại cảm và các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn sâu khác (tâm lý học, nhân tướng học ...).

Các chuyên gia thuộc các nhóm tham gia trắc nghiệm cần thảo luận để thống nhất đưa ra kết luận.

Bước 7: Báo cáo kết quả cuối cùng, thông qua tờ trình của hội đồng có ký nhận bảo đảm kết quả.

3.1.1.5. Một số mẫu nội dung trắc nghiệm

a. Mẫu "mô hình tỷ số trí tuệ I - Q" (Intelligence Quotient)

Đây là phương pháp trắc nghiệm trí tuệ của con người được nhiều nước sử dụng. Trình tự như sau:

1. Lựa chọn một bộ 90 câu hỏi trắc nghiệm, theo nhiều loại hình, về nhiều loại lĩnh vực chuyên môn và khoa học để giao cho ban tham gia tuyển chọn thực hiện. Ví dụ:

- Xe máy so với bánh xe của nó giống như ngựa so với: (1) chân ngựa; (2) đuôi ngựa; (3) đầu ngựa; (4) bờm ngựa.

- A có 300.000 đồng, nếu bớt đi 50.000 đồng thì bằng một nửa số tiền của B, vậy B nhiều hơn A bao nhiêu tiền.

- Sau chuỗi số liệu sau sẽ là 3 số tiếp theo nào: 23, 37, 51, 65, 79.

- Sêchxpia là đại thi hào nước: (1) Nga; (2) Đức; (3) Pháp; (4) Anh.

2. Đưa ra đáp án đúng cho 90 câu hỏi đã nêu. Đúng cho 1 điểm mỗi câu, sai cho 0 điểm.

3. Đưa ra bảng cho điểm trí tuệ theo nguyệt kỷ (theo tháng tuổi) ứng với số lượng câu trả lời đúng ($X_j = 1, 2, \dots, 90$)

Bảng 3.1: Bảng điểm trí tuệ IQ

Số điểm x_j	Trí tuệ nguyệt kỷ (T_j)	Số điểm x_j	Trí tuệ nguyệt kỷ (T_j)	Số điểm x_j	Trí tuệ nguyệt kỷ (T_j)	Số điểm x_j	Trí tuệ nguyệt kỷ (T_j)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1-2	94	24	140	46	187	68	233
3	96	25	143	47	189	69	235
4	98	26	145	48	191	70	237
5	100	27	147	49	193	71	240
6	103	28	149	50	195	72	242
7	105	29	1513	51	197	73	244
8	107	30	153	52	199	74	246
9	109	31	155	53	202	75	248
10	111	32	157	54	204	76	250
11	113	33	159	55	206	77	252
12	115	34	162	56	208	78	254

Bảng 3.1. (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	117	35	164	57	210	79	256
14	119	36	166	58	212	80	259
15	122	37	168	59	214	81	261
16	124	38	170	60	216	82	263
17	126	39	172	61	218	83	265
18	128	40	174	62	221	84	267
19	130	41	176	63	223	85	269
20	132	42	178	64	225	86	271
21	134	43	181	65	227	87	273
22	136	44	183	66	229	88	275
23	138	45	185	67	231	89-90	278

4. Tính tỷ số trí tuệ, theo hai mức tuổi.

- Người dưới 186 tháng tuổi thì tỷ số trí tuệ IQ sẽ là:

$$IQ = \frac{T_j}{t} \times 100 \quad (42)$$

trong đó t là số tháng tuổi của người được thực hiện trắc nghiệm.

Chẳng hạn, một em nhỏ 10 tuổi 3 tháng (tức 123 tháng, $t = 123$), trả lời được đúng 56 câu hỏi. Tra bảng điểm trí tuệ, có $T_j = 208$ điểm.

Theo công thức (42) thì:

$$IQ = \frac{208}{123} \times 100 = 1,67 \times 100 = 167$$

Người trên 186 tháng tuổi trở lên, tỷ số IQ được tính như sau:

$$IQ = \frac{T_j}{186} \times 100.$$

Chẳng hạn, một người 43 tuổi tham gia trắc nghiệm, trả lời được 48 câu hỏi. Khi đó tra bảng với $x_j = 48$, ta được $T_j = 191$. Tỷ số trí tuệ của người này là:

$$IQ = \frac{191}{186} \times 100 = 1,02 \times 100 = 102.$$

5. Phân loại trí tuệ, theo 6 mức:

- Trí tuệ xuất sắc, có $IQ \geq 140$.
- Ưu tú: $131 < IQ < 140$.
- Giỏi: $111 < IQ < 130$.
- Thường: $91 < IQ < 110$.
- Chậm phát triển: $71 < IQ < 90$.
- Trí tuệ kém: $IQ \leq 71$.

b. Mẫu "mô hình tỷ số ý chí EQ" (Emotion Quotient)

Đây là phương pháp trắc nghiệm ý chí của con người được sử dụng khoảng mười năm gần đây; đó là năng lực điều tiết, khống chế cảm xúc và thái độ biểu hiện trong các mối quan hệ xã hội, gia đình, cơ quan. Đó là khả năng nén giữ tình cảm bằng ý chí, không để lộ ra những hành vi đối xử kém hiệu quả trong giao tiếp. Ví dụ, người có tỷ số EQ thấp là người khi gặp rủi ro sẽ mất tinh thần, khi gặp hoạn nạn thì bối rối, thấy kẻ xấu thì khinh bỉ ra mặt, khi tức giận thì có các hành vi lời nói hết sức bất lợi. Trình tự phương pháp trắc nghiệm như sau:

1. Lựa chọn một bộ 90 tình huống trắc nghiệm, theo nhiều loại hình, về nhiều lĩnh vực tình cảm để kiểm tra người phải thực hiện trắc nghiệm.

Ví dụ: Tăng bốc họ lên một cách phi lý xem thái độ họ thế nào: 1) sung sướng, khoái chí lộ ra nét mặt, 2) ngượng ngùng đỏ mặt, 3) phản đối, thanh minh, 4) không thèm để ý bất chuyện.

Hoặc cho cấp trên gặp họ giao việc hết sức phi lý xem họ tỏ thái độ ra sao 1) kêu ca phàn nàn và từ chối, 2) cãi cò tranh luận, 3) nhẹ nhàng vạch cái sai ...).

Cho cấp dưới đến đưa hối lộ lớn nhưng rất "hợp lý" (ví dụ đến mừng đám cưới đưa rất nhiều tiền) xem họ có thái độ ra sao: 1) "cậu chỉ bày vẽ" rồi nhận, 2) nạt nộ mắng mỏ vì hành vi xấu, 3) cảm ơn và từ chối không nhận ...

2. Cho điểm ứng với mỗi tình huống (từ thấp lên cao, từ xấu lên tốt: 1, 2,...).

$x_j = (1, 2, \dots)$.

3. Đánh giá tỷ số EQ:

$$EQ = \frac{\sum x_j}{\sum x_j^*} \times 100\% \quad (43)$$

x_j là điểm tối đa cho mỗi tình huống.

4. Phân loại:

- Loại tốt: $EQ > 90$.
- Loại trung bình: $65 \leq EQ \leq 90$.
- Loại kém: $40 \leq EQ < 65$.
- Loại xấu: $EQ < 40$.

c. Mô hình tỷ số nghịch lý AQ (Adversity Quotient)

Đây là phương pháp trắc nghiệm phản ứng trước các điều kiện nghịch lý trong quản lý. Nếu IQ và EQ lệ thuộc nhiều vào tố chất di truyền mang tính bẩm sinh của con người, thì AQ có thêm kinh nghiệm ứng xử của con người, cái mà con người được cuộc sống thực tế hun đúc. Chỉ số AQ phụ thuộc khá lớn vào môi trường đào tạo, môi trường công tác và môi trường sinh sống của con người. Cách thức thực nghiệm cũng tương tự như đối với trắc nghiệm IQ và EQ, nhưng tình huống kiểm tra thực nghiệm thiên về các điều nghịch cảnh để xem người bị trắc nghiệm phản ứng ra sao. Ví dụ bắt người tham gia trắc nghiệm trong hai ngày phải nói về một lĩnh vực kiến thức mà họ không hề biết gì, hoặc bắt họ tới một cơ quan nước ngoài xin một loại tài liệu gì đó ...

Người có chỉ số AQ cao ($AQ > 90$) là người luôn luôn vươn tới đỉnh cao mơ ước, họ làm việc, theo đuổi mơ ước tới cùng. Người có chỉ số AQ trung bình ($65 \leq AQ \leq 90$) thì dễ nản chí, bỏ cuộc khi gặp các trở ngại, khó khăn quá lớn.

Người có chỉ số thấp ($AQ < 65$) thì không thể đóng vai trò lớn trong quản lý được.

d. Các trò chơi kinh doanh

Đưa những người tham gia tuyển chọn một tình huống kinh doanh cụ thể với tình tiết cụ thể, số liệu cụ thể, có các trang bị tính toán hiện đại như nhau để rồi họ phải tự vận dụng trí tuệ, kinh nghiệm, hiểu biết tìm đưa ra các lời giải của mình. Căn cứ vào các lợi ích phải đưa ra của người tham gia trắc nghiệm để cho điểm, đánh giá.

e. Điều động thử

Người ta tạm đề bạt những người bị trắc nghiệm vào các vị trí lãnh đạo nào đó, cho họ có quyền lực và trách nhiệm để họ bộc lộ tài năng, bản lĩnh, cá tính.

Ngoài ra còn rất nhiều phương pháp trắc nghiệm khác mà người nhận dạng tự tìm tòi và thử nghiệm.

3.1.1.6. Các nguyên tắc xây dựng mẫu trắc nghiệm

a. Mẫu trắc nghiệm phải mang tính ngẫu nhiên, bất ngờ

Theo nghĩa người tham gia trắc nghiệm không được biết trước cách kiểm tra, để họ chuẩn bị trước, trong khi xã hội có quá nhiều người, nếu tổ chức không khách quan sẽ tạo ra không công bằng trong trắc nghiệm.

b. Nội dung trắc nghiệm phải bám sát vị trí công tác của người dự định tuyển chọn

Ví dụ, về tính khí thì cán bộ lãnh đạo phải có tỷ lệ % chủ yếu rơi vào tính khí linh hoạt. Do đó, khi trắc nghiệm phải có các nội dung nhằm đánh giá sâu phát hiện tính khí loại này.

Tránh các nội dung trắc nghiệm mang tính chuyên môn quá sâu. Ví dụ tuyển giám đốc mà lại đi hỏi hiện trên thế giới trong môn bóng đá ai là thủ môn giỏi nhất.

c. Đảm bảo điều kiện công bằng cho mọi người tham gia trắc nghiệm

Tránh thiên vị, hoặc cố ẩn ý ngầm chọn người mà mình ưa thích, bằng cách đưa ra các câu hỏi trắc nghiệm rơi vào chính các điểm mạnh của người này hơn các điểm mạnh của những người tham gia trắc nghiệm khác.

3.2. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHIÊM TINH HỌC (ASTROLOGY)

Đây là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiền đề mang tính thống kê kinh nghiệm được nhiều nước Châu Âu sử dụng và cũng ít nhiều đem lại các kết quả tốt. Phân hoạch dạng $\varphi(x)$ bao gồm 12 dạng (tùy thuộc vào dấu hiệu ngày sinh của con người).

Bảng 3.2

Số thứ tự	Tên sao	Ngày, tháng sinh (Dương lịch)
1	Bảo Bình (Aquarius)	21/01 đến 20/02
2	Song Ngư (Pisces)	21/02 đến 20/03
3	Dương Cưu (Aries)	21/03 đến 20/04
4	Kim Ngưu (Taurus)	21/04 đến 20/05
5	Song Nam (Gemini)	21/05 đến 21/06
6	Bắc Giải (Cancer)	22/06 đến 22/07
7	Hải Sư (Leo)	23/07 đến 23/08
8	Xử Nữ (Virgo)	24/08 đến 22/9
9	Thiên Xứng (Libra)	23/09 đến 23/10
10	Hổ Cáp (Scorpio)	24/10 đến 22/11
11	Nhân Mã (Sagittarius)	23/11 đến 21/12
12	Nam Dương (Capricorn)	22/12 đến 20/01

Chiêm tinh học được nghiên cứu từ rất xa xưa cho đến tận ngày nay ở nhiều nước mà chủ yếu là ở Châu Âu: Thales (643-546 TCN Hy Lạp cổ đại), Avicenna 1980-1037 nhà khoa học người Ả Rập, Michel de Notre - Dame tức Nostradamus (1503-1566 người Pháp), J. Kepler (1571-1630 nhà thiên văn học Đức), ... Cận đại có: Jeane Dixon (người Mỹ gốc Đức), Joan Quigly người Mỹ, Lohani người Népan, J. M. Lal Mahadjan người Ấn Độ, Pavel Pavlovich Globa người Nga, Sfiv Jadd người Anh.

Chiêm tinh học (Astrology) coi Trái Đất là trung tâm của Vũ Trụ, còn vận hành quanh nó là các hành tinh. Mỗi con người, dân tộc, quốc gia sinh ra vào mỗi thời điểm nhất định bị các hành tinh này chi phối; chính do sự chi phối của hành tinh tại thời điểm ra đời của một chủ thể (cá nhân, dân tộc, quốc gia) mà chủ thể bị tác động mang tính "định mệnh"; đặc điểm của mỗi hành tinh khác nhau, tạo nên số phận (tính khí, tính cách, năng lực ...) khác nhau của chủ thể (con người, dân tộc, quốc gia).

Chiêm tinh học căn cứ vào dấu hiệu ngày sinh (theo dương lịch) chia con người thành 12 dạng.

3.2.1. Bảo Bình (21/01 đến 20/02)

Người dạng Bảo Bình thường có đặc điểm tâm sinh lý tốt sau:

- Có khả năng quan sát nhạy bén.
- Điềm tĩnh, biết nhìn xa trông rộng.
- Ưa hoạt động và làm việc nghiêm túc.
- Không muốn can thiệp vào việc người khác.
- Có lòng vị tha và tâm hồn cao thượng.
- Sống thủy chung, chân thành, cởi mở.
- Thích mạo hiểm và cầu tiến bộ.
- Có óc tưởng tượng phong phú, sáng tạo.



Hình 3.1

Nhược điểm thường có của người dạng Bảo Bình là:

- Nhiều tham vọng; có khi trở thành cá nhân, ích kỷ.
- Thường làm việc theo sở thích cá nhân.
- Tính khí có khi thất thường.

Nghề nghiệp thích hợp với loại người dạng Bảo Bình là:

- Nghiên cứu khoa học.

- Điện tử, tin học.
- Hàng không.
- Thương mại.

Người dạng Bảo Bình nên chọn vợ (chồng), bạn bè, cấp phó giúp việc thuộc các dạng: Thiên Xứng, Song Nam. Nên tránh quan hệ với các người thuộc dạng Hổ Cáp, Kim Ngưu, Hải Sư.

Về sức khỏe, người dạng Bảo Bình chú ý các bệnh thận và tê thấp.

Về màu sắc, người dạng Bảo Bình sử dụng các màu xanh hoặc tím là tốt.

Về nơi ở nên chọn các thành phố đông đúc, náo nhiệt.

Ngày làm việc thường có hiệu quả cho người Bảo Bình là ngày thứ tư (ngày thứ ba trong tuần, sau ngày thứ hai và thứ ba).

Con số thường đem may mắn cho người dạng Bảo Bình là các số 4 và 8¹¹.

Một số người dạng Bảo Bình tiêu biểu:

E. D. Roosevelt (30/01/1882), B. Yeltsin (1/2), Ronald Reagan (6/2), J. Verne (8/2/1828), cố Tổng bí thư Trường Chinh (9/2/1907), Thomas Alva Edison (11/2/1847), Abraham Lincoln (12/2/1809), C. R. Darwin (12/2/1809).

3.2.2. Song Ngư (21/2 đến 20/3)

Người dạng Song Ngư thường có các đặc điểm tâm sinh lý tốt sau:

- Giàu lòng nhân ái, cư xử đúng đắn, dịu dàng.
- Khiêm tốn, biết kiềm chế nhưng không dễ khuất phục.
- Tò mò, ưa tìm kiếm, khao khát hiểu biết.
- Quan sát nhanh nhạy và sắc bén.

¹¹ Có một vài sách cho là hai số 4 và 13, còn có người lại cho là thứ năm và thứ bảy - Các hình vẽ lấy từ cuốn "The Birthday Astrologer", Brolga Publishing Pty Ltd, Victoria 3134, Australia.

- Kiên nhẫn, thận trọng.
- Hiếu khách, giao du rộng rãi, dí dỏm.

Nhược điểm thường có của người dạng Song Ngư là:

- Hay giấu giếm.
- Có khi thiếu tự tin, rụt rè.
- Đa sầu, đa cảm.

Nghề nghiệp thích hợp với người dạng Song Ngư là:

- Hoạt động từ thiện.
- Giáo dục.
- Nghề y, hoặc dược.
- Văn hóa, xã hội.
- Biển.

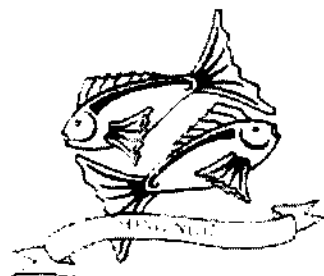
Người dạng Song Ngư nên chọn vợ (chồng), bạn bè, người giúp việc và cộng sự là những người ở dạng Kim Ngư, Bắc Giải, Nam Dương, nên thận trọng trong quan hệ với những người thuộc các dạng Nhân Mã, Hải Sư, Song Nam.

Về sức khỏe, người dạng Song Ngư cần lưu ý các bệnh về huyệt, tiêu hóa và phổi.

Về màu sắc, người dạng Song Ngư nên sử dụng màu xanh nước biển hoặc màu hồng.

Về nơi ở, người dạng Song Ngư nên sống ở các vùng gần sông, biển, hồ, ao.

Ngày làm việc trong tuần với dạng Song Ngư để có hiệu quả là ngày thứ



Hình 3.2

sáu¹². Con số dễ đem lại may mắn cho người dạng Song Ngư là các số 5 và 8.

Các danh nhân tiêu biểu dạng Song Ngư: P. Sôpanh (22/2/1810), George Washington (22/2), Lý Nhân Tông (23/2/1066), Louis Pasteur (22/2), Elizabeth Taylor (27/2/1932).

3.2.3. Dương Cưu (21/3 đến 20/4)

Người dạng Dương Cưu thường có đặc điểm tâm sinh lý tốt sau:

- Có đầu óc tổ chức, có sức lôi cuốn, giúp đỡ tập hợp người khác.
- Cương quyết, năng động, trực giác mạnh.
- Tiếp thu nhanh.
- Rất có cá tính, yêu thiên nhiên.
- Trung thành với bạn bè, gia đình (vợ, chồng).



Hình 3.3

Hạn chế thường có ở người dạng Dương Cưu:

- Chủ quan, nóng nảy, thù lâu, nóng nảy, ngang ngạnh.
- Thích áp chế người khác.
- Nhiều lúc thiếu kiên nhẫn.
- Đa cảm.
- Chi tiêu tùy tiện.

Nghề nghiệp tốt đối với người Dương Cưu là:

- Nghệ thuật.
- Y dược.

¹² Có một vài sách ghi là thứ ba và thứ năm.

- Giảng dạy.
- Chính trị.
- Luật sư.
- Công chức.
- An ninh.

Người dạng tuổi Dương Cưu nên chọn vợ (chồng), bạn bè, người cộng sự là những người dạng tuổi: Nhân Mã, Hải Sư, Thiên Xứng. Nên thận trọng trong quan hệ với các dạng: Song Nam, Xử Nữ, Bắc Giải. Về sức khỏe, người dạng Dương Cưu hay mắc các bệnh về đầu và mắt.

Về màu sắc, người Dương Cưu nên sử dụng các màu nóng thuộc hành hỏa (đỏ, hồng).

Về nơi ở, người dạng Dương Cưu tốt nhất là ở tại các thành phố đông người.

Ngày làm việc thường có hiệu suất cao trong tuần của người Dương Cưu là ngày thứ ba.

Con số dễ đem lại may mắn cho người dạng Dương Cưu là các số 6 và 7.

Một số người tiêu biểu dạng Dương Cưu: Maxim Gorki (28/3/1868), Gôgôn (01/4/1809), Cố phó chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng (2/4/1904), Tenlôman (16/4/1886), Charles Chaplin (16/4/1889).

3.2.4. Kim Ngưu (21/4 đến 20/5)

Người dạng tuổi Kim Ngưu thường có những ưu điểm về mặt đặc điểm tâm sinh lý sau:

- Điềm đạm, chín chắn, kiên nhẫn và không muốn nhờ vả, phiền lụy ai.

- Làm việc có phương pháp, chu đáo và chính xác.



Hình 3.4

- Trí nhớ tốt, quan sát giỏi, khéo léo và thực tế.
- Cương quyết nhưng có tình cảm.
- Lịch sự, duyên dáng.
- Quan tâm và biết chia sẻ tình cảm với mọi người.
- Thích làm giàu và cuộc sống vật chất, tiện nghi.
- Thích nơi yên tĩnh, thích cuộc sống gia đình bình yên.

Người dạng Kim Ngưu bên cạnh các ưu điểm trên, thường có các nhược điểm và hạn chế sau:

- Khả năng tiếp thu nhận thức chậm.
- Quá thực dụng.
- Không thích để người khác chỉ trích, phê phán.
- Khi bị bức bách (dồn vào chân tường, bị khiêu khích ...) dễ có các phản ứng quá khích, nguy hiểm.

- Dễ có xu hướng đi vào tôn giáo, tâm linh, thu mình, ẩn dật.

Nghề nghiệp có hiệu quả tốt với người dạng Kim Ngưu là:

- Xây dựng, kinh doanh nhà đất.
- Văn chương, nghệ thuật, hội họa.
- Giảng dạy.
- Luật sư.
- Y dược.
- Nông nghiệp.
- Thương mại.
- Trang trí, may mặc.
- Buôn bán.
- Kim hoàn.

- Quản lý.

Người dạng Kim Ngưu nên chọn bạn, chồng (vợ), người giúp việc các tuổi dạng Xử Nữ, Bắc Giải, Song Ngưu, Nam Dương; nhưng cần thận trọng với các tuổi: Bảo Bình, Hổ Cáp.

Về sức khỏe, người dạng Kim Ngưu dễ có bệnh về họng và phổi.

Về màu sắc, người dạng Kim Ngưu nên sử dụng các màu thuộc hành mộc: xanh da trời, xanh nước biển ...

Chỗ ở tốt nhất của người Kim Ngưu là những nơi yên tĩnh.

Ngày làm việc có hiệu quả trong tuần của người Kim Ngưu là ngày thứ sáu.

Các con số dễ đem lại may mắn cho người dạng Kim Ngưu là số 1 và số 9.

Một số người điển hình về tuổi Kim Ngưu là: V. I. Lenin (22/4/1870), C. Mác (05/5/1818), A. S. Freud (06/5/1856), Adolf Hitler (20/5/1889).

3.2.5. Song Nam (21/5 đến 21/6)

Người dạng tuổi Song Nam thường có các đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Thông minh, sâu sắc, đời sống thiên về mặt tinh thần, làm việc dứt khoát, nhanh gọn.

- Khôn ngoan, thích giao du rộng rãi.

- Ưa tự do và sáng tạo.

- Tế nhị.

- Luôn tự tin, vui vẻ...

Về hạn chế, người Song Nam thường có các nhược điểm như:

- Không tương và mơ mộng.

- Không ưa ràng buộc có tính tổ chức.

- Nóng nảy, có khi quá khích đến mức mất tự chủ.



Hình 3.5

- Hay bị căng thẳng trong cuộc sống và công việc.
- Rất khó tính với người thân trong gia đình.

Về nghề nghiệp, người dạng Song Nam nên chọn các loại nghề sau:

- Ngoại giao.
- Kinh doanh (môi giới).
- Văn hóa nghệ thuật.
- Du lịch, mỹ thuật.
- Kiến trúc.
- Tin học.
- Luật.

Người dạng Song Nam nên chọn vợ (chồng), bạn bè, trợ thủ giúp việc là những người dạng: Thiên Xứng, Bảo Bình, Hải Sư. Nên thận trọng trong quan hệ với hai dạng Hổ Cáp và Song Ngư.

Về sức khỏe, người dạng Song Nam thường hay bị tổn thương chân tay và phế quản.

Về màu sắc, người dạng Song Nam nên sử dụng các màu thuộc hành Thủy (xám, tối màu).

Người dạng Song Nam nên sống ở nơi khô ráo.

Ngày làm việc dễ đem lại kết quả cho dạng Song Nam là ngày thứ tư.

Con số thường đem lại may mắn cho dạng Song Nam là các số 3 và 6.

Một số người tiêu biểu dạng Song Nam là: Nhạc sĩ Richard Wagner (22/5/1813), nhà văn Arthur Conan Doyle (22/5/1859), Ngọc Hân Công Chúa (25/5/1770), triệu phú David Rockefeller (12/6), nhà toán học Pascal (19/6/1623).

3.2.6. Bắc Giải (22/6 đến 22/7)

Người dạng Bắc Giải thường có các đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Khoan dung, độ lượng, hào phóng, hay giúp đỡ người khác.

- Bình thản, không thích chức quyền, ưa hài hước.

- Giỏi chuyên môn, luôn thành công về mặt tài chính.

- Thẳng thắn, công bằng, kín đáo, ghét sự phô trương lộ bịch.

- Thủy chung với bạn, tận tụy với người thân.

Hạn chế thường có ở người dạng Bắc Giải là:

- Hay tự ái, dị ứng với sự chỉ trích của người khác.

- Thích được người khác tặng bốc.

- Hay thích giật dây xúi bầy người khác (ném đá giấu tay).

- Trước khó khăn cũng có khi mất tinh thần, nhút nhát lo âu và mất tự tin.

Nghề nghiệp dễ đem lại thành tựu cho người dạng Bắc Giải là:

- Luật.

- Giáo dục.

- Y dược.

- Các hoạt động nhân đạo.

- Thương mại.

- Nghệ thuật.

- Kinh doanh nhà đất.

Người dạng Bắc Giải nên chọn vợ (chồng), bạn, người trợ thủ giúp việc, người cộng tác hoạt động thuộc dạng: Kim Ngưu, Nhân Mã, Hổ Cáp, Song Ngư. Nên thận trọng với người dạng Bào Bình, Dương Cưu, Thiên Xứng.

Về sức khỏe người Bắc Giải dễ mắc các bệnh về dạ dày và phổi.



Hình 3.6

Về màu sắc người Bắc Giải nên sử dụng các màu thuộc hành Kim (trắng, bạc).

Nơi sinh sống tốt cho người Bắc Giải là ở phần các vùng có nước.

Ngày làm việc thường có kết quả tốt trong tuần của người Bắc Giải là ngày thứ hai.

Con số dễ đem lại may mắn cho người dạng Bắc Giải là số 3 và số 8.

Một số người điển hình của dạng Bắc Giải là: Rose Kennedy (22/6), Nguyễn Đình Chiểu (01/7/1822), Gerald Ford (14/7/1913).

3.2.7. Hải Sư (23/7 đến 23/8)

Người dạng Hải Sư thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Độc lập, có nghị lực, tự tin, có hệ thần kinh vững, có khả năng tổ chức lời cuốn người khác.

- Cao thượng, vị tha, nhân ái.

- Vui vẻ yêu đời, có tâm hồn nghệ sĩ.

- Thích giao du rộng rãi, nhiệt tình.

- Có sức làm việc lớn.

Hạn chế thường có của người dạng Hải Sư là:

- Thích nổi trội, thích phô trương.

- Ít quan tâm đến lợi ích của người khác.

- Thích làm việc cá nhân, không thích làm việc trong khuôn khổ tổ chức.

Nghề nghiệp có lợi cho người tuổi Hải Sư là:



Hình 3.7

- Tin học.
- Văn nghệ sĩ.
- Luật.
- Ngoại giao, ký giả.
- Ngân hàng.

Người dạng Hải Sư nên chọn bạn, người cộng sự, vợ (chồng) thuộc các dạng Bảo Bình, Dương Cưu, Nhân Mã; không nên gắn kết với người dạng Hổ Cáp, Song Nam và Song Ngư.

Về sức khỏe, người Hải Sư dễ mắc bệnh về tim.

Về màu sắc, người dạng Hải Sư nên sử dụng các màu thuộc hành Thổ (vàng, da cam, ...).

Người dạng Hải Sư nên chọn nơi ở rộng rãi, thoáng mát.

Ngày làm việc thường có kết quả cao trong tuần là ngày chủ nhật.

Con số dễ đem lại may mắn cho người dạng Hải Sư là số 5 và số 9.

Một số người thuộc dạng Hải Sư tiêu biểu là: giáo sư Tạ Quang Bửu (23/7/1910), George Bernard Shaw (26/7/1856), Lê Quý Đôn (02/8/1826).

3.2.8. Xử Nữ (24/8 đến 22/9)

Người thuộc dạng Xử Nữ thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt như:

- Giỏi suy luận, thích nhận xét phê phán, có khả năng nghiên cứu.
- Thông minh, tự tin, kiên nhẫn.
- Chăm chỉ, có hoài bão lớn.
- Bình thản, thư thái.
- Trọng vật chất, tiết kiệm.



Hình 3.8

- Làm việc nghiêm túc, đúng giờ giấc.
- Trọng sự thật.

Nhược điểm thường gặp của người dạng Xử Nữ là:

- Dị ứng với sự phê phán của người khác, hay chỉ trích người khác, có khi tàn nhẫn và phi văn hóa.
- Hay xét nét mọi việc, dễ gây hiểu lầm cho người khác.
- Rất khó tính với người thân.
- Rất thực dụng và bủn xỉn.
- Tận dụng mọi cơ hội, mọi cách để tự giới thiệu mình trước đám đông và cấp trên.
- Vì lợi ích cá nhân dễ trở nên tàn nhẫn với người khác, kể cả những người đã giúp đỡ mình.

Nghề nghiệp có hiệu quả với người Xử Nữ là:

- Công chức hành chính.
- Giáo dục.
- Thống kê, thư ký.
- Ngân hàng.
- Kinh doanh đất đai, nhà ở.
- Luật.
- Kỹ thuật.
- Văn hóa nghệ thuật.

Người Xử Nữ nên lấy vợ (chồng), kết bạn, chọn người cộng tác thuộc dạng Hải Sư hoặc Nam Dương; kỵ các dạng Nhân Mã, Song Nam và Thiên Xung.

Người Xử Nữ thường có sức khỏe tốt, nhưng cần thận trọng trong các bệnh về đầu và đường ruột.

Về màu sắc, người Xử Nữ thường hợp với các gam màu sẫm (xám, xanh lá cây đậm).

Chỗ ở của người Xử Nữ tốt nhất là ở các khu đô thị yên tĩnh.

Ngày làm việc trong tuần thường cho hiệu quả cao là ngày thứ tư.

Các con số dễ đem lại may mắn cho người Xử Nữ là số 4 và số 6.

Một số người điển hình của dạng Xử Nữ: Michael Jacson (29/8), người thiết kế xe Volkswagen nổi tiếng Ferdinand Porsche (3/9/1795), Trần Đại Nghĩa (13/9/1913), Sophia Loren (20/9).

3.2.9. Thiên Xứng (23/9 đến 23/10)

Người dạng Thiên Xứng thường có các đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Có khả năng tư duy cao, có khả năng phân tích và tổng hợp tốt.

- Dễ mến, dễ có sức lôi cuốn, hấp dẫn người khác.

- Thích công bằng, bác ái.

- Sống có đạo đức, trung thực và có chữ tín, ghét sự tính toán và bị lợi dụng.

- Thích cuộc sống tự do, tự lập, không muốn nhờ vả và lệ thuộc vào người khác.

Nhược điểm thường thấy ở người Thiên Xứng là:

- Hay thay đổi quan điểm (ba phải).

- Sống quá lý tưởng, xa rời thực tế.

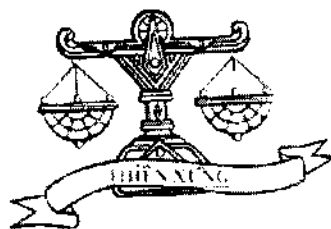
- Thiếu kiên nhẫn.

- Chủ quan, nóng vội.

Nghề nghiệp có hiệu quả với người dạng Thiên Xứng là:

- Giảng dạy, nghiên cứu.

- Luật sư.



Hình 3.9

- Kiến trúc, hội họa, âm nhạc.

- Các hoạt động mang tính phong trào phải giao tiếp nhiều.

Người dạng Thiên Xứng nên chọn vợ (chồng), bạn, người công tác các dạng: Song Nam, Xử Nữ; kỵ các dạng: Hổ Cáp, Nam Dương.

Về sức khỏe, người Thiên Xứng thường hay mắc các bệnh về gan, thận và tiểu đường.

Về màu sắc, người Thiên Xứng thường hợp với các màu sáng nhạt (xanh nhạt, hồng, vàng nhạt).

Chỗ ở của người Thiên Xứng hợp nhất là ở các khu đông dân, các thành phố.

Ngày làm việc có hiệu quả trong tuần của người Thiên Xứng là ngày thứ sáu.

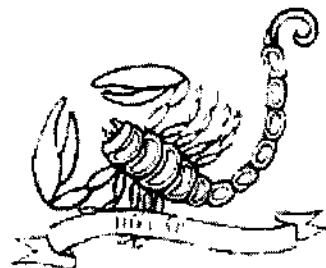
Con số thường đem lại may mắn cho người Thiên Xứng là số 6 và 9.

Một số người điển hình về dạng thiên xứng: Mahatma Gandhi (2/10/1869), Lý Bôn - Lý Nam Đế (17/10/503), A. B. Nôben (21/10/1833).

3.2.10. Hổ Cáp (24/10 đến 22/11)

Người dạng Hổ Cáp thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Nhiều tài năng, làm việc có lương tâm, kiên nhẫn, bền bỉ.
- Lĩnh vực hoạt động rất đa dạng.
- Độc lập, sáng tạo, tự tin, ý chí sắt đá (đã định là làm bằng được).
- Có sức thu hút, lôi cuốn người khác.
- Giàu tình cảm nhưng không biểu lộ ra ngoài. Đam mê trong tình yêu.
- Có khả năng phân tích, đánh giá vấn đề một cách sâu sắc.



Hình 3.10

Hạn chế thường có của người Hổ Cáp là:

- Đa nghi và hay có thành kiến với người khác.
- Hơi ích kỷ, thích áp chế người khác.
- Dễ bị người khác khiêu khích.
- Quá thực tế, quá chú ý đến vật chất.

Nghề nghiệp có hiệu quả với người Hổ Cáp là:

- Nhà phân tích chiến lược.
- Bác sĩ giải phẫu.
- Hóa, dược.
- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy.
- Quân sự.

Người Hổ Cáp nên chọn vợ (chồng), bạn và người cộng sự các dạng: Bắc Giải, Song Ngư; kỵ các dạng Bảo Bình, Hải Sư và Kim Ngưu.

Về sức khỏe người Hổ Cáp chú ý các bệnh có liên quan đến cơ quan sinh dục.

Về màu sắc, người Hổ Cáp thường hợp với các gam màu nóng thuộc hành Hỏa (đỏ, hồng tươi).

Chỗ ở của người Hổ Cáp nên ở gần nơi có nước (biển, sông, hồ, ao).

Ngày làm việc thường có hiệu quả của người Hổ Cáp là ngày thứ ba của tuần lễ.

Các con số dễ đem lại may mắn cho người Hổ Cáp là 3 và 5.

Một số người tiêu biểu của tuổi Hổ Cáp: Ngô Thì Nhậm (25/10/1746), Pablo Picasso (25/10), Theodore Roosevelt (26/10/1858), Marie Curie (7/11/1867), Bà Triệu - Triệu Trinh Nương (9/11/226), Giaohaclan Neru (14/11/1889).

3.2.11. Nhân Mã (23/11 đến 21/12)

Người dạng tuổi Nhân Mã thường có những đặc điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Trung thực, có nhân cách.
- Vui vẻ, hấp dẫn và có sức cuốn hút, tổ chức người khác.

- Có khả năng tìm tòi, suy đoán.
- Thực tế và dám nhận trách nhiệm.
- Yêu tự do, gần gũi thiên nhiên.
- Nhiều cảm hứng.

Hạn chế thường thấy ở người Nhân Mã là:

- Hay thay đổi.
- Sống phóng túng, sẵn sàng phá đổ mọi ràng buộc của tổ chức, của đời thường.

Người dạng Nhân Mã thường thành công lớn với các nghề nghiệp sau:

- Quân sự.
- Văn học, âm nhạc.
- Y dược.
- Giáo dục.
- Kỹ thuật.
- Luật.

Người dạng Nhân Mã nên chọn vợ (chồng), bạn và người cộng sự là người dạng: Bảo Bình, Hải Sư, Song Nam và Thiên Xứng. Kỵ các dạng: Hổ Cáp, Song Ngư và Xử Nữ.

Về sức khỏe, người dạng Nhân Mã dễ bị thương tích và bệnh tật ở chân.



Hình 3.11

Màu sắc thích hợp với người Nhân Mã là màu sẫm thuộc hành Thủy (tím, xanh đậm, đen ...).

Chỗ ở thích hợp cho người Nhân Mã là các thành phố đông đúc.

Ngày làm việc có hiệu quả trong tuần của người Nhân Mã là ngày thứ năm.

Con số thường đem lại may mắn cho người Nhân Mã là số 9¹³.

Một số người dạng Nhân Mã tiêu biểu: Nhà văn Mark Twain (30/11/1835), Nguyên soái Giucốp (2/12/1896), Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác (11/12/1720), Ludwig Van Beethoven (16/12/1770).

3.2.12. Nam Dương (22/12 đến 20/01)

Người dạng Nam Dương thường có những điểm tâm sinh lý ưu việt sau:

- Sống nghiêm túc, đúng mực, có trách nhiệm với cộng đồng.

- Suy nghĩ thận trọng, trước khi hành động, thực hiện ý đồ chắc chắn theo một kế hoạch định sẵn.

- Tinh táo nắm bắt các cơ hội trong hành động.

Hạn chế thường có ở người dạng Nam Dương là:

- Sống bi quan và thường già trước tuổi, khó tính, thù dai.

- Độc đoán, ích kỷ.

- Quan tâm quá nhiều về mặt hình thức.

Nghề nghiệp dễ đưa lại kết quả cao cho người Nam Dương là:

- Nghiên cứu khoa học.



Hình 3.12

¹³ Có một vài tài liệu nói là số 4 và số 13.

- Văn học.
- Nhà tổ chức.
- Kinh doanh nhà đất.
- Kinh doanh chứng khoán.

Người dạng Nam Dương nên chọn vợ (chồng), bạn, người cộng sự làm việc là các người thuộc dạng: Kim Ngưu, Song Ngư, Xử Nữ; Kỵ các dạng Bảo Bình, Hổ Cáp, Song Nam và Thiên Xứng.

Về sức khỏe, người dạng Nam Dương cần lưu ý các bệnh về đường ruột và xương.

Màu sắc sử dụng hợp cho người Nam Dương là màu xám (đen, xanh đậm, tím, ...).

Chỗ ở tốt nhất cho người Nam Dương là những nơi yên tĩnh.

Ngày làm việc có hiệu quả trong tuần của người Nam Dương thường là ngày thứ 7.

Các con số dễ đem lại vận may cho người Nam Dương là các số 3 và 7.

Một số người dạng Nam Dương tiêu biểu: Nhà vật lý Isaac Newton (25/12/1642), Louis Pasteur (27/12/1822), Phùng Hưng (31/12/736), Thi hào Nguyễn Du (03/01/1768), Richard Nixon (09/01/1913).

Nhận dạng theo phương pháp chiêm tinh học còn được sử dụng cho việc nhận dạng các hệ thống đông người (quốc gia, doanh nghiệp) với những công nghệ khá phức tạp. Đây đang là một xu thế phát triển ở nhiều nước Châu Âu, Mỹ và nhiều nước khác trên thế giới.

Viện sĩ Liên Xô (cũ) I. R. Qrigulevich năm 1984 cho biết, qua kết quả thăm dò nghiên cứu xã hội ở Mỹ có tới 25% dân số Mỹ tin vào chiêm tinh học; 38% người Mỹ từ 18-24 tuổi, 16% từ 30-49 tuổi và 21% người Mỹ trên 50 tuổi đều cho chiêm tinh học là một môn khoa học¹⁴.

¹⁴ NXB Văn hóa Thông tin - Đời người dưới con mắt các nhà chiêm tinh học, Hà Nội 2000, trang 47.

Đã có nhiều cuộc hội thảo quốc tế về chiêm tinh học những năm gần đây: Năm 1979 tại Cattolica (Ý), năm 1983 ở Paris (Pháp) ...

Số ấn phẩm về chiêm tinh học được phát hành và chế bản rất lớn trong 20 năm qua.

Hầu hết các chính phủ phương Tây và Mỹ đều sử dụng các nhà chiêm tinh học trong việc điều hành đất nước và cá nhân. Rất nhiều trung tâm, viện nghiên cứu, các tập đoàn, các công ty chuyên ngành chiêm tinh học đã ra đời và phát triển với số lượng doanh thu không nhỏ mỗi năm. Ở Mỹ có trên 20 tạp chí chuyên ngành về chiêm tinh học, hãng Time Pattern Institute mỗi năm bán ra trên 250.000 lá số chiêm tinh cho khách; hãng Zodiac Tronics thuê hẳn một trang của tờ Bưu điện New York để đăng quảng cáo dịch vụ chiêm tinh qua điện thoại; Nhà chiêm tinh J. Dessuart mỗi lần xem một lá số chiêm tinh học tối thiểu phải trả 30 USD¹⁵. Ở Đài Loan, Hàn Quốc, Pháp, ... đều có các công ty có uy tín nghiên cứu với các phần mềm vi tính chuyên dùng cho chiêm tinh học được xã hội chấp nhận.

Chiêm tinh học ở mức độ nghiên cứu phổ dụng khá tiện lợi, người nhận dạng không cần tốn nhiều công sức học hỏi là đã có thể sử dụng; nhưng do số dạng chia ra quá ít (12 dạng với hàng tỷ con người trên Trái Đất này thì độ khái quát quá lớn, quá đại khái nên độ chính xác của việc dự báo cho mỗi người rất thấp); cho nên nó chỉ nên xem là một trong các phương pháp nhận dạng tổng quan, mà người nghiên cứu nên sử dụng kết hợp cùng với các phương pháp khác, để rút ra điểm hội tụ chung nhất cho mỗi người.

Chiêm tinh học ở mức độ nghiên cứu cao hơn đòi hỏi một khả năng linh cảm riêng của mỗi người và khá phức tạp với các trang thiết bị kỹ thuật đắt tiền, nên không dễ được phổ biến (Xem cuốn "Khám phá những điều bí ẩn" của NXB

¹⁵ Ở Ý xấp xỉ 25 USD - "Đời người dưới con mắt các nhà chiêm tinh" (SĐD - tr.53, tr.55).

Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2002).

Chiêm tinh học được sử dụng khá phổ biến trong các ngành an ninh và quản lý để xử lý con người một cách có hiệu quả nhất (phá án, bố trí cán bộ ...).

3.3. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG PHƯƠNG PHÁP THUẬT SỐ

Đây là phương pháp nhận dạng mang tính thống kê kinh nghiệm có ở nhiều nước trên thế giới. Thông số nhận dạng của phương pháp này là thời điểm sinh ra của con người theo dương lịch. Số dạng đưa ra của phương pháp thuật số gồm 9 dạng và sự kết hợp nghiên cứu các dạng với nhau.

3.3.1. PHƯƠNG PHÁP THEO TRƯỜNG PHÁI PITAGO (PHYTHAGORAS 569-450 TCN HY LẠP)

Theo Pitago, con số là cơ sở của mọi sự việc và sự vật, mỗi số đặc trưng cho một tín hiệu nhận dạng về đối tượng phải nghiên cứu. Đối với con người con số thời điểm sinh có một ý nghĩa to lớn, phản ánh đặc điểm tâm sinh lý và số phận của mỗi người.

Để tính số thời điểm sinh (số sinh) của mỗi người, căn cứ vào ngày tháng năm sinh dương lịch, người ta cộng các số lại theo từng nhóm ngày sinh, tháng sinh, năm sinh; sau đó cộng kết quả chung lại với tổng số T có giá trị $1 \leq T \leq 9$ tương ứng với 9 dạng người.

- Ví dụ 1: Người sinh ngày 13/6/1890

Nhóm ngày sinh: $1 + 3 = 4$

Nhóm tháng sinh: $6 = 6$

Nhóm năm sinh: $1 + 8 + 9 + 0 = 18$

Cộng cả ba lại: $4 + 6 + 18 = 28$

Vì 28 lớn hơn 9 nên lấy:

$$2 + 8 = 10$$

10 > 9 nên tính tiếp: $1 + 0 = 1$ (số sinh là 1)

- Ví dụ 2: Người sinh ngày 25/12/1945

Nhóm ngày sinh: $2 + 5 = 7$

Nhóm tháng: $1 + 2 = 3$

Nhóm năm: $1 + 9 + 4 + 5 = 19$

Cộng cả ba nhóm: $7 + 3 + 19 = 29$

Tính tiếp: $2 + 9 = 11$

Tính tiếp: $1 + 1 = 2$ (số sinh là 2)

3.3.1.1. Đặc điểm của con người theo số sinh (dấu hiệu dạng)

Số sinh 1

- Ưu điểm: Thường là người tương đối thông minh, tính cách mạnh mẽ, tự tin, thích nghi tốt với môi trường, có khả năng tổ chức và tập hợp mọi người. Thương yêu con cái, coi trọng gia đình họ mạc.

- Nhược điểm: Hay kiêu ngạo, độc đoán, cố chấp; dễ cá nhân chủ nghĩa, ích kỷ, lợi mình hại người.

- Nghề nghiệp thích hợp: Kiến trúc, văn hóa, tổ chức, các hoạt động có tính cạnh tranh lớn.

- Gam màu thích hợp với người có số sinh 1 là vàng.

- Kết hợp với người khác:

* 1- 1: Tăng thêm sức mạnh, nhưng dễ đổ kỵ, về tình cảm khác giới số 1 với số 1 dễ gây gổ lẫn nhau vì không ai chịu thua ai.

* 1 - 2: Rất tốt, vì họ bổ sung cho nhau và hòa hợp với nhau.

* 1 - 3: Sự kết hợp ít hiệu quả, dễ đổ vỡ.

* 1 - 4: Rất tốt, có hiệu quả lớn.

* 1 - 5: Rất xấu, bất lợi.

* 1 - 6: Bình thường, chỉ có hiệu quả khi 1 chịu nhún nhường và 6 không tự ti.

* 1 - 7: Có thể tốt, nếu không nghi kỵ nhau, nếu không chỉ có kết quả trung bình.

* 1 - 8: Kết hợp tốt, có lợi cho cả hai người.

* 1 - 9: Rất tốt, hỗ trợ lẫn nhau để có thành công lớn.

Số sinh 2

- Ưu điểm: Thường là người linh hoạt, khéo léo, thích giao du, ngoại giao giỏi, dễ đồng cảm và thành thật với người khác, vui vẻ, dí dỏm, sẵn lòng vì người khác. Rất coi trọng cuộc sống gia đình.

- Hạn chế: Thường là rụt rè, tự ti nên khó phát huy hết khả năng của bản thân.

- Nghề nghiệp thích hợp: Ngành y, các công việc phúc lợi vì cộng đồng, các công việc không phải cạnh tranh, giành giật.

- Gam màu thích hợp với người có số sinh 2 là màu xanh da trời.

- Kết hợp với người khác:

* 2-1: Rất tốt (đã xét ở trên: 1-2).

* 2-2: Cùng giới thì xấu, khó kết hợp; khác giới thì tốt, vì dễ đồng cảm.

* 2-3: Tốt, nhưng 3 thường nổi trội và chủ động hơn.

* 2-4: Rất tốt.

* 2-5: Không tốt (vì 2 hay nghi ngờ, còn 5 thì tính khí thất thường).

* 2-6: Cùng nghề thì tốt, khác nghề thì xấu; khác giới thì tốt.

* 2-7: Cùng giới trong cùng nghề có liên quan đến chuyện kiếm tiền thì xấu, còn liên quan đến nghề công đức và môi trường thì tốt. Khác giới thì tốt.

* 2-8: Quan hệ cùng giới thì tốt (có thể lúc đầu còn nghi ngại cảnh giác nhau). Khác giới thì khá tốt.

* 2-9: Rất tốt.

Số sinh 3

- Ưu điểm: Thường luôn lạc quan yêu đời, quan tâm tới người khác, có đầu óc hài hước, có khả năng thích nghi với các hoàn cảnh khó khăn. Thích quan tâm

đến gia đình (trang trí, bày biện).

- Nhược điểm: Thường không thận trọng trong giao du nên dễ bị lừa và mang họa, dễ bị bạn bè rủ rê dần dóm.

- Nghề nghiệp thích hợp: Những nghề phải làm việc mang tính tập thể đông người vì họ thường bị người khác lôi kéo.

- Gam mấu thích hợp: đồ rực.

- Quan hệ với người khác:

* 3-1: Ít hiệu quả, dễ đổ vỡ (đã xét ở: 1-3)

* 3-2: Tốt, nhưng 3 thường nổi trội và chủ động hơn 2.

* 3-3: Nếu cùng giới cùng làm việc thì thường rất xấu, nếu chỉ là bạn giao du thì tốt. Nếu khác giới thì chỉ tốt trong một thời gian ngắn.

* 3-4: Nếu cùng giới thường để làm việc chung có hiệu quả thì cần đòi hỏi phải có nhiều thời gian để hiểu nhau, vì họ rất khác biệt nhau. Nếu khác giới thường không tốt (vì 3 thường chủ động nhưng lại chóng chán, 4 thì bị động và hay ghen).

* 3-5: Thường ít hiệu quả.

* 3-6: Cùng giới thì chỉ cùng làm việc có hiệu quả lúc đầu, về sau không tốt. Khác giới thường không hay vì 6 dễ thụ động lảng nhãng mà 3 thì chủ động và hay tán tỉnh người khác.

* 3-7: Tốt.

* 3-8: Cùng giới thường thì tốt đẹp, khác giới không hay.

* 3-9: Cùng giới chỉ là bạn tốt, khó là cộng sự tốt; khác giới tốt.

Số sinh 4

- Ưu điểm: Thường là người thực tế, có hoài bão và tham vọng lớn, có sức làm việc cần cù bền bỉ, trung thành với bạn bè và người thân. Rất coi trọng nhà cửa; gia đình. Coi trọng truyền thống.

- Hạn chế: Thường hay định kiến, bảo thủ, nhớ lâu, thù dai.

- Nghề nghiệp có hiệu quả: Kinh doanh, chỉ huy tổ chức.

- Gam mẫu thích hợp: đỏ.

- Quan hệ với người khác:

* 4-1: Đã xét ở 1-4

* 4-2: Đã xét ở 2-4

* 4-3: Đã xét ở 3-4

* 4-4: Rất tốt

* 4-5: Cùng giới phải có thời gian để hiểu nhau và tôn trọng các khác biệt của nhau. Khác giới chỉ có hiệu quả nếu tin và tôn trọng nhau (người số sinh 5 không coi trọng tiền bạc khác hẳn với người số sinh 4).

* 4-6: Tốt

* 4-7: Được, 4 lần át 7

* 4-8: Tốt

* 4-9: Không tốt

Số sinh 5

- Ưu điểm: Thường là người dễ thích nghi và vì thế họ dễ chuyển đổi phương hướng hoạt động (từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác). Có thiện chí và dễ hòa đồng với người khác. Quan tâm tới gia đình (nhưng ít dành đủ thời gian cần thiết).

- Nhược điểm: Thường kém sâu sắc (do quá đa năng và luôn thay đổi), cả tin nên có thể bị lừa. Hay bị lôi kéo bởi bạn bè và xã hội.

- Nghề nghiệp có hiệu quả: Ít coi trọng nghề nghiệp, họ chỉ coi đó là phương tiện để kiếm sống; chỉ thích hợp với nghề nghiệp mang tính cá nhân tự chịu trách nhiệm.

- Gam mẫu thích hợp: vàng da cam.

- Kết hợp với người khác:

* 5-1: Đã xét ở 1-5.

* 5-2: Đã xét ở 2-5.

* 5-3: Đã xét ở 3-5.

* 5-4: Đã xét ở 4-5.

* 5-5: Cùng giới không thể hợp tác, khác giới có thể sống hạnh phúc vì cả hai bên đều lãng mạn, thích mạo hiểm.

* 5-6: Cùng giới rất khác tính nên chỉ có thể có hiệu quả nếu biết kỹ và chấp nhận nhau. Khác giới bình thường.

* 5-7: Nói chung rất khó khăn; nhưng nếu hiểu và tôn trọng nhau thì kết quả lại tốt và lâu bền.

* 5-8: Cùng giới lúc đầu tốt sau xấu. Khác giới nói chung không tốt.

* 5-9: Khá tốt.

Số sinh 6

- Ưu điểm: Thường là người may mắn, có sức thu hút tổ chức người khác, có thể giúp đỡ người khác giải quyết các khó khăn trở ngại, biết lắng nghe người khác. Quan tâm nhiều đến gia đình.

- Hạn chế: Có thể sống cam chịu, không tự giải quyết được các khó khăn của bản thân, không thích cạnh tranh.

- Nghề nghiệp có hiệu quả: Ngoại giao, nghệ thuật, tổ chức lãnh đạo con người.

- Kết hợp với người khác:

* 6-1: Đã xét ở 1-6.

* 6-2: Đã xét ở 2-6.

* 6-3: Đã xét ở 3-6.

* 6-4: Đã xét ở 4-6.

* 6-5: Đã xét ở 5-6.

* 6-6: Cùng giới nếu gặp môi trường thuận lợi thì rất tốt, trái lại không có hiệu quả. Khác giới tốt.

* 6-7: Không tốt.

* 6-8: Rất tốt.

* 6-9: Tốt, bền vững.

Số sinh 7

- Ưu điểm: Thường là người thông minh, sáng suốt, độc lập, nhạy cảm, dễ thích nghi với cuộc sống. Có trách nhiệm với gia đình bố mẹ, vợ chồng, con cái, người thân; sống chân thực; không quan tâm nhiều đến của cải, chức vụ xã hội.

- Nhược điểm: Thường thiếu tự tin, sống ẩn mình, tình cảm lãng mạn, mơ mộng, không tương.

- Nghề nghiệp: Tốt nhất là các công việc từ thiện, phục vụ lợi ích cộng đồng, ít cạnh tranh.

- Gam mẫu thích hợp: mẫu ghi xám.

- Kết hợp với người khác:

* 7-1: Đã xét ở 1-7.

* 7-2: Đã xét ở 2-7.

* 7-3: Đã xét ở 3-7.

* 7-4: Đã xét ở 4-7.

* 7-5: Đã xét ở 5-7.

* 7-6: Đã xét ở 6-7.

* 7-7: Kết hợp cùng giới được nhưng không có hiệu quả lớn; khác giới tốt.

* 7-8: Có hiệu quả nhưng phải biết tính nhau và chăm chú cho nhau.

* 7-9: Rất tốt.

Số sinh 8

- Ưu điểm: Thường tự tin, rất thực tế, sống trung thực, có chữ tín, biết lắng nghe người khác. Gắn bó với gia đình, quan tâm tới con cái, làm việc có hiệu quả,

biết tổ chức.

- Hạn chế: Thường hay quá khích, ngại bộc lộ tình cảm, hay làm các chuyện vặt vãnh trong gia đình.

- Nghề nghiệp có hiệu quả: Kinh doanh tài chính, thị trường chứng khoán, chủ doanh nghiệp nhỏ.

- Gam mẫu thích hợp: màu sáng (đỏ dịu, tía, xanh lá cây).

- Quan hệ với người khác:

- * 8-1: Đã xét ở 1-8.

- * 8-2: Đã xét ở 2-8.

- * 8-3: Đã xét ở 3-8.

- * 8-4: Đã xét ở 4-8.

- * 8-5: Đã xét ở 5-8.

- * 8-6: Đã xét ở 6-8.

- * 8-7: Đã xét ở 7-8.

- * 8-8: Cùng giới có thể thành công lớn nhưng hai bên phải hiểu kỹ nhau.

Khác giới khá tốt.

- * 8-9: Cùng giới quan hệ khó khăn nhưng nếu vượt qua được sẽ có hiệu quả tốt. Khác giới tốt.

Số sinh 9

- Ưu điểm: Thường là người độc lập, tự chủ, kiên định, luôn sống lạc quan yêu đời, luôn quan tâm tới công việc xã hội, có chú ý tới gia đình nhưng không mặn nồng lắm.

- Hạn chế: Thường là người kiêu ngạo, bảo thủ, cho mình là trung tâm vũ trụ, hay đổ kỵ ghen ghét, thậm chí cả với sự thành đạt của con cái.

- Nghề nghiệp có hiệu quả: Kinh doanh tài chính, y tế, an ninh, báo chí, quân đội

- Gam mẫu thường sử dụng: nâu.

- Quan hệ với người khác:

* 9-1: Đã xét ở 1-9.

* 9-2: Đã xét ở 2-9.

* 9-3: Đã xét ở 3-9.

* 9-4: Đã xét ở 4-9.

* 9-5: Đã xét ở 5-9.

* 9-6: Đã xét ở 6-9.

* 9-7: Đã xét ở 7-9.

* 9-8: Đã xét ở 8-9.

* 9-9: Khá tốt.

Người phương Tây còn chuyển đổi thứ tự các chữ cái ra mã số:

1 là a, 2 là b, 3 là c, 4 là d, 5 là e, 6 là f, 7 là g, 8 là h, 9 là i; quay lại vòng hai: 1 là j, 2 là k, 3 là l ... cuối cùng ở vòng 3 có chữ cái z ứng với số 8.

Với cách quy ước như trên, nước Mỹ có tên American chuyển sang mã số là 1-4-5-9-9-3-1 cộng lại là 32, $3 + 2 = 5$; Quốc khánh đầu tiên của Mỹ là 4/7/1776 cộng lại là 5; ngày 11/9/2001 Mỹ bị khủng bố ở hai tòa tháp cộng lại là 5; từ đó người ta kết luận con số 5 thường đem lại chuyện đặc biệt cho nước Mỹ.

3.3.2. TRƯỜNG PHÁI CỬ TINH KỲ

Trường phái cử tinh kỳ sử dụng phương pháp nhận dạng mang tính thống kê thực nghiệm, được thiết lập dựa trên học thuyết Dịch học. Thông số nhận dạng là ngày, tháng, năm sinh dương lịch nhưng năm đã được chỉnh theo âm lịch, thông số chia dạng được biến đổi từ thông số nhận dạng cho bởi hai số: số sinh (số về thể chất dựa theo năm sinh) và số thành (số về tình cảm theo ngày tháng sinh). Từ đó tạo ra 9 dạng người tương ứng với cơ số sử dụng là 9 số nguyên dương (1-9), gọi là cử (9) tinh kỳ.

3.3.2.1. Tìm các số cửu tinh

a. Số sinh

Dựa vào số năm sinh dương lịch (với điều kiện cũng đã chuyển qua năm âm lịch mới); bằng cách cộng các số đó lại, nếu lớn hơn 10 thì lại cộng tiếp lần nữa, rồi lấy số 11 trừ kết quả thu được.

Ví dụ 1: Người sinh vào ngày 7/1/2004, xem đối lịch âm dương vẫn thuộc năm Giáp Thân, nên khi tính phải sửa thành 7/1/2003.

Tính số sinh: Từ 2003 đem các số cộng lại có:

$$2 + 0 + 0 + 3 = 5$$

Lấy 11 trừ kết quả:

$$11 - 5 = 6: \text{Số sinh là } 6$$

Ví dụ 2: Người sinh ngày 15/6/1972.

Tính số sinh: $1972 \rightarrow 1 + 9 + 7 + 2 = 19$

$19 > 11$ nên tính tiếp, lấy $1 + 9 = 10$

Số sinh: $11 - 10 = 1$.

Ví dụ 3: Người sinh ngày 22/7/1964.

$$1964 \rightarrow 1 + 9 + 6 + 4 = 20$$

$$20 \rightarrow 2 + 0 = 2$$

$$11 - 2 = 9 \text{ (số sinh).}$$

b. Tìm dạng

Dựa theo số sinh và số thành (ngày, tháng sinh) cho ở bảng thống kê tính sẵn (bảng 3.3), chia thành 9 dạng: Thủy 1, Mộc 3, Mộc 4, Hỏa 9, Thổ 2, Thổ 5, Thổ 8, Kim 6, Kim 7 (tương ứng với cách đánh số sẽ xét kỹ ở phần dưới của Phục Hy: Khảm, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Trung Cung, Cấn, Cần và Đoài).

Bảng 3.3

Ngày tháng sinh (số thành)	Dạng	Tùy thuộc vào số sinh		
		Số sinh 1, 4, 7	Số sinh 2, 5, 8	Số sinh 3, 6, 9
Từ 4/2 đến 5/3		Thổ 8	Thổ 2	Thổ 5
Từ 6/3 đến 5/4		Kim 7	Thủy 1	Mộc 4
Từ 6/4 đến 5/5		Kim 6	Hỏa 9	Mộc 3
Từ 6/5 đến 5/6		Thổ 5	Thổ 8	Thổ 2
Từ 6/6 đến 7/7		Mộc 4	Kim 7	Thủy 1
Từ 8/7 đến 7/8		Mộc 3	Kim 6	Hỏa 9
Từ 8/8 đến 7/9		Thổ 2	Thổ 5	Thổ 8
Từ 8/9 đến 8/10		Thủy 1	Mộc 4	Kim 7
Từ 9/10 đến 7/11		Hỏa 9	Mộc 3	Kim 6
Từ 8/11 đến 7/12		Thổ 8	Thổ 2	Thổ 5
Từ 8/12 đến 5/1		Kim 7	Thủy 1	Mộc 4
Từ 6/1 đến 3/2		Kim 6	Hỏa 9	Mộc 3

c. Thuộc tính của dạng

Thủy 1

- Ưu điểm: Thường là người sáng tạo, giàu óc tưởng tượng, có khả năng quan sát và phân tích tốt, làm việc cần cù, nhẫn nại.

- Nhược điểm: Thường không thực tế.

- Quan hệ với người khác:

* Thủy 1 với Thủy 1: Bình thường

* Thủy 1 với Mộc 3, Mộc 4: Tốt

* Thủy 1 với Kim 6, Kim 7: Tốt

* Thủy 1 với Hỏa 9: Có nhiều khó khăn

* Thủy 1 với Thổ 2, Thổ 5, Thổ 8: Trở ngại

Thổ 2

- Ưu điểm: Quan hệ rộng rãi, quan tâm tới người khác, có trách nhiệm với gia đình, làm việc có kế hoạch và rất thận trọng.

- Nhược điểm: Thường quá cầu toàn và ít nghĩ về bản thân, có khi bao biện và dính líu đến việc của người khác.

- Quan hệ với người khác:

* Thổ 2 với Thổ 5, Thổ 8: Bình thường

* Thổ 2 với Hòa 9: Tốt

* Thổ 2 với Kim 6, Kim 7: Tốt

* Thổ 2 với Mộc 3, Mộc 4: Có khó khăn

* Thổ 2 với Thủy 1: Nhiều trở ngại.

Thổ 5

- Ưu điểm: Thường có sức lôi cuốn tập hợp chỉ huy người khác, có khả năng giải quyết các vấn đề khó khăn, quan tâm tới người khác.

- Hạn chế: Thường chủ quan, kiêu căng thích nổi trội .

- Quan hệ: Giống thổ 2

Thổ 8

- Ưu điểm: Thường là người nhìn xa trông rộng, có tài dự đoán, cá biệt có người là nhà ngoại cảm, quan tâm đến người khác, có đầu óc tổ chức.

- Nhược điểm: Hay chủ quan, ngạo mạn, xem thường người khác.

- Quan hệ: Giống thổ 2.

Mộc 3

- Ưu điểm: Thường thẳng tính, luôn là người khởi xướng và tổ chức, gần gũi với thiên nhiên, tháo vát, linh hoạt, có quan hệ tốt với mọi người.

- Nhược điểm: Hay thay đổi thất thường, có người còn chuyên ném đá giấu tay.

- Quan hệ:

* Mộc 3 với Mộc 3, Mộc 4: Trung bình

* Mộc 3 với Thủy 1: Tốt, có hiệu quả

* Mộc 3 với Kim 6, Kim 7: Kim lấn át Mộc

* Mộc 3 với Hòa 9: Tốt

* Mộc 3 với Thổ 2, Thổ 5, Thổ 8: Cạnh tranh, khó khăn

Mộc 4

- Ưu điểm: Thường là người thông minh, tự chủ, có đầu óc phân tích của một triết gia, có quan hệ tốt với người khác, có trí tưởng tượng phong phú.

- Hạn chế: Thường tản mạn, viễn vông, thích tranh cãi; điệu bộ tranh cãi thường băm bổ, chém chân chém tay.

- Quan hệ:

* Mộc 4 với Mộc 4, Mộc 3: Trung bình

* Các quan hệ khác tương tự Mộc 3

Kim 6

- Ưu điểm: Thường làm việc có tinh thần trách nhiệm, cẩn thận, chu đáo, có kế hoạch. Thông minh, trực giác nhạy, có sức hút người khác và tôn trọng con người.

- Nhược điểm: Hay quan trọng hóa các vấn đề, đa nghi.

- Quan hệ:

* Kim 6 với Kim 7: Bình thường

* Kim 6 với Mộc 3, Mộc 4: Kim lấn át Mộc

* Kim 6 với Thủy 1: Tốt

* Kim 6 với Hỏa 9: Bất lợi, xung khắc

* Kim 6 với Thổ 2, Thổ 5, Thổ 8: Tốt

Kim 7

- Ưu điểm: Thường nhiều mưu mẹo, lắm sáng kiến nên có khả năng giải quyết các vấn đề khó khăn. Có đầu óc tổ chức, có khả năng tập hợp người khác, làm việc có tinh thần trách nhiệm cao.

- Nhược điểm: Hay kiêu căng tự mãn và làm việc nguyên tắc cứng nhắc.

- Quan hệ: Tương tự Kim 6 đã xét.

Hỏa 9

- Ưu điểm: Thường là người tự tin, vui vẻ, giao du rộng, có tài năng vừa phải, tôn trọng tổ chức.

- Hạn chế: Thường thích nổi trội so với người khác, luôn tự giới thiệu mình ra trước đám đông, hiếu thắng.

- Quan hệ:

* Hỏa 9 với Hỏa 9: Bình thường

* Các quan hệ khác đã xét ở trên

3.4. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỬ VI TRỌNG SỐ

Phương pháp nhận dạng con người (hệ thống đông người: quốc gia, doanh nghiệp, tổ chức) bằng Tử vi là một phương pháp nhận dạng rất độc đáo của con người với mức độ chính xác vào loại cao nhất trong tất cả các phương pháp nhận dạng đã biết của con người cho đến thời điểm này.

Nhận dạng bằng Tử vi có xuất xứ ở các nước Châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...); vì thế người phương Tây gọi nó là chiêm tinh học Châu Á. Tử vi là một loại hoa Tường Vi quý hiếm mẫu tía; Tử vi còn là tên gọi các cung điện và chỗ ở của vua chúa Trung Hoa cổ với cấu trúc 15 tòa nhà trở lên. Nhận dạng con người bằng Tử vi sử dụng phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiền đề mang tính thống kê thực nghiệm mà không được chứng minh. Cơ sở của việc nhận dạng bằng phương pháp Tử vi là sự tác động liên hoàn giữa các tinh tú quay quanh Trái Đất tạo nên. Tại mỗi mốc thời điểm mà con người (hệ thống) sinh ra theo chuỗi dòng chảy của thời gian; các tinh tú tác động đến Trái Đất nơi con người (hệ thống) cư trú theo những vị thế khác nhau tạo thành các đặc điểm tâm sinh lý và số phận (dạng) khác nhau của mỗi chủ thể mà con người có thể nhận biết. Trong hệ thống các tinh tú đó, Tử vi là tinh tú nổi trội và có vai trò tác động lớn nhất; nên người ta lấy tên tinh tú này làm tên của phương pháp nhận dạng.

Phương pháp Tử vi trọng số là một nhóm của các phương pháp Tử vi nói chung có nguồn gốc ở Châu Á, chủ yếu là ở Việt Nam cách đây vài trăm năm.

3.4.1. DẤU HIỆU NHẬN DẠNG CỦA PHƯƠNG PHÁP TỬ VI TRỌNG SỐ {T₀}

Đó là mốc thời điểm ra đời của con người (của hệ thống) theo giờ của lịch âm (lịch lấy Mặt Trăng quay một vòng quanh Trái Đất làm 1 tháng, rất thích hợp với nhà nông nên còn có tên là nông lịch).

3.4.1.1. Cách quy đổi giờ

Những ai sinh từ trước năm 1946 thì tính như sau:

Bảng 3.4: Bảng quy đổi giờ dương lịch ra lịch âm

Tháng âm lịch Giờ	1-9	2-8-10-12	3-7	4-6	5	11
Tý	0,20-2,19	0,00-1,59	0,30-2,29	0,40-2,39	1,20-3,19	23,40-1,39
Sửu	2,20-4,19	2,00-3,59	2,30-4,29	2,40-4,39	3,20-5,19	1,40-3,39
Dần	4,20-6,19	4,00-5,59	4,30-6,29	4,40-6,39	5,20-7,19	3,40-5,39
Mão	6,20-8,19	6,00-7,59	6,30-8,29	6,40-8,39	7,20-9,19	5,40-7,39
Thìn	8,20-10,19	8,00-9,59	8,30-10,29	8,40-10,39	9,20-11,19	7,40-9,39
Tỵ	10,20-12,19	10,00-11,59	10,30-12,29	10,40-12,39	11,20-13,19	9,40-11,39
Ngọ	12,20-14,19	12,00-13,59	12,30-14,29	12,40-14,39	13,20-15,19	11,40-13,39
Mùi	14,20-16,19	14,00-15,59	14,30-16,29	14,40-16,39	15,20-17,19	13,40-15,39
Thân	16,20-18,19	16,00-17,59	16,30-18,29	16,40-18,39	17,20-19,19	15,40-17,39
Dậu	18,20-20,19	18,00-19,59	18,30-20,29	18,40-20,39	19,20-21,19	17,40-19,39
Tuất	20,20-22,19	20,00-21,59	20,30-22,29	20,40-22,39	21,20-23,19	19,40-21,39
Hợi	22,20-0,19	22,00-23,59	22,30-0,29	22,40-0,39	23,20-1,19	21,40-23,29

Trong bảng 3.4 chỉ rõ, giờ theo lịch âm mỗi ngày đêm có 12 giờ (mỗi giờ có độ dài 120 phút), lấy tên gọi từ 1, 2, 12 là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Giờ lịch âm của Việt Nam do múi giờ khác Bắc Kinh của Trung Quốc nên có sự xê dịch qua các tháng; còn Trung Quốc luôn tính cố định (cho mọi tháng).

Những người sinh từ năm 1946 trở lại đây, trước khi đổi giờ dương sang giờ âm thì cộng thêm 1 giờ, rồi mới sử dụng bảng 3.4.

Theo kinh nghiệm tổng kết của người xưa:

1. Người sinh vào đầu giờ Tý, thường là người nhanh nhẹn, khắc mẹ và con đầu, anh em bất hòa, ngoài 40 tuổi mới khá giả.

2. Người sinh vào giữa giờ Tý, thường tính tình vui vẻ, bố mẹ song toàn, kinh tế khá giả, anh chị em thành đạt, đông con, làm ăn ở xa thì phát đạt và có danh phận.

3. Người sinh vào cuối giờ Tý, thường tính tình rộng rãi, khắc cha, anh chị em bình thường. Sinh con khó dạy, lúc nhỏ vất vả, làm việc thường lúc đầu thì khí thế nhưng thường bỏ dở, sống xa quê, ăn theo quê vợ (hoặc chồng).

4. Người sinh vào đầu giờ Sửu, thường là người sáng dạ, thông minh, gần người có quyền thế, làm ăn phát đạt, cha mẹ song toàn, anh em khá giả, con cái thành đạt.

5. Người sinh vào giữa giờ Sửu, thường là người trực tính, công bằng, khắc cha, anh chị em không hòa thuận, ngoài 38 tuổi mới khá giả, thường phải xa quê.

6. Người sinh vào cuối giờ Sửu, thường bụng dạ khi làm việc lớn thì nhỏ nhen, khắc mẹ, không nhờ được anh chị em, con khá giả, ngoài 40 tuổi mới thịnh đạt.

7. Người sinh vào giờ Dần, thường lúc nhỏ long đong, ngoài 37 tuổi mới khá, khắc cha, không nhờ được họ hàng, về già nhờ cậy con cái.

8. Người sinh vào giữa giờ Dần, thường là người tốt tính, chịu khó, giỏi về văn chương, cha mẹ song toàn, anh chị em có người giàu có, nhiều con, đủ ăn, mặc.

9. Người sinh vào cuối giờ Dần, thường là người thiển cận, mưu lược, khắc mẹ, không nhờ được anh chị em, lúc nhỏ gian khổ, ngoài 36 mới khá, có danh, nhưng thường nhiều bệnh tật.

10. Người sinh vào đầu giờ Mão, thường là người lặn lội cả đời, khắc mẹ, khắc con, không nhờ vả được họ hàng.

11. Người sinh vào giữa giờ Mão, thường là người thịnh đạt, được người giúp, có danh phận, anh em khá giả và hòa thuận, giỏi kinh doanh.

12. Người sinh vào cuối giờ Mão, thường khắc cha, lúc nhỏ lận đận, không nhờ vả được anh chị em và họ hàng, ngoài 36 tuổi mới khá giả.

13. Người sinh vào đầu giờ Thìn, thường là người nhanh nhẹn, tốt tính, cha mẹ song toàn, có nghề nghiệp khá, ngoài 21 tuổi đã khá giả, nhưng anh em bất hòa, con cháu khó nuôi.

14. Người sinh vào giữa giờ Thìn, thường là người nhanh nhẹn, chính trực, công bằng, được người giúp, xa quê lập nghiệp, ngoài 44 tuổi mới khá, khắc cha, anh em thiếu gắn kết.

15. Người sinh vào cuối giờ Thìn, thường là người thông minh, thành đạt, giàu có, anh chị em khá giả, khắc mẹ, một đời thanh nhàn.

16. Người sinh vào đầu giờ Ty, thường là người hôn nhân xung khắc, thích mua sắm, ít nhờ vả được họ hàng, con cháu khó nuôi, xa quê và cuối đời mới khá giả, có danh phận.

17. Người sinh vào giữa giờ Ty, thường là người trực tính, gần người sang trọng, con cái giàu có, anh em thịnh vượng, xa quê lập nghiệp, cha mẹ song toàn.

18. Người sinh vào cuối giờ Ty, thường gần người giàu sang, khắc cha, con cái khó nuôi, tình duyên trắc trở, anh chị em ít mặn nồng, xa quê lập nghiệp, cuối đời mới khá.

19. Người sinh vào đầu giờ Ngọ, thường là người mưu trí, gần gũi người quyền thế, cha mẹ song toàn, có chức có quyền nhưng hôn nhân không chỉ một lần, con cái nhiều dòng.

20. Người sinh vào giữa giờ Ngọ, thường cuộc đời ít tự do, khắc cha, không nhờ cậy được anh chị em, làm ăn lúc được lúc mất, ngoài 30 tuổi mới tạm ổn.

21. Người sinh vào cuối giờ Ngọ, thường thông minh nhanh nhẹn, khắc mẹ, không nhờ cậy được anh chị em, phải bốn ba xuôi ngược, lúc đầu có nhưng về già cơ cực.

22. Người sinh vào đầu giờ Mùi, thường cuộc đời bình yên, gần người có chức quyền, cha mẹ song toàn, anh em hòa thuận, có danh vọng địa vị và tài sản.

23. Người sinh vào giữa giờ Mùi, thường tính tình rộng rãi, có người giúp đỡ, anh em hòa thuận, khác cha, lớn tuổi làm ăn khá giả.

24. Người sinh vào cuối giờ Mùi, thường được mọi người quý mến, lúc trẻ làm ăn khi được khi mất, khác mẹ, con cái thành đạt, cuối đời có sự nghiệp và sống an nhàn.

25. Người sinh vào đầu giờ Thân, thường là người thông minh và tài năng, có họ hàng quyền thế, số giàu có, cha mẹ song toàn. Dễ lập gia đình.

26. Người sinh vào giữa giờ Thân, thường không nhờ vả được anh chị em, tự lập, bốn ba, xa quê, khác cha, lập gia đình muộn thì tốt.

27. Người sinh vào cuối giờ Thân, thường họ năng nhát nhẽo, khác mẹ, trẻ lắm gian truân, ngoài 30 tuổi tạm yên, ngoài 40 tuổi mới phát đạt.

28. Người sinh vào đầu giờ Dậu, thường thông minh, tài cán, sang trọng, tài lộc công danh tốt, bố mẹ song toàn, nhưng anh chị em thường xung khắc, ít con.

29. Người sinh vào giữa giờ Dậu, thường tính tình rộng rãi, lúc nhỏ truân chuyên, phải xa quê mới lập được nghiệp lớn, anh chị em bất hòa, khác cha, con đầu khó nuôi, trai thường khác vợ, gái thường khác chồng.

30. Người sinh vào cuối giờ Dậu, thường ngoài 37 tuổi mới khá, khác mẹ, con kém, vợ chồng xung khắc.

31. Người sinh vào đầu giờ Tuất, thường là người tốt bụng, nhanh nhẹn, không nhờ vả được họ hàng, làm việc thường có chức quyền và có người giúp, lớn tuổi mới thành đạt.

32. Người sinh vào giữa giờ Tuất, thường có tính bốc đồng, nhiều gian nan, phiêu bạt, từ năm 42 tuổi trở đi mới an nhàn lập nghiệp được.

33. Người sinh vào cuối giờ Tuất, thường là người tài năng, nhanh nhẹn, được nhiều người yêu quý, cha mẹ song toàn, xa quê thì thành đạt lớn.

34. Người sinh vào đầu giờ Hợi, thường là người nhanh nhẹn, rộng rãi, ngoài 37 tuổi mới lập nghiệp được, thường khác mẹ.

35. Người sinh vào giữa giờ Hợi, thường thông minh, chính trực, công bằng, gia đình hòa thuận, lớn tuổi có sự nghiệp; con cái rất thành đạt.

36. Người sinh vào cuối giờ Hợi, thường tốt tính nhưng nóng nảy, khắc anh chị em, lúc nhỏ lận đận, lớn tuổi mới thành thời, thường phải hôn nhân nhiều lần.

3.4.1.2. Cách quy đổi ngày, tháng dương ra âm lịch

Việc quy đổi khá phức tạp nên thông thường người ta sử dụng các loại lịch thế kỷ, hiện ở Việt Nam có thể dùng các lịch thông dụng sau:

1. Lịch thế kỷ 20 (1901-2000) - NXB Văn hóa 1968, 1976, 1979, 1990; Lịch Việt Nam 1902-2010 - NXB Khoa học và Kỹ thuật 1992;
2. Lịch Vạn niên dịch học phổ thông - NXB Văn hóa dân tộc 1997;
3. Lịch Vạn niên thực dụng 1898-2018 - NXB Văn hóa Thông tin (2000).

3.4.1.3. Cách quy đổi năm dương lịch sang năm âm lịch

Âm lịch có 60 năm (một kỷ) vận hành theo chu kỳ với quy tắc cũng khá phức tạp nên thông thường có hai cách chuyển đổi:

- Cách thứ nhất: Tra lịch cho sẵn (các sách đã nêu).
- Cách thứ hai: Đem số năm dương lịch chia cho 60, tìm số dư (số lẻ) rồi tra bảng cho sẵn (bảng 3.5).

Bảng 3.5: Quy đổi năm dương lịch ra năm âm lịch

Chi Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	4		54		44		34		24		14	
Ất		5		55		45		35		25		15
Bính	16		6		56		46		36		26	
Đinh		17		7		57		47		37		27
Mậu	28		18		8		58		48		38	
Kỷ		29		19		9		59		49		39
Canh	40		30		20		10		60		50	
Tân		41		31		21		11		1		51
Nhâm	52		42		32		22		12		2	
Quý		53		43		33		23		13		3

Trong bảng 3.5 chỉ rõ, tên của các năm âm lịch có hai từ ghép lại, từ đầu gọi là từ thuộc hàng can, từ sau gọi là từ thuộc hàng chi. Ví dụ năm 2001 là năm Tân Ty (tra bảng của các lịch cho sẵn); còn theo quy tắc, đem 2001 chia cho 60 sẽ được: $2001 : 60 = 33$ lần lẻ 21; tra số 21 của bảng 3.5 ở dòng thứ 8 tính từ Tý sang (cột có chữ Ty).

Hàng can và chi của âm lịch lại tuân theo luật âm dương và ngũ hành (bảng 3.6 và bảng 3.7).

Bảng 3.6

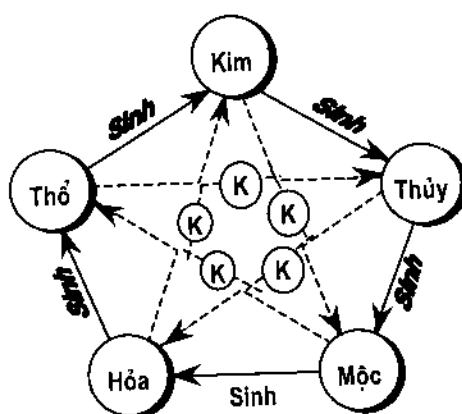
Hàng can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Âm (-)/ Dương (+)	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Ngũ hành	Mộc	Mộc	Hỏa	Hỏa	Thổ	Thổ	Kim	Kim	Thủy	Thủy

Bảng 3.7

Hàng chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Âm (-)/ Dương (+)	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Ngũ hành	Thủy	Thổ	Mộc	Mộc	Thổ	Hỏa	Hỏa	Thổ	Kim	Kim	Thủy	Thủy

Ngũ hành lại tuân theo luật sinh (→), khắc (--->), xem sơ đồ 3.3.

SƠ ĐỒ 3.3: LUẬT NGŨ HÀNH SINH, KHẮC.



Ngày và giờ của lịch âm cũng có tên gọi theo hệ can chi; tháng của lịch âm cũng tương tự, hàng chi của tháng được cố định, còn hàng can có thể thay đổi.

Bảng 3.8

Tháng lịch âm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Số tên tháng	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Bảng 3.8 chỉ rõ, Dần bao giờ cũng là tháng 1..., tháng 10 bao giờ cũng là tháng Hợi..., tháng 12 bao giờ cũng là tháng Sửu. Ví dụ mở tờ lịch ngày 17/10/2001 thấy ghi là: giờ Giáp Tý, ngày Giáp Thân, tháng Kỷ Hợi, năm Tân Tỵ.

3.4.2. XÁC ĐỊNH KHÔNG GIAN ĐỘ ĐO (μ)

Thông qua các toán tử gán (bảng 3.9 đến bảng 3.12).

Bảng 3.9: Trọng số gán cho giờ sinh

Giờ sinh	Trọng số (lang)	Giờ sinh	Trọng số (lang)
1 (Tý)	1,6	7 (Ngọ)	1,0
2 (Sửu)	0,6	8 (Mùi)	0,8
3 (Dần)	0,7	9 (Thân)	0,8
4 (Mão)	1,1	10 (Dậu)	0,9
5 (Thìn)	0,9	11 (Tuất)	0,6
6 (Tỵ)	1,6	12 (Hợi)	0,6

Bảng 3.10: Trọng số gán cho ngày sinh

Ngày sinh	Trọng số (lang)	Ngày sinh	Trọng số (lang)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	0,5	16	0,8
2	1,0	17	0,9
3	0,8	18	1,8
4	1,5	19	0,5
5	1,6	20	1,5
6	1,5	21	1,0
7	0,8	22	0,9
8	1,6	23	0,8
9	0,8	24	0,9
10	1,6	25	1,5

Bảng 3.10 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)
11	0,9	26	1,8
12	1,7	27	0,7
13	0,8	28	0,8
14	1,7	29	1,6
15	1,0	30	0,6

Người sinh vào tháng nào cũng được gán một trọng số, nếu sinh tháng nhuận thì từ ngày 1 đến 14 tính về tháng trước, còn từ 15 đến 30 tính về tháng sau. Ví dụ: sinh 27 tháng 6 âm lịch nhuận, thì tính là ngày 27 tháng 7 âm lịch.

Bảng 3.11: Trọng số gán cho tháng sinh

Tháng	Trọng số	Tháng	Trọng số
1	0,6	7	0,9
2	0,7	8	1,5
3	1,8	9	1,8
4	0,9	10	0,8
5	0,5	11	0,9
6	1,6	12	0,5

Bảng 3.12: Trọng số gán cho năm sinh

TT	Năm sinh	Trọng số	TT	Năm sinh	Trọng số
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	Giáp Tý	1,2	31	Canh Ngọ	0,9
2	Bính Tý	1,6	32	Nhâm Ngọ	0,8
3	Mậu Tý	1,5	33	Giáp Ngọ	1,5
4	Canh Tý	0,7	34	Bính Ngọ	1,3
5	Nhâm Tý	0,5	35	Mậu Ngọ	1,9
6	Ất Sửu	0,9	36	Tân Mùi	0,8
7	Đinh Sửu	0,8	37	Quý Mùi	0,7
8	Kỷ Sửu	0,8*	38	Ất Mùi	0,6
9	Tân Sửu	0,7	39	Đinh Mùi	0,5
10	Quý Sửu	0,5*	40	Kỷ Mùi	0,6

Bảng 3.12 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
11	Bính Dần	0,6	41	Nhâm Thân	0,7
12	Mậu Dần	0,8	42	Giáp Thân	0,5
13	Canh Dần	0,8	43	Bính Thân	0,5
14	Nhâm Dần	0,9	44	Mậu Thân	1,4
15	Giáp Dần	1,2	45	Canh Thân	0,8
16	Đinh Mão	0,7	46	Quý Dậu	0,8
17	Kỷ Mão	1,9	47	Ất Dậu	1,5
18	Tân Mão	1,2	48	Đinh Dậu	1,4
19	Quý Mão	1,2	49	Kỷ Dậu	0,5
20	Ất Mão	0,8	50	Tân Dậu	1,6
21	Mậu Thìn	1,2	51	Giáp Tuất	1,5
22	Canh Thìn	1,2	52	Bính Tuất	0,6
23	Nhâm Thìn	1,0	53	Mậu Tuất	0,6
24	Giáp Thìn	0,8	54	Canh Tuất	0,9
25	Bính Thìn	0,8	55	Nhâm Tuất	1,0
26	Kỷ Tỵ	0,5	56	Ất Hợi	0,9
27	Tân Tỵ	0,6	57	Đinh Hợi	1,6
28	Quý Tỵ	0,7	58	Kỷ Hợi	0,9
29	Ất Tỵ	0,7	59	Tân Hợi	1,7
30	Đinh Tỵ	0,6	60	Quý Hợi	0,7

3.4.3. XÁC ĐỊNH THÔNG SỐ NHẬN DẠNG VÀ PHÂN HOẠCH DẠNG $\varphi(x)$

Thông số nhận dạng là tổng trọng số của cả 4 dấu hiệu nhận dạng: giờ, ngày, tháng, năm.

Số dạng chia thành 50 dạng (min = 2,2 lạng, max = 7,1 lạng).

3.4.4. THUỘC TÍNH CỦA DẠNG

Dạng 1: Người có tổng trọng số là 2,2 lạng

Thường là người nghèo khổ nhất trong xã hội, làm không đủ ăn, ăn bữa sáng lo bữa tối, thất học, không nghề nghiệp.

* Có một số sách ghi số khác xê dịch (0,1 - 0,2 lạng).

Dạng 2: Người có tổng trọng số 2,3 lạng

Thường là người mưu mọi việc đều không thành, cố gắng cũng uổng công; vợ con (chồng con); anh, em, họ hàng đều không nhờ vả được, tha phương cầu thực, vất vả cả đời, lúc mất thường không có người thân bên cạnh.

Dạng 3: Người có tổng trọng số 2,4 lạng

Thường là người khốn khó cả đời, họ hàng thân thích cũng nghèo khó, nếu xa quê sinh sống thì mới tạm khó khăn hơn.

Dạng 4: Người có tổng trọng số 2,5 lạng

Suốt đời người dạng này đều khốn khó, mưu sinh hàng ngày rất chật vật, phải xa quê thì mới tạm đủ ăn.

Dạng 5: Người có tổng trọng số 2,6 lạng

Thường là người lận đận về đời sống, mưu sự chỉ một mình, việc nhỏ thì có thể tạm ổn, việc lớn không bao giờ được; thường phải xa quê mới đỡ vất vả.

Dạng 6: Người có tổng trọng số 2,7 lạng

Thường là người chỉ mưu sự một mình và không thành việc lớn, kiếm đủ ăn đã khó, thường phải xa quê mới khá hơn.

Dạng 7: Người có tổng trọng số 2,8 lạng

Thường là người lận đận cả đời, cuộc sống khó khăn, phải di chuyển chỗ ở 3 -4 lần.

Dạng 8: Người có tổng trọng số 2,9 lạng

Thường là người dưới 35 tuổi gặp nhiều khó khăn trở ngại về mọi mặt; ngoài 36 tuổi trở đi thì đỡ hơn, cuối đời thì khá hơn. Có thành tựu gì thì cũng muộn màng hơn so với người khác.

Dạng 9: Người có tổng trọng số 3,0 lạng

Thường là người thời trẻ vất vả, bôn ba, mưu việc nhưng đều không thành công; cuối đời cuộc sống sung túc và thành thới hơn.

Dạng 10: Người có tổng trọng số 3,1 lạng

Thường là người vất vả lận đận cả đời, sản nghiệp tổ tiên để lại không đáng kể, cuối đời thì tạm đủ ăn đủ mặc.

Dạng 11: Người có tổng trọng số 3,2 lạng

Thường là người lúc trẻ có nhiều trở ngại, rủi ro, mọi việc mưu tính đều không thành; nhưng cuối đời (ngoài 30) thì mọi thứ của cải và danh vọng, chức vị đều có.

Dạng 12: Người có tổng trọng số 3,3 lạng

Thường là người dưới 35 tuổi làm việc gì cũng không thành, nhưng cuối đời thì thành đạt (tiền bạc, chức vị, danh tiếng).

Dạng 13: Người có tổng trọng số 3,4 lạng

Thường là người có cuộc sống ẩn dật và có xu hướng gia nhập các loại tôn giáo; hoặc là người có đời sống rất lãnh đạm, an phận, thanh bạch.

Dạng 14: Người có tổng trọng số 3,5 lạng

Thường là người lận đận, sự nghiệp thành bại nhiều lần, tự lập. Đến thời vận lúc cuối đời sẽ thành đạt và sung túc, đầy đủ.

Dạng 15: Người có tổng trọng số 3,6 lạng

Thường là người có cuộc sống giàu có, hiển hách suốt đời. Tự thân xây dựng sự nghiệp, làm ít hưởng nhiều, phúc lộc của cải đời trước để lại rất lớn.

Dạng 16: Người có tổng trọng số 3,7 lạng

Thường là người làm việc gì cũng không thành, may ít rủi nhiều. Cuộc sống tạm đủ về vật chất nhưng khốn khổ nhiều việc.

Dạng 17: Người có tổng trọng số 3,8 lạng

Thường là người thành đạt, có danh hoặc có chức; ngoài 36 tuổi đến cuối đời kinh tế dồi dào, có tên tuổi trong xã hội, được nhiều người vị nể. Giúp ai thì thường ơn thành oán.

Dạng 18: Người có tổng trọng số 3,9 lạng

Thường là người vất vả lận đận, công việc dù được rồi cũng hóa thành mất; kinh tế eo hẹp, danh phận trở ngại.

Dạng 19: Người có tổng trọng số 4,0 lạng

Thường là người mưu lược, cuộc đời bình yên, cuối đời (ngoài 36 tuổi) được hưởng cuộc sống đầy đủ, yên vui.

Dạng 20: Người có tổng trọng số 4,1 lạng

Thường là người tài giỏi hơn người nhưng cuộc sống nhiều biến động; cuối đời khá giả, an nhàn.

Dạng 21: Người có tổng trọng số 4,2 lạng.

Thường là người thành đạt trong xã hội, nhưng quá nhiều tham vọng nên luôn lo âu phiền muộn, toan tính, xoay sở. Cuối đời mọi việc đều thành tựu, đời sống khá giả.

Dạng 22: Người có tổng trọng số 4,3 lạng

Thường là người khéo léo, thông minh, có người tốt giúp đỡ, mọi việc mong muốn đều thành đạt, nhiều may mắn hỗ trợ.

Dạng 23: Người có tổng trọng số 4,4 lạng

Thường là người có nhiều may mắn (bất chiến tự nhiên thành), thời trẻ mọi việc bình thường; nhưng cuối đời có nhiều thành tựu về danh vọng, địa vị, còn về kinh tế chỉ ở mức vừa phải.

Dạng 24: Người có tổng trọng số 4,5 lạng

Thường là người bình thường trong xã hội, nhiều lận đận, bôn ba; đường con cái nhiều trở ngại; bạn bè, đồng họ không hỗ trợ được mấy.

Dạng 25: Người có tổng trọng số 4,6 lạng

Thường là người thừa trẻ gặp nhiều trở ngại; nhưng cuối đời lại có may mắn và thịnh đạt (tiền tài, danh vọng, địa vị).

Dạng 26: Người có tổng trọng số 4,7 lạng

Thường là người lúc trẻ cuộc sống và sự nghiệp bình thường. Đến cuối đời lại hết sức tốt đẹp, gia đình hạnh phúc (mọi người trong nhà đều thành đạt), của cải sung túc.

Dạng 27: Người có tổng trọng số 4,8 lạng

Thường là người lúc trẻ bình thường, phẳng lặng; họ hàng anh em không nhờ vả được. Đến cuối đời thì mọi việc đều thành tựu.

Dạng 28: Người có tổng trọng số 4,9 lạng

Thường là người có nhiều phúc đức và may mắn, cả đời thuận lợi; giàu có, sang trọng, chức quyền đầy đủ; có danh tiếng trong xã hội, có các cộng sự giúp việc tốt.

Dạng 29: Người có tổng trọng số 5,0 lạng

Thường là người có cuộc sống no đủ, nhưng suốt đời lo nghĩ về công danh sự nghiệp nên thường phải lao tâm khổ tứ. Cuối đời nhiều mong ước được thành tựu.

Dạng 30: Người có tổng trọng số 5,1 lạng

Thường là người trọn đời may mắn, hạnh phúc; nhiều tài năng, mọi việc đều thành tựu (của cải, danh vọng, địa vị); họ hàng, anh em hòa thuận.

Dạng 32: Người có tổng trọng số 5,2 lạng

Thường là người an nhàn sung sướng suốt đời, họ hàng dòng họ thịnh đạt.

Dạng 32: Người có tổng trọng số 5,3 lạng

Thường là người may mắn, cuộc đời sung túc, giàu có, gia đình êm ấm; họ hàng, anh em hòa thuận.

Dạng 33: Người có tổng trọng số 5,4 lạng

Thường là người trung hậu, thông minh, học hành giỏi đang, cuộc đời nhiều may mắn, thành đạt, gia đình hạnh phúc.

Dạng 34: Người có tổng trọng số 5,5 lượng

Thường là người thừa trẻ luôn lận đận về đường công danh sự nghiệp, lao tâm khổ tứ làm giàu nhưng việc đều không thành; nhưng cuối đời lại tự nhiên mà thành đạt lớn, gia đình yên ấm, giàu sang, danh vọng cao.

Dạng 35: Người có tổng trọng số 5,6 lượng

Thường là người sáng dạ, hiểu nhiều biết rộng, tự thân lập nghiệp, cuộc đời nhiều gian truân; nhưng cuối đời lại thành tựu lớn về mọi mặt (tiền bạc, danh vọng, địa vị, gia đình).

Dạng 36: Người có tổng trọng số 5,7 lượng

Thường là người tốt số, may mắn, an toàn, phúc lộc đầy đủ; cả đời thanh nhàn, có địa vị cao trong xã hội, làm vẻ vang dòng họ.

Dạng 37: Người có tổng trọng số 5,8 lượng

Thường là người hết sức tốt số và cả đời may mắn, đỗ đạt văn bằng cao, quan chức lớn; danh tiếng lớn và tiền bạc nhiều.

Dạng 38: Người có tổng trọng số 5,9 lượng

Thường là người thông minh, tài giỏi, hiểu nhiều biết rộng, có quyền lực lớn, đỗ đạt văn bằng cao; giàu có, sung túc.

Dạng 39: Người có tổng trọng số 6,0 lượng

Thường là người sớm thành đạt (văn bằng cao, chức tước lớn), có hoài bão và chí lớn, lập nên sự nghiệp lớn, có tên tuổi trong xã hội và có cuộc sống hết sức sung túc.

Dạng 40: Người có tổng trọng số 6,1 lượng

Thường là người thông minh đặc biệt, học rộng hiểu nhiều đỗ đạt văn bằng lớn, rất giàu có nhưng ít hoặc không tham dự vào guồng máy quyền lực xã hội.

Dạng 41: Người có tổng trọng số 6,2 lượng

Thường là người phúc lộc to lớn, học giỏi làm vinh hiển dòng họ, thường làm quan chức lớn của xã hội (thứ, bộ trưởng); giàu sang phú quý mọi bề.

Dạng 42: Người có tổng trọng số 6,3 lạng

Thường là người hoặc đỗ đạt văn bằng rất cao, hoặc là quan chức lớn trong xã hội, nổi danh thiên hạ; phú quý giàu sang mọi mặt; gia đình hạnh phúc, yên vui.

Dạng 43: Người có tổng trọng số 6,4 lạng

Thường là người có quyền lực rất cao, giàu sang phú quý ít người sánh kịp trong xã hội.

Dạng 44: Người có tổng trọng số 6,5 lạng

Thường là người có phúc lộc cực lớn, có uy quyền rất cao và thường được giữ các vị trí trọng trách của quốc gia, danh tiếng to lớn trong xã hội, giàu sang ít người sánh kịp.

Dạng 45: Người có tổng trọng số 6,6 lạng

Thường là người có nhiều phúc lộc tự nhiên, giàu có nổi tiếng thiên hạ, giữ các chức vụ vào loại bậc nhất của xã hội; gia đạo yên ấm.

Dạng 46: Người có tổng trọng số 6,7 lạng

Thường là người có phúc lộc rất lớn, mọi việc đều thuận lợi trôi chảy, tài sản cực lớn.

Dạng 47: Người có tổng trọng số 6,8 lạng

Thường là người giàu sang may mắn, tài sản to lớn, thành đạt nhiều điều, nhưng cuối đời của cải lại tan như mây khói.

Dạng 48: Người có tổng trọng số 6,9 lạng

Thường là người giàu sang, phú quý, có chức vị lớn và suốt đời thịnh đạt.

Dạng 49: Người có tổng trọng số 7,0 lạng

Thường là người hết sức may mắn; giàu sang, phú quý và danh tiếng trọn đời.

Dạng 50: Người có tổng trọng số 7,1 lượng

Thường là người có phúc lộc to lớn, có địa vị xã hội cực lớn, giàu sang phú quý trọn đời khó ai có thể so bằng.

* *Chú ý:* Những người có trọng số nhỏ hơn 2,2 lượng là những người đặc biệt, phải sử dụng thêm các phương pháp nhận dạng khác.

Nhận dạng con người bằng phương pháp Tử vi trọng số mang tính thống kê kinh nghiệm và tuân theo luật số lớn, có nghĩa là nó không thể chính xác tới mức 100%. Hơn nữa nó thông báo các thuộc tính của dạng quá tổng quan với một số dạng không nhiều (50 dạng); cho nên nó chỉ có tính tham khảo cho người sử dụng, để sớm biết lộ trình phát triển của một con người; để có thể có một phương hướng lựa chọn nghề nghiệp thích hợp, một phương thức sử dụng, để bật con người thích hợp. Rõ ràng người tài 10 mà chỉ sử dụng 1 là lãng phí; còn ngược lại người tài 1 lại sử dụng tới 10 thì làm sao mà họ đảm trách được và làm sao lại không tạo ra các sự cố, ách tắc trong xã hội được. Phương pháp Tử vi trọng số có ưu điểm nổi bật là việc sử dụng khá dễ dàng, mỗi người có thể tự xem xét nhận định về mình. Khó khăn nhất của việc sử dụng phương pháp này là việc con người không nhớ chính xác thời điểm ra đời của mình (vô tình, hoặc cố ý). Cũng có không ít cách xử lý vấn đề này dựa theo kinh nghiệm của các chuyên gia nhận dạng.

Ví dụ: Người nào sinh vào giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu thường xoáy đầu lệch về bên trái; thường là người cao to, tầm thước. Còn người sinh vào giờ Dần, Thân, Tỵ, Hợi thì thường có xoáy đầu lệch về phía bên phải, dáng thường thanh mảnh và trắng trẻo. Còn người sinh vào các giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thường có hai xoáy, da đen và to béo ...

3.5. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỬ VI (TRUYỀN THỐNG)

Đây là phương pháp nhận dạng hết sức đặc sắc và có độ chuẩn xác khá cao của các nước Châu Á. Phương pháp này được ghi nhận là do Trần Đoàn, chuyên gia bốc dịch đời Tống Trung Quốc (thế kỷ thứ 10), dựa trên các học thuyết âm

duyệt, ngũ hành và thiên địa nhân hợp nhất tạo ra; được lưu truyền và phát triển rộng khắp ở nhiều nước Châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore ...) trong nhiều thế kỷ, và ngày nay đang được nhiều nước phương Tây đưa vào nghiên cứu sử dụng kết hợp với phương pháp chiêm tinh học và các kỹ thuật, phương tiện tin học hiện đại.

3.5.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp Tử vi là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề thông qua các toán tử ghép, dựa vào mốc thời điểm sinh ra của chủ thể phải đem nhận dạng (con người, doanh nghiệp, tổ chức, xã hội ...).

3.5.1.1. Dấu hiệu nhận dạng (d_a)

Thời điểm sinh ra chủ thể; tính theo lịch âm; có không gian độ đo μ thông qua 4 tín hiệu giờ sinh (theo can chi), ngày sinh (theo can chi), tháng sinh (theo can chi), năm sinh (theo can chi) và giới tính (nam, nữ tức + và -).

3.5.1.2. Biến đổi dấu hiệu nhận dạng

Bằng cách gán các toán tử (113 sao) theo các quy tắc riêng (sẽ xét ở dưới) trải ra trên một mặt phẳng (lá số).

Bảng 3.13: Bề mặt một lá số Tử vi

- Ty	+ Ngo	- Mùi	+ Thân
	Họ tên	Nam	
+ Thìn		Tây	- Dậu
		Bắc	+ Tuất
- Mão	Đông		
+ Dần	- Sửu	+ Tý	- Hợi

Các cung được kết hợp theo các luật: tam hợp, nhị hợp, xung chiếu và chia theo các phương khác nhau.

- Tý: chính Bắc.
- Ngọ: chính Nam.
- Dậu: chính Tây.
- Mão: chính Đông.

Phương hướng ứng đúng với hành theo Dịch lý: phía Nam là Xích đạo, nóng, nên là Hỏa, phía Bắc là băng giá nên là Thủy, phía Đông là cây cối, rừng, đồng ruộng, nên là Mộc; phía Tây là đại lục, nhiều mỏ kim khí, nên là Kim.

Thổ là trung ương ở bốn cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Mọi hành đều trở về Thổ, từ ý niệm này mà có các bộ tam hợp.

1. Các tam hợp

Bảng 3.14: Tam hợp Dần, Ngọ, Tuất

		Ngọ	
			Tuất
Dần			

Bảng 3.15: Tam hợp Tý, Dậu, Sửu

Tý			
			Dậu
	Sửu		

Bảng 3.16: Tam hợp Thân, Tý, Thìn

			Thân
Thìn			
		Tý	

Bảng 3.17: Tam hợp Hợi, Mão, Mùi

		Mùi	
Mão			
			Hợi

Đây là nguyên tắc rất quan trọng dùng trong giải đoán Tử vi. Các cung trên lá số gom thành 4 bộ 3 cung, mỗi cung cách cung kia 3 cung, như hình trên ghi với tam giác chỉ dẫn. Các tam giác đó là:

1. Dần Ngọ Tuất.
2. Tý Dậu Sửu.
3. Thân Tý Thìn.
4. Hợi Mão Mùi.

Mỗi cung thuộc vào một bộ tam hợp. Ví dụ: Cung Tuất thuộc tam hợp Dần Ngọ Tuất.

Khi đọc tam hợp lên, phải theo đúng thứ tự như đã ghi, tức là đọc Dần trước rồi đến Ngọ rồi đến Tuất. Đó là theo lẽ Dịch, mỗi bộ tam hợp gồm những cung hợp nhau, sinh nhau:

1. Dần Ngọ Tuất: Mộc (Dần) sinh Hỏa (Ngọ); Hỏa (Ngọ) sinh Thổ.
2. Tỵ Dậu Sửu: Hỏa (Tỵ) bao gồm Thổ sinh Kim (Dậu), Kim (Dậu) trở về Thổ (Sửu).
3. Thân Tý Thìn: Kim (Thân) sinh Thủy (Tý), Thủy (Tý) trở về Thổ (Thìn).
4. Hợi Mão Mùi: Thủy (Hợi) sinh Mộc (Mão), Mộc Mão sinh Hỏa trở về Thổ (Mùi) (Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ).

Trong mỗi tam hợp, có chữ đầu, chữ giữa và chữ cuối. Chữ đầu sinh ra cung giữa, cung giữa là cung chính (chính Hành và chính Phương), cung dưới bao giờ cũng là cung Thổ, còn gọi là cung Mộ, vì mọi hành đều trở về Thổ.

Vậy cung Dần Thân Tý Hợi là Tứ Sinh.

Cung Tý Ngọ Mão Dậu là Tứ Chính.

Cung Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Mộ.

Mỗi tam hợp có một hành, đó là hành của cung trong Tứ Chính. Như vậy:

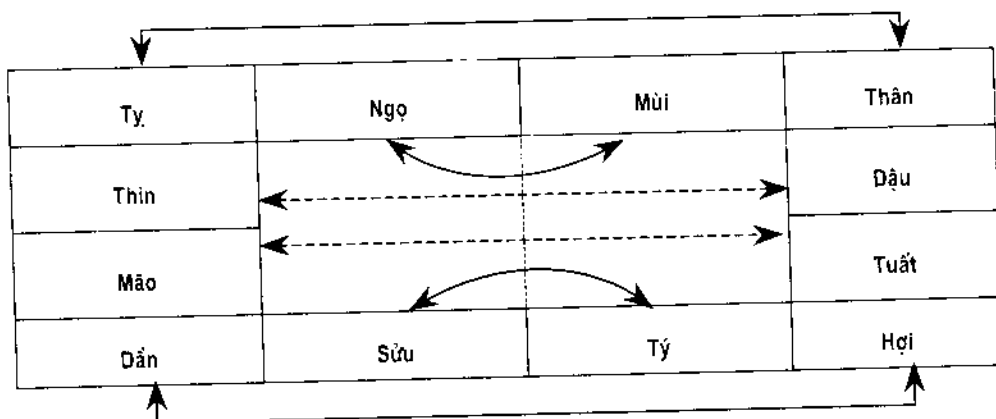
- Dần Ngọ Tuất hành Hỏa
- Tỵ Dậu Sửu hành Kim.
- Thân Tý Thìn hành Thủy.
- Hợi Mão Mùi hành Mộc.

Trong phép giải đoán Tứ vi, khi xét một cung, phải xét cả hai cung kia trong tam hợp (gọi là cung tam hợp chiếu), coi cả hai cung như nhau. Như Mệnh đóng ở Tuất, thì phải xét cả hai cung Dần và Ngọ cũng quan trọng như Tuất.

2. Cung nhị hợp

Cung nhị hợp là hai cung đối nhau qua trục tung và chỉ có sinh cho nhau, sinh nhập hay sinh xuất.

Bảng 3.18



Các cung nhị hợp với nhau là:

- Sửu và Tý.
- Dần và Hợi.
- Mão và Tuất.
- Thìn và Dậu.
- Tý và Thân.
- Ngọ và Mùi.

Nói là nhị hợp thì không phải là vì vị trí đối xứng, và cũng không phải vì hành cung này sinh cho hành cung kia (vì Thổ Sửu và Thủy Tý, Mộc Mão và Thổ Tuất chỉ có khắc chứ không có sinh), mà phải quay trở về các tam hợp để xét. Như Sửu và Tý nhị hợp. Sửu thuộc tam hợp Tý Dậu Sửu, hành Kim, Tý thuộc tam hợp Thân Tý Thìn, hành Thủy, Sửu nhị hợp với Tý vì tam hợp Kim sinh tam hợp Thủy.

Điểm hết các cung nhị hợp, ta thấy:

Sửu và Tý: Tam hợp Kim sinh tam hợp Thủy.

Dần và Hợi: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).

Mão và Tuất: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).

Thìn và Dậu: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tý Thìn).

Tỵ và Thân: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tý Thìn).

Ngọ và Mùi: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).

Nhưng cần phải chú trọng chiều sinh:

- Tam hợp Sửu sinh tam hợp Tý.
- Tam hợp Hợi sinh tam hợp Dần.
- Tam hợp Mão sinh tam hợp Tuất.
- Tam hợp Dậu sinh tam hợp Thìn.
- Tam hợp Tỵ sinh tam hợp Thân.
- Tam hợp Mùi sinh tam hợp Ngọ.

Điều đó cho phép ta hoàn thiện hình vẽ bằng chiều mũi tên (hướng sinh - bảng 3.19).

- Sửu sinh Tý (Sửu hợp Tý).
- Hợi sinh Dần (Hợi hợp Dần).
- Mão sinh Tuất (Mão hợp Tuất).
- Dậu sinh Thìn (Dậu hợp Thìn).
- Tỵ sinh Thân (Tỵ hợp Thân).
- Mùi sinh Ngọ (Mùi hợp Ngọ).

Vậy nhị hợp chỉ có một chiều; chiều ngược lại là không đúng. Ví dụ: Sửu nhị hợp cho Tý, nhưng Tý không nhị hợp cho Sửu. Cần nhận xét thêm là trong một cặp nhị hợp, chiều nhị hợp do từ cung âm sang cung dương, vậy là cung âm sinh xuất, cung dương được sinh nhập.

3. Cung xung chiếu

Bảng 3.19

Tý	Ngo	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần			Hợi
	Sửu	Tý	

Cung xung chiếu là cung từ phía đối diện chiếu sang (đối xứng qua tâm của Thiên Bàn). Các cặp xung chiếu là:

Tý - Ngọ

Sửu - Mùi

Dần - Thân

Mão - Dậu

Thìn - Tuất

Tý - Hợi

Vậy xung nhau là vì tam hợp cung này khác tam hợp cung kia. Như tam hợp Thìn (Thân Tý Thìn) là Thủy khác tam hợp Tuất (Dần Ngọ Tuất) là Hỏa. Ta có:

Tý - Ngọ: Tam hợp Tý (Thủy), khác tam hợp Ngọ (Hỏa).

Sửu - Mùi: Tam hợp Sửu (Kim) khác tam hợp Mùi (Mộc).

Dần - Thân: Tam hợp Thân (Thủy) khác tam hợp Dần (Hỏa).

Mão - Dậu: Tam hợp Dậu (Kim) khác tam hợp Mão (Mộc).

Thìn - Tuất: Tam hợp Thìn (Thủy) khác tam hợp Tuất (Hỏa).

Tý - Hợi: Tam hợp Tý (Kim) khác tam hợp Mộc.

Xin ghi thêm về các cặp xung chiếu:

Tý - Ngọ: Tý khắc xuất, Ngọ bị khắc nhập (Tý khắc Ngọ).

Sửu - Mùi: Sửu khắc xuất, Mùi bị khắc nhập (Sửu khắc Mùi).

Dần - Thân: Thân khắc xuất, Dần bị khắc nhập (Thân khắc Dần).

Mão - Dậu: Dậu khắc xuất, Mão khắc nhập (Dậu khắc Mão).

Thìn - Tuất: Thìn khắc xuất, Tuất bị khắc nhập (Thìn khắc Tuất).

Tỵ - Hợi: Tỵ khắc xuất, Hợi bị khắc nhập (Tỵ khắc Hợi).

Trong phép giải đoán Tử vi, khi xem một cung, phải xem cả cung chính chiếu. Nếu cung chính khắc xuất cung chính chiếu, thì nó đoạt các sao tốt, thế tốt của cung chính chiếu. Nếu cung chính chiếu bị khắc nhập thì nó bị gán cho những sao xấu, thế xấu của cung chính chiếu (đó là ý nghĩa của sự xung chiếu).

Bảng 3.13 mô tả một lá số Tử vi (tương ứng một dạng người) với 12 vấn đề mà mỗi người đều quan tâm, 12 can nằm ngoài vòng ngoài của bảng được gọi là địa chi:

1. Phụ mẫu (cha mẹ: giàu hay nghèo, sang hay hèn, hòa thuận hay xung khắc, tuổi thọ, gia thế, ...).
2. Phúc đức (họ hàng, dòng họ).
3. Điền trạch (tài sản, của cải, nhà đất ...).
4. Quan lộc (nghề nghiệp, công danh, sự nghiệp, bạn bè hỗ trợ trong công danh).
5. Nô bộc (người giúp việc, cộng sự, cấp dưới, người làm dưới quyền ...).
6. Thiên di (môi trường sống, kẻ đối địch, bạn bè cùng lứa cạnh tranh).
7. Tài bạch (tiền của tự thân làm ra: nhiều, ít, giữ được hay mất ...).
8. Tử tức (con cái: bao nhiêu, trai gái, thành đạt hay hư hỏng ...).
9. Phu thê (chồng, vợ: tốt hay xấu, lệ thuộc hay không, sống thọ hay chết yểu, hợp hay không, có đổi vợ (chồng) hay không ...).
10. Huynh đệ (anh em nhiều hay ít, tốt xấu...).
11. Tật ách (giải ách: các tai họa, bệnh tật).
12. Mệnh (là những nét chính của một con người chi phối con người chủ

yếu từ lúc sinh ra đến năm 30 tuổi; là cơ sở cho sự phát triển hay suy thoái các năm cuối đời ngoài 30 tuổi trở đi).

13. Thân (chủ về hành động của cuộc đời con người, đặc biệt là từ sau năm thứ 30 trở đi), cung này bao giờ cũng đi kèm với 12 cung ở trên; chỉ rõ vận mệnh cuối đời của con người lệ thuộc vào cái gì?

3.5.1.3. Xác định không gian quyết định $\{X_i\}$ và phân hoạch dạng $\varphi(x)$: là tổ hợp chập 12 của 113 toán tử ghép.

3.5.1.4. Ghi tín hiệu đặc trưng của dạng (lệ thuộc vào vị trí cư trú của 113 toán tử ghép trên bề mặt lá số Tử vi). Với $2 \times 12 \times 30 \times 12 \times 60 = 518.400$ dạng, tương ứng với số các tổ hợp của 113 sao được cư trú trên 12 cung.

3.5.2. CÁC BƯỚC LẬP LÁ SỐ (ĐỂ HÌNH THÀNH DẠNG CỦA ĐỐI TƯỢNG PHẢI NGHIÊN CỨU)

3.5.2.1. Kẻ sơ đồ lá số (bảng 3.13)

3.5.2.2. Điền tên, tuổi, giới tính của người cần nhận dạng vào ô trống ở giữa (gọi là Thiên Bàn) sau khi đã quy đổi ra giờ âm lịch.

3.5.2.3. Phân định âm dương, thành nhóm người: âm nữ, dương nữ, âm nam, dương nam với quy tắc cho ở bảng sau; dựa theo can chi của năm sinh.

Bảng 3.20

	Dương	Âm
Can	Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm	Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý
Chi	Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất	Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi

Ví dụ, ông X cho ở bảng 3.22 sinh năm Đinh Mão, là âm nam.

Dương nam, âm nữ là thuận lý; còn dương nữ, âm nam là nghịch lý. Thuận thì mạnh mẽ ồn ào, nghịch thì nhẹ nhàng sâu sắc.

3.5.2.4. Tìm hành của bản mệnh: Con người được phân thành 5 loại mệnh dựa theo năm sinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cho trong bảng 3.21:

Bảng 3.21: (Tim hành của Mệnh - Nạp âm của năm sinh)

Nhóm	Năm sinh		Hành	Ý nghĩa hình tượng	An sao tuần ở
	Nhóm a	Nhóm b			
1	Giáp Tý	Ất Sửu	Hải trung kim	Vàng dây biển	Tuất, Hợi
	Bính Dần	Đinh Mão	Lư trung hỏa	Lửa trong lò	
	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Đại lâm mộc	Cây trong rừng lớn	
	Canh Ngọ	Tân Mùi	Lộ bàng thổ	Đất bên đường	
	Nhâm Thân	Quý Dậu	Kiểm phong kim	Vàng đầu mũi gươm	
2	Giáp Tuất	Ất Hợi	Sơn đầu hỏa	Lửa đầu núi	Thân, Dậu
	Bính Tý	Đinh Sửu	Giản hạ thủy	Nước dưới khe	
	Mậu Dần	Kỷ Mão	Thành đầu thổ	Đất đầu thành	
	Canh Thìn	Tân Tỵ	Bạch lập kim	Vàng trong chân nến	
	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Dương liễu mộc	Cây dương liễu	
3	Giáp Thân	Ất Dậu	Tuyền trung thủy	Nước giữa suối	Ngọ, Mùi
	Bính Tuất	Đinh Hợi	Ốc thượng thổ	Đất ở mái nhà	
	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Tích lịch hỏa	Lửa sấm sét	
	Canh Dần	Tân Mão	Tùng bách mộc	Cây tùng bách	
	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Trường lưu thủy	Nước sông dài	
4	Giáp Ngọ	Ất mùi	Sa trung kim	Vàng trong cát	Thìn, Tỵ
	Bính Thân	Đinh Dậu	Sơn hạ hỏa	Lửa dưới núi	
	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Bình địa mộc	Cây ở đồng bằng	
	Canh Tý	Tân Sửu	Bích thượng thổ	Đất ở vách tường	
	Nhâm Dần	Quý Mão	Kim bạc kim	Vàng bạch kim	
5	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Phú đảng hỏa	Lửa ngọn đèn	Dần, Mão
	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Thiên thượng thủy	Nước trời mưa	
	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Đại trạch thổ	Đất nền nhà	
	Canh Tuất	Tân Hợi	Thoa xuyên kim	Vàng trang sức	
	Nhâm Tý	Quý Sửu	Tang khô mộc	Gỗ cây dâu	
6	Giáp Dần	Ất Mão	Đại khe thủy	Nước khe lớn	Tý, Sửu
	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Sa trung thổ	Đất trong cát	
	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Thiên thượng hỏa	Lửa trên trời	
	Canh Thân	Tân Dậu	Thạch lựu mộc	Cây lựu cảnh	
	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Đại hải thủy	Nước biển lớn	

3.5.2.5. Tìm cung an mệnh và an các cung khác an: Phụ mẫu (cha mẹ), Phúc đức, Diên trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Phu thê, Huỳnh đệ.

a. Tìm cung an Mệnh: Theo quy tắc xuất phát từ cung Dần ở bảng 3.13, gọi đó là tháng Giêng (âm lịch), đi theo chiều kim đồng hồ (thuận chiều), mỗi ô là một tháng cho đến tháng sinh. Cung ở ô này được gọi là giờ Tý, tính theo chiều nghịch (ngược chiều kim đồng hồ), mỗi ô là một giờ cho đến ô ứng với giờ sinh, thì ô đó là cung an mệnh.

Ví dụ: Nguyễn Văn X sinh vào giờ Tý, ngày 13, tháng 7, năm Đinh Mão. Để tìm cung an mệnh, bắt đầu từ ô tương ứng với cung Dần (góc dưới cùng bên trái của bảng 3.13) coi là tháng Giêng đi theo chiều kim đồng hồ tới ô ứng với cung Thân (góc trên bên phải), cung Thân này coi là giờ Tý, quay ngược trở lại đến giờ Tý (giờ sinh) là cung Mão, khi đó X cung an Mệnh là cung Mão (của 12 cung thuộc địa chi).

Bảng 3.22

Phúc đức Tý 106	Diên trạch Ngọ 96	Quan lộc Mùi 86	Nô bộc Thân 76
Phụ mẫu Thìn 116	Ông Nguyễn Văn X - Giờ Tý * Âm nam - Ngày 13 * Lư trung hoà - Tháng 7 (Hỏa lục cục) - Năm Đinh Mão		Thiên di Đậu 66
Mệnh Mão 6			Tật ách Tuất 56
Huỳnh đệ Dần 16	Mệnh Phu thê Sửu 26	Tử tức Tý 36	Tài bạch Hợi 46

b. An các cung khác, từ cung an Mệnh, đi tiếp theo chiều thuận kim đồng hồ, mỗi cung của vòng ngoài lá số địa chi an một cung theo trình tự sau: Phụ

mẫu, Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Phu thê, Huynh đệ.

c. *Tìm cung an thân*, từ cung Dần được coi là tháng Giêng, đếm thuận mỗi tháng một cung đến tháng sinh, cung này được coi là giờ Tý, từ đây đếm thuận mỗi cung một giờ đến giờ sinh thì an Thân tại cung đó. Trong ví dụ (bảng 3.22), ông X có cung an Thân tại cung Sửu của địa chi.

3.5.2.6. Tìm cục và ghi đại vận

Theo bảng 26 (tùy theo cung An Mệnh và hàng can năm sinh).

Bảng 3.23: Bảng định cục

Cung an mệnh	Tuổi Giáp, Kỷ	Tuổi Ất, Canh	Tuổi Bính, Tân	Tuổi Đinh, Nhâm	Tuổi Mậu, Quý
Tý, Sửu	Thủy cục	Hỏa cục	Thổ cục	Mộc cục	Kim cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Hỏa cục	Thổ cục	Mộc cục	Kim cục	Thủy cục
Thìn, Ty	Mộc cục	Kim cục	Thủy cục	Hỏa cục	Thổ cục
Ngo, Mùi	Thổ cục	Mộc cục	Kim cục	Thủy cục	Hỏa cục
Thân, Dậu	Kim cục	Thủy cục	Hỏa cục	Thổ cục	Mộc cục

Số cục là:	Thủy nhị cục = 2	Canh sinh chi:	Bào
	Mộc tam cục = 3	Canh bình chi:	Hòa
	Kim tứ cục = 4	Chi sinh can:	Nghĩa
	Thổ ngũ cục = 5	Can khắc chi:	Chế
	Hỏa lục cục = 6	Chi khắc can:	Phục

Căn cứ vào vị trí cung an Mệnh ở đâu, người ta chia con người thành ba loại người, bao gồm:

- Tứ Sinh (mệnh ở các cung Dần, Thân, Ty, Hợi).
- Tứ Chính (mệnh ở Tý, Ngọ, Mão, Dậu).
- Tứ Mộ (mệnh ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).
- Mệnh ở Tứ Sinh: Có lòng tự hào cao, thích khoe khoang, ưa được tăng bốc; có sức khỏe, ít bệnh, có tâm vóc nhỏ.

- Mệnh ở Tứ Chính: Cương nghị, khẳng khái, cứng rắn, có sức khỏe.
- Mệnh ở Tứ Mộ: Mềm dẻo, an phận; không muốn nhờ vả, phiền nhiễu ai, thiếu sức khỏe, hay bị bệnh.

Mỗi cung Sinh, Chính, Mộ có thể là dương hay là âm.

Nếu là cung dương, nó vẫn mang tính chất của cung Sinh, Chính hay Mộ, nhưng hòa hợp hơn (cho nên rộng rãi, bao dung).

Từ cung an Mệnh người ta còn sử dụng để chỉnh lý lại giờ sinh, với kinh nghiệm sau¹⁶:

a. Nam số

- Sinh giờ dương Mệnh cung dương là con trưởng hay là con thứ đóng vai con trưởng.

- Sinh giờ âm là con thứ.

- Nếu nam có giờ sinh dương, mà Mệnh có Không, Kiếp thì đó là con trưởng bề bối, không làm đúng phận sự con trưởng trong gia đình, kẻ phụ là con thứ trong thực tế (ví dụ như không phụng dưỡng được cha mẹ, không bao bọc được anh em, không có mặt lúc chịu tang cha mẹ).

Ghi đây đủ:

- Sinh năm dương, giờ dương, Mệnh ở cung dương: Dương nhiên trưởng nam.

- Sinh năm âm, giờ dương, Mệnh ở cung dương hay âm: Trưởng nam.

- Sinh năm âm, giờ âm, Mệnh ở cung âm, tam hợp Mệnh sinh cho tam hợp Bào: Con thứ đóng vai trưởng.

b. Nữ số

- Sinh giờ âm, Mệnh ở âm là trưởng nữ (hay thứ nữ đôn lên hàng trưởng).

- Sinh giờ dương là thứ nữ.

- Cũng vậy, nếu nữ số có giờ sinh âm mà lại gia thêm Không, Kiếp thì đó là trưởng nữ mà bề bối, kẻ như con thứ trong thực tế.

¹⁶ Từ vi Giảng Minh của Thiên Phúc Vũ Tiến Phúc, trang 58.

Ghi cho đầy đủ:

- Sinh năm âm, giờ âm, Mệnh ở cung âm: Trưởng nữ.
- Sinh năm âm, giờ âm hay dương, Mệnh ở cung dương: Thứ nữ.
- Sinh năm dương, giờ âm, Mệnh ở cung âm: Không là trưởng nữ thì cũng phải là trưởng nữ (vì lý do nào đó, ví dụ trưởng nữ đi xa hay đã khuất mà mình thành trưởng nữ).

3.5.2.7. An vòng sao Tử vi (gồm 6 sao) gọi là các chính tinh: Tử Vi, Liêm Trinh, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thái Dương, Thiên Cơ.

1. An sao Tử Vi. Tử Vi an theo các vị trí cho sẵn ở bản đồ Mệnh cục (ngũ hành) và ngày sinh. Con người có 5 loại mệnh cục.

Ngày sinh ở cung nào thì an sao Tử Vi ở cung đó.

Bảng 3.24

8 - 9	10 - 11	12 - 13	14 - 15
6 - 7 - 30	Thủy nhị cục		16 - 17
4 - 5 28 - 29			18 - 19
2 - 3 26 - 27	1 - 24 - 25	22 - 23	20 - 21

Bảng 3.25:

4 - 12 - 14	7 - 15 - 17	10 - 18 - 20	13 - 21 - 23
1 - 9 - 11	Mộc tam cục		16 - 24 - 26
6 - 8			19 - 27 - 29
3 - 5	2 - 28	25	22 - 30

Bảng 3.26

6 - 16 - 19 - 25	10 - 20 - 23 - 29	14 - 24 - 27	18 - 28
2 - 12 - 15 - 21	Kim tứ cục		22
8 - 11 - 17			26
4 - 7 - 13	3 - 9	5	1 - 30

Bảng 3.27

8 - 20 - 24	1 - 13 - 25 - 29	6 - 18 - 30	11 - 23
3 - 15 - 19 - 27	Thổ ngũ cục		16 - 28
10 - 14 - 22			21
5 - 9 - 17	4 - 12	7	2 - 26

Bảng 3.28

10 - 24 - 29	2 - 16 - 30	8 - 22	14 - 28
4 - 18 - 23	Hỏa lục cục		1 - 20
12 - 17 - 27			7 - 26
6 - 11 - 21	5 - 15 - 25	9 - 19	3 - 13

Trong ví dụ đang xét, ông X mệnh cục là Hỏa lục cục (Lư trung hỏa) và sinh ngày 13 nên theo bảng 3.28, sao Tử Vi an vào cung Hợi (góc dưới cùng bên phải).

c. An các sao khác của vòng Tử Vi, an chiều nghịch, mỗi cung một sao: Tử Vi, Thiên Cơ, một ô trống, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, hai ô trống, Liêm Trinh.

3.5.2.8. An vòng Thiên phủ

Thiên phủ an đối xứng chéo với Tử Vi.

Bảng 3.29

Tử Vi		Thiên Phủ	<i>Tử Vi</i> <i>Thiên phủ</i>
Tử Vi			Tử Vi
<i>Tử Vi</i> <i>Thiên phủ</i>		Thiên Phủ	Thiên Phủ

An chiều thuận, mỗi cung một sao: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, 3 ô trống, Phá Quân (Đây cũng là 8 chính tinh)¹⁷.

3.5.2.9. An vòng Thái Tuế

Sinh năm nào (hàng chi), an Thái Tuế ở cung Mệnh trên hàng chi đó. Rồi theo chiều thuận, an tiếp mỗi cung một sao.

Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù.

3.5.2.10. Sao Thiên Không: An đồng cung Thiếu Dương.

3.5.2.11. An vòng sao Lộc Tồn

An Lộc Tồn: Theo bảng sau, hàng can năm sinh ở cung nào thì Lộc Tồn ở cung đó.

¹⁷ Như vậy trong 113 sao của Tử Vi, có 14 chính tinh (6 thuộc vòng Tử Vi và 8 thuộc vòng Thiên Phủ).

Bảng 3.30

Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
			Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm

Rồi dương nam âm nữ theo chiều thuận. Âm nam dương nữ theo chiều nghịch, mỗi cung một sao an tiếp các sao còn lại của vòng Lộc Tồn.

Lộc Tồn - Lục Sĩ - Thanh Long

Tiểu Hao - Tướng Quân - Tấu Thư

Phi Liêm - Hỷ Thần - Bệnh Phù

Đại Hao - Phục Binh - Quan Phủ

Bác Sĩ - Đồng Cung - Lộc Tồn

Kình Dương ở trước Lộc Tồn

Đà La ở cung sau Lộc Tồn

(Tùy theo chiều thuận của dương nam âm nữ hay chiều nghịch của âm nam dương nữ).

- Đếm thuận từ cung Lộc Tồn đến 9, an Quốc Ấn.

- Đếm nghịch từ cung Lộc Tồn đến 8, an Đường Phủ.

3.5.2.12. An vòng Tràng Sinh

1. Cho dương nam, âm nữ, chiếu thuận

- Thủy, Thổ cục: Tràng sinh ở Thân.
- Mộc cục: Tràng sinh ở Hợi.
- Kim cục: Tràng sinh ở Tý.
- Hỏa cục: Tràng sinh ở Dần.

2. Cho âm nam, dương nữ, chiếu nghịch

- Thủy, Thổ cục: Tràng sinh ở Tý (chính Thủy)
- Mộc cục: Tràng sinh ở Mão (chính Mộc).
- Kim cục: Tràng sinh ở Dậu (chính Kim).
- Hỏa cục: Tràng sinh ở Ngọ (chính Hỏa).

Tiếp theo Tràng Sinh, mỗi cung một sao:

Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đối, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

3.5.2.13. Địa Không: Từ cung Hợi gọi là Tý, đi ngược đến giờ sinh, an Địa Không.

3.5.2.14. Địa Kiếp: Từ cung Hợi gọi là Tý, đi thuận đến giờ sinh, an Địa Kiếp.

3.5.2.15. Thiên Hình: Gọi cung Dậu là tháng Giêng, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Hình.

3.5.2.16. Thiên Hư, Thiên Khốc

Từ Ngọ là Tý, đi thuận đến chi năm sinh, an Thiên Hư.

Từ Ngọ là Tý, đi nghịch đến chi năm sinh, an Thiên Khốc.

3.5.2.17. Phá Toái

- Tuổi Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Phá Toái ở Tý.
- Tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Phá Toái ở Sửu.
- Tuổi Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Phá Toái ở Dậu.

3.5.2.18. Cô Thần, Quả Tú

- Tuổi Dần, Mão, Thìn, Cô Thần ở Ty; Quả Tú ở Sửu.
- Tuổi Ty, Ngọ, Mùi, Cô Thần ở Thân; Quả Tú ở Thìn.
- Tuổi Thân, Dậu, Tuất, Cô Thần ở Hợi; Quả Tú ở Mùi.
- Tuổi Hợi, Tý, Sửu, Cô Thần ở Dần; Quả Tú ở Tuất.

3.5.2.19. Kiếp Sát

- Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Kiếp Sát ở Hợi.
- Tuổi Ty, Dậu, Sửu, Kiếp Sát ở Dần.
- Tuổi Thân, Tý, Thìn, Kiếp Sát ở Ty.
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi, Kiếp Sát ở Thân.

3.5.2.20. An hai sao Hỏa Tinh và Linh Tinh (theo bảng cho sẵn)

Bảng 3.31: Hỏa Tinh, Linh Tinh (+ Nam, - Nữ)

Năm sinh Giờ sinh	Dần Ngọ Tuất		Thân Tý Thìn		Ty Dậu Sửu		Hợi Mão Mùi	
	Tý	Sửu	Dần	Tuất	Mão	Tuất	Dậu	Tuất
Tý	Sửu	Mão	Dần	Tuất	Mão	Tuất	Dậu	Tuất
Sửu	Dần	Dần	Mão	Dậu	Thìn	Dậu	Tuất	Dậu
Dần	Mão	Sửu	Thìn	Thân	Tý	Thân	Hợi	Thân
Mão	Thìn	Tý	Tý	Mùi	Ngọ	Mùi	Tý	Mùi
Thìn	Tý	Hợi	Ngọ	Ngọ	Mùi	Ngọ	Sửu	Ngọ
Tý	Ngọ	Tuất	Mùi	Tý	Thân	Tý	Dần	Tý
Ngọ	Mùi	Dậu	Thân	Thìn	Dậu	Thìn	Mão	Thìn
Mùi	Thân	Thân	Dậu	Mão	Tuất	Mão	Thìn	Mão
Thân	Dậu	Mùi	Tuất	Dần	Hợi	Dần	Tý	Dần
Dậu	Tuất	Ngọ	Hợi	Sửu	Tý	Sửu	Ngọ	Sửu
Tuất	Hợi	Tý	Tý	Tý	Sửu	Tý	Mùi	Tý
Hợi	Tý	Thìn	Sửu	Hợi	Dần	Hợi	Thân	Hợi
An sao	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh

Bảng 3.32: Hòa Tinh, Linh Tinh (-Nam, +Nữ).

Dụng 0.027 Hoa Tinh

Năm sinh Giờ sinh	Dần Ngọ Tuất		Thân Tý Thìn		Tỵ Dậu Sửu		Hợi Mão Mùi		
	Tý	Sửu	Mão	Dần	Tuất	Mão	Tuất	Dậu	Tuất
Tý	Sửu	Mão	Dần	Tuất	Mão	Tuất	Dậu	Tuất	Hợi
Sửu	Tý	Thìn	Sửu	Hợi	Dần	Hợi	Thân	Hợi	Tý
Dần	Hợi	Tý	Tý	Tý	Sửu	Tý	Mùi	Tý	Sửu
Mão	Tuất	Ngọ	Hợi	Sửu	Tý	Sửu	Ngọ	Sửu	Dần
Thìn	Dậu	Mùi	Tuất	Dần	Hợi	Dần	Tý	Dần	Mão
Tý	Thân	Thân	Dậu	Mão	Tuất	Mão	Thìn	Mão	Thìn
Ngọ	Mùi	Dậu	Thân	Thìn	Dậu	Thìn	Mão	Thìn	Tý
Mùi	Ngọ	Tuất	Mùi	Tý	Thân	Tý	Dần	Tý	Ngọ
Thân	Tý	Hợi	Ngọ	Ngọ	Mùi	Ngọ	Sửu	Ngọ	Mùi
Dậu	Thìn	Tý	Tý	Mùi	Ngọ	Mùi	Tý	Mùi	Thân
Tuất	Mão	Sửu	Thìn	Thân	Tý	Thân	Hợi	Thân	Dậu
Hợi	Dần	Dần	Mão	Dậu	Thìn	Dậu	Tuất	Dậu	Hỏa Tinh
An sao	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Hỏa Tinh	Linh Tinh	Linh Tinh

3.5.2.21. Lưu Hà

Can năm sinh ở đầu, Lưu Hà ở đó.

Bảng 3.33:

Mậu	Kỷ	Bính	Đinh
Tân	Lưu Hà		Giáp
Canh			Ất
Quý			Nhâm

3.5.2.22. Thiên Thương ở cung Nô Bộc.

3.5.2.23. Thiên Sửu ở cung Tật Ách.

3.5.2.24. Thiên La ở cung Thìn.

3.5.2.25. Địa Võng ở cung Tuất.

3.4.2.26. Thiên Giải, Địa Giải

- Từ Thìn, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Giải. Từ Mùi, đi thuận đến tháng sinh, an Địa Giải.

3.5.2.27. Long Trì, Phượng Các, Giải Thần

- Từ Thìn, đi thuận đến chi năm sinh, an Long Trì.

- Từ Tuất, đi nghịch đến chi năm sinh, an Phượng Các và Giải Thần.

3.5.2.28. Tả Phù, Hữu Bật

- Từ Thìn, đi thuận đến tháng sinh, an Tả Phù.

- Từ Tuất, đi nghịch đến tháng sinh, an Hữu Bật.

3.5.2.29. Văn Xương, Văn Khúc

- Từ Thìn, đi thuận đến giờ sinh, an Văn Khúc.

- Từ Tuất, đi nghịch đến giờ sinh, an Văn Xương.

3.5.2.30. Tam Thai, Bát Tọa

- Từ Tả phù, đi thuận đến ngày sinh, an Tam Thai.

- Từ Hữu bật, đi nghịch đến ngày sinh, an Bát Tọa.

3.5.2.31. Ân Quang, Thiên Quý

- Từ Văn Xương, thuận đến ngày sinh, bù (lùi) 1 cung, an Ân Quang.

- Từ Văn Khúc, nghịch đến ngày sinh bù 1 cung, an Thiên Quý.

3.5.2.32. Thai Phụ, Phong Cáo

- Từ Văn Khúc, đếm thuận 3 cung, an Thai Phụ.

- Từ Văn Khúc, đếm nghịch 3 cung, an Phong Cáo.

3.5.2.33. Thiên Đức, Nguyệt Đức

- Từ Dậu, đi thuận đến chi năm sinh, an Thiên Đức.
- Từ Tý, đi thuận đến chi năm sinh, an Nguyệt Đức.

3.5.2.34. Thiên Tài, Thiên Thọ

- Từ Mệnh, đi thuận đến chi năm sinh, an Thiên Tài.
- Từ Thân, đi thuận đến chi năm sinh, an Thiên Thọ.

3.5.2.35. Thiên Riêu, Thiên Y

- Từ Sửu, tính thuận đến tháng sinh, an Thiên Riêu, Thiên Y.

3.5.2.36. Hồng Loan, Thiên Hỷ

- Từ Mão, đi nghịch đến chi năm sinh, an Hồng Loan.
- Chiều cung Hồng Loan, an Thiên Hỷ.

3.5.2.37. Đẩu Quân

- Từ Thái Tuế, đi nghịch đến tháng sinh, rồi thuận đến giờ sinh, an Đẩu Quân.

3.5.2.38. Đào Hoa, Thiên Mã, Hoa Cái

Bảng 3.34

Tuổi	Đào Hoa ở:	Thiên Mã ở:	Hoa Cái ở:
Dần, Ngọ, Tuất:	Mão	Thân	Tuất
Tý, Dậu, Sửu	Ngọ	Hợi	Sửu
Thân, Tý, Thìn	Dậu	Dần	Thìn
Hợi, Mão, Mùi	Tý	Tỵ	Mùi

3.5.2.39. Thiên Quan, Thiên Phúc

Hàng can ở đâu, Thiên Quan ở đó.

Bảng 3.35

Bính	Quý	Giáp	
Ất			Kỷ Tân
Mậu			Nhâm
Đinh			Canh

Hàng can ở đầu, Thiên Phúc ở đáy.

Bảng 3.36

Tân Quý	Canh Nhâm		Ất
			Giáp
Mậu			
Kỷ		Bính	Đinh

3.5.2.40. Thiên Trù

Hàng can ở đầu, Thiên Trù ở đáy.

Bảng 3.37

Giáp Đinh	Ất Mậu Tân		Kỷ
			Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

3.5.2.41. Lưu Niên, Văn Tinh

Hàng can ở đầu, Lưu Niên, Văn Tinh ở đáy.

Bảng 3.38

Giáp	Ất		Bính Mậu
			Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh

3.5.2.42. Thiên Khôi, Thiên Việt

Hàng can ở đầu, Thiên Khôi ở đáy.

Bảng 3.39

	Canh Tân		
Nhâm Quý			
	Giáp Mậu	Ất Kỷ	Bính Đinh

Hàng can ở đầu, Thiên Việt ở đáy.

Bảng 3.40

Nhâm Quý		Giáp Mậu	Ất Kỷ
			Bính Đinh
Canh Tân			

3.5.2.43. Bộ sao tứ hóa

An theo hàng can của năm sinh và vào những cung có các sao cho trước:

Bảng 3.41

Hàng can năm sinh	Hóa Lộc ở cung cùng với sao	Hóa Quyền ở cung cùng với sao	Hóa Khoa ở cung cùng với sao	Hóa Kỵ ở cung cùng với sao
Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc
Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thiên Đồng	Thái Âm
Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phụ	Vũ Khúc
Quý	Phá quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

3.5.2.44. Triệt lộ không vong (Triệt)

Sinh năm Bính, Tân thì Triệt ở giữa hai cung Thìn và Ty. Sinh năm Đinh, Nhâm thì Triệt ở giữa hai cung Dần và Mão ... Sinh năm Ất, Canh thì Triệt ở giữa hai cung Ngọ và Mùi...

Bảng 3.42

	Ất Canh	Triệt	
Triệt			Triệt
Bính, Tân			Giáp Kỷ
Triệt			
Đinh, Nhâm	Quý Mậu	Triệt	

3.5.2.45. Sao Chủ thân - Chủ mệnh

Bảng 3.43

Chi năm sinh	Chủ mệnh	Chủ thân
Tý	Tham Lang	Linh Tinh
Sửu	Cự Môn	Thiên Tướng
Dần	Lộc Tồn	Thiên Lương
Mão	Văn Khúc	Thiên Đồng
Thìn	Liêm Trinh	Văn Xương
Ty	Vũ Khúc	Thiên Cơ
Ngọ	Phá Quân	Hỏa Tinh
Mùi	Vũ Khúc	Thiên Lương
Thân	Liêm Trinh	Thiên Lương
Dậu	Văn Khúc	Thiên Đồng
Tuất	Lộc Tồn	Văn Xương
Hợi	Cự Môn	Thiên Cơ

3.5.2.46. Tìm đại vận

Căn cứ vào số của cục (Thủy nhị cục - số 2, Mộc tam cục - số 3...). Ghi số của cục vào cung An Mệnh, sau đó dương nam, âm nữ đi theo chiều thuận (nếu âm nam, dương nữ thì đi theo chiều ngược), mỗi cung một số cách nhau 10 năm. Ví dụ ông X là Hỏa lục cục, âm nam. Đại vận 6 tuổi ở cung An Mệnh (cung Mão), tiếp đó đại vận 16 tuổi ở cung Dần, 26 tuổi ở cung Sửu ...

3.5.2.47. Ghi tiểu vận

- Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, ghi hàng chi của mình ở cung Thìn.
- Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu, ghi hàng chi của mình ở cung Mùi.
- Tuổi Thân, Tý, Thìn, ghi hàng chi của mình ở cung Tuất.
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi, ghi hàng chi của mình ở cung Sửu.

Rồi nam đi thuận, nữ đi nghịch, lần lượt ghi hàng chi theo đúng thứ tự, mỗi cung một chữ, ghi ở lề trong của cung. Hết hàng chi đến Hợi, lại nối tiếp bằng Tý.

3.5.2.48. Ghi Nguyệt Vận

Nguyệt Vận là tháng Giêng ở cung Dần, tháng Hai ở Mão, tháng Ba ở Thìn,... Tháng Chạp ở Sửu.

3.5.2.49. Giải đoán về can chi của năm sinh

Hàng can của năm sinh là cái gốc của vận mệnh, hàng chi là cành là ngọn. Cho nên tùy theo sự giao hành giữa gốc và cành, ngọn, tức là giữa can và chi, sẽ có ngay giải đoán đầu tiên về một nét chính của vận mệnh tùy theo can và chi sinh khắc nhau như thế nào.

Biết rằng hành của can là:

- | | | |
|--------------|--------|------|
| - Giáp, Ất | (+, -) | Mộc |
| - Bính, Đinh | (+, -) | Hỏa |
| - Mậu, Kỷ | (+, -) | Thổ |
| - Canh, Tân | (+, -) | Kim |
| - Nhâm, Quý | (+, -) | Thủy |

Và hành của chi là:

- Hợi, Tý	(-, +)	Thủy
- Dần, Mão	(+, -)	Mộc
- Tỵ, Ngọ	(-, +)	Hỏa
- Thân, Dậu	(+, -)	Kim
- Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	(+, +, -, -)	Thổ

Chỉ cần so sánh hai hàng của can và chi năm sinh là giải đoán được.

- **Tốt 1 - Can sinh chi (Bảo).**

Tức là gốc sinh ngọn, thuận lý của gốc rễ hạnh phúc sinh cho thân thể, thì con người có thực lực, đời có nhiều thành công dễ dàng.

- **Tốt 2 - Can hòa chi (cùng hành).**

Con người có thực lực, thực tài, những thành công là do thực lực của mình.

- **Tốt 3 - Chi sinh can (ngọn sinh gốc, có sự nghịch thường, nhưng cũng là sinh).** Người này có những thành công bất ngờ do sự may mắn lạ thường, mà không phải do thực lực của mình.
- **Xấu vừa - Can khắc chi.**

Vì cái gốc vận mệnh khác cái thân thể, cho nên trong đời có những trở lực.

- **Xấu - Chi khắc can (đến cái khắc cũng là khắc nghịch).**

Trong đời gặp những nghịch cảnh, có khi chua cay, mơ ước khó đạt thành.

Ví dụ:

1. Tuổi Giáp Dần: Giáp là Mộc, Dần là Mộc, can chi hòa nhau. Vậy là người có thực lực (tuy nhiên thành công trong đời hay không, đạt ý nguyện hay không lại do yếu tố khác).

2. Tuổi Giáp Ngọ: Giáp là Mộc, Ngọ là Hỏa, can sinh chi. Vậy là tốt nhất, đời nhiều thành công dễ dàng do thực tài của mình.

3. Tuổi Giáp Tuất: Giáp là Mộc, Tuất là Thổ, can khắc chi, đời gặp nhiều trở lực làm ngăn trở công việc,

4. Tuổi Quý Mùi: Quý là Thủy, Mùi là Thổ, chi khắc can, đời gặp nhiều nghịch cảnh chua cay.

5. Tuổi Ất Hợi: Hợi là Thủy, Ất là Mộc, chi sinh can, đời gặp nhiều may mắn lạ thường nhưng không phải do tài mình.

Có 5 hành, tương ứng với 5 yếu tố của mỗi người là: năm, tháng, ngày, giờ và tháng thụ thai.

Tháng thụ thai được tính căn cứ từ tháng sinh, ngược lên 9 tháng.

Ví dụ:

- | | | |
|-------------------|-----------|------|
| 1. Tháng thụ thai | Kỷ Dậu | Thổ |
| 2. Năm sinh | Canh Tuất | Kim |
| 3. Tháng sinh | Bính Ngọ | Thủy |
| 4. Ngày sinh | Tân Mão | Mộc |
| 5. Giờ sinh | Mậu Tý | Hỏa |

a. Nếu có 5 yếu tố cùng là âm: Cuộc đời yên ổn, không tai họa.

b. Nếu sinh lần lượt từ trên xuống (như trong ví dụ trên): Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Cuộc đời thuận chiều âm ả, không trắc trở.

c. Nếu các hành khắc lần lượt (từ trên xuống dưới). Cuộc đời nhiều phen gián đoạn.

d. Nếu các hành khắc ngược từ dưới lên trên: Đời nhiều trái ý.

e. Nếu đủ ngũ Hành, nhưng sinh khắc lung tung: Đời lên xuống luân phiên.

Trường hợp 5 yếu tố do thiếu hành.

Ví dụ:

- Có 3 Mộc, 1 Hỏa, 1 Thủy, thì ý nghĩa phải về Mộc;
- Có 2 Hỏa, 1 Mộc, 1 Kim, 1 Thổ, ý nghĩa phải do Hỏa;
- Có 2 Hỏa, 2 Thổ, 1 Mộc, ý nghĩa do Hỏa và Thổ ngang nhau.

Nhiều hành nào thì có ý nghĩa do hành đó chi phối.

- Mộc: Thiện tâm (nhân).

- Hỏa: Tò tường (lễ).
- Thổ: Thành thật (tín).
- Kim: Minh bạch (nghĩa).
- Thủy: Nghiêm chỉnh (trí).

3.5.3. ĐỌC THUỘC TÍNH CỦA DẠNG (LÁ SỐ)

Đây là công việc rất phức tạp, đòi hỏi trình độ suy luận và kinh nghiệm của các chuyên gia nhận dạng; bởi vì các toán tử ghép (các sao) kết hợp với nhau và trú tại vị trí nào của các cung địa chỉ lại cho các đặc điểm khác nhau.

Để đọc thuộc tính của dạng, tức giải lá số của dạng, cần phải nắm vững các quy tắc sau:

1. Nên tham khảo phương pháp Tử vi trọng số.
2. Nên tham khảo phương pháp chiêm tinh học.
3. Phải nắm vững các quy luật: âm dương, ngũ hành, xung, chiếu.
4. Phải nắm vững thuộc tính của các toán tử ghép (các sao).
5. Phải nắm được đặc tính của các tổ hợp toán tử ghép (các bộ sao).
6. Phải nắm vững đặc điểm của các cung trên địa chỉ.

3.5.4. ĐẶC ĐIỂM CÁC SAO, THẾ SAO VÀ BỘ SAO¹⁸

3.5.4.1. Phân loại sao

Các sao chia ra:

- Các chính tinh.
- Các trung tinh tốt.
- Các hung tinh, gồm có Sát Tinh và Bại Tinh.
- Các bàng tinh (sao nhỏ).

¹⁸ Từ đây đến hết mục 3.5.4 chúng tôi sử dụng tài liệu ở cuốn "Tử vi Giảng Minh" của Tiên Phúc Vũ Tiến Phúc.

Bảng 3.44: Bảng tính chất-các sao

Tên sao	Tính chất	Cung Miếu	Vương, Đắc địa	Hãm địa
Tử Vi	Nam Bắc đẩu Dương thổ	Tý, Ngọ Dần, Thân	Thìn, Tuất, Sửu Mùi, Hợi, Tý	Không có hãm địa; Bình hòa ở: Mão, Dậu
Thiên Phủ	Nam Bắc đẩu Âm thổ	Dần, Thân Tý, Ngọ	Thìn, Tuất Mùi, Tý, Hợi	Sửu, Mão, Dậu: Hành Hỏa; không có hãm địa
Vũ Khúc	Bắc đẩu Âm kim	Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Dần, Thân, Tý Ngọ, Mão, Dậu	Ty, Hợi
Thiên Tướng	Nam đẩu Dương thủy	Dần, Thân	Tý, Ngọ, Thìn, Tuất Sửu, Mùi, Ty, Hợi	Mão, Dậu
Thất Sát	Nam đẩu Dương kim	Dần, Thân Tý, Ngọ	Ty, Hợi Sửu, Mùi	Mão, Dậu Thìn, Tuất
Phá Quân	Bắc đẩu Âm thủy	Tý, Ngọ	Sửu, Mùi Thìn, Tuất	Dần, Thân, Ty, Hợi Mão, Dậu
Liêm Trinh	Bắc đẩu Âm thủy	Dần, Thân	Thìn, Tuất, Tý, Ngọ Sửu, Mùi	Ty, Hợi Mão, Dậu
Tham Lang	Nam đẩu Dương thủy	Sửu, Mùi	Thìn, Tuất Dần, Thân	Ty, Hợi Tý, Ngọ, Mão, Dậu
Thiên Cơ	Nam đẩu Âm mộc	Thìn, Tuất Mão, Dậu	Tý, Thân, Mùi Ngọ, Tý, Sửu	Dần, Hợi
Thái Âm (Nguyệt)	Bắc đẩu Âm thủy	Hợi, Tý	Dậu, Tuất, Thân Sửu, Mùi	Dần, Mão Thìn, Ty, Ngọ
Thiên Đồng	Nam đẩu Dương thủy	Dần, Thân	Tý, Mão Ty, Hợi	Ngọ, Dậu Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Thiên Lương	Nam đẩu Dương mộc	Ngọ, Thìn, Tuất	Tý, Mão, Dần, Thân Sửu, Mùi	Ty, Dậu, Hợi
Cự Môn	Bắc đẩu Âm thủy	Mão, Dậu	Tý, Ngọ, Dần Thân, Hợi	Ty, Thìn, Tuất Sửu, Mùi
Thái Dương (Nhật)	Nam đẩu Dương hỏa	Thìn, Ngọ	Dần, Mão, Ty Sửu, Mùi	Thân, Dậu, Tuất Hợi, Tý

Ghi chú: - Các chính tinh cũng được gọi tắt là Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Cự, Nhật.

- Miếu địa > Vương địa > Đắc địa.

Bảng 3.45: Hung tinh

Tên sao	Tính chất	Cung đắc địa	Cung hãm
Địa Không	Hỏa	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Địa Kiếp	Hỏa	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Kinh Dương	Kim	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Đà La	Kim	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Linh Tinh	Hỏa	Dần, Mão, Tỵ, Ngọ	
Hỏa Tinh	Hỏa	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Song Hạo	Thủy	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Hỏa Kỵ	Thủy	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Thiên Không	Hỏa		
Tang Môn	Mộc	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Bạch Hổ	Kim	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Thiên Khốc	Thủy	Tỵ, Ngọ	
Thiên Hư	Thủy	Tỵ, Ngọ	
Thiên Hình	Hỏa	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Thiên Riêu	Thủy	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Cô Thần	Thổ		
Quả Tú	Thổ		
Đẩu Quân	Hỏa		
Lưu Hà	Thủy		
Kiếp Sát	Hỏa		
Phá Toái	Hỏa		

Lối chia đó chỉ là cách quy định có ý nghĩa tương đối, vì trong nhiều trường hợp, trung tinh mạnh hơn chính tinh, hoặc là hung tinh lại là tốt, trung tinh tốt lại hóa hại.

- Sao có hành của nó, có âm dương, lại có phương.
- Sao có những chỗ đứng (cung) có chỗ tốt thì sao miếu, vượng, đắc địa; bị chỗ xấu thì sao hãm và không ảnh hưởng - nhưng cũng có sao hãm mới tác hại.
- Nhưng không phải cứ sao miếu, vượng, đắc địa là tốt, vì hành của nó phải sinh cho mệnh thì mới tốt; chứ nó khắc mệnh thì còn nguy hại hơn, là vì nó có đủ

ảnh hưởng dễ khác. Như thế, tuy ở hãm địa, nhưng vì không ảnh hưởng thì dù có khắc mệnh cũng chẳng đáng lo ngại.

Bảng 3.46: Trung tinh

Tên sao	Tính chất	Cung đắc địa	Cung hãm
Lộc Tồn	Bắc đẩu, Dương thổ	Dần, Mão, Tý, Ngọ	
Văn Xương	Dương kim		
Văn Khúc	Âm thủy		
Tả Phù	Dương thổ		
Hữu Bật	Dương thổ		
Thiên Khôi	Dương hỏa		
Thiên Việt	Dương hỏa		
Long Trì	Thủy		
Phượng Các	Mộc		
Ân Quang	Mộc		
Thiên Quý	Thổ		
Hóa Khoa	Thủy		
Hóa Quyền	Mộc		
Hóa Lộc	Mộc		
Đào Hoa	Mộc		
Hống Loan	Thủy		
Tam Thai	Thổ		
Bát Tọa	Thổ		
Thai Phụ	Thổ		
Phong Cáo	Thổ		
Thiên Mã	Hành cung		
Tuần	Hành cung	Dần, Mão	
Triệt	Hành cung	Thân, Dậu	

- Sao lại còn phải ở cung đắc dụng mới tốt. Như Vũ Khúc là tài tinh thì phải ở cung Tài Bạch mới tốt, chứ ở Tử Tức, thì lại tác hại mà giảm số con; như Cô Thần, Quả Tú là sao tác hại, nhưng ở cung Tài Bạch thì nó lại báo dấu hiệu tốt, là người giữ được tiền tài.

- Sao lại còn tốt, xấu hay vô hiệu tùy loại tuổi. Như Cô Thần, Quả Tú vô hiệu đối với các hạng tuổi, nhưng lại gây hại nặng cho tuổi Nhâm và tuổi Quý.

- Lại có những bộ sao, phải đủ bộ, đủ âm dương mới có ảnh hưởng; hoặc những kết hợp phức tạp để gây ra một cái xấu lại gặp một thể khác làm lệch đi - hoặc gặp một sao giải quá tốt phá cho tan nát hết.

Hoặc là những bộ sao thật tốt gặp phải một sao xấu phá đi mất vì sao xấu đó một mình hoành hành tác hại, bao trùm hết thầy.

3.5.4.2. Các bộ chính tinh

Có 14 chính tinh phân ra hai vòng: Vòng Tử Vi (6 chính tinh) và vòng Thiên Phủ (8 chính tinh). Tử Vi và Thiên Phủ đối nhau theo đường chéo (đường chấm trên các hình vẽ), đó là con đường chia phần âm và phần dương (hay phần tối và phần sáng).

Tử Vi có thể có 12 vị trí (từ Tý đến Hợi) do đây mà các chính tinh có 12 thể đứng khác nhau (cho trong 12 hình từ bảng 3.47 đến bảng 3.58).

Để dễ nhớ thể đứng của chính tinh tùy theo thể đứng của Tử Vi, có thể thu 12 hình còn 6 hình, lấy 6 hình Tử Vi ở Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ làm chính, còn các hình Tử Vi ở Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi giống như 6 hình đầu với mỗi sao đưa sang thể đối diện, xung chiếu.

Trên các hình ta thấy Sát Phá Tham bao giờ cũng đứng thành bộ tam hợp; lại có những thể có thêm Liêm thành Sát Phá Liêm Tham - Hầu hết các hình đều có Tử Phủ Vũ Tướng trong bộ tam hợp. Nếu có những thể lệch lạc mà bộ đó không tạo dựng trong tam hợp, thì Phủ bao giờ cũng tam hợp với Tướng. Với những thể lệch lạc đó, các chính tinh khác đã xâm nhiễu vào bộ Tử Phủ Vũ Tướng.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cũng tạo thành bộ trong tam hợp. Cũng có khi là Cơ, Cự, Đồng, Lương.

Ngoài ra, còn có những thể Cự Nhật đi với nhau, hay Nhật Nguyệt đi với nhau để chiếu Mệnh.

Toàn bộ chính tinh như một Thái Cực, phân ra phần âm và phần dương:

Phần dương có bộ Tử Phủ Vũ Tướng và Sát Phá Liêm Tham có tính chất thực hành nhiều hơn (hành động thực tế).

Phần âm có bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương và Cự Nhật có tính chất lý thuyết nhiều hơn (hành động lý thuyết).

Bảng 3.47

Nguyệt	Tham	Đổng Cự	Vũ Tướng
Liêm Phủ	1 Tứ vi ở Tý		Nhật Lương
			Sát
Phá		Tứ vi	Cơ

Bảng 3.48

Liêm Tham	Cự	Tướng	Đổng Lương
Nguyệt	2 Tứ vi ở Sửu		Vũ Sát
Phủ			Nhật
	Tứ Vi	Cơ	

Bảng 3.49

Cự	Liêm Tướng	Lương	Sát
Tham	3 Tứ Vi ở Dần		Vũ Đổng
Nguyệt			
Tứ Vi: Phủ	Cơ	Phá	Nhật

Bảng 3.50

Tướng	Lương	Liêm Sát	
Cự	4 Tứ vi ở Mão		
Tứ Vi Tham			Đổng
Cự Nguyệt	Phủ	Nhật	Vũ Phá

Bảng 3.51

Lương	Sát		Liêm
Tứ Vi Tướng	5 Tứ Vi ở Thìn		
Cơ Cự			Phá
Tham	Nhật Nguyệt	Vũ Phủ	Đổng

Bảng 3.52

Tứ Vi Sát			
Lương Cự	6 Tứ vi ở Tỵ		Liêm Phá
Tướng			
Nhật Cự	Vũ Tham	Đổng Nguyệt	Phủ

Bảng 3.53

Cơ	Tử Vi		Phá
Sát	7 Tử Vi ở Ngọ		
Nhật Lương			Liên Phủ
Vũ Tướng	Đồng Cự	Tham	Nguyệt

Bảng 3.54

	Cơ	Tử Vi Phá	
Nhật	8 Tử vi ở Mùi		Phủ
Vũ Sát			Nguyệt
Đồng Lương	Tướng	Cự	Liên Tham

Bảng 3.55

Nhật	Phá	Cơ	Tử Vi Phủ
Vũ	9 Tử Vi ở Thân		Nguyệt
Đồng			Tham
Sát	Lương	Liên Tướng	Cự

Bảng 3.56

Vũ Phá	Nhật	Phủ	Cơ Nguyệt
Đồng	10 Tử vi ở Dậu		Tử Vi Tham
			Cự
	Liên Sát	Lương	Tướng

Bảng 3.57

Đồng	Phủ Vũ	Nhật Nguyệt	Tham
Phá	11 Tử Vi ở Tuất		Cơ Cự
			Tử Vi Tướng
Liên		Sát	Lương

Bảng 3.58

Phủ	Đồng Nguyệt	Vũ Tham	Nhật Cự
	12 Tử vi ở Hợi		Tướng
Liên Phá			Cơ Lương
			Tử Vi Sát

Phân ra nữa, ta có mỗi bên chia 2.

Bảng 3.59

Âm (lý thuyết) (tư tưởng, tinh thần)	Dương (thực hành) (thực tế)
Âm âm ☯ ☯ Cự, Nguyệt 100% lý thuyết Đồng, Lương	Dương âm ☯ ☯ Tử, Phủ 60% thực hành Vũ, Tướng 40% lý thuyết
Âm dương ☯ ☯ Cự, Nhật 60% lý thuyết 40% thực hành	Dương dương ☯ ☯ Sát, Phá 100% thực hành Liêm, Tham

3.5.4.3. Những quy tắc giải đoán cho các chính tinh

1. Phải được cả bộ chính tinh mới là tốt trên trung bình = Tử Phủ Vũ Tướng, Phủ Tướng, Sát Phá Tham hay Sát Phá Liêm Tham, Cự Nguyệt Đồng Lương hay Cự Cự Đồng Lương, hay Nguyệt Đồng Cự Cự, Cự Nhật hay Nhật Nguyệt chiếu.

Trong các bộ đó, phải đa số chính tinh đắc địa và phải có hành sinh cho mệnh hay hòa mệnh mới tốt.

Nhìn trong tam hợp, chính tinh nào cùng hành với mệnh, đó là chính tinh của mình.

2. Nếu chính tinh hãm địa phải có Tuần, Triệt làm sáng ra. Thiên Tài cũng cần bớt các xấu của chính tinh hãm. Chính tinh đắc địa gặp Tuần Triệt lại hỏng. Tử Vi gặp Không Kiếp (Đế ngộ hung đồ) cũng hỏng. Thiên Tướng không sợ Không Kiếp. Phá Quân gặp Không Kiếp lại càng tốt.

Nhật Nguyệt phải ở chỗ tốt. Nhật ở ban ngày, Nguyệt ở ban đêm. Ngược lại, Nhật ở cung ban đêm phải gặp Tuần Triệt, Thiên Tài, hay Tam Minh (Đào, Hồng, Hỷ) mới sáng ra. Nguyệt ở ban ngày phải gặp Tuần Triệt, Thiên Tài hay Tam Minh mới sáng trở lại.

Tùy từng chính tinh, không bị những hung sát tinh phá, mới tốt.

3.5.4.4. Thế của chính tinh

Tuy nhiên, các chính tinh có những thế đứng mà ta có thể luận sẵn về sự tốt xấu, để ấn định trước những cung tốt xấu.

1. Tử, Phủ, Vũ, Tướng

Tử Vi là Chúa trong các chính tinh. Thiên Phủ là Thừa tướng, Vũ Tướng là hai đại tướng hộ vệ. Thiên Tướng là vị tướng trung hậu và đặc lực. Nhìn trên các bảng ta thấy ở bất cứ thế đứng nào, dù quân thần hay là lạc lõng của bộ Tử Phủ Vũ Tướng, Thiên Tướng cũng đứng trực diện (chính chiếu) để ngăn cản Phá Quân - Vũ Khúc là vị tướng mạnh, tính cô đơn, có nhiều tham vọng.

Tử Vi ở Tý, Ngọ, Dần, Thân là tốt nhất, đủ mặt quân thần văn võ (Phủ, Vũ, Tướng đều đặc địa). Tuy nhiên vẫn phải trở về vị trí Thái Tuế mới thật trúng cách: Tam hợp Thái Tuế phải trùng hợp với tam hợp Tử Phủ Vũ Tướng mới thật là con người đức độ, chính nhân quân tử, đáng trọng.

Tử Vi ở Thìn (bảng 3.51) có Thiên Tướng hộ giá, đối mặt Phá Quân ở Tuất. Có Phá Quân ở Tuất là bất nhân, bất nghĩa; nhưng người tuổi Dân Ngọ Tuất, có Thái Tuế ở Dần Ngọ Tuất, thì vẫn đàng hoàng, nhưng đàng hoàng là do ở tam hợp Thái Tuế chứ không phải được Tử Tướng ở Thìn.

Tử Vi ở Tỵ (bảng 3.52) và Hợi (bảng 3.58) đi chung với Thất Sát. Thất Sát là vị tướng thuộc Sát Phá Tham, đi hộ giá Tử Vi. Chung với Thất Sát, có Phá Tham trong tam hợp. Thất Sát là tướng mạnh, cương trực nóng nảy, không còn hợp với Thiên Phủ (ở cung xung chiếu), nên dễ hành động lầm lẫn cùng với Liêm Phá (ở tam hợp), sau nhờ sức Tham Vũ (ở tam hợp) chinh đốn lại bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị xé lẻ, lạc lõng, bị Sát Phá Tham lộng hành.

Tử Vi ở Sửu (bảng 3.48), Mùi (bảng 3.54) với Phá Quân nên bị cô lập, bị uy hiếp. Tử Vi ở Mão (bảng 3.50) và ở Dậu (bảng 3.56) bị Tham Lang đứng chung lấn quyền. Đó là cảnh tệ hại do chỗ dễ tính mất cả thế, bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị đánh xé tàn tạ, không còn hiện diện đủ trong tam hợp. Tử Phủ chỉ là hình tượng ôn nhu, yếu nhược. Còn Vũ cũng bị chế ngự: Vũ bị Phá ở Tỵ Hợi, Sát ở Mão Dậu. Chỉ có một mình Thiên Tướng là hiên ngang, không bao giờ đứng chung với Sát

Phá Tham, luôn luôn chống Phá Quân ở thế xung chiếu, chỉ biết có Tử Vi và nếu phải xa cách thì luôn luôn giao tiếp với Thiên Phủ (ở tam hợp).

2. Sát Phá Tham Liêm

Sát Phá Tham Liêm là những Đại tướng nhà trời, hung hãn, mạnh bạo; trong số đó Phá Quân là Vua. Trong một số thế đứng, bộ Sát Phá Tham thêm Liêm Trinh thành Sát Phá Liêm Tham. Liêm là sao ngay thẳng, liêm khiết, chính trực, nghiêm nghị.

Mỗi khi bộ Tử Phủ thêm Liêm Phụ Tá, thì Liêm đều ở đặc địa để tăng thanh thế, như:

- Tử Vi ở Tý Ngọ: Liêm Phủ ở Thìn Tuất.
- Tử Tướng ở Thìn Tuất: Liêm Trinh ở Dần Thân.
- Tử Phủ ở Dần Thân: Liêm Tướng ở Tý Ngọ.

Còn khi Liêm đứng với Sát, Phá, Tham, thì đứng với thứ hung hãn hơn mình: Liêm Tham, Liêm Phá, Liêm Sát, Liêm không cần hóa nổi Sát Phá Tham. Trái lại, Thất Sát đứng mãnh cương quyết, luôn có vị trí đối đầu (xung chiếu) với Thiên Phủ ôn nhu, Liêm Sát thường ngả theo Tử Phủ.

Còn Phá Quân bất khuất cũng có lúc uy hiếp Tử Vi (Tử Phá ở Sửu Mùi). Phá Quân uy dũng, thao lược, nên Thiên Tướng phải thường trực ngăn chặn để giữ uy thế cho Tử Vi. Nhưng Phá Quân cũng có những chỗ ngồi cao đẹp sánh ngang Tử Phủ: ấy là ở Tý Ngọ (bảng 3.49 và bảng 3.55), người được Phá Quân tại Mệnh ở Tý Ngọ, lại có tam hợp Thái Tuế, ấy là người xứng đáng cao cả.

Và Tham Lang cũng có lúc uy hiếp Tử Vi (Tử Tham ở Mão Dậu). Tham Lang có tham vọng lớn, lại hay tự đắc, nên dễ lắm, chỉ có một trường hợp đứng chung với Vũ Khúc (Tham Vũ ở Sửu Mùi, bảng 3.52 và bảng 3.58) là mới điều chỉnh, hối cải.

3. Cơ Nguyệt Đồng Lương, Cự Nhật, Nhật Nguyệt

Cự Môn: Lý luận, thuyết phục, phải thêm Nhật hòa hợp (Cự Nhật Dần Thân, bảng 3.52 và bảng 3.58).

Cự ở Tý được Nhật ở Thìn chiếu sáng (bảng 3.54) làm nổi bật mọi cái tốt đẹp ở Cự.

Nhưng Cự Cơ (bảng 3.51 và bảng 3.57) là mưu trí, thủ đoạn. Cơ là then máy của Trời, khôn ngoan, mưu lược, quyền biến, khi đi đôi với Cự Môn (Cự, Cơ), khi đi với Thiên Lương (Cơ, Lương), (bảng 3.52 và bảng 3.58) vẫn tốt đẹp.

Thiên Lương, là biểu tượng của sự nhân hậu, ở cung nào cũng ngay thẳng, khoan hòa, bác ái, lại thêm Nhật Nguyệt chiếu sáng - Mệnh ở đây đặc cách thì làm thầy vang danh, còn hãm thì vẫn an nhàn.

Thiên Đồng là biểu tượng sự khoan hòa, nhân hậu, nhưng hay thay đổi, nên thua thiệt. Đồng đứng với Cự ở Sửu, Mùi (bảng 3.47 và bảng 3.53) là để dung hòa, cải hóa.

Cả 6 sao lấy tinh thần làm chủ yếu nên nhân hậu, khoan hòa, từ thiện, không nhiều thì ít, với những tính chất có khác nhau.

Riêng về Nhật, Nguyệt, phải nắm thêm các nguyên tắc sau:

1. Nhật ở từ Dần đến Mùi, Nguyệt ở từ Thân đến Sửu, đó chỉ là yếu tố phụ. Yếu tố chính là Nhật phải ở cung dương; Nguyệt phải ở cung âm.

2. Nhật là Hỏa, phải người mệnh Hỏa mới đặc cách, Nguyệt là Thủy, phải người mệnh Thủy mới đặc cách.

3. Nhật hay Nguyệt hãm và ở Sửu Mùi, có tam minh Đào Hồng Hỷ là sáng rạng rỡ.

Các trường hợp Nhật Nguyệt được kể như sau:

1. Nhật ở Ngọ, Nguyệt ở Thân, Nhật tốt đối với người mệnh dương Hỏa, càng tốt hơn nếu có tam hợp Thái Tuế ở mạng. Mệnh ở Nguyệt cả người dương và âm đều không hay, vì là Cơ lợi dụng.

2. Nhật ở Tý, người tuổi dương không tốt. Nguyệt ở Dậu đặc cách cho tuổi âm, mệnh Thủy.

3. Nhật ở Thìn, tốt cho người dương Thổ; Nguyệt ở Tuất kém tốt cho cả hai tuổi âm và dương.

4. Nhật ở Mão, được Thiên Lương tương sinh, mệnh ở Mùi, người dương kém người âm, vì còn Nguyệt ở Hợi tốt chiếu lên.

5. Nhật ở Dần, có Cự Môn bao phủ lúc đầu, người dương được hưởng ở hậu vận. Người ở Tý, có thêm Đồng, nhưng là nghịch cảnh với cả tuổi âm (vì Nguyệt ở Tý) và tuổi dương (vì là Thái Âm).

6. Sửu và Mùi, cung âm có Nhật Nguyệt đồng cung, Nhật Nguyệt cũng không thuận lý (Nhật atung ở cung âm, Nguyệt Thủy ở cung Thổ). Phải có Thiên Tài, Tuần Triệt, tam minh Đào Hồng Hỷ Hóa Khoa mới chuyển thành tốt.

7. Nhật ở Tý, không thuận hành như Nhật ở Ngọ. Nhưng vẫn tốt cho người dương trong hậu vận. Nhật ở Dần, cũng như ở Thân, rất tốt cho người tuổi dương, mệnh Mộc.

8. Nhật ở Hợi, vừa hãm, vừa ở cung âm, người tuổi dương rất xấu. Nguyệt không hãm tốt đẹp hơn, nhưng nhờ ở Mão, tốt với tuổi âm.

9. Nhật ở Tuất, u tối, nhưng còn tốt với người tuổi dương. Nguyệt ở Thìn, hồng.

10. Nhật ở Dậu, vừa tối hãm, vừa bị cung âm có Lương hỗ trợ, nhưng lại bị cung khắc thành ra hồng. Nhưng Nguyệt ở Tý, còn được hưởng cung âm.

11. Cự Nhật ở Thân, tuổi dương gặp nhiều trở lực sau mới khá. Đồng Âm ở Ngọ, giống như ở Tý, nghịch cảnh cho cả tuổi âm và tuổi dương.

Nhật phải ở cung dương, Nguyệt phải ở cung âm.

Nhật đắc cách cho tuổi Hỏa, Nguyệt đắc cách cho tuổi Thủy.

Ở bất cứ trường hợp nào, thêm Hồng Đào Hỷ là tốt.

Hoặc gặp một trong ba bộ Xương Khúc, Long Phụng, Quang Quý hoặc Hóa Khoa, cũng như tam minh, rất tốt. Nhưng cần không có Kinh Đà Hình Kỵ vì chúng che ánh sáng.

Riêng về Nhật Nguyệt, chiếu đẹp hơn chính (Mệnh ở Mùi, có Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi, Mệnh lại Vô Chính Diệu có Hóa Kỵ tại đây: Cảnh khánh vân mây ngũ sắc, rất tốt).

3.5.4.5. Phân loại sao tốt xấu

Bảng 3.60

Tên chính tinh	Tính chất	Tính tình	Địa vị, tiền tài	Thế đứng với sao khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tử Vi	Cứu giải tai ương, Quyền lộc, Phúc đức	Thông minh Trung hậu	Có uy quyền	Ở Mão, Dậu kèm sáng suốt, yểm thế. Cần thêm Xương Khúc, Khôi Việt, Long Phượng, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc. - Kỵ gặp Tuần, Triệt, Kinh Đà, Không, Kiếp - Chế ngự Hỏa Tinh
Thiên Phủ	Tài lộc Phúc thiện Cứu giải	Thông minh Từ thiện	Tài lộc Uy quyền	- Kém tốt: gặp Không, Kiếp, Tuần Triệt. - Chế ngự: Kinh, Đà, Hỏa, Linh
Vũ Khúc	Tài lộc	Uy dũng Cương trực Cô độc Hãm; Tham, kèm sáng suốt, phá tán		
Thiên Tướng	Quyền lộc	Cương trực Trung hậu	Uy dũng	Canh chừng Phá Quân, chế ngự Liêm - Không sợ Không Kiếp; sợ Tuần, Triệt; sợ Kinh (sự chẳng lành). - Gặp Tuần Triệt Hình; hay tai họa gươm súng (Tướng gặp Triệt).
Thất Sát	Quyền	Can đảm Nóng nảy Vui giận Bất thường Quần tử	Uy quyền	- Gặp Tuần Triệt Không Kiếp: Bình thường - Gặp Kinh Đà, Hỏa Linh: Giảm thọ, nghèo hèn. - Thất Sát: Hung bạo hay tai họa. - Thất sát ở Thân: Giảm thọ.
Phá Quân	Dũng mãnh Hao tán	Dũng cảm Cương nghị	Uy quyền	Hãm; Hung bạo, liều, tai họa Phá + Phá Toái: Hiểm đạt. Phá + Hao (Hỏa Linh): Thêm hung bạo. Thêm Hỷ, Lộc: Bớt sự hung hãn.
Liêm Trinh	Quan lộc Đào hoa tình	Cương trực Liêm khiết Nóng nảy	Uy quyền	Hãm: Khắc nghiệt, hay kiện cáo. Sát tinh Hình Kỵ: Tai họa. Liêm Tham Ty Hợi: Hay tù tội.

Bảng 3.60 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tham Lang	Hung bạo Dâm dục Tham lam Hoành tài	Tinh dâm	Uy quyền Tài Lộc	Hãm: Hung bạo, tai họa thêm Trạng Sinh; Phúc thọ. thêm Hỏa Linh; Phát vô.
Thái Âm (Nguyệt)	Hiển tài	Thông minh Khoan hòa Từ thiện	Giàu có	Hãm: Kém sáng suốt, phá tán. Thêm Thiếu Âm, Đào Hồng Hỷ; Tốt thêm. Thêm Riêu Kỵ, Kinh Đà Không Kiếp: Bớt tốt Đắc gặp Tuần Triệt, Tài: Kém. Sửu Mùi: Gặp Tuần Triệt, Thiên Tài, Đào Hồng Hỷ: Sáng ra.
Thiên Đổng	Phúc thọ	Phúc hậu Canh cải Thất thường Tinh tu hành		Hãm: Hay tai họa, tranh chấp. Thêm Không Kiếp Kỵ, Hình: Yếu hoặc có đơn, tàn tật.
Thiên Lương	Phúc thọ Trừ tai họa Tất bệnh	Trung hậu Thật thà Ưu làm thiện		Hợp với nữ Thêm Không Kiếp, Kiếp Sát, Song Hao: Vất vả, hay tai họa; Đức + Tuần, Triệt: Cùng khổ, giảm thọ.
Thiên Cơ	Mưu cơ Từ thiện	Mưu cơ Tài năng Phúc hậu Từ Thiện		Hãm: Kém sáng suốt. Thêm Quyền Lộc: Giàu sang tài năng. Đắc Tuần Triệt: Nghèo khổ, tai họa, giảm thọ. Hãm + Tuần, Triệt: Sung túc, nhiều tai nạn.
Cự Môn	Thị phi Tài lộc	Ăn nói Lý sự hay Miệng tiếng	Tài lộc	Hãm: Xảo trá, hay thị phi, kiện cáo Thêm Hóa Lộc: Tốt + Lộc Tồn; Xấu. Cự + Tuế Kỵ: Lầm điều
Thái Dương	Quan lộc	Thông minh Trung trực	Uy quyền Tài lộc	Hãm Đào Hồng Hỷ, Thiếu Dương. Hỏa Linh. Càng tốt thêm. Riêu Kỵ, Kinh Đà Không Kiếp: Giảm tốt. Đắc Tuần Triệt, Tài: Mất tốt. Hãm và Sửu Mùi + Tuần, Triệt, Thiên Tài: Thêm sáng suốt.

3.5.4.6. Mệnh Vô Chính Diệu

Mệnh Vô Chính Diệu là cung Mệnh không có chính tinh. Mệnh không có chính tinh cũng như cái nhà không có cột cái cho nên tuổi trẻ long dong, hay phải xa gia đình, không lang bang như thế lại yếu.

Vì không có chính tinh, nên phải có những cái thay thế, hoặc có trường hợp xấu tốt khác nhau không thể lấy lẽ thường để giải. Mệnh Vô Chính Diệu có những cách như sau:

Cách 1: Là người mệnh Kim phải có hung sát tinh hợp thành. Mệnh Kim làm nòng cốt, mà không bị Tuần, Triệt xâm phạm. Đây là trường hợp hung tinh độc thủ.

Nói chung thì mệnh hành nào cũng được, miễn là phải có hung tinh đúng hành đó và đúng cung mệnh, lại không bị Tuần, Triệt thì số lên cao vượt bậc (như có Đà La độc thủ đối với người mệnh Kim, Tang Môn độc thủ với người mệnh Mộc).

Như là số Ất Sửu, ngày mồng 6 tháng 8, giờ Tý của Lê Lợi.

Bảng 3.61

Tài Lương Long (Quyển)			
Ấch Tử - Tướng (Khoa)	Ất sừ * Lê Lợi Ngày 6 Tháng 8 Giờ Tý Kim Mệnh Thủy Cục		Mệnh (Thân) Lâm Phi Liêm Phượng Bạch hổ
Di Cự - Cơ Tồn Tuyệt Bật Tang (Lộc)			Tuần
Thiên Không	Quan Nhật, Nguyệt Dương Thái Tuế Thanh Long Phá Toái Hoa Cái Hoá Kỵ		Địa Không

Lê Lợi, Thân Mệnh đồng cung, ở tam hợp Thái Tuế, không có Không nào. Nhưng Kim mệnh được Bạch Hổ hành Kim làm cột cái, Tứ Linh làm thành người có lý tưởng, nhà yêu nước.

Đối cung có Cự, Cơ, Tôn, Lộc, thế vững mạnh, nhưng thế Kim của mệnh khắc thế Mộc của Di, nên Lê Lợi thắng lợi.

Lại được thêm Tứ Hóa ở đúng chỗ: Hóa Khoa ở Ách, giải được Tử Tướng ngộ Hình. Gặp Nhật, Nguyệt, Thanh Long ở Quan, mây ngũ sắc.

Cách 2: Là cách Mệnh Vô Chính Diệu, nhưng được Nhật Nguyệt tịnh minh chiếu (Nhật ở Mão) Nguyệt ở Hợi, chính cung Mệnh ở Mùi lại có Hóa Kỵ và có Tuân.

Cách này áp dụng cho mọi mệnh, hành nào cũng được.

Trần Hưng Đạo, Mậu Tý ngày 30 tháng 12, giờ Ngọ.

Hỏa Mệnh, Hỏa Cục. Mệnh ở thế Long Đức, chịu thua thiệt, nhưng chấp nhận, biết hy sinh, nhân hậu, hưởng phúc.

Bảng 3.62

	Quý Tọa	Tuân	Mệnh (Thân) Thanh Long Long Đức Việt Suy Thọ Tài Đầu	Quang Thái
	Mậu Tý * Trần Hưng Đạo			
Tài: Nhật Âm Lương Hồng Mộc Phù Bình Quan Phúc				
	DI Đồng, Cơ Dương Phu Dương Khôn Ấn	Thiệt	Lộc	Quan Nguyệt Bật Tuyệt Quyển Phi Khoa Trục Phù

Mệnh Hòa, Vô Chính Diệu, có Tuấn, được Nhật Nguyệt tinh minh chiếu: Thông minh, danh vị xứng đáng, Hồng Việt Tả Hữu Khoa Quyền = Văn võ toàn tài, đức độ, chính danh, quân tử (Song Long, Quan Phúc) (không có hung tinh ở cung Mệnh, chỉ nhờ Nhật Nguyệt chiếu. Tuấn thu hút Nhật Nguyệt tinh minh, lại thêm nhiều trung tinh tốt).

Đối phương thế rất mạnh, áp đảo mệnh. Nhưng vì đối phương bị Thiên Không ở Sửu nên phải thua.

Cách 3: Mệnh Hòa, có một Không thủ Mệnh và hai Không ở tam hợp chiếu sáng, không có trung tinh đặc cách: Đúng cách đặc tam không (Mệnh Vô Chính Diệu, đặc tam không, nhi phú quý khả kỳ).

Không (Tam Không):

1. Tuấn Không (Tuần trung không vong).
2. Triệt Không (Triệt lộ không vong).
3. Địa Không hay Thiên Không.

Nếu có Tuấn, Triệt, Địa Không, Thiên Không mà đồng cung lại có trung tinh đặc cách thì hết cả cái hay của trung tinh. Vậy nên trung tinh phải lánh để tam Không chế giảm những cái xấu của Mệnh Vô Chính Diệu mới hay.

Ba cách 1, 2, 3 của Mệnh Vô Chính Diệu kể trên là những cách hay nhất, tốt nhất.

Cách 4: Mệnh Vô Chính Diệu, không có hung sát tinh đặc cách làm sườn, cũng không có Không nào, thì phải có nhiều trung tinh tốt mới đỡ.

Trường hợp này phải có nhiều hung tinh tốt mới không bị Tuần Triệt chế giảm, nếu bị Tuần Triệt chế giảm lại hỏng mất các trung tinh.

Cách này kém ba cách trên, nhưng còn đỡ.

Tuổi Canh Dần, mồng 8 tháng 9 giờ Dần, Mệnh Vô Chính Diệu, không có Không nào, nhưng có các trung tinh tốt: Phụ, Cáo, Tướng Ấn; Khoa, Quyền, Lộc; Quang, Quý; Tả Hữu; Mã, Tràng Sinh; Tôn; Xương, Phương Mã. Nếu có Tuấn, Triệt, thì các trung tinh tốt đi lại hỏng.

Xin so sánh với cách sau (cách 5).

Bảng 3.63

	Tuần	Triệt	Mệnh: Giải Thần Thiên Giải <u>Xương</u> Hư <u>Phu</u> Mã Tồn Phượng Tràng Sinh
Tài: Cơ Lương Cáo Khốc Ấn Tang Mệnh Phủ Mô	Canh Dần Ngày 8 Tháng 9 Giờ Dần Mệnh Mộc		Không
Thiên Không			
Tài: Cự Nhật Lộc Tuế Hữu Phi <u>Quang</u>	<u>Quyển</u> Kiếp	Quan (Thân) Đồng Âm <u>Tả</u> Diêu <u>Tướng</u> Đế Vương <u>Khoa</u> <u>Quy</u>	

Cách 5: Mệnh Vô Chính Diệu có hung tinh và trung tinh đắc cách, nhưng lại đủ tam Không phân ra một Không thủ mệnh, hai Không ở tam hợp. Đó là cách "kiến tam Không" (chỉ thấy tam Không mà không thực có) = đó là hình thức, thật sự không có miếng.

Đây là một cách Vô Chính Diệu mà không đắc cách, không phú quý, chỉ vì tam Không đã dàn ra mà phá các trung tinh đắc cách.

Cách 6: Mệnh có sát tinh là khắc Mệnh, hai Không ở tam hợp, là gặp Không (gặp Không chứ không phải là đắc Không). Đây là cách yếu.

Sở dĩ xấu là vì sát tinh khắc Mệnh ở chính cung Mệnh, mà chính cung Mệnh lại không có Tuần Triệt nên không thể cản được sát tinh.

Cách 7: Mệnh không có sát tinh đắc địa thủ, nhưng có sát tinh khắc mệnh thủ và hợp chiếu; nhưng có Triệt ở ngay Mệnh giải trừ sát sinh khắc Mệnh.

Nhờ có Triệt mà giải thoát được.

Đây là cách mà trong phú đoán có nói "tam phương xung sát, đắc nhất triệt nhi khả bằng".

Cách 7 này là cách 6 thêm một Triệt ở Mệnh cứu gỡ.

Cách 8: Mệnh có sát tinh đắc cách thủ, hợp chiếu có trung tinh đắc cách, Mệnh lại có Tuần:

Cách này hãm (hỏng) là vì Tuần phá mất cả sát tinh đắc cách, cả trung tinh đắc cách.

Cần nhớ rằng có sát tinh đắc cách và trung tinh đắc cách là tốt thì phải không có Tuần, Triệt chế giảm; còn như không có những cái hay đó thì cần đến Tuần, Triệt mới tốt.

3.5.4.7. Tứ linh: Long, Phượng, Hổ, Cái

Tả Hữu, Xương Khúc, Thai Tọa, Quang Quý.

Tứ linh là bốn sao Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ, Hoa Cái. Đó là bốn sao đại diện cho bộ tam hợp Thái Tuế.

Có bốn sao này (có trường hợp Long Phượng thiếu một vết) là người chính nhân quân tử, chính danh, có lý tưởng, đương làm ăn hợp với sở nguyện, dù ở bậc thấp trong xã hội cũng được trọng vọng. Đến đại vận mà gặp tứ linh (tức cũng là tam hợp Thái Tuế) là gặp vận hội tốt, làm ăn dễ dàng và ngay chính, được trọng vọng, ăn trên ngồi trước, dù gặp hoàn cảnh nào (cả khi gặp nạn).

Có ba bộ sao an thuận từ cung Thìn và nghịch từ cung Tuất (xem phần An Sao). Long Phượng an theo hàng chi của năm. Tả Hữu an theo tháng sinh, và Xương Khúc an theo giờ sinh. Như đã nói ở trên, chính tinh phải có bộ trung tinh phù hợp thì mới thật tốt; bộ trung tinh phù hợp đem lại chính danh cho chính tinh.

Ý nghĩa của Long Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc:

- Long Phượng, Tả Hữu: Người tài, vận năng.
- Long Phượng, Tả Hữu, Không Kiếp: Người có tài mà không đắc dụng.
- Tuế Phá, Tả Hữu: Có tài ba, nhưng thất chí.
- Tuế Phá, Tả Hữu, Không Kiếp: Bất lương, thủ đoạn.
- Xương Khúc: Cốt cách thư sinh hiếu học.
- Xương Khúc, Sát Phá Tham: Hay chứng nợ tật kia.
- Xương Khúc, Sát Phá Tham, Sát Tinh: Giảm thọ nếu đắc ý.
- Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng: Võ văn toàn tài.
- Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương: Gặp minh chủ tương đắc, đồng tâm nhất trí.

Ba bộ Long Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc có thể mạnh hơn chính tinh. Còn Thai Tọa, Quang Quý đi ghép vào Tả Hữu, Xương Khúc vì có thêm yếu tố ngày trong việc an sao, kể như là thuộc hạ của Tả Hữu và Xương Khúc, và là yếu tố của sự thành đạt.

Cũng như Đẩu Quân an theo Thái Tuế là thuộc hạ của Thái Tuế và còn được gọi là Nguyệt Tướng.

3.5.4.8. Các thể trung tinh

Xem giải đoán một lá số Tử vi, sau khi xem vị trí cung Mệnh với ba vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Trùng Sinh, thể đứng của chính tinh và bộ chính tinh tại Mệnh, cần phải:

1. Điểm mặt các trung tinh tốt, xem chúng đem lại những nét hay nào mới, những chi tiết đặc biệt nào về Mệnh.

a. Mệnh ở tam hợp Thái Tuế thì phải điểm mặt tứ linh (Long, Phượng, Hổ, Cáo). Mệnh ở tam hợp Tuế Phá, điểm mặt Thiên Mã (xem đương số có hưởng không). Mệnh ở tam hợp Thiểu Dương, điểm mặt Thiên Không.

b. Điểm thể đứng so với Mệnh của bộ Đào Hoa Hồng Loan, Thiên Không. Điểm Khôi Việt, Xương Khúc (Phụ Cáo) tam Hóa Khoa Quyền Lộc xem chúng mang đến sức học và công danh nào cho đương số.

Bảng 3.64

Bộ chính tinh	Bộ sao phụ thích hợp	
Tử Phủ Vũ Tướng	Tả Hữu - Thai Tọa	Và tất
Sát Phá Liêm Tham	Lục Sát - Phụ Cáo	cả các
Cơ Nguyệt	Xương Khúc - Khôi Việt	bộ kèm
Đổng Lương		Khoa
Cự Nhật	Hồng Đào, Quang Quý	Quyền
Nhật Nguyệt	Đào Hồng Hỷ. Nếu Nhật Nguyệt hãm	Lộc
	phải thêm một trong ba bộ:	như
	Xương Khúc	gồm
	Long Phượng	thêm
	Quang Quý	hoa

2. Điểm các hung sát tinh xem chúng phá những cái tốt của đương số và mang lại những cái xấu đến mức nào.

3. Điểm các sao phúc lộc và các sao cản phá xem có thể cứu gỡ những cái xấu đến mức nào.

- Xương Khúc
 - Long Phượng
 - Quang Quý
- > Tư cách
- Long Phượng Hổ Cái: Nhân phẩm chính phái.
 - Nhật Nguyệt: Sáng suốt, thông minh.
 - Tả Hữu: Tài năng quán xuyên.
 - Thiên Mã: Nghị lực, mẫn cán.

3.5.4.9. Thiên Mã

1. Thiên Mã là sao chủ về sự lưu động, thay đổi, nên hành của Thiên Mã cũng thay đổi để đồng hành với cung (như Triệt và Tuân):

- Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc.
- Thiên Mã ở Ty là Thiên Mã Hỏa.
- Thiên Mã ở Thân là Thiên Mã Kim.
- Thiên Mã ở Hợi là Thiên Mã Thủy, Thổ.

2. Thiên Mã là viên ngọc quý chỉ dành cho người ở thế bất mãn (Mệnh không ở tam hợp Thái Tuế, mà Mệnh phải ở tam hợp Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách). Người ở Mệnh ở tam hợp Tuế Phá thường được Thiên Mã ở Mệnh hay chiếu Mệnh. Cho nên thấy người ở tam hợp Tuế Phá, phải tìm xem người đó có Thiên Mã ở Mệnh hay không.

3. Nếu được Thiên Mã ở cách tốt, sẽ được:

- Thông minh, sáng suốt.
- Nghị lực, tháo vát.
- Tính ưa hoạt động.
- Có thể thành công trong đời (không thành công đúng ý nguyện thì cũng thành công theo hướng khác).

Nhưng thế nào là Thiên Mã ở cách tốt? Phải xét hành của Thiên Mã và so

sánh với hành của Mệnh. Ví dụ: Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc. Vậy:

- Tốt nhất cho người mệnh Mộc (đồng hành).
- Tốt nhì cho người mệnh Hỏa (Thiên Mã Mộc phù mệnh).
- Bình thường cho người mệnh Kim (Kim khắc xuất Thiên Mã Mộc).
- Xấu nhẹ cho người mệnh Thủy (Thủy sinh xuất cho Thiên Mã Mộc).
- Xấu nặng cho người mệnh Thổ (Mã Mộc khắc mệnh).

Bảng 3.65

Thiên Mã Hỏa			Thiên Mã Kim
Thiên Mã Mộc			Thiên Mã Thủy

Tóm lại:

Bảng 3.66

Thiên Mã	Tốt nhất	Tốt vừa	Bình thường	Xấu nhẹ	Xấu nặng
Thiên Mã Dần (Mộc)	Mệnh Mộc	Mệnh Hỏa	Mệnh Kim	Mệnh Thủy	Mệnh Thổ
Thiên Mã Tỵ (Hỏa)	Hỏa	Thổ	Thủy	Mộc	Kim
Thiên Mã Thân (Kim)	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Thiên Mã Hợi (Thổ, Thủy)	Thổ, Thủy	Mộc		Kim	Hỏa

3.5.4.10. Tứ hóa: Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ

Khi người ta gọi tứ hóa tức là Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc và Hóa Kỵ.

Gọi tam hóa thì thường là Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc. Còn tam Hóa Liên Châu, là do cách an sao, Khoa, Quyền và Lộc nằm ở cung liền nhau; cũng có thể tam Hóa Liên Châu lại có lọt Hóa Kỵ vào trong, như Quyền, Kỵ, Khoa nằm ở ba cung liền nhau. Cái lợi của tam Hóa Liên Châu, là khi mệnh vượng được một sao trong tam Hóa, thì được hưởng cả ba Hóa. Nhưng cũng có kinh nghiệm cho rằng phải vượng được hai sao trong tam hóa thì mới hưởng nốt Hóa còn lại.

Như danh hiệu của tam hóa Khoa Quyền Lộc, mỗi sao trong bộ đó đem lại những cái thật quý và tốt. Gặp một sao đủ tốt, nếu lại gặp cả ba sao thường bốc lên như điều gặp gió. Tam hóa là ngọn gió cho điều.

1. Hóa Khoa: Học hành tốt, thành quả khoa cử tốt, công danh thăng tiến, Hóa Khoa còn là đệ nhất giải thần, giải đi mọi tai nạn, hoặc cho tiếng tăm tốt.

2. Hóa Quyền: Mang lại công danh, quyền hành.

3. Hóa Lộc: Mang lại tài lộc (do bàn tay mình làm ra). Cũng có hiệu lực trong việc giải nạn.

Nhưng cần chú ý:

1. Tam hóa như là bộ áo gấm khoác thêm vào cho người đồ đạt, có công danh, có tài lộc. Tam hóa không chỉ về tư cách con người (muốn rõ tư cách, phải xét thêm về Mệnh có tam hợp Thái Tuế và bộ tứ Linh, hoặc những chính tinh (ngay chính quân tử mà không bị phá). Cũng vì thế mà cả những trường hợp có tam hóa mà hại thêm chứ không lợi. Tam hóa là áo mũ, quyền uy, mà không phải là nghị lực phẩm giá.

2. Vì là bộ áo gấm, cho nên tam hóa phải đóng ở các cung chỉ giờ ban ngày (từ Dần đến Thân) mới đắc lợi; nếu đóng ở các cung ban đêm, tức là áo gấm đi đêm, chẳng ai thấy, tức là tuy có hưởng, cũng chỉ là hưởng ngầm.

3. Tam hóa phải đóng ở những cung Mệnh và liên quan đến Mệnh (Tài, Quan, Điền, Phúc) thì mới được hưởng; nếu đóng ở những cung Bào, Thê, Tử, Nô, Phụ thì người thân và người khác hưởng.

4. Khoa, Quyền, Lộc cũng phải đóng đúng chỗ mới hay.

- Khoa phải ở Mệnh, Quan, Ách, Điền, Phúc.
- Quyền phải ở Mệnh, Quan, Điền.
- Lộc phải ở Tài, Mệnh, Quan, Điền.

Nếu Khoa ở Tài còn Lộc ở Ách thì không hay.

Xét trong tam hóa thì Hóa Khoa giá trị hơn cả, vì có đủ sự tốt:

- Nhân hậu, uyên bác, từ thiện.
- Đỗ đạt, công danh.
- Giải mọi tai họa.
- Số mà có Khoa là rất quý; có gặp ác sát tinh, vẫn có phẩm cách.

Hóa Khoa có thể lật ngược cả Thiên Không, nếu không hoán cải được. Gặp Thiên Không thì suy thoái, sa sút, phá sản, nhưng có Hóa Khoa đứng gặp Thiên Không thì xuống rồi lại lên.

3.5.4.11. Hồng, Đào và Thiên Không

Thiên Không, Đào Hoa, Hồng Loan được phân phối trên lá số, thường gặp nhau đồng cung, xung chiếu hay tam hợp chiếu. Nếu một trong ba sao đó gặp tại Mệnh, thì phải xét ngay về thể đứng của ba sao đó, vì mệnh chịu ảnh hưởng mạnh. Hoặc là cầm lấy lá số, xét các cách quan trọng, thì cũng phải xét xem Hồng, Đào, Thiên Không nằm ở đâu và có liên quan với Mệnh không.

1. Mệnh có Thiên Không ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Đây là trường hợp mà Thiên Không tác họa mạnh nhất. Thìn Tuất Sửu Mùi là căn nhà chính của Thiên Không, nên một mình Thiên Không tung hoành. Thiên Không gặp đại vận ở Thìn Tuất Sửu Mùi cũng gieo họa rất nặng, gây sụp đổ, mất sự nghiệp, tiêu tan tài sản, càng ở chức cao, và càng giàu hơn, lại càng sụp đổ nặng.

Bảng 3.67

		Thiên Không	
Thiên Không			
			Thiên Không
	Thiên Không		

Nếu có gặp thêm Đào, Hoa, nó lại càng gieo họa mạnh, vì Thiên Không gặp Đào, Hoa là hung thêm kẻ nịnh hót.

Sau đây là số của một người ở đại vận Thái Tuế và sụp đổ ở đại vận Thiên Không tại Sửu, nơi Thiên Không tác họa mạnh nhất.

Bảng 3.68

Nô Thái Dương Lưu Niên Văn Tinh Trú 52	Di Phá Quân Quyển	Tật Cơ	Tài Tử Phủ <u>Bach Hồ</u>
Quan Khoa <u>Quan Phủ</u> <u>Tam Thai</u> 42	Thân Dậu Ngọ Hợi Tý Sửu Thìn Tuất Mão Dần Phụ Lương		Tử Triệt Thái Âm Đào <u>Lưu Hà</u>
Điền Hồng Kinh 32			Thê Tham Lang Tọa
Phúc Lộc Tồn 22	Khôi Thiên Không 12	Mệnh (Thân) Liêm - Lộc Hưu Thái Tuế Đế Vương 2	Tuần Bào Cự Đại Hao

Tuổi Giáp Tý, tháng 11, ngày 15, giờ Tý - Mệnh Kim, cục Thủy. Thân Mệnh Liêm Tướng, được Thái Tuế là người đàn hoàng, được Lộc Quyền Khoa, thêm Thanh Long, Phi Liêm, Long Hồ Cái, Hư Khốc ở Ngọ, Trùng Sinh Đế Vương, Bát. Lên chức nguyên thủ quốc gia một cách mau chóng vào đại vận 42, vì có Khoa tam hợp Thái Tuế. Nhưng sau đại vận 52 tuổi bị Kỵ Kiếp Sát, Phá Toái, Đại Tiểu Hao, Đà, Lưu Hà và nhất là Thiên Không tại Sửu lại là Thiên Không gặp Đào Hoa, nên sụp đổ nặng! Tuy nhiên, vẫn giữ được sự toàn vẹn cá nhân nhờ Lưu Niên Văn Tinh. Hạn sụp đổ rơi đúng vào năm Mão, gặp Thiên Không, Đào Hoa, Kỵ, Kiếp Sát, Lưu Hà. Vào năm đầu đại hạn 52 là sụp đổ.

2. Mệnh có Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu.

Bảng 3.69

	Đào Hoa		
			Đào Hoa
Đào Hoa			
		Đào Hoa	

Thông thường, người ta cho rằng Đào Hoa ở Tý (Hoa Đào nở đêm thanh) và Đào Hoa ở Mão (Hoa Đào lúc sáng sớm) là đặc địa. Mệnh có Đào Hoa như thế là số Đào Hoa, nói giỏi, được nhiều người yêu mến. Còn Đào ở Ngọ và Đào ở Dậu thì xấu, vì hoa bắt đầu tàn hoặc đương tàn!

Kinh nghiệm về Đào Hoa còn cho rằng bốn cung Tý Ngọ Mão Dậu là căn nhà đích thực của Đào Hoa, dù có gặp Hồng Loan hay Thiên Không thì Đào Hoa cũng giữ trọn hiệu lực và các sao khác chỉ là phụ mà Đào Hoa thì chủ về sắc đẹp, nhưng là cái đẹp sống sã, dâm dăng, thiếu đúng đắn; nói rộng ra, thì Đào Hoa chủ về đạo đức giả hiệu, sự ranh mãnh, quỷ quyết, sự ăn nói hay và quyến rũ, nhưng sai sự thật, lừa dối. Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu cần cho các nhà ngoại giao hay những người làm nghề ăn nói, nhưng cũng là bản chất của người ăn nói thiếu thành thật.

Tới đại vận gặp Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu, con người cũng trở nên ăn nói quý quyết!

3. Mệnh có Hồng Loan ở Dân Thân Ty Hợi

Dân Thân Ty Hợi là đúng nhà của Hồng Loan (các sao khác là Thiên Không), Đào Hoa gặp Hồng Loan ở đây thì chỉ là phụ. Ảnh hưởng của Hồng Loan là mạnh nhất, mà Hồng Loan tốt hơn Đào Hoa rất nhiều. Hồng Loan chủ về cái đẹp thù mị đúng đắn, Hồng Loan cũng chỉ sự từ tâm, sự trọng đức, tu hành, thấy xa, hiểu rộng.

Hồng Loan thường gặp Thiên Không đồng cung hay chính chiếu, khi đó có nghĩa là từ tâm, tu hành, tu đức, ăn ở ngay thẳng, quý đạo đức; tu hành cũng có nghĩa là bỏ việc đời, trở về số không (Thiên Không) được vậy là tốt, yên lành, không sợ sự suy thoái.

Mệnh ở Hồng Loan, Thiên Không, thì nên xa lánh việc đời, không nên cạnh tranh gay gắt.

3.5.4.12. Văn Xương, Văn Khúc

Thai Phụ, Phong Cáo;

Ân Quang, Thiên Quý.

Từ Thìn chiếu thuận và Tuất chiếu nghịch, xuất phát, Khúc và Xương, tính theo giờ. Cũng như Long Phụng tính theo hàng chi của năm và Tả Hữu tính theo tháng.

Phượng, Hữu, Xương đi từ Tây qua Đông (từ phía Kim sinh khắc phía Mộc). Đó là ba sao chính của ba cặp sao.

Tuổi dương chỉ có ba sao trong tứ linh, nhường Phượng Các (và Giải Thần) cho người Tuổi Phá để đề cao tư cách.

Hữu Bật đi từ tối sang sáng, tỏ sự quật cường, sức tranh đấu. Cho nên Tam Thai, sao vệ tinh của Tả, chỉ là danh vị cao đẹp, còn Bát Tọa, vệ tinh của Hữu, mới thật là viên chức lớn có thực lực.

- Văn Xương là thần Văn Xương, thần văn học.

- Văn Khúc chỉ là một khúc văn, một tấu khúc thờ thần.

- Khúc là phụ, Xương mới là chính.

Theo cách an Xương Khúc, thì giờ âm Xương Khúc ở thế tam hợp, do đầy mệnh trong thế tam hợp, đều có ảnh hưởng. Nhưng nếu giờ dương, thì Xương Khúc không còn ở thế tam hợp, vì thế mà có bù thêm bộ Thai Phụ, Phong Cáo ở ba vị trước Khúc và ba vị sau Khúc như thế Phụ Cáo đại diện cho Khúc đến nhập vào Văn Xương, và như thế, người sinh giờ dương nếu tam hợp hay đồng cung với Văn Xương thì có đủ Xương, Phụ, Cáo, là như đủ bộ Xương Khúc.

Ví dụ: Trường hợp 1 và 2 (bảng 3.70, 3.71), Xương, Khúc ở đồng cung hay tam hợp. Trong tam hợp có Xương là hưởng cả Xương Khúc.

Bảng 3.70

Khúc			
	1 Giờ Sửu		Xương

Bảng 3.71

		Xương Khúc	
	2 Giờ Mão		

Bảng 3.72

	Phụ		
Khúc	3 Giờ Tý		Xương
Cáo			

Bảng 3.73

	Khúc		Xương Phụ
Cáo	4 Giờ Dần		

Trường hợp 3 và 4 (bảng 3.72, 3.73), Xương Khúc cách nhau một cung. Có thêm Phụ Cáo vệ tinh của Khúc, nên mệnh trong tam hợp Xương, là hưởng cả Xương Phụ Cáo, cũng như hưởng cả Xương Khúc.

Nói một cách khác, Khúc dùng để đề cao Xương mà nếu mất Khúc thì có Phụ, Cáo thay thế để đề cao Xương.

Về Ân Quang, Thiên Quý: Quang là vệ tinh của vai chính Xương, nên có nghĩa là vinh dự sáng ngời. Còn Quý, vệ tinh của Khúc, chỉ có nghĩa hạn chế.

Xương Khúc, hay Xương, Phụ, Cáo, chỉ về sự học hành tốt, sự đỗ đạt cao, công danh thăng tiến về đường văn. Ân Quang, Thiên Quý ở Mệnh hay giáp Mệnh có nghĩa tốt về công danh sáng sủa (xem thêm mục Tứ Linh mấy ý nghĩa về Xương, Khúc).

Xương, Khúc: Cốt cách thư sinh hiếu học.

Xương Khúc, Sát Phá Tham: Hay chứng nọ tật kia!

Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng: Văn võ toàn tài.

Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương: Gặp mình chủ tương đắc, đồng tâm nhất trí.

3.5.4.13. Đẩu Quân

Đẩu Quân còn được gọi là Nguyệt Tướng. Cái gì là Tướng hay Quân (vua) đều rất quan trọng ở một phương diện nào đó (như Phá Quân).

Phú đoán trong Tử vi cho rằng gặp Đẩu Quân ở cung Tử Tức thì đến già cũng không có con! Điều đó chỉ là tương đối và không hẳn như vậy! Đẩu Quân đi với những sao xấu mới thật là không con. Còn như đi với những sao tốt, thì Đẩu Quân chỉ giảm số con một phần nào.

Ngoài ra, ở Điện Tài, Đẩu Quân có tính chất giữ được tiền của vững vàng, giải trừ sự hao tán. Đẩu Quân ở cung Nô luôn bị đàn em, cấp dưới phản phúc.

Theo kinh nghiệm, Đẩu Quân có ý nghĩa rất đặc biệt ở tiểu vận. Nó báo trước một việc may, việc tốt, việc lớn đặc biệt xảy ra trong năm cho đương số (Tuy nhiên, việc may xảy ra rồi, đương số có nắm được hay không phải do những

sao tốt khác; chứ nếu gặp nhiều sao xấu thì những thành quả của việc may lại tiêu hủy mất. Ví dụ như được nhiều của, rồi của đó lại tiêu tán).

3.5.4.14. Thiên Khôi, Thiên Việt

Cặp Khôi, Việt, không bị Tuần, Triệt, vừa là sao trừ nạn, vừa là sao tốt, cho:

- Học hành, thi cử đỗ đạt.
- Công danh (việc làm).
- Việc làm ăn tốt.
- Tin hay, tin mừng.

Ở Mệnh cho học hành khá, đỗ đạt cao; thêm Khoa, Xương, Khúc thì có học vị lớn.

Ở vận, báo vận đỗ đạt, công danh làm ăn tốt, tin hay.

3.5.4.15. Hung Tinh

Hung tinh gồm có:

Sát tinh - Sáu sát tinh là: Không, Kiếp, Kinh, Đà, Linh, Hỏa.

Các sát tinh khác là: Kiếp Sát, Lưu Hà, Phá Toái, Thiên Hình.

Bại tinh:

Cô, Quả; Khốc, Hư, Tang, Điều.

Các hung tinh khác là:

Hóa Ky, Thiên Không, Thiên Sứ, La Vong.

Có người xếp Thiên Riêu cũng vào hạng hung tinh.

Hung tinh thường gây họa, gây khó khăn. Các tai họa của con người thật là nhiều thứ: Tai nạn xe cộ; ngã, họa sông nước, ốm đau; tiêu tán tài sản; mất nghiệp, tù tội, tang thương, điên khùng.

Nhưng không phải cứ gặp chúng là bị họa.

- Chúng gây họa có lúc, trong vận 10 năm.

- Mỗi hung tinh gây họa nặng chỉ cho một hạng người.
- Có trường hợp gặp chúng mà không bị họa, đương số lại gặp nhiều sự tốt.

Và ở cung Mệnh, Thân, một hung tinh thường có những ý nghĩa khác với họa, hoặc nhiều ý nghĩa khác nhau mà đương số chịu một; hoặc một ý nghĩa xấu mang trọn một đời. Hung tinh lại thường kết hợp với những sao khác để mang đến ý nghĩa xấu hay tốt.

Hung tinh đặc địa cho ý nghĩa tốt, nhưng vẫn còn cái xấu. Hung tinh hãm địa gieo họa nhiều hơn.

Hung tinh hại nặng cho những người mà hành của hung tinh khác hành của Mệnh, hoặc khác hành của hàng can năm sinh.

Hung tinh cũng chịu giảm chế, như khi gặp Khoa, Tuân, Triệt, Tài, Thọ, Quan, Phúc ...

1. Địa Không, Địa Kiếp

Không, Kiếp là hai sao tác họa mạnh nhất. Chuyển sang nghĩa thông thường, Không, Kiếp là hai tên cướp đường. Vì thế mà gặp chính tinh, và trung tinh lành (như Tử, Phủ, Cơ, Lương) là chúng phá tan tành! Chúng chỉ vô hiệu với Thiên Tướng (cướp sao đánh nổi tướng?) và khi gặp chính tinh mạnh trong bộ Sát Phá Tham nhất là Phá Quân (vua dữ) thì chúng tôn làm quan thầy và phụ giúp vào với Phá Quân để tạo nên sự tốt mau chóng (phát dả như lời) nhất là khi chúng miếu, đặc địa.

Không, Kiếp miếu ở Tỵ Hợi (tốt nhất) rồi đến Dần, Thân (tốt nhì) và hãm ở cung khác.

- Không, Kiếp ở mệnh: Ích kỷ, xảo trá, khổ sở; nhưng có Tuân Triệt thì giải đi, không sợ tai họa. Không, Kiếp đặc địa thì mưu cơ, thâm trầm, thêm Khoa, Quyền, Lộc thì hoạch phát danh tài, nhưng không bền.

Kiếp, Không ở Tài Phúc thì nghèo hèn, nhưng thêm Khoa, Quyền, Lộc lại thành bình thường.

Kiếp, Không ở Mệnh, thêm Đào Hoa hay đồng cung Tham Lang thì nghèo và phải sợ nạn sông nước. Thêm Phục Binh, Kinh Dương, là trộm cướp!

Kiếp, Không giáp Mệnh: nghèo.

Mệnh nữ có Kiếp, Không: Long dong (mấy đời chồng).

Mệnh nam có Kiếp, Không: Long dong về nghề làm ăn.

Khi Mệnh có Phá Quân, thì nhìn xem có Không Kiếp miếu. Khi mệnh có Không Kiếp miếu, nhìn xem có Phá Quân.

- Nếu mệnh có Phá Quân miếu, mà lại gặp Không Kiếp miếu, là quan thấy đúng gặp đệ tử tốt, thì mệnh có khi bốc lên mạnh và bất ngờ. Hoặc là Mệnh có Phá Quân miếu, đi đến vận có Không Kiếp miếu, thì bột phát mạnh về mọi mặt, công danh, tiền tài, việc làm ăn. Nhưng gặp Không Kiếp hãm thì không ăn thua gì!

2. Kinh Dương, Đà La

Kinh Đà đắc địa gặp chỉ huy quan thấy là Thất Sát ở Mệnh thì có phen phát mạnh. Hay là Minh Thất Sát, đi đến vận có Kinh Đà đắc địa thì phát. Gặp thêm Thiên Hình càng tốt.

Kinh Đà không gặp Thất Sát, mà gặp chỉ huy là Phá Quân thì cũng tốt. Đây là trường hợp duy nhất mà một bộ sát tinh có thể thay đổi chỉ huy.

* Mệnh có Kinh: Thân hình thô xấu, hung bạo, xảo trá.

Mệnh có Kinh đắc địa: Cương cường, dũng cảm.

Phú Quý (nhất tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) gặp Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ càng tốt.

Kinh gặp Thất sát: Giỏi quân sự.

Kinh (đắc địa), Hòa, Tham, Vũ, Mệnh ở Tứ Mộ: Anh hùng.

Mệnh có Kinh ở Ngọ: Mã đầu đối kiếm.

- Thêm Quyền, Lộc, Mã: Phát võ (cho tuổi Bính Tuất).

* Các tuổi khác: Sợ tai họa.

- Thêm Sát tinh: Yếu, cùng khổ.

- Thêm Tuần Triệt, sao giải, giải đi. Mệnh ở Tý Ngọ Mão Dậu, có Kinh, hung tinh: Yếu, có tật.

Kinh gặp Liêm, Cự, Kỵ đồng cung: Có tật - Hãm địa: Cùng khổ.

Kinh hãm địa gặp Sát Phá hãm địa càng gây họa.

Kinh hại của tuổi Dậu Tuất Hợi: Ở mạng có tai họa.

Ba tuổi đó đến đại vận Kinh: Gặp họa!

* Mệnh có Đà: Thân hình thô xấu, gầy, da xạm.

Đà đắc địa: Dũng cảm, mưu lược.

Đà hãm địa: Hiểm độc.

Đà đắc địa + Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ: Hiển đạt không bền.

Đà hãm địa + Hình Riêu, Linh Hỏa, Kỵ, Mã: Phá tán sản nghiệp.

Đà Mã đồng cung: Có tật!

Mệnh Kinh Đà Không Kiếp hãm địa: Điếc, buồn rầu!

Mệnh nữ: Đà Nguyệt hãm: Dâm dăng!

3. Linh Tinh, Hỏa Tinh

Linh, Hỏa, sát tinh mạnh, gặp là xấu.

Nhưng Linh, Hỏa đắc địa, gặp chỉ huy là Tham Lang thì phát mạnh. Mệnh có Tham Lang, phải tìm xem có được gặp Linh Hỏa đắc địa không, nếu gặp thì rất tốt. Có Tham Lang ở Mệnh, không gặp Linh Hỏa ở Mệnh, nhưng đến vận có Linh Hỏa, cũng phát mạnh. Hoặc Mệnh có Linh Hỏa, tìm xem có gặp Tham Lang không.

Linh Hỏa và Tham Lang phải đắc địa mới tốt. Hãm địa vẫn xấu.

Mệnh có Sát, Phá hay Tham và đồng cung. Mệnh có cặp sát tinh thích hợp mới được phát đã như lời!

Bảng 3.74

Chỉ huy	Sát tinh thích hợp
Phá Quân	Không Kiếp đắc địa
Thất Sát (hay Phá Quân)	Kinh Đà đắc địa thêm Thiên Hình càng tốt!
Tham Lang	Linh Hỏa đắc địa.

- Hòa hay Linh thủ mệnh: Thân hình thô, nóng nảy, độc, ưa phá hoại.

Hòa Linh đắc địa: Giỏi quân sự. Thêm Cát tinh: Phú quý.

Hòa Linh hãm thêm Cơ hãm: Ngổ ngẩn!

Hòa Linh thêm Phá hãm: Phá sản sản nghiệp.

Hòa Linh Kinh hãm: Hay tai nạn, công danh trắc trở.

Hòa Linh Hình Tuế: Gãy chân tay.

Linh Mã đồng cung thêm Kinh Đà: Tật chân tay.

Hòa Linh Thiên Việt: Sét đánh, điện giật. Tuân, Triệt giải trừ.

Hòa Linh Mão Dậu thêm Liêm Phá Hình: Sét đánh, điện giật. Tuân, Triệt giải.

Liêm Sát đồng cung thêm Hỏa: Nhà bị cháy.

Hỏa Mã: Nhà cháy.

Mệnh Cơ Nguyệt Đồng Lương, sợ Hỏa Linh (Hỏa Linh phá được).

4. Thiên Hình

Thiên Hình chủ về hình ngục, về thương tích, về mổ xẻ. Thiên Hình tại Mệnh có những ý nghĩa khác nhau:

1. Đương số làm nghề bác sĩ giải phẫu (nếu có số bác sĩ, có Thiên Y, Thiên Quan, Thiên Phúc hãy thêm Quang Quý).
2. Làm nghề coi ngục.
3. Làm đồ tể!
4. Trong thân thể có thương tích vết sẹo, vết cắt mổ (bị giải phẫu).

5. Số mệnh hay bị tù tội.

Thiên Hình nặng vì chỉ về tù ngục, có tại cung Ách là đáng ngại, nếu lại có thêm những sao nặng khác gặp ở Ách hay ở đại vận, tiểu vận như Không Kiếp, Thiên Không, Kiếp Sát, Lưu Hà, Linh Hỏa, Cô Quả, gia thêm Liêm Tham ở Ty Hợi (Liêm Tham Ty Hợi hình ngục nan đào) hay Bạch Hổ, Đường Phù, lại gặp năm xấu. Người mệnh Mộc bị nặng, người tuổi Giáp có hàng can hành Mộc, cũng bị nặng. Người mệnh Hỏa vẫn bị, nhưng nhẹ hơn. Nếu Hình đắc địa (ở Dần Mão Dậu Tuất) thì họa nhẹ đi. Hoặc số đến đại tiểu vận tốt, cũng nhẹ đi.

Thiên Tướng không sợ Không Kiếp nhưng phải sợ Thiên Hình.

3.5.4.15.5. *Phá Toái*

Phá Toái là phá cho tan nát. Gặp chính tinh hiền là nó phá: Như Tử Phủ, Cơ Lương, gặp Sát, Phá, Tham thì nó tăng sức, nhất là Phá Quân là cha ruột của nó (Phá Quân, Phá Toái là lưỡng phá).

Sau đây là trường hợp được Phá Toái tốt:

1. Mệnh Vũ Phá ở Ty, tuổi Tý Ngọ Mão Dậu là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.
2. Mệnh Liêm Phá ở Dậu, tuổi Dần Thân Ty Hợi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.
3. Mệnh Tử Phá ở Sửu, tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.

6. *Lưu Hà, Kiếp Sát*

Hà Sát là những hung sát tinh gây tai họa. Lưu Hà nặng về nạn sông nước, gặp Kỵ hay Cự Kỵ thì nạn xảy ra!

Kiếp Sát nặng về phần bị đánh, bị đâm chém.

Hà Sát thường đi với Thiên Không, như thể Thiên Không đã phá tán tất cả mà còn tuyên án để Hà Sát thi hành án.

Tuần hợp Thiên Không, Hà Sát đứng chung với Lộc Tồn, là để canh gác kho lộc. Đương số bị cách không được hưởng Lộc Tồn (xin xem Lộc Tồn) mà cứ

hưởng, thì bộ ba kia gây họa. Hoặc nói theo cách khác, Lộc Tồn dùng để giải tai họa của Thiên Không, Hà Sát trực sẵn, mà nếu mình cứ được lộc và cứ hưởng, cũng tức là dùng hết ảnh hưởng Lộc Tồn, khi đó họa Không, Hà, Sát xảy ra thì không còn Lộc Tồn giải cứu nữa, và đương số chịu họa!

7. Cô Thân, Quả Tú

Cô Thân, Quả Tú, Thiên Khốc, Thiên Hư, Tang Môn, Bạch Hổ được mệnh danh là lục bại, vì chúng đem đến sự sa sút, cô đơn, buồn rầu.

Cứ theo cách an Cô và Quả, thì người Thái Tuế không bao giờ bị Cô Quả. Cô Quả chỉ có thể tam hợp (Thiếu Dương, Thiên Không), hay Tuế Phá, hay Trục Phù. Như vậy, ngoài cái nghĩa Cô, Quả đóng ở Mệnh chỉ về tính tình nghiệt ngã, cô đơn, cũng như Vũ Khúc, Lộc Tồn (ngiệt ngã cô đơn trong tính tình, hay trong cuộc sống) Cô, Quả còn chỉ về quần chúng, về những người quanh mình. Người Thái Tuế vì tính chất đang hoàng của mình nên không cô đơn; còn những dương số ở các tam hợp không phải Thái Tuế đều có thể có Cô, Quả ở Mệnh, tức là đều có thể phải sợ tình trạng cô đơn trước những người quanh mình. Tức là trong các trường hợp đó, Cô, Quả thêm sự khó khăn cho cảnh khó khăn, bất mãn.

Chỉ trừ tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi có thể được hưởng tốt, là vì Cô Thân ở Dần Thân Tý Hợi có thể gặp Thiếu Dương là sáng suốt, nhân hậu; và Hồng Loan cũng ở Dần Thân Tý Hợi có thể gặp Thiên Không là từ thiện, đạo đức.

8. Thiên Khốc, Thiên Hư

Khốc, Hư đóng ở thế đối kháng với tam hợp Thái Tuế nên là bại tinh, Khốc, Hư gây thêm khó khăn cho những người ở thế đối kháng.

Nhưng Khốc, Hư đắc địa ở Tý Ngọ Mão Dậu - nhất là Tý Ngọ, thì tốt (ở Mệnh, cho bột phát khi đến vận tốt; ở đại vận, cho phát). Cũng tương tự như Không Kiếp miếu, nhưng yếu hơn.

Khốc thêm Thiên Mã, Điều Khách là bộ ba Mã Khốc Khách, cho phát đạt tháo vát đối với người kinh doanh (khách cưới ngựa có nhạc).

9. Tang Môn, Điều Khách

Tang Môn, Điều Khách chủ về tang chế. Có người cho rằng bộ bại tinh phải

là Tang Hổ (Tang Môn, Bạch Hổ) cũng chủ về tang chế.

Các sao Tang, Diệu, Hổ, Khốc, Hư, Cô, Quả đi chung nhau thì nặng hơn, báo đại tang.

10. Song Hao

Song Hao là bại tinh gặp ở Mệnh, chủ hao tán, thay đổi công việc. Nhưng ở thế nhập miếu (Mão Dậu, Dân Thân) lại tốt, vì tuy có những thay đổi, nhưng cho hoạnh phát, hoạnh phá.

- Ở Mệnh, vóc người gầy.
- Ở cung Tài nhập miếu, cũng hoạnh phát, hoạnh phá.
- Ở các cung khác thì phá tán, không giữ được tiền.

Cung Tài, Mệnh ở Cự Môn là cách thạch trung ẩn ngọc; ngọc ẩn trong đá giàu mà chưa giàu lớn, nhưng nếu gặp Song Hao làm đá vỡ ra để lộ ngọc ra ngoài thì thành đại phú.

11. Hóa Ky

Hóa Ky thuộc Thủy, nặng cho người mệnh Hỏa hoặc cho tuổi Bính, Đinh (có hàng can thuộc Hỏa).

Thìn Tuất Sửu Mùi, Hóa Ky nhẹ đi (xem Hóa Ky ở mục tứ Hóa).

12. Thiên Không

(Xem Thiên Không ở mục Đào, Hồng, Thiên Không).

13. Thiên Thương, Thiên Sứ

Thiên Thương đóng ở Nô, Thiên Sứ đóng ở Ách. Người dương nam, âm nữ có đại vận đi thuận từ cung Mệnh, thì 52 tuổi đến cung Nô có Thương, 72 tuổi đến cung Ách có Sứ nếu là Thủy nhị cục (số 52 hay là 53, 54, 55, 56 tuổi, và số 72 hay là 73, 74, 75, 76 tuổi nếu là Mộc, Kim, Thổ, Hỏa cục).

Còn người âm nam, dương nữ, có vòng đại vận đi nghịch, cùng các tuổi đó đến cung Ách gặp Sứ, rồi cung Nô gặp Thương.

Gặp như thế là gặp "giai đoạn tính số", nếu biết sống hiền lương, ngay lành, tạo nghiệp tốt thì lướt qua và sống thêm; nếu không thì gặp Thương, Sứ sẽ phải

đứng lại (chết) nếu hai cung gặp thêm sao xấu.

Bất cứ hạng người nào (tam hợp Thái Tuế hay tam hợp khác, nam hay nữ, đại vận đi thuận hay nghịch) cũng đều bị Thương và Sứ kiểm soát.

Bảng 3.75

Ở tam hợp Thái Tuế	Làm sứ mạng không làm lạc	Làm sứ mạng bị làm lạc
Ở tam hợp Tuế Phá	Nương tay, hiểu phận, có phúc đức	Quá liều lĩnh
Ở tam hợp Thiếu Dương	Biết tu chính	Cứ làm dụng
Ở tam hợp Thiếu Âm	Biết tự an ủi	Cứ lợi ngược dòng
	<u>Kết quả:</u> Thương Sứ cho sống tiếp	<u>Kết quả:</u> Thương Sứ bắt dừng lại

- Đại vận đi vòng xuôi gặp Thương trước thì nhẹ hơn gặp Sứ.
- Nhưng Thương mà có Kinh tăng sức ở Tý Ngọ Mão Dậu thì lại nặng (cung Nô của các tuổi Giáp, Mậu, Canh, Nhâm ở cùng tứ chính, gặp Thương, Kinh ở tuổi ngoài 50).
- Sau 70 tuổi vài năm, ở Thủy cục, gặp Thương hay Sứ, có Thiên Không, Không Kiếp, Tang Môn, không mấy người được Long Đức, Phúc Đức, thế là dễ về với ông bà!
- Dòng đời ở khoảng lớn tuổi gặp những bước sau:
 - 49 tuổi - năm tuổi - Được sinh nhập (còn tiểu vận sinh can tuổi) là hướng vượng, nhưng ở tam hợp không đặc ý.
 - 50 tuổi: Sơ thọ.
 - Từ 52: Gặp Thương hay Sứ kéo đầu (hung thịnh từ 53, 54, 55, 56).
 - 53 tuổi: Sinh xuất. Làm bậy thì không qua đại vận nạn!
 - 60 tuổi: Trung thọ.
 - 67 tuổi: Thiên khắc địa xung (nặng) (Giáp Thương Sứ) (hay can tuổi bị khắc nhập, hàng chi ở thế xung).
 - 70 tuổi: Thượng thọ.
 - Từ 72 tuổi: Gặp nốt Thương hay Sứ quyết định cho cuộc đời.

14. Thiên La, Địa Võng

Thiên La ở Thìn, Địa Võng ở Tuất, là cái lưới trời. Mệnh tại đây như bị bỏ lại, không vẫy vùng được!

Theo kinh nghiệm, chỉ khi nào có Đà La ở Thìn hay Tuất và Mệnh tại đó, thì La Võng mới ngăn chặn cuộc đời.

3.5.4.16. Các sao phúc lộc

1. Tứ Đức: Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Long Đức

Con người có loại độc ác, có loại khoan hòa đức độ. Hạng người khoan hòa đức độ được bọc lộ:

1. Bằng những chính tinh:

Tử Vi: Người cao cả nhất.

Thiên Phủ: Trung hậu, bao dung, lấy sự ôn hòa giải quyết các công việc.

Thiên Đồng: Từ thiện, nhưng hay thay đổi, không quả quyết.

Thiên Lương: Nhân từ, phóng khoáng, không gò bó.

2. Bằng những trung tinh:

Long, Phượng

Thai, Tọa

Quang, Quý

} Đức hạnh cao, nặng hy sinh, có lòng bác ái

3. Bằng sao cứu giải tam tài:

Thiên Quan

Thiên Phúc

Thiên Ất (Khôi, Việt)

Quan, Phúc và Khôi, Việt có nghĩa chính là cứu giải, nhưng cũng thúc đẩy con người làm việc phúc đức (nhất là Thiên Phúc).

2. Lộc Tồn, Hóa Lộc

Lộc Tồn chủ về lộc trời cho, lộc tự nhiên. Hóa Lộc chủ về lộc do bàn tay mình làm ra. Vì Lộc Tồn là lộc trời cho, cho nên mình phải ở cái thế được hưởng.

Nếu mình không ở cái thế được hưởng Lộc Tồn, mà khi lộc đến vượt quá ước vọng và khả năng của mình mà mình cứ hưởng, thì lộc đó sẽ mất đi (trường hợp mình còn may mắn, hay là tai họa sẽ đến cho mình).

Lộc Tồn còn là sao phúc, tạo phúc đức, yên lành (yên lành trong cuộc sống, yên lành về tiền bạc). Đây là sao mạnh nhất ban phúc lộc (nhưng lại có nghĩa là cô đơn về tính tình, giảm mất ở các cung Phúc Đức, Tử Tức, Huynh Đệ).

Hai sao vệ tinh của Lộc Tồn là:

- Quốc Ấn.
- Đường Phù.

Hai vệ tinh đó ấn định mức độ hưởng Lộc Tồn của đương số, có Quốc Ấn cũng như được chứng chỉ thụ hưởng, có Đường Phù cũng như được tín chỉ gìn giữ bảo vật.

Như ta biết có 12 tuổi (4 hàng can):

- Giáp (Dần, Ngọ, Tuất).
- Ất (Hợi, Mão, Mùi).
- Canh (Thân, Tý, Thìn).
- Tân (Tỵ, Dậu, Sửu)

Nếu được hưởng Lộc Tồn, thì đồng thời đều có Quốc Ấn ở Mệnh (trong tam hợp Thái Tuế) hay ở tam hợp chiếu Mệnh. Như thế Quốc Ấn khác nào cái chứng chỉ thụ hưởng Lộc Tồn, có giấy chứng nhận quyền sở hữu Lộc Tồn.

Còn các tuổi Giáp, Ất, Canh, Tân, khác, có Lộc tồn trong tam hợp Mệnh thì Quốc Ấn cũng ở trong tam hợp Mệnh, nhưng Quốc Ấn lại bị Phá Hư làm giảm giá trị (vì chỗ này mà bảo rằng không được hưởng Lộc Tồn một cách chân chính). Trong những trường hợp này, Đường Phù canh trái (Thiếu Dương hay Thiếu Âm).

Về phần các tuổi Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý, thì không được hưởng Lộc Tồn (như đã biết). Nhưng có Mệnh ở tam hợp Thái Tuế, thì Đường Phù lại đến đóng ở tam hợp Mệnh; hoặc Mệnh ở tam hợp Tuế Phá, thì Đường Phù cũng đến đóng ở tam hợp Tuế Phá. Như thế, Đường Phù bảo đảm cho những khả năng Thái Tuế và Tuế Phá. Còn Quốc Ấn thì ở thế thua thiệt (Thiếu Dương, Thiếu Âm) phải ở cường cung mới khá (Mệnh, Tài, Quan), chứ ở nhược cung (Bào, Tử, Nô, Diên) thì có khá cũng chỉ là tạm thời.

Đường Phù nặng cho mệnh Thổ vì tuổi Mậu, Kỷ, nếu gặp Thái Tuế thì hưởng tốt của Thái Tuế trước rồi bị khó.

Hóa Lộc là lộc do bàn tay mình làm ra. Tuỳ theo can tuổi mà Hóa Lộc an ở mỗi sao, sao này cho thấy phải thế nào mới có khả năng thu lộc:

- Tuổi Giáp: Lộc an ở Liêm trong tam hợp là Sát Phá Tham, ý nghĩa là phải làm việc, phải hành động.
- Tuổi Ất: Lộc an ở Cơ. Cơ Lương là người điếm dạm, tính toán kỹ lưỡng, mới được lộc.
- Tuổi Bính: Lộc an ở Đồng: Đồng Cơ.
- Tuổi Đinh: Lộc an ở Nguyệt: Nguyệt Đồng.
- Tuổi Mậu: Lộc an ở Tham: Sát Phá Tham: Làm việc, hành động mới được lộc.
- Tuổi Kỷ: Lộc an ở Vũ: Vũ Tham, làm việc, hành động.
- Tuổi Canh: Lộc an ở Nhật: Nhật Vũ.
- Tuổi Tân: Lộc an ở Cự: Cự Nhật.
- Tuổi Nhâm: Lộc an ở Lương: Lương Tử.
- Tuổi Quý: Lộc an ở Phá: Sát Phá Tham: Làm việc, hành động.

3.5.4.16.3. Lưu Niên Văn Tinh

Bảng 3.76

Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
			Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm

Bốn tuổi hưởng Lộc Tồn

Bảng 3.77

Giáp	Ất		Bính Mậu
			Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh

Sáu tuổi hưởng Lưu Niên Văn Tinh

Lưu Niên Văn Tinh an theo hàng can, chỉ sai lệch hai cung còn theo đúng

thứ tự như Lộc Tồn. Điều đó minh chứng rằng Lưu Niên Văn Tinh là Lộc Tồn thứ hai, kinh nghiệm càng chứng minh rõ thêm.

Theo đúng nghĩa, thì Lưu Niên là thời gian chảy qua, Văn Tinh là tinh tốt đẹp. Lưu Niên Văn Tinh là thời gian đi qua, để lại cái tốt đẹp, ấy là cái phúc của con người.

Lưu Niên Văn Tinh cũng có ý nghĩa như Lộc Tồn (phúc lộc, sự an lành) nhưng nhẹ hơn, yếu hơn. Cũng như Lộc Tồn, cứ Âm Dương trùng cách và mệnh ở tam hợp Thái Tuế thì hưởng Lưu Niên Văn Tinh,

Như người tuổi Giáp, Lưu Niên Văn Tinh ở Tỵ, thì không thể có năm nào Giáp Tỵ, Giáp Dậu, Giáp Sửu trong tam hợp với Lưu Niên Văn Tinh, do đấy mà tuổi Giáp không được gì. Những tuổi Bính, Lưu Niên Văn Tinh đồng cung Thân, thì có các tuổi Bính Thân, Bính Tý, Bính Thìn được hưởng Lưu Niên Văn Tinh (hàng can và hàng chi cũng là dương).

Các tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh là:

- Bính (Thân, Tý, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân.
- Đinh (Tỵ, Dậu, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu.
- Mậu (Thân, Tý, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân.
- Kỷ (Tỵ, Dậu, Sửu): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu.
- Nhâm (Dần, Ngọ, Tuất): Lưu Niên Văn Tinh ở Dần.
- Quý (Hợi, Mão, Mùi): Lưu Niên Văn Tinh ở Mão.

Các cách được hưởng là:

1. Có Lưu Niên Văn Tinh trong tam hợp tuổi (tức là các tuổi trên), lại có Mệnh ở đó (tức là trong tam hợp Thái Tuế), thì được hưởng Lưu Niên Văn Tinh trọn đời.

2. Có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi mà Mệnh không có ở đó (tức là không được ở tam hợp Thái Tuế), thì chỉ được hưởng khi đến đại vận có Lưu Niên Văn Tinh.

3. Nếu không có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi, mà chỉ có ở tam hợp Mệnh, thì lộc của Lưu Niên Văn Tinh mang lại ở cảnh ngộ bất thường, không bền vững.

Trong 60 tuổi, chỉ có 30 tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh hoặc Lộc Tôn (chỉ hưởng một thứ thôi).

Nên nhớ rằng Lưu Niên Văn Tinh ở tư thế khó nhọc (tuổi sinh xuất cho cung, chứ không đồng hành như ở trường hợp Lộc Tôn) cho nên phải khó nhọc mới được hưởng lộc của Lưu Niên Văn Tinh.

4. Thiên Trù

Cũng như những sao khác chỉ về phúc lộc thiên mệnh, Thiên Trù được an vị do hàng can. Theo bảng trên, hàng can ở đâu thì Thiên Trù ở đó. Xem ra, cách an sao chẳng theo định lệ nhất định nào. Nhưng cứ như bảng an sao phân phối, thì có sáu tuổi: Giáp, Ất, Kỷ, Tân, Nhâm, Quý Thiên Trù gặp cảnh nghịch lý.

Bảng 3.78

Giáp Đinh	Ất Mậu Tân		Kỷ
			Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

Âm dương (tuổi và cung đóng Thiên Trù khác âm dương) còn bốn tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh thì Thiên Trù ở thế thuận lý âm dương (tuổi và cung Thiên Trù cũng âm dương).

Cùng âm dương, thì Thiên Trù ở cường cung (Mệnh, Tài, Quan, Phúc) hay chiếu tam hợp cường cung.

Nghịch âm dương, thì Thiên Trù ở nhược cung (Bào, Nô, Tử) hay chiếu tam hợp nhược cung.

Khi Thiên Trù ở nhược cung (tuổi Giáp, Ất, Kỷ, Tân, Nhâm, Quý) thì Bào, Tử hưởng Thiên Trù. Không thể nói Phụ mẫu hưởng Thiên Trù, vì phụ mẫu là bậc trên quyền phúc của gia đình cho con cháu. Còn các tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh,

thì Thiên Trù ở đường cung, tức là ở tam hợp. Mệnh Tài Quan (mình hưởng) hay là Phúc Di Phối (phối hưởng) cũng như là mình hưởng. Hạng tuổi này là hạng phẩn đấu (mệnh ở tam hợp Thái Tuế hay Tuế Phá) và nghĩ rằng có phẩn đấu thì mới đáng hưởng.

Thiên Trù là cái phúc do dòng họ (tổ tiên, ông cha) truyền lại cho con cháu, đến đời mình thì ai được hưởng phúc đó (mình, huynh đệ, phối ngẫu, tử tức) hơn những người khác cùng gia đình. Và phúc đó là phúc về sự ăn mặc, là cái sự thể hiện ra ngoài của tiền tài, hoặc đó là sự thụ hưởng cố tình (cũng có người biến lộn không dám hưởng phúc ăn mặc). Người ta thường nói "Thiên Trù là sao ăn uống", cái đó không đúng. Phải nói: "Thiên Trù là sao chỉ cái phúc của dòng họ tồn tích lại và dành cho người nào đó trong gia đình".

Người xem Tử vi thường ngó vào Thiên Trù để bảo rằng: "Số ông (bà) hưởng phúc lộc của tổ tiên" hay "Anh em ông (bà) hưởng phúc lộc hơn ông (bà)", "Tổ tiên để phúc lại cho các con ông". Trong 4 cung mệnh: Phối, Bào, Tử Tức, sao Thiên Trù đóng ở tam hợp cung nào thì nhân sự ở cung đó hưởng phúc ăn mặc do tổ tiên truyền lại.

Thiên Trù ở Di, Phúc, Phối: Phối hưởng.

Thiên Trù ở Mệnh, Tài, Quan: Bản thân đương số hưởng.

Thiên Trù ở Phụ, Tử, Nô: Tử Tức hưởng.

Thiên Trù ở Bào, Ách, Diên: Bào hưởng.

Bảng 3.79

			Ách, Thiên Trù
Diên	Kỷ		
		Bào	

Trường hợp Bào hưởng Thiên Trù

Bảng 3.80

	Nô		
	Canh		
Phụ Thiên Trù			

Trường hợp Tử hưởng Thiên Trù

3.5.4.17. Các sao cản phá

Có các sao làm tốt, lại có các sao phá hoại. Rồi lại có các sao cản phá, làm giảm bớt ảnh hưởng các sao gặp được, Từ vì thật là đầy đủ về các phương diện.

Các sao cản phá là các sao giảm bớt cái tốt, giảm họa hoặc phá tốt, phá hoại, có những sao không phải là chuyên môn cản phá, nhưng ở những thế cản phá hết (như Không, Kiếp mà gặp Tử, Phủ, thì phá hết Tử, Phủ). Lại có những sao chuyên môn cản phá, giải họa, ấy là:

- Tuần và Triệt.
- Quan và Phúc.
- Khôi và Việt.
- Tài và Thọ.
- Khoa và Tồn.
- Giải Thân, Thiên Giải, Địa Giải.

1. Tuần và Triệt

Tuần là Tuần Trung Không Vong. Triệt là Triệt Lộ Không Vong. Hai sao đó đóng ở giữa hai cung, như trong phần chỉ dẫn sao ghi.

Ảnh hưởng của Tuần và Triệt lan đến gần hết các sao trừ vài sao đặc biệt, như Quan, Phúc, Tài, Thọ. Gặp sao xấu thì nó giảm xấu, gặp sao tốt thì nó giảm tốt. Gặp chính tinh miếu đắc địa thì nó làm mất cái miếu đắc địa. Gặp chính tinh hãm địa, nó lại làm cho tốt ra. Thiên Phủ mà gặp Tuần là cái kho rỗng. Thiên Mộ gặp Triệt là ngựa què. Tướng gặp Triệt là Tướng mất đầu. Vì thế mà mệnh của những người có Tuần hay Triệt thường là trung bình, vì cái tốt giảm đi, cái xấu cũng giảm bớt. Gặp Tuần, Triệt ở đại vận, cũng bình thường không tốt, không xấu.

2. Thiên Quan, Thiên Phúc

Thiên Quan, Thiên Phúc an theo hàng can (các sao Thiên Mệnh Phúc lộc

đều an theo hàng can). Quan Phúc không sợ Tuần Triệt can phá.

Quan, Phúc không phải là sao can hãm, mà là sao cứu giải, chia nhau làm việc nghĩa, cứu người. Với một nghĩa phân biệt nhỏ nhỏ.

1. Thiên Phúc làm việc phúc, và thúc đẩy làm việc phúc, cứu giải nhẹ.

2. Thiên Quan là việc phúc cứu mạnh hơn - và Thiên Phúc có thúc đẩy làm việc được việc phúc, thì Thiên Quan mới có ảnh hưởng mạnh trong việc cứu giải.

Xét theo bảng an Quan Phúc thì có những trường hợp Quan Phúc riêng rẽ giải cứu, lại có những trường hợp của các tuổi Giáp, Ất, Mậu, Thân, Nhâm, thì Quan và Phúc đứng ở thế hợp hay đồng cung. Như thế, Quan và Phúc phải tập trung sức mạnh để giải cứu. Như thế là có những trường hợp nặng khiến Quan Phúc phải tập trung lực lượng để chế giải. Có những trường hợp nặng khiến lại cần đến cả Khôi, Việt (Thiên Ất quý nhân) đến hợp sức với Thiên Quan quý nhân và Thiên Phúc quý nhân.

Bảng 3.81

Thiên Không		Quan Thiên Không Việt	
			Khúc Thiên Không
Kính Thiên Không			
Tồn	Thiên Không Khôi		Thiên Không

Tuổi Giáp: Kính ở Mão, Thiên Không có thể ở các cung âm. Gặp trường hợp nặng có cả Thiên Không và Kính, cần có Quan, Phúc và cả Thiên Ất cứu giải.

Bảng 3.82

			Phúc Việt
Đà Quan			
Tồn			
Kinh		Khôi	

Tuổi Ất: Âm nam có Đà La ở Thìn, nên Thiên La ràng buộc. Nhờ Quan, Phúc, Thiên Ất cùng cứu giải.

Bảng 3.83

Tồn Thiên Không	Kinh	Thiên Không Việt	
			Thiên Không
Quan Phúc			
	Khôi Thiên Không		Thiên Không

Tuổi Mùi: Kinh ở Ngọ - Tuổi Dần Ngọ Tuất: Quan Phúc chặn Thiên Không ở Mùi. Tuổi Thân Tý Thìn: Thiên Không ở Ty, Dậu, Sửu nhờ Khôi trấn áp.

Bảng 3.84

Phúc			
	Tân		Tuần Tồn Quan

Tuổi Tân: Lộc Tồn dành cho Tỵ Dậu Sửu, nhưng lại sợ Phá Toái đánh. Lại có những tuổi sợ Tuất, Triệt cản Lộc Tồn. Quan Phúc cần có mặt ở Tỵ và Dậu để cứu gỡ phần nào.

Bảng 3.85

Việt Thiên Không	Phúc		
	Nhâm		Thiên Không
Khôi			Đà Quan
	Thiên Không		Tồn

Tuổi Nhâm: Tuổi Dần Ngọ Tuất, có Đà ở Tuất (Địa Võng), cần Quan Phúc ở Tuất Ngọ, cứu gỡ. Còn Khôi Việt cứu gỡ cho ba tuổi Thân Tý Thìn để cản Thiên Không.

3. Thiên Khôi, Thiên Việt

Khôi, Việt còn được gọi là Thiên Ất quý nhân để so sánh đồng hàng với Thiên Quan và Thiên Phúc quý nhân. Ngoài ảnh hưởng cho kết quả tốt về học hành thi cử và về công danh, Khôi Việt còn là sao cứu giải, giảm bớt những tai hại của các hung tinh. Khôi Việt an theo hàng can và đóng từng cặp như trong hình vẽ dưới đây:

Bảng 3.86

Trong hai thế:

- Khôi Việt ở Dần Ngọ.

- Khôi Việt ở Tý Thân.

là Khôi Việt đóng ở thế tam hợp để cứu giải mạnh hơn.

Ghi chú: Khôi Việt bị Tuần Triệt ngăn cản, thì giảm bớt hiệu lực, nhưng không bị Tuần Triệt, lại giải tai hạn khá mạnh, tuy kém Khoa và Quan, Phúc.

4. Hóa Khoa, Hóa Lộc

Hóa Khoa, Hóa Lộc đều là sao giải nạn. Hóa Lộc kém sức hơn, còn Hóa Khoa là Đệ Nhất Giải Thân (mạnh nhất trong các sao giải hạn).

Thiên Không, Hóa Khoa đành chịu một giai đoạn kém về, nhưng rồi cho đương số bật phát trở lại.

Gặp Sát Phá Tham, Hóa Khoa giải hết tai nạn.

Gặp các sao lành (như Cơ Nguyệt Đồng Lương), Hóa Khoa không có nạn để giải, nên cho đương số sự danh tiếng.

Ở bất cứ vận nào, gặp Hóa Khoa là gặp sự yên lành.

5. Thiên Tài, Thiên Thọ

Tài, Thọ là hai sao can hãm.

Ảnh hưởng của Tài, Thọ từ từ, kéo dài suốt thời gian.

Tài, Thọ giảm cái tốt của sao tốt; giảm cái xấu của sao xấu.

Tài, Thọ chỉ ảnh hưởng vào các sao đồng cung.

Tài, Thọ giảm tốt của các chính tinh đắc địa, miếu địa; Tài, Thọ làm cho chính tinh ở hãm địa tốt ra. Nhật Nguyệt hãm và Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi rất cần được Tài Thọ để sáng ra.

Ngoài ra, Tài và Thọ còn là hai sao cho biết về thế nhân quả trong đời này, để mỗi người sửa số mệnh của mình. Cái nghiệp là do chính mình tạo ra, ví dụ như phải cố gắng công xây dựng cuộc đời thì cuộc đời mới khá.

Tài do Mệnh điều động (từ Mệnh, đếm đến chi năm sinh, an Tài). Và Thọ do Thân điều động (từ Thân, đếm đến chi năm sinh, an Thọ). Cả hai đi theo chiều thuận. Thọ có được tốt đẹp, nhân hậu, thì Tài mới tốt đẹp. Thiên Tài được tốt đẹp

(khả năng, vận mệnh tốt) đó là cái quả của Thiên Thọ. Vậy Thiên Thọ nằm ở cung nào, mà xét qua việc làm của mình ở cung đó được tốt, thì Thiên Tài mới đầy đủ khả năng giúp mình. Nhưng nếu Thiên Thọ rơi vào Không, Kiếp, thì Tài lại hỏng. Trừ khi đương số thực lòng ngay thẳng để cải số.

Ví dụ: Về một điểm đại vận để xem xét về các sao ảnh hưởng lẫn nhau, trong đó có Triệt, Tuần, Khôi, Việt, Tài, Thọ.

Đại vận 52 ở Giải Ách, có Thiên Không, Kiếp Sát, Thiên Hình, Hóa Kỵ, Cô Quả là quá nặng, sụp đổ hết việc làm, tài sản, lại bị tù.

Có Không - Hồng, giả sử biết tu từ đầu đại vận - bỏ hết công việc làm, nằm im ở nhà - thì không mắc nạn, vì tự mình đã làm cho mình thành "không" từ trước. Nhưng đương số không thể bỏ việc dễ dàng, vì đương lúc kiếm được tiền và phải lo cho gia đình, cho nên họa Thiên Không tới.

Bảng 3.87

			Ách Hồng Thiên Không Cố Kiếp Sát Việt Hóa Kỵ 52 Triệt Tài	↑
Điểm Cơ - Lương Quả - Thọ Khoa				
	Mệnh	Tuần	Thiên Hình Khôi	

→

Giải cứu có Triệt, nhưng Triệt ở thế vượt đuôi, chỉ giảm 30% họa. Có Khôi Việt, nhưng Khôi Việt lại bị Tuần Triệt giảm. Có Khoa, nhưng Khoa lại không ở

chính cung đại vận. Chỉ còn Thiên Tài không sợ Triệt. Nhưng muốn biết Tài có toàn vẹn khả năng, phải nhìn Thọ ở cung Điền (sự nghiệp). Đương số luôn luôn làm tốt trong sự nghiệp (giúp đời và ngay thẳng). Vì thế mà Tài cứu đương số, chỉ bị tù tương đối nhẹ, ba lần tưởng chết trong tù mà vẫn sống được.

Có thể tùy theo chi năm sinh mà biết Tài nằm cung nào. Tuổi Tý, Tài ở Mệnh; tuổi Sửu, Tài ở Phụ Mẫu; tuổi Dần, Tài ở Phúc Đức ... Tài rơi vào cung nào, tức là kết quả mình chịu ở cung đó (và Quả ấy tốt hay kém là do việc làm của mình ở Thọ). Quả ấy (Tài) mình hưởng hay chịu ngay trong đời này, do nhân mà mình gây ra (Thọ).

1. Tuổi Tý, Tài ở Mệnh: Quả do bản thân mình chịu.
2. Tuổi Sửu, Tài ở Phụ: Quả liên quan đến Phụ Mẫu.
3. Tuổi Dần, Tài ở Phúc: Quả ở vào dòng họ.
4. Tuổi Mão, Tài ở Điền: Quả ở sự nghiệp.
5. Tuổi Thìn, Tài ở Quan: Quả ở công việc làm.
6. Tuổi Tỵ, Tài ở Nô: Quả ở người lui tới cửa sau.
7. Tuổi Ngọ, Tài ở Di: Quả ở người ngoài.
8. Tuổi Mùi, Tài ở Ách: Quả ở những hoạn nạn.
9. Tuổi Thân, Tài ở Tài: Quả ở tiền kiếm được.
10. Tuổi Dậu, Tài ở Tử: Quả ở con cái.
11. Tuổi Tuất, Tài ở Phối: Quả ở người hôn phối.
12. Tuổi Hợi, Tài ở Bào: Quả ở anh em.

Còn Thọ thì phải tính từ Thân. Thọ ở cung nào thì mình phải làm tốt ở cung đó, Tài mới cứu giải và cho ảnh hưởng tốt ở cung của Tài.

Tuổi Tân Mão, Thọ nằm ở Phụ Mẫu, Tài nằm ở Điền. Điều này có nghĩa là phải xem đương số có hy sinh, làm việc tốt cho Phụ Mẫu hay không, nếu có thì Tài mới cho hưởng tốt ở Điền Trạch tức là ở sự nghiệp.

Yếu tố Thọ là một yếu tố thực tế do quan sát đời sống thực tế. Đương số

không có hành động nào tốt với cha mẹ, cho nên đáng lẽ có một sự nghiệp hiển hách thì lại phải chịu búa rìu của dư luận.

Bảng 3.88

	Tân Mão 14 tháng 10 Giờ Hợi		
Điền Tài			<u>Thân</u>
	Phụ Thọ	<u>Mệnh</u>	

3.5.5. SƠ LƯỢC VỀ LUẬN GIẢI CHO CÁC CUNG

* Thân ở cung nào thì các biến cố trong hậu vận thường liên quan đến sự kiện cung đó. (Như Thân ở Tài thì trong hậu vận, nặng gánh về tiền bạc, lo kiếm tiền là việc trọng đại).

* Cung nhị hợp và cung Mệnh, Thân - Tùy theo cung nhị hợp là Phụ, Nô, Tử, Ách, Điền, Bào mà tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp Mệnh hay Thân, hay là tam hợp Mệnh, Thân sinh cho tam hợp nhị hợp, là luận đoán về Phụ, Nô, Tử, Ách, Điền, Bào đối với bản thân đương số.

Xem Mệnh, Thân mà thôi, thì không đủ để luận đoán về cuộc sống sướng khổ, hạnh phúc của con người. Mệnh, Thân chỉ cho ta những chi tiết như đã luận đoán trong cung Mệnh Thân.

Nhưng có người Mệnh ở ngôi vị thật cao, tiền bạc thật lắm, mà khổ vì một người vợ lăng loàn. Có người sung sướng đủ về, lại khổ vì không có con hay là có con hư hỏng bất hiếu. Ngược lại có người khổ vì tiền bạc lại được con hiếu hạnh.

Nói chung về các cung, gặp chính tinh miếu vượng, đắc địa tốt, gặp chính tinh hãm thì xấu, phải có Tuần, Triệt, Tài, Thọ biến cải mới tốt lại. Chính tinh miếu, đắc địa gặp Tuần, Triệt lại hỏng.

Chính tinh hay trung tinh phải ở đúng vị mới tốt.

3.5.5.1. Cung Mệnh và Thân

1. Nếu cung Mệnh hay cung Thân đồng cung đóng ở Tỵ và Ngọ (Hỏa địa), hoặc ở Hợi mà không có chính tinh, hoặc ở các cung tuyệt địa (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) so với hành của Mệnh mà là gặp các sao Thiên Mã, Hòa Tinh, Linh Tinh, Thiên Hình, Địa Kiếp, hoặc phối hợp, hoặc cùng chiếu, thì như hoa nở gặp mưa bão, tất sẽ bị khổ suốt đời, nếu không thì cũng phải yếu vong hoặc mang hình thương, tai nạn.

2. Thân, Mệnh đồng cung rất kỵ đóng ở tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) hoặc cung Hợi (tuyệt xứ), nên rất cần gặp Trảng Sinh, Đế Vượng, Tả Phù, Hữu Bật là cách phản hung vị cát. Người mạng Thổ là hợp, được phú quý song toàn. (Vì cung Mộ là bị sa lầy cũng như cung Hợi là tuyệt cung tức cái đáy).

3. Cung Mệnh gặp Triệt án ngữ, cung Thân (hậu vận) bị Tuần chặn mặt, thì không nên có chính tinh, như vậy về già sẽ được tốt đẹp và lập nên cơ nghiệp.

4. Mệnh đóng vào nơi hãm địa, bại địa, dù có gặp được cơ hội may mắn làm giàu, thì cũng chỉ được một thời gian ngắn. Như vậy người tuổi Kim, mệnh đóng ở cung Ngọ (bại địa) gặp Thái Dương (đắc địa) và là sao chủ về công danh thì đến hạn gặp Tử Vi, Tham Lang ở cung Dậu là thành công, nhưng chỉ khoảng 5 năm sau sẽ tàn, do Tham Lang lấn át Tử Vi. Sau đó đến đại hạn gặp Cự Môn ở cung Tuất là thất bại nặng nề.

Còn người đóng ở cung Tuyệt (Tý hay Hợi) Mệnh ở đây gặp Thái Âm đắc địa, nếu tuổi Mộc là gặp cách Tuyệt Xứ Phùng Sinh (vì cung Tý là bại địa đối với tuổi Mộc) nhưng có Thái Âm hợp mệnh, miếu địa là tốt. Đó là phản vi kỳ cách. Nếu gặp thêm tam hóa hay cát tinh phù trợ thì giàu sang suốt đời.

5. Mệnh không có sao chính tinh, thường phải làm con nuôi nhà khác, đổi họ đi, thì mới thoát được yếu vong.

6. Thân có cát tinh sáng sủa, mà Mệnh có hung tinh (hay mệnh xấu) thì có thể khá được. Còn nếu mệnh quá yếu dù cung Thân có mạnh hơn thì của cải cũng không tụ. Tức là mệnh đóng vai trò căn bản, phải vững, thì mới hưởng được cái lộc của Thân, nếu không vững thì dễ bị yếu vong, và giàu sang không đủ sức đỡ, nên phải mất của đổi lấy người.

7. Cung Mệnh gặp vận tốt thì cũng ví như cây lúa đang đói nước gặp được mưa rào. Mệnh mà xấu lại gặp hạn xấu thì chẳng khác gì cỏ non gặp sương sa.

8. Cung Mệnh có những sao tốt hợp thành bộ hỗ trợ thì không khác gì cây tùng cây bách xanh tốt, mạnh mẽ, khó có sự tàn úa đáng lo.

9. Mệnh có Kinh Dương hay Đà La tụ hội với Địa Kiếp đến hạn La Vông gặp hung tinh thì dễ bị nguy hiểm đến tính mạng, có thể chết.

10. Mệnh có ba bộ hung tinh Địa Không, Địa Kiếp, Hỏa Linh, Kinh Đà thì rất xấu (vì gặp tai họa liên miên). Còn lục giác là gặp được sáu bộ sao tốt Tử Phù, Nhật Nguyệt, Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt và tam hóa thì rất tốt vì cuộc đời dễ gặp may mắn tốt đẹp.

11. Phụ nữ, Thân đóng ở Quan Lộc, gặp sao Tuần hay Triệt thì khó bảo toàn danh tiết (tức là có nhân tình), nếu gặp Bạch Hổ, Tang Môn thì bị lẻ loi, phải đợi lúc xế chiều mới lập thành gia đình được. Người có cách này, chớ nên làm giá thú trước khi qua mặt Tuần Triệt, hay chưa gặp Tử Vi hay châu Tử Vi. Sau đó (qua rồi) hãy lập giá thú thì bền.

12. Thân đóng ở cung Thiên Di gặp Tuần Triệt hãm địa thì phải lưu lạc tha phương, đến khi về già, mới trở về nguyên quán, được hưởng phúc lộc dồi dào. Nhưng nếu cung Thiên Di lại gặp sát tinh cùng chiếu, thì chỉ có thể thành cơ nghiệp ở nơi đất khách mà thôi (còn nếu trở về thì hết của).

13. Thân mà đóng ở cung Thê, nếu có Triệt hay Tuần án ngữ, thì lúc thiếu niên bị người yêu phụ tình, nước mắt rầm rề, thương nhớ không nguôi. Nhưng nếu có nhiều cát tinh cùng chiếu, thì lấy được bà góa phụ (hoặc ông góa vợ) nhưng có hạnh phúc đến mãn đời.

14. Đàn ông, Thân đóng ở cung Quan mà gặp Triệt, Tuần án ngữ, có thêm

Địa Kiếp, Hóa Kỵ thì tuổi trẻ công danh lận đận, do không gặp hạn phong vân, nhưng nếu được cát tinh cùng chiếu thì đến lúc vẫn niên (40 tuổi trở ra) mới được trời ban ơn mưa móc mà cho hưởng phúc lộc về sau.

15. Thất Sát mà đóng vào cung Thân (hậu vận) nếu là hãm địa thì cả đời nghèo khổ và yếu. (Do Thất Sát là sao tích cực hoạt động mà hậu vận cứ phải đi long dong, đi vô mỗi mà vẫn trôi nổi không đâu vào đâu).

16. Hạn:

a. Hạn đến hai cung Thìn và Tuất, gặp các hung tinh Tang Môn, Điếu Khách, Sát, Phá, Tham hãm địa, không hợp mệnh thì nguy hiểm. Cũng như hạn Địa Kiếp, Thiên Không, mà tính lưu niên, cũng có hung tinh, sát tinh thì lao đao.

b. Mệnh có Tử Vi ở cung Tý và Tử Vi hiển hòa, do không có quyền hành (Vua bù nhìn) đến hạn gặp sát tinh ở hai cung La Vĩng thì sẽ bị tù tội khó tránh, vì Tử Vi không cứu nổi.

c. Hai sao Cự Môn và Hóa Kỵ đóng chung với nhau là xấu. Mệnh, Thân và Hạn gặp phải chúng là tối kỵ.

Cũng như Thái Tuế, Quan Phù đóng ở Mệnh, Thân hay Hạn gặp phải là bị kiện tụng khó tránh được. Vì Thái Tuế là sao chỉ về kiện cáo, tòa án, cũng y như Cự Môn là sao thị phi khẩu thiệt. Cự Môn mà gặp Hóa Kỵ thì phải có đôi co ngay. Còn Thái Tuế gặp Quan Phù là ra tòa, mà nhẹ nhất là phải nói chuyện với thanh tra xây dựng. (Mệnh có Thái Tuế gặp nhiều cát tinh, tam hóa là người làm về ngành tư pháp, có tài biện thuyết danh thếp).

d. Hạn gặp Điếu Khách, Tang Môn, bị ngã từ gác cao xuống đất chết, hoặc bị rắn cắn ... Vì cung Mệnh và Thân gặp Thái Tuế, chiếu có Quan Phù, mà ngộ nạn gặp Quan Phù hội với Sát Tinh.

e. Hạn gặp các hung, sát tinh hãm địa, dù có xanh tươi như hồng, như liễu cũng phải tàn tạ.

g. Cung Mệnh đóng ở Tý gặp sao Tử Vi hay sao Cự Môn nếu hội với ác sát tinh Kinh, Kiếp, Suy, Triệt thì phải chết bởi tai nạn, và khi chết rồi vẫn còn bị dày xéo, mổ xẻ hay làm đồ thí nghiệm.

h. Hạn Thiên Thương (cung Nô) gặp Địa Không, Địa Kiếp, gặp nhiều tai nạn (ngộ độc, tai nạn xe cộ ...).

i. Hạn gặp Đại Hao hội cùng các sát tinh nên bị chết (như cách trên).

k. Hạn gặp Thiên Không cũng dễ chết.

3.5.5.2. Cung Phụ Mẫu

Phụ mẫu tốt (hòa hợp, khá giả, sống lâu) thì đương sự được hưởng tốt (học hành, ăn mặc, giáo dục gia đình đều tốt) vì được bồi dưỡng tốt trong tuổi ấu thơ, thanh thiếu niên, thì lớn lên phải khá.

Trái lại, thất học, cha mẹ bỏ nhau, thì không được hưởng tốt, lớn lên khó được hưởng điều kiện để làm nghề khá giả.

Bảng 3.89

Tử Vi 1. Ngọ 2. Tý 3. Tử, Tướng 4. Tử, Phủ 5. Tử, Sát 6. Tử, Phá 7. Tử, Tham	Thọ, phú quý Khá giả Thọ, giàu sang Thọ, giàu sang Vinh hiển, nhưng thiếu hòa khí Khá giả, nhưng thiếu hòa khí Trung bình, nhưng thiếu hòa khí
Thiên Phủ 1. Ty, Hợi 2. Mão, Dậu, Sửu, Mùi 3. Phủ, Vũ 4. Phủ Liêm	Giàu sang Giàu sang nhưng xung khắc Thọ, giàu sang Giàu sang nhưng bất hòa.
Vũ Khúc 1. Thìn, Tuất 2. Vũ Tướng (ở Dần, Thân) 3. Vũ Tham (ở Sửu, Mùi) 4. Vũ Phá (ở Tý, Hợi) 5. Vũ Sát (ở Mão, Dậu)	Khá giả nhưng khắc nhau Giàu sang, thọ. Giàu nhưng không hợp với con Nghèo, xung khắc Nghèo, xung khắc

Bảng 3.89 (tiếp)

Thiên Tượng 1. Sửu, Mùi, Ty, Hợi 2. Mão, Dậu 3. Tuất Liêm	Khả giả, thọ Khả giả, thọ Giàu sang, thọ (các cách gặp Tuần Triệt thì kém thọ)
Thái Dương 1. Miếu Đắc 2. Hãm 3. Nhật, Nguyệt, Sửu, Mùi 4. Nhật Cư	Giàu sang, thọ Nghèo, xung khắc Khả giả, không hợp con (thêm Kỵ, đồng cung tốt) Khả giả, phúc thọ (ở Dần tốt hơn ở Thân)
Cự Môn 1. Tý, Ngọ, Hợi 2. Thìn, Tuất, Ty 3. Cự Cơ 4. Cự Đổng	Giàu sang nhưng bất hòa Xung khắc (Tử biệt, sinh lý) Không song toàn Không song toàn.
Thiên cơ 1. Ty, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương, Thìn, Tuất 4. Cơ Nguyệt Dần 5. Cơ Nguyệt Thân	Khả giả Nghèo, xung, khắc Giàu sang, thọ Khả giả nhưng xung khắc Khả giả, thọ
Thái Âm 1. Dậu, Tuất, Hợi 2. Mão, Thìn, Ty 3. Nguyệt Đổng (ở Tý) 4. Nguyệt Đổng (ở Ngọ)	Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách
Thiên Đổng 1. Mão, Ty, Hợi 2. Dậu 3. Thìn, Tuất 4. Đổng Lương (ở Dần, Thân)	Khả giả Trung bình - Mẫu đau hãm (Nguyệt) Phụ mẫu và con xung khắc Giàu sang, thọ

Bảng 3.89 (tiếp)

Thiên Lương 1. Tý, Ngọ 2. Sửu, Mùi 3. Tỵ, Hợi 4. Lương Nhật (ở Mão) 5. Lương Nhật (ở Dậu)	Giàu sang, thọ Hiền lương, khá giả, thọ Nghèo, ly tán Quý hiển, thọ Nghèo, xung khắc
Thất Sát 1. Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát Liêm (ở Sửu, Mùi)	Giàu sang, thọ nhưng bất hòa Cùng khổ, ly tán Nghèo, xung khắc; khó gần con
Phá Quân 1. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Phá Liêm (ở Mão, Dậu)	Khá giả nhưng xung khắc Nghèo, bất hòa, khắc một người Hay tai nạn, gia đình ly tán
Liêm Trinh 1. Dần, Thân 2. Liêm Tham (ở Tỵ, Hợi)	Khá giả, sớm xa cách nhau Khổ sở, sớm lìa con cái
Tham Lang 1. Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Tý, Ngọ	Giàu, nhưng hay bất hòa Trung bình, hay xung khắc Nghèo, thiếu hòa khí
Trung Tinh và Hung Tinh - Tuần Triệt - Lục Sát - Hỏa Linh miếu hội - Tham Kỳ, Cô Quả Tuế - Tả Hữu - Tả Hữu ngộ hung sát	Xung khắc, con xa cha mẹ mới làm ăn khá Cha mẹ giảm thọ, thiếu hòa khí Cha mẹ vinh hiển Xung khắc, hay kiện cáo. Nhiều người giúp Nhiều tai họa

3.5.5.3. Cung Phúc Đức

Như tên cung chỉ dẫn, người ta thường cho rằng cung Phúc Đức chỉ về cái phúc đức của con người được hưởng may mắn, cơm no áo ấm, sang giàu hay được sống lâu. Và do đấy, khi xem mệnh, người ta thường cộng cả các sao ở chính cung Phúc Đức; và khi xem vận đến chỗ cực xấu, phải đoán là chết, người ta

thường xem cung Phúc Đức có tốt không, nếu tốt thì đoán là chưa chết; nếu xấu thì đoán là chết.

Tuy nhiên, xem như vậy có phần chưa chuẩn xác vì Phúc Đức chủ về chữ thọ thì chỉ cần xem một lần mà biết là sống lâu thì có thể bất chấp vận hạn. Ngoài ra, cung Mệnh cũng chủ về chữ thọ, và vận hạn sống chết cụ thể rõ ràng hơn Phúc Đức, nên xem ra kinh nghiệm trên không hoàn toàn đúng. Sự may mắn, sang giàu cũng do các yếu tố khác, cụ thể rõ ràng, chỉ dẫn ở Mệnh, Tài, Quan, Giải Ách, ... hơn là ở Phúc Đức.

Phúc Đức chỉ về họ hàng, dòng họ. Theo quan niệm người xưa mình có phúc hay bạc phúc là do có họ hàng đông đúc giàu sang giúp cho mình hay là họ hàng nghèo khổ, ít người không giúp được cho mình. Những nhà có "Ngũ Đại đồng đường" là những nhà đại phúc. Do chỗ có họ hàng tốt, ảnh hưởng vào cuộc đời mình, mà mình được thêm hai tiếng "có phúc tốt", đó là một ý niệm đại cương, tương đối, mơ hồ, thể thôi.

Bảng 3.90

Tử Vi 1. Ngọ 2. Tý 3. Tử, Tướng } 4. Tử, Phủ } 5. Tử, Sát } 6. Tử, Phá } 7. Tử, Tham Tử Kinh Đà Hỏa Linh Ky Tử Không Kiếp	Phúc lớn, họ hàng khá giả Họ hàng hiếm người! Phúc thọ, họ hàng giàu sang, nhân hậu, thịnh vượng. Bạc phúc, vất vả, phải ly tông mới khá và sống lâu Bạc phúc, giảm thọ. Họ hàng suy bại
Thiên Phủ 1. Tại Tỵ, Hợi, Mùi 2. Tại Mão, Dậu, Sửu 3. Phủ, Vũ 4. Phủ Liêm	Phúc nhiều, sống lâu, họ hàng đông thịnh vượng Phúc thường, họ hàng khá nhưng ly tán Phúc thọ, họ hàng giàu có. Phúc nhiều, giàu sang, họ hàng quý hiển.

Bảng 3.90 (tiếp)

Vũ Khúc 1. Thìn, Tuất 2. Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4. Vũ, Phá (Tý, Hợi) 5. Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Phúc thọ, ngoài 30 đạt vận, họ hàng khá. Phúc thọ, họ hàng giàu sang Phúc thọ, hậu vận đạt, họ hàng khá Phúc bạc, xa gia đình mới yên Họ hàng ly tán.
Thiên Tướng 1. Tại Sửu, Mùi, Tý, Hợi 2. Tại Mão, Dậu 3. Tại Tướng, Liêm	Phúc thọ, họ hàng giàu sang Vê già mới khá Phúc thọ, họ hàng giàu sang
Thái Dương 1. Sáng 2. Hãm 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, Kỵ và thêm Tuần Triệt 5. Thêm tam Ám (Riêu, Đà, Kỵ)	Phúc thọ, họ hàng giàu sang, thịnh vượng Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi Phúc thường, họ hàng có sang, có hèn Có Kỵ đồng cung hóa tốt. Sáng hay tốt gặp tam Ám giảm phúc thọ.
Cự Môn 1. Tý, Ngọ, Hợi 2. Thìn, Tuất, Tý 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đổng 5. Cự, Kỵ, Hỏa đồng cung	Phúc thọ, họ hàng giàu sang Kém phúc, họ hàng suy đồi, phúc bạc Trẻ vất vả, già khá Trẻ vất vả, già khá Giảm thọ, tai họa
Thiên cơ 1. Tý, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	Phúc thọ, họ hàng khá giả Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi. Phúc thọ, họ hàng quý hiển. Phúc thọ kém, họ hàng bình thường Phúc thọ, họ hàng thịnh vượng.
Thái Âm 1. Tại Dậu, Tuất, Hợi 2. Tại Mão, Thìn, Tý 3. Nguyệt Đổng (Tý) 4. Nguyệt Đổng (Ngọ)	Phúc thọ, họ hàng quý hiển Kém phúc thọ, họ hàng suy bại Phúc thọ, họ hàng giàu sang Kém phúc thọ, họ hàng suy bại. Đắc hay hãm gặp Riêu Đà Kỵ (tam Ám) kém nữa!

Bảng 3.90 (tiếp)

Thiên Đồng 1. Tại Mão, Ty, Hợi 2. Tại Dậu 3. Tại Thìn, Tuất 4. Đồng Lương	Phúc thọ, họ hàng rời quê làm ăn Kém phúc thọ, khổ, họ hàng ly tán Như 2 ở trên Phúc thọ, họ hàng khá giả. (Dần tốt hơn Thân)
Thiên Lương 1. Tại Tý, Ngọ 2. Tại Sửu, Mùi 3. Tại Ty, Hợi 4. Thêm Nhật (Mão) 5. Thêm Nhật (Dậu)	Phúc thọ, họ hàng danh chức Phúc thọ, họ hàng danh chức Kém phúc, thọ. Họ hàng suy đồi Khá Kém
Thất Sát 1. Tại Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Tại Thìn, Tuất 3. Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phúc thọ, có danh phận. Họ hàng phát võ nghiệp. Kém phúc thọ, họ hàng suy bại
Phá Quân 1. Tại Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Tại Dần, Tuất, Thân 3. Tại Phá Liêm (Mão, Dậu)	Phúc thọ, họ hàng khá, nhưng phân tán Kém phúc, họ hàng suy đồi. Nghèo, giảm thọ, họ hàng nghèo, ly tán.
Liêm Trinh 1. Tại Dần, Thân 2. Liêm Tham (Ty, Hợi)	Phúc thọ, họ hàng bình thường Kém phúc thọ, tai nạn, họ hàng bình thường
Tham Lang 1. Tại Thìn, Tuất 2. Tại Dần, Thân 3. Tại Tý, Ngọ	Phúc thọ, họ hàng khá Phúc thọ, họ hàng khá Kém phúc thọ, họ hàng nghèo.

Phúc Thọ tốt:

- Tả Hữu, Khôi Việt.
- Xương Khúc, Quyền, Đào Hồng.
- Khoa + Song Lộc.

- Quang Quý, Quan Phúc.
- Trảng Sinh (Phúc thọ, trừ tai).
- Mộ ở cung Mộ.
- Tham Vũ, Hỏa Linh (Sử Mùi).

Phúc Thọ xấu: - Ky, Kinh Đà.

- Hỏa Linh, Không Kiếp.
- Song Hao, Khốc Hư, Tang Hổ (kém thọ).
- Phúc, Tướng Quân, Tử: Có người tử trận trong họ.
- Tướng Hình, Kinh Đà: Họ hàng có người chết chém.
- Liêm Sát, Triệt + Tử Mã Không Kiếp: Họ hàng có người chết đường.
- Liêm Tham Ty Hợi/ Liêm Tham Xương: Họ hàng có người tù tội.

3.5.5.4. Cung Điền Trạch

Như chữ Điền Trạch chỉ rõ, người ta thường hiểu lầm cung Điền Trạch chỉ về ruộng và nhà. Nếu chỉ có vậy thì hạn hẹp quá; và Điền Trạch cũng có nghĩa là Tài Bạch, thì không lẽ thừa một cung? (Vì có tiền nhiều thì phải tậu nhà đất; và có nhiều nhà đất thì lúc hết tiền bán nhà đất mà tiêu, không thể thiếu tiền) mà lá số của nhiều người lại thường trái nghịch nhau, cung Điền và cung Tài không cùng trong tam hợp.

Người ta cũng bảo: Ngày xưa, Điền Trạch là nhà và đất, còn ngày nay Điền Trạch còn là nhà máy, xe hơi, máy cày, tài khoản lớn trong ngân hàng, cổ phần trong công ty, các loại công ty buôn, bán, ngân hàng, máy bay... Cái đó đúng hơn, tóm lại, Điền Trạch là tất cả những gì là tài sản, là giá trị của mình.

Nói đến tài sản giá trị, lại phải kể đến tiếng tăm tốt, uy tín mà mỗi người tạo ra được bằng việc làm của mình (như một người không có vốn, vẫn có thể được mời vào một công ty vì uy tín của mình). Nói cách khác, cung Điền Trạch chỉ về

cái sự nghiệp của mình. Sự nghiệp đó lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, ngày xưa được thể hiện bằng nhà đất, ngày nay thêm nhiều yếu tố khác, và kể luôn cả uy tín, sự mến chuộng.

Giải đoán về cung Điền Trạch, xin hiểu là sự nghiệp của con người.

Bảng 3.91

Tử Vi 1. Ở Tý, Ngọ 2. Tử, Tướng 3. Tử, Phủ 4. Tử, Sát 5. Tử, Phá 6. Tử, Tham	Nhiều nhà đất, sự nghiệp tốt Sự nghiệp ngày càng phát đạt. Sự nghiệp ngày càng phát đạt. Phá tan tổ nghiệp sự nghiệp sau bị hư hoại.
Thiên Phủ 1. Tại Hợi, Mùi 2. Tại Mão, Dậu, Sửu 3. Phủ, Vũ 4. Phủ, Liêm	Hưởng tổ nghiệp, sự nghiệp tiếp nhận tốt Sự nghiệp phát đạt. Giữ bền sự nghiệp.
Vũ Khúc 1. Tại Thìn, Tuất 2. Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4. Vũ, Phá (Tý, Hợi) Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Tổ nghiệp, sự nghiệp, khá mãi lên Về già phát đạt. Về già phát đạt. Thêm Hòa Linh: Tậu thêm sản nghiệp. Sự nghiệp tầm thường
Thiên Tướng 1. Ở Sửu Mùi, Tý, Hợi 2. Ở Mão, Dậu 3. Tướng, Liêm	Tự tay gây sự nghiệp. Tự tay gây sự nghiệp. Sự nghiệp càng ngày càng khá.
Thái Dương 1. Ở cung dương 2. Ở cung âm 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, và thêm Kỵ Tuần Triệt	Sự nghiệp lớn, có tổ nghiệp, tự tay tạo nên cũng khá. Sự nghiệp tầm thường; về già mới có. Bình thường Khá.

Bảng 3.91 (tiếp)

Cự Môn 1. Tỵ, Ngọ, Hợi 2. Thìn, Tuất, Tý 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	Sự nghiệp lớn tự tạo. Sự nghiệp kém. Sự nghiệp lớn. Về già, có chút đỉnh
Thiên Cơ 1. Tỵ, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	Sự nghiệp lớn tự tạo. Sự nghiệp kém. Sự nghiệp lớn. Kém Sự nghiệp kém.
Thái Âm 1. Dậu, Tuất, Hợi 2. Mão, Thìn, Tỵ 3. Âm Đồng (Tý) 4. Âm Đồng (Ngọ)	Sự nghiệp lớn. Về già có chút sự nghiệp. Càng ngày càng phát đạt. Tầm thường
Thiên Đồng 1. Mão, Tỵ, Hợi 2. Dậu 3. Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần, Thân)	1, 2, 3 sự nghiệp thường. Ở Mão sự nghiệp lớn; Tán rối lại tạo. Ngày càng phát đạt.
Thiên Lương 1. Tỵ, Ngọ 2. Sửu, Mùi 3. Tỵ, Hợi 4. Lương Nhật (Mão) 5. Lương Nhật (Dậu)	Sự nghiệp lớn. Sự nghiệp khác. Tầm thường. Tốt. Thường
Thất Sát 1. Tỵ, Ngọ, Dần, Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phát đạt thêm mãi. Bình thường. Về già khá.

Bảng 3.91 (tiếp)

Phá Quân 1. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Phá Liêm (Mão, Dậu)	Sự nghiệp lớn rồi phá tán. Bình thường. Phá tán, sau khá.
Liêm Trinh 1. Dần, Thân 2. Liêm Tham (Ty Hợi)	Nhiều trở ngại, hay tán. Đến già vẫn bình thường.
Tham Lang 1. Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Tý, Ngọ	Phá tán, sau gây lại khá. 2 và 3 đến già vẫn bình thường.

Trung tinh và hung tinh:

- Tuần Triệt đồng cung: Đến già vẫn kém.
- Khoa Quyền Lộc, Lộc Tôn, Mã Lộc, Khôi Việt, Long Phụng, Thai Tọa: Tốt, sự nghiệp lớn.
- Xương Khúc, Tả Hữu, Đẩu Quân: Tốt xấu tùy các sao khác.
- Đường Phù: Sự nghiệp cạnh cải tốt.
- Quang Quý: Có sự nghiệp ông cha để lại.
- Kinh Đà, Hỏa Linh, Không Kiếp, Song Hao: Miếu thì tốt, hãm thì xấu.
- Diên Trạch ở cung Hỏa, gặp nhiều sao Hỏa: Coi chừng nhà cháy!
- Cô Quả: Sự nghiệp bền.
- Kỵ: Sự nghiệp bền.

3.5.5.5. Cung Quan Lộc

Cung Quan Lộc chỉ về công danh, nghề nghiệp, đường làm ăn (trắc trở hay hanh thông, sớm hay muộn, có hay bị gián đoạn, cạnh cải, nghề nghiệp gì, đường văn hay đường võ).

Cung Quan Lộc cũng chỉ về bạn bè, nhưng là thứ bạn giúp cho mình trên

đường nghề nghiệp. (Trong Tử vi, còn hai cung cũng chỉ về bạn bè: Cung Thiên Di chỉ bạn bè cạnh tranh; cung Nô Bộc chỉ bạn bè cấp dưới).

Quan Lộc nằm trong tam hợp mệnh, và là đường cung (cùng với Tài Bạch). Nhiều người đoán cung Mệnh là đã đoán luôn cả cung Quan Lộc và cung Tài Bạch - Chỉ khác đi có một ít sao: Quan Lộc đoạt thêm những sao tốt ở cung Thê, hay bị gán những sao xấu ở cung Phối, tùy theo tam hợp Mệnh Tài, Quan khác tam hợp. Thiên Phúc, Phối hay là bị khắc (cũng như cung Mệnh đối với Thiên Di, cung Tài đối với cung Phúc).

Bảng 3.92

Tử Vi 1. Ồ Ngọ 2. Ồ Tý 3. Tử, Tướng 4. Tử, Phũ 5. Tử, Sát 6. Tử, Phá 7. Tử, Tham	Quý hiển Công danh thường Công danh, văn võ lớn Công danh dễ dàng Công danh lận đận Công danh lận đận Công danh bình thường
Thiên Phủ 1. Ty, Hợi, Mão 2. Mão, Dậu, Sửu 3. Phũ, Vũ 4. Phũ, Liêm	Công danh khá Buôn bán thì giàu Hiển đạt Quý hiển
Thiên Tướng 1. Sửu, Mùi, Ty, Hợi 2. Mão, Dậu 3. Tướng, Liêm	Hiển đạt Lận đận công danh Văn võ kiêm toàn, quý hiển
Vũ Khúc 1. Thìn, Tuất 2. Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4. Vũ, Phá (Ty, Hợi) 5. Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Hiển đạt, công thương thì giàu. Hiển đạt, công thương thì giàu. Công thương tốt. Ngoài 30 tuổi phát. Công thương tốt hơn võ. Võ nghiệp nhưng lận đận.

Bảng 3.92 (tiếp)

Thái Dương 1. Sáng 2. Hãm 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ Tuần Triệt	Vấn vô hiển đạt. + Cự (Dần, Thân): Ăn nói giỏi. Luật sư, giáo viên hiển vinh. + Lương (Mão): Nhà hàng, thầy thuốc hay giáo viên hiển vinh. Lặn dần Bất hiển Lại hóa tốt
Cự Môn 1. Tý, Ngọ 2. Thìn, Tuất, Ty 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đổng	Vấn võ, tài nói. Sớm hiển đạt. Trắc trở, công danh bình thường. Phú quý. Nghề cơ khí. Khó thành đạt.
Thiên cơ 1. Tý, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn, Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	Nghề cơ khí, hiển đạt. Trắc trở. Công nghiệp tốt. Hiển đạt, buôn bán giàu có. Lặn dần, chậm. Hiển đạt, buôn bán giàu có.
Thái Âm 1. Dậu, Tuất, Hợi 2. Mão, Thìn, Ty 3. Âm Đổng (Tý) 4. Âm Đổng (Ngọ)	Hiển đạt. Có tài nhưng lặn dần. Vinh hiển, phú quý. Công thương, mới khá.
Thiên Đổng 1. Ở Mão, Ty, Hợi 2. Ở Dậu 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đổng Lương (Dần, Thân)	Khả giả, hay canh cải. Bình thường Trắc trở, mau chán, hay thay đổi. Quý hiển, có lương tâm.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Ty, Hợi	Quý hiển Ở Sửu: Phú quý; ở Mùi: Thương. Bất hiển, hay đổi.

Bảng 3.92 (tiếp)

Thất Sát 1. Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Vấn vô toàn tài, hiển đạt. Bình thường, ít may. Ít may, công thương thì khá hơn.
Phá Quân 1. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Phá Liêm (Mão, Dậu)	Võ, mưu trí, uy quyền, hiển đạt. Trắc trở, bình thường. Buôn bán công nghệ thì hơn. Trắc trở, bình thường. Buôn bán công nghệ thì hơn.
Liêm Trinh 1. Dần, Thân 2. Liêm Tham (Tý, Hợi)	Võ, quý hiển. Võ, lân dân. Hay rui.
Tham Lang 1. Thìn, Tuất 2. Dần, Thân 3. Tý, Ngọ	Võ, hiển đạt. Buôn bán thì giàu. Võ, trung bình. Nhiều trở ngại. Võ, trung bình. Nhiều trở ngại.

Trung tinh và hung tinh

- Sát tinh miếu với Sát Phá Liêm Tham đắc và Vũ Tướng đắc: Tốt.
- Còn các sao khác, dù miếu, gặp sát tinh miếu, thì bị lấn át.
- Sát tinh hãm, giảm các chính tinh tốt.
- Nhưng Vũ Tướng chế giảm lại sát tinh.
- Đồng, Kinh (Ngọ): Anh hùng danh tiếng.
- Tuế Ky: Trắc trở vì bị gièm pha.
- Song Hào (Mão Dậu) gặp Cự/ Vũ hay Quyền: Cự/ Vũ: Phát võ.
- Song Hào (Hãm): Hồng (dù thêm Cự Vũ).
- Sát Quyền (Dần Thân): Quý hiển, uy quyền.
- Lưỡng Phá (Phá Quân, Phá Toái): Uy quyền.
- Bình Hình Tướng ản: Đường võ, quý hiển.
- Xương Khúc, Long Phượng, Tấu, Cơ Vũ, Hồng Đào: Ca vũ nhạc.

- Tả Hữu, Quang Quý, Quan Phúc, Y: Y bác sĩ tốt.
- Hình, Y, Quan Phúc: Y sĩ tốt về giải phẫu.
- Cơ, Loan: Nghề thêu.
- Cơ, Cái, Long Phương: Nghề vẽ.
- Phá Quân gặp Kinh, Linh, Hao: Hành khất (Mệnh tốt thì không sao).

3.5.5.6. Cung Nô Bộc

Cung Nô Bộc chỉ về:

1. Bạn cấp dưới (tức là bạn ở thấp, đệ tử, đàn em).
2. Người làm (đẩy tớ trong nhà, người cấp dưới do mình chỉ huy, người làm trong doanh nghiệp của mình).

Bảng 3.93

Mệnh	Nô Bộc	Nghĩa
Sát Phá Liêm Tham (miếu)	Sát tinh (miếu)	Nô giỏi, nhiều, phục tùng. Bạn nhiều và tốt, trợ giúp tốt.
Sát Phá Liêm Tham (hãm)	Sát tinh (miếu)	Nô bạn có tài, trung thành.
Tử Phủ (hãm) Cự Nhật (hãm) Liêm Nhật Đồng Lương (hãm)	Sát Phá Liêm Tham (miếu)	Nô giỏi, bạn khá, giúp việc tốt, nhưng hay lẩn át
Tử Phủ (hãm) Cự Nhật (hãm) Cự Nhật Đồng Lương (hãm)	Sát tinh (miếu)	Nô bạn làm hại và xấu (trục lợi)
Tử Phủ (miếu) Cự Nhật (miếu) Cự Nhật Đồng Lương (miếu)	Sát tinh (miếu)	Nô bạn giỏi, nhưng bất nhân, có khi phản

Hai hạng đó gồm cả nam và nữ. Trước đây, còn chỉ về hạng vợ lẽ chồng hờ, vợ (chồng) ngoại tình.

Nô Bộc cũng rất quan trọng đối với nhiều hạng người, như hạng người làm chính trị, chủ xí nghiệp đều phải nhờ đàn em, đệ tử phò tá. Phò tá giỏi thì lên, phò tá kém thì bại. Hạng quan chức cũng phải nhờ đàn em giúp đỡ, bao bọc, hộ vệ.

Có tiền tài danh vọng một chút là có đàn em, đầy tớ. Nghèo hèn, ở cấp quá thấp trong xã hội, thì làm đàn em, đầy tớ cho người khác chứ sao có đàn em, đầy tớ riêng mình. Tuy nhiên trong xã hội, không thiếu gì người đi làm đầy tớ giúp việc người khác, đến khi ở nhà vẫn có đàn em.

Giải đoán:

Giải đoán cung Nô Bộc, phải nhận thức Nô Bộc ở lệch trên một cung với Quan Lộc của tam hợp Mệnh, cho nên bộ sao của tam hợp Nô Bộc khác với bộ sao của Mệnh. Cứ coi chính diệu ở Mệnh và ở Nô, cùng với sát tinh là rõ.

Trung tinh và hung tinh:

- Tuần Triệt: Nô ở không lâu, bạn hay ly tán.
- Không Kiếp Phục Binh: Nô hay làm hại oán chủ, bạn hay trục lợi.
- Ky: Hay nói xấu, hay ghen ghét.
- Không Kiếp, Kinh Đà, Hòa Linh: Hay oán trách, thiếu tình nghĩa.
- Tướng Quân: Hay tự đắc, lấn quyền.
- Phá Quân: Hay oán hay phản.
- Đào, Quyền: Nam có vợ lẽ lấn quyền, nữ lấn quyền chồng.
- Đào: Nam hiếu sắc có vợ lẽ, nữ không đoan chính.
- Long Phượng: Bạn danh giá, nô đài các.
- Xương Khúc, Khôi Việt: Nô bạn có học, có danh chức, làm nên.
- Khoa Quyền Lộc: Nô bạn khá giả.
- Quyền: Nô bạn hay lấn át, bạn có danh phận.
- Quang Quý: Nô bạn có ân tình.

- Lộc Tồn: Hiếm nô, hiếm bạn.
- Tả Hữu + Sao tốt: Nhiều nô, bạn quý tốt.
- Tả Hữu + Sao xấu: Nô bạn làm hại.

3.5.5.7. Cung Thiên Di

Cung Thiên Di ở thế xung chiếu với Mệnh, nói về đối phương của mình. Mỗi người đều có đối phương (không nói là kẻ thù, thì cũng phải có đối phương bằng cạnh tranh trong việc làm cùng cơ quan, trong thương trường; gặp nhau ở trên trận tiền; trong trường chính trị phải đấu với nhau; là một người cầm đầu quốc gia thì có những kẻ thù xâm lăng). Cung Thiên Di chỉ về đối phương ấy mạnh hay yếu, xấu hay tốt. Cung Thiên Di vì thế cũng chỉ về cái môi trường sống của mình, về cái ngoại cảnh của cuộc sống của mình. Nhưng đừng lo mình có môi trường sống xấu, vì có xấu thì mình mới cố gắng trở nên tháo vát; điều đáng ngại là môi trường đó quá tốt, thì mình sẽ chìm đắm trong hoan lạc mà trở nên kém cỏi.

Điều đáng chú ý là Thiên Di ở trong một tam hợp đối kháng với tam hợp Mệnh (và vì thế mà cung chính chiếu gọi là cung xung chiếu); giữa cung Mệnh và cung chính chiếu, chỉ có hai tam hợp khác nhau chứ không có sinh:

Nếu tam hợp Thiên Di khác tam hợp Mệnh: Mình bị đối phương thường chế ngự; mình bị hoàn cảnh sống vui dập.

Nếu tam hợp Mệnh khác tam hợp Thiên Di: Mình chế ngự được đối phương; mình thắng được hoàn cảnh sống.

Một yếu tố của môi trường sống, là bạn cạnh tranh; có thứ người cạnh tranh với mình và là đối thủ là thù địch, nhưng cũng có thứ người cạnh tranh là bạn của mình. Cung Thiên Di chỉ về những thứ bạn cạnh tranh đó.

Cũng vì kinh nghiệm trên mà ta không thể lấy cung Thiên Di mà đoán được sự di chuyển, sự xuất ngoại. Ta cũng không thể lấy cung đó để đoán những mối giao thiệp của ta với người ngoài (người ngoài là sang hay hèn và mối giao thiệp đem lại lợi hay hại). Họạ chẳng là cung Thiên Di nói về cuộc sống ở ngoài xã hội (ngoài căn nhà ta ở, ngoài đường) và những mối giao thiệp của ta với những bạn cạnh tranh tốt xấu với ta.

(Làm sao ta lấy cung Thiên Di mà đoán được sự xuất ngoại, một khi cung đó ảnh hưởng vào cuộc đời, làm sao biết xuất ngoại vào thời kỳ nào).

Bảng 3.94

Tử Vi 1. Ở Tý, Ngọ 2. Tử Tướng, Tử Phủ, Tử Sát, Tử Phá. 3. Tử Tham	Có bạn giúp đỡ. Hoàn cảnh tốt. Bạn bè giúp đỡ. Được kính nể. Hoàn cảnh tốt. Hay rủi ro, không toại lòng. Hoàn cảnh xấu.
Thiên Phủ	Có bạn tốt giúp đỡ, có tài lộc đem về, hoàn cảnh sống dễ dàng.
Vũ Khúc 1. Ở Thìn Tuất 2. Vũ Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ Tham (Sửu, Mùi) 4. Vũ Phá (Tý, Hợi) Vũ Sát (Mão, Dậu)	Môi trường sống tốt, ra ngoài có lợi, đi buôn thì giàu. Dễ sống, nhiều tài lộc, người giúp. Môi trường khó, cạnh tranh. Buôn tốt. Môi trường khó, hay gặp họa. Họ hàng ly tán.
Thiên Tướng 1. Ở Sửu Mùi, Tý, Hợi 2. Ở Mão Dậu 3. Ở Tuất Liêm	Dễ sống, nhiều tài lợi, người kính nể, hay vui chơi. Kém tài lộc, được kính nể. Dễ sống, người kính nể, giao thiệp tốt
Thái Dương 1. Miếu đắc 2. Hãm 3. Nhật Nguyệt (Sửu, Mùi) 4. Nhật, Nguyệt, Kỵ và thêm Tuần Triệt	Bạn tốt giúp, tài lộc tốt, hoàn cảnh tốt Kém may, hay gặp nạn, mọi người hay chống. Có tài lộc. Hoàn cảnh tốt ra.
Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Tý 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	Dễ thắng, sống dễ dàng. Sống khó, cạnh tranh, bất lợi. Khả giả, hay miệng tiếng, buôn giàu Bạn bè làm ăn khá, nhưng hay chê mình và không giúp.
Thiên cơ 1. Ở Tý, Ngọ, Mùi 2. Ở Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn, Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	Hay may mắn, được người giúp. Môi trường bất lợi, buồn. Môi trường thuận lợi, thường may. Môi trường tốt, có người giúp thành cơ nghiệp.

Bảng 3.94 (tiếp)

Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Ty 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	1, 2 - Lúc nhỏ hay có nhọt. Có bệnh khí huyết. Có bệnh tâm khí. + Kinh Hỏa: Tật mắt, chân tay yếu. + Khốc Hư: Ho nặng.
Thiên Cơ 1. Cự đồng cung 2. Lương đồng cung 3. Nguyệt đồng cung 4. Kinh Đà 5. Hình, Không, Kiếp 6. Tuân, Triệt	Bệnh khí huyết. Bệnh ở hạ bộ. Có nhiều mụn nhọt. Chân tay gàn cốt yếu. Bệnh hoạn hay tai nạn cây cối gây thương tích.
Thái Âm 1. Đắc địa 2. Hãm địa 3. Âm Đồng (Tý) 4. Âm Đồng (Ngọ)	Ít bệnh, ít nạn. Hay đau bụng. Ít bệnh nạn. Hay bệnh nạn + Không Kiếp: Bệnh phong. + Khốc Hư: Ho, bệnh phổi. 2 + Hình: Bị thương ở mắt.
Thiên Đồng 1. Ở Mão, Ty, Hợi 2. Ở Dậu 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần, Thân)	1 và 4 đắc: ít yếu đau, ít bệnh. 2 và 3 hãm: Bệnh bộ tiêu hóa Hình Đà, Linh Hỏa: Bệnh Huyết hư. + Ky: Bệnh bộ tiêu hóa. + Không Kiếp: Bệnh tâm khí.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Ty, Hợi 4. Lương Nhật (Mão) 5. Lương Nhật (Dậu)	Đắc (1, 2, 3): ít bệnh tật, vận hạn. Hãm (3, 5): Bệnh nóng lạnh qua loa

Trung tình và hung tình.

- Tuấn Triệt: Môi trường bị cản, hay rủi ro phiền lòng.
- Không Kiếp: Khó sống, có kẻ mưu hại, lừa gạt.
- Phục Binh: Coi chừng kẻ mưu hại.
- Kinh Đà: Hay bị tai nạn.
- Kinh Đà (miếu): Hay có tài lợi nhờ môi trường.
- Hòa Hình Riêu Ky: Sống khó, có nhiều kẻ ghét.
- Song Hao: Vì hoàn cảnh sống, hay tán tài.
- Song Hao (miếu): Các việc dễ dàng.
- Tham Ky/ Cự Linh/ Cự Hỏa: Coi chừng chết vì hoàn cảnh giao thiệp.
- Cự Ky: Phòng chết đuối.
- Bị Hung Sát gặp Tuấn Triệt: Giải xấu.
- Tham/ Phá gặp Tuấn Triệt: Hay tai nạn.

3.5.5.8. Cung Giải ách (Tật ách)

Tật ách thật là ghê gớm, chúng phá hoại cuộc đời cho đến độ con người vào lúc cuối cuộc đời, thường quay về với đạo, mong được yên ổn và thà rằng cuộc sống nghèo hèn; họ thêm cuộc sống của những người nghèo hèn nhất, nhưng cả đời không có tai ách.

Cung Giải Ách chỉ về hai sự kiện:

1. Các tai ách gặp trong đời thuộc loại nào (tù tội, cướp trộm, bị đánh có thương tích, rơi, ngã, tai nạn, đau ốm, bệnh tật, chết chóc...)
2. Các tai ách được giải đi, giảm đi đến mức độ nào?

Nên nhớ rằng các sự kiện nêu trong cung Giải Ách chỉ rất đại cương. Còn muốn biết là tai ách gì, thời kỳ tai ách xảy ra, thời kỳ tai ách chấm dứt, mức độ nặng nhẹ của tai ách, thì phải coi vận hạn (xem mục vận hạn; vận hạn còn ghi chi tiết tai ách xảy ra, cung Mệnh, Phúc, Thiên Di, đôi khi cũng có ghi). Cũng nên ghi: Gặp Sát Phá Tham: Hay bị tai nạn; Gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương: Chủ về bệnh.

Bảng 3.95

Tử Vị 1. Tý Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	1, 2, 3: ít bệnh tật, ít vận hạn. Bệnh về da. Khí huyết kém. 4, 5, 6: lực cứu giải kém đi. Thêm Ky: Có tật, mắt kém (+ Kinh Đà, Hỏa Linh, Ky). + Không Kiếp: Hay có bệnh tâm khí.
Thiên Phủ 1. Tý, Hợi, Mùi 2. Mão, Dậu, Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	1, 2, 3, 4: ít đau ốm, ít vận hạn. Sát tinh, Hình: Bệnh phủ, bệnh phong + Kiếp Sát, Không Kiếp: Bị đánh.
Vũ Khúc 1. Ở Thìn, Tuất 2. Vũ Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ Tham (Sửu, Mùi) 4. Vũ Phá (Tý, Hợi) 5. Vũ Sát (Mão, Dậu)	Yếu đau, có ti vết. Có ám tật. 3 và 5: Bệnh hệ tiêu hóa, nhọt. Mắt kém... + Riêu: Tê, thấp, phù. + Riêu: Việt, Toại: Cầm hay điếc.
Thiên Tướng 1. Ở Sửu, Mùi, Tý, Hợi 2. Ở Mão, Dậu 3. Tướng Liêm	Hay mắc bệnh ở đầu, ở mặt. Bệnh vàng da, khí huyết. + Hình/ Tuần Triệt: Tai nạn, mặt đầu bị thương, có ti vết.
Thái Dương 1. Đắc địa 2. Hãm địa 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, và thêm Ky, Tuần, Triệt	Hay nhức đầu. Mắt kém, tật mắt. + Ky Hình/ + Đà? + Riêu Đà Ky: Mù + Riêu Đà Ky: Đau mắt, không mù Hay bệnh về nạn thêm Cụ: Đầu mặt hay có nhọt. Mắt kém, tật mắt, thêm Hình: Vật nhọn đâm mắt.

Bảng 3.95 (tiếp)

Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Tỵ 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	1, 2 - Lúc nhỏ hay có nhọt. Có bệnh khí huyết. Có bệnh tâm khí. + Kinh Hỏa: Tật mắt, chân tay yếu. + Khốc Hư: Ho nặng.
Thiên Cơ 1. Cự đồng cung 2. Lương đồng cung 3. Nguyệt đồng cung. 4. Kinh Đà 5. Hình, Không, Kiếp 6. Tuấn, Triệt	Bệnh khí huyết. Bệnh ở hạ bộ. Có nhiều mụn nhọt. Chân tay gân cốt yếu. Bệnh hoạn hay tai nạn cây cối gây thương tích.
Thái Âm 1. Đắc địa 2. Hãm địa 3. Âm Đồng (Tý) 4. Âm Đồng (Ngọ)	Ít bệnh, ít nạn. Hay đau bụng. Ít bệnh nạn. Hay bệnh nạn + Không Kiếp: Bệnh phong. + Khốc Hư: Ho, bệnh phổi. 2 + Hình: Bị thương ở mắt.
Thiên Đồng 1. Ở Mão, Tỵ, Hợi 2. Ở Dậu 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần, Thân)	1 và 4: Đắc: ít yếu đau, ít bệnh. 2 và 3: Hãm: Bệnh bộ tiêu hóa Hình Đà, Linh Hỏa: Bệnh Huyết hư. + Ky: Bệnh bộ tiêu hóa. + Không Kiếp: Bệnh tâm khí.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Tỵ, Hợi 4. Lương Nhật (Mão) 5. Lương Nhật (Dậu)	Đắc (1, 2, 3): Ít bệnh tật, vận hạn. Hãm (3, 5): Bệnh nóng lạnh qua loa

Bảng 3.95 (tiếp)

Thất Sát 1. Ở Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Ở Thìn, Tuất 3. Ở Sát Liêm (Sửu, Mùi)	Thừa nhỏ hay đau, lớn đau hạ bộ. Tử Sát: Ít bệnh. Sát Liêm: Mất kém, đau. + Linh Hỏa Kinh Đà: Chân tay tê vết, bị thương. Vũ Sát: Đau chân tay, bộ tiêu hóa. + Không Kiếp Kinh: Giảm đau, sung + Hổ Hình Phù: Giam cầm.
Phá Quân	Khí huyết kém. Phá Liêm: Bị thương chân tay. + Kinh Kỵ Đà/ Hình: Đau mắt, có thể điên. + Hỏa Liêm đồng cung: Chết đuối. + Vũ: Mất kém. + Không Kiếp/ Hình: Bị ám sát. + Không Kiếp Hình Phục: Bị giết.
Liêm Trinh	Tì tật chân tay, lưng. + Phù: Ít đau. + Tham: Mất kém, tù tội. + Sát: Tai nạn xe cộ. + Kỵ: Chết bất đắc kỳ tử.
Tham Lang 1. Ở Dần, Thân 2. Ở Thìn, Tuất 3. Ở Tý, Ngọ	1. Thù oán, nạn xe cộ 2. Bị thương chân. 3. Chơi bời bị bệnh. + Liêm: Tù + Liêm, Không Kiếp: Chết thảm. + Đào Hồng Riêu Hỷ: Bệnh tình. Hãm: Hay bị tai nạn. + Kiếp, Đà, Hổ: Thù oán. Riêu Kỵ: Nạn sông nước.

Trung tinh và hung tinh:

- Khôi Hình: Bị thương đầu.
- Kinh Đà: Thương chân tay.
- Đà: Răng miệng mất.
- Tham Sát Kinh Đà: Phong tình, rượu.
- Tướng Kinh: Bị đánh.
- Hổ Kinh: Thú dữ cắn.
- Sát, Hình, Kinh (ở Ngọ): Bị súng đạn, tù.
- Kinh, Hòa Linh, Không Kiếp: Bị giết, tự tử.
- Mã Đà: Nạn xe cộ.
- Đà Riêu Kỵ: Hay đau.
- Tuế Đà: Vạ miệng.
- Không Kiếp: Máu xấu.
- Cơ Không Kiếp: Mụn độc.
- Không Kiếp Hình: Bị đánh, giam cầm.
- Sát Kiếp: Trộm cướp.
- Tồn Không Kiếp: Ám sát.
- Hòa Linh Mộc: Bồng.
- Mã Linh Hòa Tang: Ho lao.
- Kỵ: Đau bụng, đẻ khó.
- Hình Kỵ: Đau mắt nặng, tật mắt.
- Nhật (hãm) Kỵ Hư: Không sinh đẻ.
- Tang Hổ: Bệnh khí huyết, đi khó.
- Khốc Hư: Thận, Phổi, răng đau.
- Hình: Mổ, bị chém.
- Hình, Kỵ, Kiếp: Bị chém, giam cầm.

- Hình Phục Việt: Bị mưu sát.
- Thai Sát tinh: Bị sảy thai, phạm phòng.
- Cô Quả: Khi đau ít người giúp.
- Mộc Dục: Cõi chùng sông nước.

Giải trừ tai ách, giảm nạn:

Hóa Khoa, Tuần Triệt, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Tài, Thiên Lộc, Lộc Tôn, Bác Sĩ, Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải, Khôi Việt.

3.5.5.9. Cung Tài Bạch

Cung Tài Bạch chỉ về tiền tài, giàu nghèo, tính chất kiếm tiền lương thiện hay gian trá, tính chất số tiền kiếm được do bàn tay mình hay do lộc tự nhiên, giữ được tiền hay tán tài, dễ bị lừa.

Tiền tài là một phương diện của số mệnh, của hạnh phúc theo ý chung của con người, nhưng đối với người thừa tiền mà khổ về đường hôn nhân hay về con cái hoặc khổ vì tật ách, vì bạn bè anh em, cha mẹ ... thì hạnh phúc là ở chỗ khác.

Bảng 3.96

Tử Vi 1. Ở Tý, Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	Giàu, lương thiện. Giàu, chí rộng. Giàu, lương thiện. Giàu, kiếm tiền nhanh. Giàu, có khi kém lương thiện. Bình thường, tham, liều. + Kinh đà, Hòa Linh, Kỳ Không Kiếp: Chán nản, không thiết làm ăn.
Thiên Phủ 1. Ở Tý, Hợi, Mùi 2. Ở Mão, Dậu, Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	Miếu đặc: Giàu lớn. Giàu Giàu lớn. Liêm khiết, no đủ.

Bảng 3.96 (tiếp)

Vũ Khúc 1. Ở Thìn, Tuất 2. Vũ Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ Tham 4. Vũ Phá (Tý, Hợi)	Giàu lớn. Giàu lớn, làm ăn lương thiện. Trên 30 tuổi mới giàu, hoang. Kiếm tốt hay phá, thiếu đạo đức, sau có tiền.
Thiên Tướng 1. Ở Sửu, Mùi, Tý, Hợi 2. Ở Mão, Dậu 3. Tướng Liêm	Tiến dổi đảo, có tiền hay chơi bởi. Bình thường Làm ăn lương thiện, giàu.
Thái Dương 1. Miếu đắc 2. Hãm 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, và thêm Kỵ Tuần, Triệt	Giàu có, hiền hách. Kém. Ở Tuất, Tý: Đủ no ấm. + Cự (Dần): Giàu lớn. + Cự (Thân): Khá giả, lương thiện. + Lương (Dậu): Kém, lương thiện.. Càng ngày càng khá. Giàu lớn.
Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Tý 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	No đủ, lương thiện, được kính nể. Túng thiếu, hay kiện cáo, thiếu ngay thẳng. Lương thiện, hết tâm mưu làm giàu Hay lảm, thiếu thành thật (như 2)
Thiên Cơ 1. Ở Tý, Ngọ, Mùi 2. Ở Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn, Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	No đủ, lương thiện, được kính nể. Như 1, ít tiền hơn. Lương thiện, khéo, thành giàu. Kém, hay thất bại. Lương thiện, nhờ may làm giàu.
Thái Âm 1. Ở Dậu, Tuất, Hợi 2. Ở Mão, Thìn, Tý 3. Âm Đồng (ở Tý) 4. Âm Đồng (ở Ngọ)	No đủ, giàu, lương thiện, được kính nể. Nghèo, hay phá tán, thất bại. May, càng ngày càng giàu. Hay thị phi kiện cáo thất bại. Về già được khá.

Bảng 3.96 (tiếp)

Thiên Đồng 1. Ở Mão, Tý, Hợi 2. Ở Dậu 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần, Thân)	May, càng ngày càng giàu. Lương thiện, canh cải, bị thị phi kiện cáo, nghèo. Hay thay đổi, có tiền, hao tán. Lương thiện, giỏi, may, giàu.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Tý, Hợi	Lương thiện, giỏi mà làm giàu. Khá giả. Hao tán nên nghèo.
Thất Sát 1. Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát Liêm (Sửu, Mùi)	Kiếm tiền dễ, mau. Vì liều nên thất bại. Nghèo. Dễ kiếm tiền - nhưng hay bị họa về tiền
Phá Quân 1. Ở Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Ở Dần, Thân 3. Phá Liêm (ở Mão, Dậu)	Dễ kiếm tiền nhưng hao tán. Liều, không thẳng, dễ bại. Nghèo. Khó kiếm tiền, tán tài.
Liêm Trinh 1. Ở Dần, Thân 2. Ở Liêm Tham (Tý, Hợi)	Liêm khiết, thẳng, khó kiếm tiền, giữ được. Nghèo, hay bị họa vì tiền.
Tham Lang 1. Ở Thìn, Tuất 2. Ở Dần, Thân 3. Ở Tý, Ngọ	Dễ có tiền hay hoành phát, càng giữ càng giàu. 2 và 3 -Kiếm được tiền, nhưng hoang nên thiếu.

Trung tình và hung tình.

* Những cách tốt tài:

- Song Lộc (đồng cung kém hơn): Nhiều tiền.
- Xương Khúc: Dễ dàng.
- Khoa Quyền, Tả Hữu, Khôi Việt: Dễ dàng, đủ ăn.

- Quang Quý: Người giúp.
- Long Phượng, Mộ: Hương hỏa.
- Tử: Cửa chôn.
- Lộc Mã: Đi buôn, làm giàu.
- Tuế Lộc: Nhờ nói có tiền.
- Lộc Hồng: Trai được gái cho, gái nhờ đẹp mà được của.
- Cô Quả, Ky, Đẩu: Giữ được tiền.
- Song Hao miếu: Phát mạnh, phá mạnh.
- Cự Môn (Tý), Song Hao: Thạch trung ẩn ngọc, đại phú.
- Không Kiếp, Hòa Linh, Kinh Đà miếu.
- * Những nét xấu:
- Tuần Triệt: Khó giàu.
- Không Kiếp, Hòa Linh, Kinh Đà hãm: Hồng.

3.5.5.10. Cung Tử Tức

Cung Tử Tức nói về con cái (trai và gái). Trong quan niệm Á Đông, con cái rất cần thiết và cũng là yếu tố hạnh phúc, khi cha mẹ đến tuổi già, cần sự trông nom phụng dưỡng.

Nhiều người khổ là do cung Tử Tức quá xấu (không con hoặc có con phá hoại) mặc dù nằm trên đồng bạc (nhờ cung Tài quá tốt).

Lại cũng có người Mệnh rất xấu, chỉ đáng là hành khất, nhưng nhờ được cung Tử Tức tốt - con làm nên và là hiếu tử, nên được phụng dưỡng tử tế và sống dàng hoàng.

Những giải đoán chung:

Xem cung Tử Tức là để biết số con, trai và gái, tính tình và sự nghiệp đại cương của các con, tốt hay xấu đối với cha mẹ.

Chung cho tất cả các trường hợp:

* Muốn biết số con, xem chính tinh ở cung Tử Tức, hay ở cung chính chiếu, nếu chính cung Tử Tức Vô Chính Diệu.

* Nhưng xem một chồng hay một vợ chưa hẳn chính xác, phải xem số con ở cả vợ, cả chồng, rồi cộng lại chia hai. Lại còn có thứ con hai giòng, thì số chồng thấy có 2 con giòng phải xem cho kỹ mấy bà vợ và số con của mỗi bà vợ mới rõ được.

* Số con do chính tinh cho biết cũng chỉ là đại khái, còn phải gia giảm bằng những sao khác: Có Tả Hữu hay Xương Khúc, thì thêm lên 3 người; có Lộc Tồn thì giảm bớt đi.

Chính tinh:

- Tử Vi: 5 con. Con hiếu thảo, thành người, sang giàu¹⁹.
- Thiên Phủ: 5 con. Con hiếu thảo, nên người, sang giàu.
- Vũ Khúc: 1 con. Khó nuôi, hiếm, nhưng con khá. Vũ (hãm): Ương ngạnh.
- Thiên Tướng: 4 con. Hiếu thảo, làm nên nhệm hay chơi bời.
- Thái Dương: 5 con. Sáng: Quý hiển; Tối: Bình thường.
- Cự Môn: 3 con. Con khá giả, nhưng kém hòa thuận và hay xung khắc cha mẹ. Cự Môn (hãm): Có người con gian trá.
- Thiên Cơ: 2 con. Hiếm con, nhưng con khôn ngoan, hiếu thảo.
- Cơ Lương, Cơ Nguyệt: Có con dị bào (cùng cha khác mẹ, hoặc ngược lại).
- Thái Âm: 5 con: Nguyệt sáng: Con quý hiển. Nguyệt tối. Con kém, xung khắc cha mẹ.
- Thiên Đồng: 4 con. Miếu đắc: Con hiếu thảo. Hãm: Con khó nuôi.
- Thiên Lương: 5 con. Miếu đắc: Có con quý tử. Hãm: Con khó nuôi.
- Thất Sát: 3 con. Miếu đắc: Con khá giả, Hãm: Con kém, hung bạo, bất lương.

¹⁹ Đó là thời trước, nay do KHHGD thì phải giải thích là có khả năng sinh tới đa 5 con, nhưng do hạn chế nên phải phá bỏ thai một số lần.

- Phá Quân: 3 con. Bình thường, hay xung khắc cha mẹ. Hãm: Con hung bạo, liều.

- Liêm Trinh: 2 con. Hiếm con, nhưng con lương thiện.

- Tham Lang: 2 con. Chơi bời, hư hỏng, không hợp cha mẹ. Hãm: Có con hung bạo.

Trung tình và hung tình.

- Tham Lang, Bạch Hổ (ở Dân Mão): Nhiều con.

- Hi Thần, Dương: Quý tử, hiền.

- Đào Hồng: Con gái thì đẹp.

- Hỏa Linh: Con cái khá giả.

- Quang Quý: Con nuôi hiếu hạnh.

- Cơ Nguyệt Đồng Lương

- Cơ Cự

- Tướng Tuyệt

- Âm Phúc

- Thai Vượng

- Thai, Tả Hữu

- Phúc Tướng

Có con dị bào.

Có con dị bào.

- Khôi, Việt, Xương, Khúc, Khôi: Con học giỏi, làm nên.

- Tam Hóa: Con làm nên, có công danh.

- Kinh Đà, Không Kiếp: Con khó nuôi, chẳng ra gì.

- Kỵ, Cô Quả, Đầu Quân: Hiếm muộn.

- Song Hao: Nuôi ít.

- Hình Phi: Hiếm.

- Khốc Hư, Dương Cô: Nuôi ít.

- Kinh Tuyệt: Có con yếu tử.

- Nguyệt (hãm) + Hòa Linh: Giàu mà hiếm.
- Cung Tử Túc Vô Chính Diệu + Dương: Có con nuôi.

Trường hợp truyền tinh:

Đây là trường hợp cung Tử Túc của đương sự có một chính tinh nào mà cung Mệnh của người con của đương số cũng có chính tinh ấy. Trường hợp này là trường hợp truyền tinh, người con ấy sẽ có nhiều ràng buộc với đương số, như sẽ phụng dưỡng đương số, hoặc không có lực phụng dưỡng, thì cũng thương yêu đương số và được đương số thương yêu.

3.5.5.11. Cung Phu Thê

Cung Phối Ngẫu (phu thê) chỉ về đường vợ của đương sự nam, hay chồng của đương sự nữ. Người ta sướng khổ cũng vì người phối ngẫu tốt xấu.

Tính chất về người hôn phối có rất nhiều sự kiện khác nhau, mà khoa Tử Vi phân tích khá chính xác.

1. Trường hợp trái nhau

Ở lá số Nam. Hành mệnh khác hành chính tinh ở cung Thê: Người có mấy đời vợ. Có cả vợ chết, dù chính tinh miếu đắc cũng hỏng.

Chính tinh bị khắc đó gặp Tuần Triệt thì càng nguy hại hơn. Còn chính tinh ở Thê mà sinh cho hành Mệnh, dù có bị Tuần Triệt cũng chỉ có nghĩa là chậm thôi.

Trường hợp sợ vợ.

1. Tam hợp Mệnh bị tam hợp Thê khắc, thì sợ vợ.

Ví dụ: Tam hợp Mệnh là Hợi Mão Mùi thuộc Mộc.

Tam hợp Thê thuộc Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Tam hợp Thê khắc tam hợp Mệnh.

2. Lá số nam, cung Thê có Thiên Tướng: Sợ vợ. Lá số nữ, cung Phu có Thiên Tướng: Đương số nắm quyền trong nhà, chồng phải nể vợ.

3. Ở lá số nam, Thân cư Thê: Nể vợ, sợ vợ. Điều này có nghĩa là trong thời gian 30 tuổi trở ra, những biến cố trong cuộc đời người chồng có liên quan nhiều đến người vợ, phải bận tâm thắc mắc, phải bị ràng buộc, phải chịu nể nang vì lễ này hay lễ khác. Có khi nể sợ vì vợ đang hoàng, có chức tước, làm ra tiền; có khi nể vợ vì bản thân chồng bê bối; có khi nể sợ vì tính chồng lạnh trong khi tính vợ cứng rắn.

4. Cung Thê có Hóa Quyền.

Nếu có hai trong 4 yếu tố trên vào, thì sự nể vợ càng rõ ràng hơn.

2. Trường hợp hòa hợp trong hôn nhân

Trong Tử Vi, có mấy cách để xét đoán sự hòa hợp trong hôn nhân, ta thường gọi là so đôi tuổi.

1. Hành Mệnh của nam và nữ sinh cho nhau (Mệnh vợ sinh mệnh chồng thì tốt hơn mệnh chồng sinh mệnh vợ - thuận lý theo Á Đông). Nếu khắc thì mệnh chồng khắc mệnh vợ là tốt, mệnh vợ khắc mệnh chồng thì không tốt.

Người xưa chế biến các hành mệnh và giải thích mệnh vợ khắc mệnh chồng cũng được, miễn trong thực tế không khắc. Như tuổi nữ Quý Hợi là mệnh Đại hải Thủy, không khắc mệnh nam Kỷ Mùi là Thiên thượng Hỏa, vì nước biển không dập tắt lửa mặt trời. Sự kiện đó xét ra giả tạo, vì yếu tố này dấu sao cũng chỉ có nghĩa đại cương mà thôi.

2. Xét hai lá số, thấy có sự truyền tinh. Như cung Thê của nam có Tử Phủ. Và ngược lại, cũng thế (cung Phu của nữ có chính tinh giống mệnh của nam). Người ta còn dễ dàng mở rộng thêm bằng cả bộ chính tinh: Như cung Thê của nam có bộ Tử Phủ Vũ Tướng, thì cung mệnh của nữ cũng có bộ đó; cung Phu của nữ có Sát Phá tham, cung mệnh nam cũng có bộ đó, là được.

Yếu tố này cũng chỉ có ý nghĩa đại cương, vì mở rộng quá thì nhiều người gặp sự truyền tinh như vậy.

3. Kỳ hơn hết, là so sánh hai lá số, thấy sự tương hợp giống nhau trong toàn bộ, trong cả các vận, ví dụ như:

Số nam sống lâu mà số nữ lại sớm góa chồng thì không hợp (ngược lại cũng thế).

Số nam yếu và số nữ sớm góa chồng thì hợp số.

Số nam không con, số nữ nhiều con thì không hợp. Số con của nam và nữ phải gần giống nhau thì mới hợp.

Có người còn làm chọn cả về vận hạn đại vận tốt xấu phải như nhau mới hợp số.

Người ta thường chọn chồng hơn vợ 1, 2 tuổi, để hạn tam tai lệch nhau, để vợ chồng nhẹ hạn hơn và đỡ cho nhau (lúc nào cũng chỉ có một người bị tam tai). Còn nếu cùng tuổi hoặc hơn kém nhau 4 tuổi, thì hạn tam tai của cả hai vợ chồng sẽ chập vào nhau, và sẽ nặng hơn, và khi hai người cùng bị hạn thì không có người này đỡ dẫn cho người kia được.

Xét yếu tố vợ chồng hòa hợp, nên rộng rãi, chấp nhận cả sự khác nhau trong hành Mệnh. Vì sự khác nhau thường trong lời nói (khắc khẩu) là thường. Khắc khẩu, nhưng vẫn sống chung, vẫn đẻ con.

Bảng 3.97

TỬ VI 1. Ở Tý, Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	Giàu, lương thiện. Giàu, chi rộng. Giàu, lương thiện. Giàu, kiếm tiền nhanh. Giàu, có khi kém lương thiện. Bình thường, tham, liều. + Kinh đà, Hỏa Linh, Ky Không Kiếp: Chán nản, không thiết làm ăn.
Thiên Phủ 1. Ở Tý, Hợi, Mùi 2. Ở Mão, Dậu, Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	Miếu đắc: Giàu lớn. Giàu Giàu lớn. Liêm khiết, no đủ.

Bảng 3.97 (tiếp)

Vũ Khúc 1. Ở Thìn, Tuất 2. Vũ Tướng (Dần, Thân) 3. Vũ Tham 4. Vũ Phá (Tý, Hợi)	Giàu lớn. Giàu lớn, làm ăn lương thiện. Trên 30 tuổi mới giàu, hoang. Kiếm tốt hay phá, thiếu đạo đức, sau có tiền.
Thiên Tướng 1. Ở Sửu, Mùi, Tý, Hợi 2. Ở Mão, Dậu 3. Tướng Liêm	Tiền dồi dào, có tiền hay chơi bời. Bình thường Làm ăn lương thiện, giàu.
Thái Dương 1. Miếu đắc 2. Hãm 3. Nhật, Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, và thêm Kỵ Tuần, Triệt	Giàu có, hiển hách. Kém. Ở Tuất, Tý: Đủ no ấm. + Cự (Dần): Giàu lớn. + Cự (Thân): Khá giả, lương thiện. + Lương (Dậu): Kém, lương thiện.. Càng ngày càng khá. Giàu lớn.
Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Tý 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	No đủ, lương thiện, được kính nể. Túng thiếu, hay kiện cáo, thiếu ngay thẳng. Lương thiện, hết tâm mưu làm giàu Hay lắm, thiếu thành thật (như 2)
Thiên Cơ 1. Ở Tý, Ngọ, Mùi 2. Ở Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn, Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	No đủ, lương thiện, được kính nể. Như 1, ít tiền hơn. Lương thiện, khéo, thành giàu. Kém, hay thất bại. Lương thiện, nhờ may làm giàu.
Thái Âm 1. Ở Dậu, Tuất, Hợi 2. Ở Mão, Thìn, Tý 3. Âm Đồng (ở Tý) 4. Âm Đồng (ở Ngọ)	No đủ, giàu, lương thiện, được kính nể. Nghèo, hay phá tán, thất bại. May, càng ngày càng giàu. Hay thì phi kiện cáo thất bại. Về già được khá.

Bảng 3.97 (tiếp)

Thiên Đồng 1. Ở Mão, Ty, Hợi 2. Ở Dậu 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần, Thân)	May, càng ngày càng giàu. Lương thiện, canh cải, bị thị phi kiện cáo, nghèo. Hay thay đổi, có tiền, hao tán. Lương thiện, giỏi, may, giàu.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Tý, Hợi	Lương thiện, giỏi mà làm giàu. Khá giả. Hao tán nên nghèo.
Thất Sát 1. Tý, Ngọ, Dần, Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát Liêm (Sửu, Mùi)	Kiếm tiền dễ, mau. Vì liêu nên thất bại. Nghèo. Dễ kiếm tiền - nhưng hay bị họa về tiền
Phá Quân 1. Ở Tý, Ngọ, Thìn, Tuất 2. Ở Dần, Thân 3. Phá Liêm (ở Mão, Dậu)	Dễ kiếm tiền nhưng hao tán. Liều, không thắng, dễ bại. Nghèo. Khó kiếm tiền, tán tài.
Liêm Trinh 1. Ở Dần, Thân 2. Ở Liêm Tham (Ty, Hợi)	Liêm khiết, thắng, khó kiếm tiền, giữ được. Nghèo, hay bị họa vì tiền.
Tham Lang 1. Ở Thìn, Tuất 2. Ở Dần, Thân 3. Ở Tý, Ngọ	Dễ có tiền hay hoành phát, càng giữ càng giàu. 2 và 3 -Kiếm được tiền, nhưng hoang nên thiếu.

Trung tình và hung tình:

- Tuấn Triệt: Hình khắc hoặc muộn màng.
- Song Lộc: Vợ chồng giàu có.
- Khoa Quyền: Người danh giá, chồng nề vợ (Quyền ở Thế).
- Quyền, Lộc: Nhờ vợ mà giàu.
- Xương, Khúc, Khôi, Việt: Vợ đẹp, có học, chồng sang.

- Khôi (Việt): Vợ hay chồng là con trưởng.
- Tả Hữu: Cưới dễ, giúp nhau (nhiều sao xấu lại xấu).
- Long Phượng: Đẹp đôi, danh giá.
- Hồng Đào: Vợ hay chồng đẹp.
- Hồng Đào Địa Kiếp: Dễ bị hành khắc (Mệnh tốt thì thôi).
- Hồng Đào Tồn: Đoan chính.
- Hồng Đào Tả Hữu: Trai nhiều vợ, gái bỏ chồng (Long, Phượng Tả Hữu).
- Đào Thai đồng cung: Ăn ở với nhau trước khi cưới.
- Đào Riêu (Mộc Cáo): Lấy người dâm dăng.
- Hồng Ky: Bỏ nhau.
- Đào Hồng Phượng Cái (ở Thê): Chồng muốn bỏ vợ.
- Nguyệt Đức, Đào (thay Tham): Vợ chồng đẹp.
- Đào Hồng, Hình (ở Thê): Vợ đoan chính.
- Hồng (ở Phu): Chồng nhiều vợ.
- Cung Phu ở Tứ Mộ có Hồng (hay gặp Tử Sát): Khóc chồng.
- Hồng ở Thê: Khóc vợ.
- Lục Sát: Bất nhân, tai họa, bỏ nhau.
- Tang Hổ Song Hao: Trắc trở.
- Kinh Đà Ky + Nhật Nguyệt hãm: Xa nhau, hại nhau.
- Bình Ky: Oán ghét nhau.
- Mã Đào: Lấy nhau vì tình, không do mai mối.
- Mã, Tuần Triệt (ở Thê): Vợ trốn đi.
- Mã, 1 Không (ở Thê): Vợ xấu nét, bướm ong.
- Hư: Vợ chồng bất chính.
- Bát (ở Phu): Là vợ bé (bỏ bịch).

- Bật, Đẩu (ở Phu): Là vợ lớn, nhưng có đơn.
- Cô Hình: Xa nhau.
- Lương (Tướng) Khôi Việt: Vợ hay chồng quý phái.
- Thái Âm miếu (ở Thê): Vợ dài các.
- Tham (ở Phu) Mệnh có Chính Diệu: Là vợ lớn.
- Tham (ở Phu) Mệnh vô Chính Diệu: Là vợ bé.
- Tham, Đài (ở Phu): Chồng rượu chè, trai gái.
- Phúc Không: Tình duyên trắc trở.
- Phá Quân hay Thất Sát, Hình, Riêu, Kình: Ghen, giết nhau (hại nhau).

3.5.5.12. Cung Huynh Đệ

Anh chị em tốt, thuận hòa, giàu có, học hành thành đạt thì ảnh hưởng tốt vào đường số: Được gương tốt, được giúp đỡ, được yên tĩnh tâm hồn.

Anh chị em xấu, ly tán, nghèo hèn, thì ảnh hưởng xấu vào đường số: Không được nhờ cậy, gần mực thì đen.

Số anh chị em: Khó chính xác; chỉ tương đối, vì sự tốt xấu của cung này liên quan đến cung Phúc Đức mà sự nhiều ít anh chị em cũng như sự đoàn tụ hay ly tán còn do nơi Phúc Đức nữa. Do đó, người luận đoán Tử vi phải suy sao cho hợp lý mới đúng.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Nam Đẩu tinh tọa thủ như: Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ: Anh chị em trai nhiều hơn chị em gái.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Bắc Đẩu tọa chủ như: Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân: Chị em gái nhiều hơn anh em trai.

Cung Huynh Đệ có hai Chính Diệu, một Nam Đẩu, một Bắc Đẩu tọa thủ đồng cung thì phân định như sau:

- a. Cung Huynh Đệ: Dương cung thì anh em trai nhiều hơn chị em gái.
b. Cung Huynh Đệ: Âm cung thì chị em gái nhiều hơn anh em trai.

Bảng 3.98

Tử Vi 1. Ở Tý, Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	Có anh trên, đều khá giả. Bốn người trở lên. Bất hòa. Ba người trở lên. Khá giả. Ba người đều quý hiển. Có anh chị em dị bào; bất hòa. Ba người, nghèo khó, ly tán.
Thiên Phủ 1. Ở Tý, Hợi 2. Ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu 3. Tử Phủ 4. Liêm Phủ 5. Vũ Phủ	Năm người trở lên. Nhiều là bốn người; bất hòa. Ba người trở lên; quý hiển. Ba người đều khá giả; bất hòa. Ba người đều quý hiển.
Liêm Trinh 1. Ở Dần, Thân 2. Liêm Phủ 3. Liêm Tướng 4. Liêm Phá 5. Liêm Sát 6. Liêm Tham	Nhiều là hai người. Quý hiển nhưng bất hòa. hai người đều quý hiển. Một người nhưng nghèo khó. Hiếm, nghèo khổ tật nguyên. Hai người nghèo khó, ly tán.
Thiên Đồng 1. Ở Mão 2. Dậu, Tý, Hợi 3. Ở Thìn, Tuất 4. Đồng Lương 5. Nguyệt Đồng (ở Tý) 6. Nguyệt Đồng (ở Ngọ) 7. Đồng Cự	Bốn người trở lên. Hai trở lên, thường xa cách. Hiếm, nghèo khổ. Ba người, khá giả. Chị em nhiều hơn, hòa thuận. Bất hòa, xa cách. Sớm xa cách. Có người tật nguyên.

Bảng 3.98 (tiếp)

Vũ Khúc 1. Ở Thìn, Tuất 2. Vũ Phử 3. Vũ Tướng 4. Vũ Tham 5. Vũ Phá 6. Vũ Sát	Khá giả, nhưng bất hòa. Ba người, đều khá giả. Hai người Ba người giàu có. Xa nhau. Ít, bất hòa, xa cách. Ít, xa cách, hình khắc.
Thái Dương 1. Ở Thìn, Ty, Ngọ 2. Ở Tuất, Hợi, Tý 3. Cự Nhật (ở Dần) 4. Cự Nhật (ở Thân) 5. Nhật Lương (ở Mão) 6. Nhật Lương (ở Dậu) 7. Nhật Nguyệt	Nhiều, quý hiển. Ba người, bất hòa. Ba người, khá giả. Ít, bất hòa, xa cách. Nhiều, quý hiển. Ít, ly tán. Nhiều, khá giả nhưng bất hòa.
Thiên Cơ 1. Ở Ty, Ngọ, Mùi 2. Ở Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Nguyệt (ở Thân) 4. Cơ Nguyệt (ở Dần) 5. Cơ Lương 6. Cơ Cự	Nhiều là ba người. Nhiều là hai người. Ba người Hiếm, một người. Hai người, khá giả. Hai người, khá giả nhưng bất hòa.
Thái Âm 1. Ở Dậu, Tuất, Hợi 2. Ở Mão, Thìn, Ty 3. Nhật Nguyệt 4. Cơ Nguyệt	Nhiều, khá giả. Ít, có người tật nguyên, xa cách. Nhiều, khá nhưng bất hòa. Một đến ba người.
Tham Lang 1. Ở Thìn, Tuất 2. Ở Dần, Thân 3. Ở Ty, Ngọ 4. Tử Tham 5. Vũ Tham	Hai người. Một người. Hiếm, nghèo khổ. Có dị bảo thì khá giả. Ba người, ly tán. Ba người khá giả, xa cách.

Bảng 3.98 (tiếp)

Cự Môn 1. Ở Tý, Ngọ, Hợi 2. Ở Thìn, Tuất, Tỵ 3. Đồng Cự 4. Cự Nhật (ở Dần) 5. Cự Nhật (ở Thân) 6. Cơ Cự	Hai người nhưng bất hòa. Hiếm. Nên ở riêng. Có dị bảo. Hiếm, bất hòa, xa cách. Ba người, khá giả. Hai người, bất hòa. Hai người, khá giả nhưng bất hòa.
Thiên Tướng 1. Ở Tý, Hợi, Sửu, Mùi 2. Ở Mão, Dậu 3. Tử Tướng 4. Liêm Tướng 5. Vũ Tướng	Ba người trở lên. Hai người. Nhiều, khá giả nhưng bất hòa. Hai người, quý hiển. Hai người, khá giả.
Thiên Lương 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Sửu, Mùi 3. Ở Tý, Hợi 4. Đồng Lương 5. Nhật Lương (ở Mão) 6. Nhật Lương (ở Dậu) 7. Cơ Lương	Ba người, khá giả. Hiếm, một người. Hai người, xa cách. Ba người giàu có. Nhiều, quý hiển. Ít, ly tán. Hai người khá giả.
Thất Sát 1. Ở Dần, Thân 2. Ở Tý, Ngọ 3. Ở Thìn, Tuất 4. Tử Sát 5. Liêm Sát 6. Vũ Sát	Hai người, khá giả nhưng bất hòa. Hiếm, bất hòa. Cô độc. Ba người, phú quý. Hiếm, nghèo khổ. Một người, hình khác.
Phá Quân 1. Ở Tý, Ngọ 2. Ở Thìn, Tuất 3. Tử Phá 4. Liêm Phá 5. Vũ Phá	Ba người, khá giả nhưng bất hòa. Một người, xa cách. Ba người, bất hòa, xa cách. Một người, nghèo khó. Một người, xa cách.

Trung tình và hung tình:

- Khôi, Việt: Anh chị em đều quý hiền.
- Lộc Tôn: Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp: Anh chị em khá giả nhưng xa cách, bất hòa. Nhiều sao mờ ám xấu xa: Cô độc.
- Khoa, Quyền, Lộc: Anh chị em giàu có, khoa bảng cao.
- Quang, Quý: Có anh chị em nuôi.
- Hóa Ky: Anh chị em bất hòa, xa cách.
- Đại, Tiểu Hao: Bị giảm hai người, bất hòa, xa cách.
- Thiên Mã: Anh chị em đều khá giả nhưng xa cách.
- Cô Quả: Nhiều sáng sủa tốt đẹp: Bị chiết giảm, bất hòa. Nhiều sao mờ ám xấu xa: Cô độc.
- Phá, Hình, Ky: Anh chị em hại lẫn nhau.
- Tang, Mã: Ly tán, bất hòa.
- Hồng, Đào, Cái: Chị em gái lẳng lơ.
- Tuân, Triệt: Bất hòa, xa cách. Anh chị em khó sống gần nhau lâu được.

3.5.6. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHÁC

- Để luận giải một lá Tử vi còn phải có thêm các kinh nghiệm thực tế; đặc biệt là những bài phú về Tử vi cho dưới dạng ca dao. Ví dụ: Sao thai mà ngộ đào hoa, tiền đâm hậu thú mới ra vợ chồng; chỉ hai người yêu nhau mà cung Thân, hoặc Mệnh của nam giới có hai sao Thai và Đào Hoa cùng cư trú thì ăn nằm với nhau rồi mới cưới ...

- Việc luận giải lá số có thể sử dụng các thành quả của tin học để lập trình lời giải nhanh chóng và chuẩn xác.

- Mặc dù số dạng của Tử vi khá lớn, nhưng vẫn không thể bao hàm mọi tình huống thực tế nên không thể đòi hỏi việc dự đoán chính xác ở mức tuyệt đối; nó chỉ có thể cho kết quả ở mức 60 - 70% mà thôi.

3.6. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI THEO PHƯƠNG PHÁP TỬ TRỤ

Phương pháp nhận dạng con người theo Tử trụ là phương pháp được các nước Châu Á sử dụng là chủ yếu (Trung Quốc, Nhật Bản và gần đây là Việt Nam, các nước Âu Mỹ). Đây là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề giống như các phương pháp Tử vi.

3.6.1. DẤU HIỆU NHẬN DẠNG

Phương pháp này lấy thời điểm sinh ra của con người (hệ thống), được tính đổi theo hệ can chi âm lịch, bao gồm giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh (Tử trụ) và giới tính, sau đó được chuyển đổi sang ngũ hành để xem xét.

Ví dụ: Em Lê Thị Y sinh lúc 18h30 ngày 20/2/1987. Sử dụng lịch Vạn niên dịch học phổ thông²⁰ đổi ra hệ can chi là: 18h30 ngày 23 tháng Giêng năm Đinh Mão (trang 495 lịch VNDHPT).

Bảng 3.99: Một phần trang 495 lịch Vạn niên Dịch học phổ thông

Năm Đinh Mão				Năm 1987			
Tháng Giêng đủ				Tiết khí	Lập Xuân ngày 7 lúc 16h52		
Kiến Nhâm Dần, Sao Sâm, tháng Dần					Vũ Thủy ngày 22 lúc 12h50		
Dương lịch ngày	29	30	...	20	...	26	27
Âm lịch (ngày)	1	2	...	23	...	29	30
Thứ (trong tuần)	Năm	Sáu		Sáu		Năm	Sáu
(Ngày) can chi	Mậu Dần	Kỷ Mão		Canh Tý		Bính Ngọ	Đinh Mùi
Ngũ hành	Thổ	Thổ		Thổ		Thủy	Thủy
Giờ	Nhâm Tý	Giáp Tý		Bính Tý		Mậu Tý	Canh Tý
Kỷ môn							
Tiết nguyên		Lập Xuân thượng 8					
Sao	Giác	Cang		Quỷ		Giác	Cang
Kiến tinh	Trừ	Môn		Khai		Định	Chấp

²⁰ Hoặc các lịch có cấu trúc đồng dạng.

18h30 tháng 1 là giờ Dậu (theo bảng 3.4). Trong bảng 3.99, ở cột ngày âm thứ 23, giờ Tý có tên là Bính Tý, từ Bính Tý đến giờ Dậu sẽ là:

Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu

Như vậy, 18h30 ngày 23/1 là giờ Ất Dậu.

Bảng 3.100: Cách lấy can chi tháng theo năm

Tháng sinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm Can	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Giáp	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Kỷ	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Ất	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Canh	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Bính	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Tân	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Đinh	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Nhâm	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	m Tý	Sửu
Mậu	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Quý	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

Bảng 3.101: Cách lấy can chi giờ theo ngày can

Tháng sinh Năm can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp Kỷ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất Canh	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính Tân	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Đinh Nhâm	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Mậu Quý	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Tháng 1 ở đầu trang 495 của bảng 3.99 là tháng Nhâm Dần (hoặc xem theo hai bảng: bảng 3.100, bảng 3.101), còn ngày 23 ở cột (ngày 23 âm) là ngày Canh Tý. Như vậy Tứ trụ của ngày giờ sinh của em Y là:

Bảng 3.102: Bảng Tứ trụ của em Y

Giờ	Ngày	Tháng	Năm	Giới
Ất	Canh	Nhâm	Đinh	Giới
Dậu	Tý	Dần	Mão	Nữ

Đổi ra ngũ hành (Dựa vào bảng 3.7 và bảng 3.8).

Bảng 3.103

- Mộc	+ Kim	+ Thủy	- Hỏa	(Thiên can)
- Kim	+ Thủy	+ Mộc	- Mộc	(Địa chi)
(Âm nữ)				

Năm Đinh Mão là năm âm, nên em Y là âm nữ.

3.6.2. THÔNG SỐ NHẬN DẠNG

Là mệnh của người được nghiên cứu, dựa vào hàng can của ngày sinh, em Y có can ngày sinh là + Kim, nên mệnh là Kim, nhưng chủ yếu số khác là do ba thiên can còn lại hàng trên (bảng 3.103) và 4 địa chi (hàng dưới).

3.6.3. KHÔNG GIAN ĐỘ ĐO THÔNG SỐ

Là các giá trị: + có, - có, + không và - không.

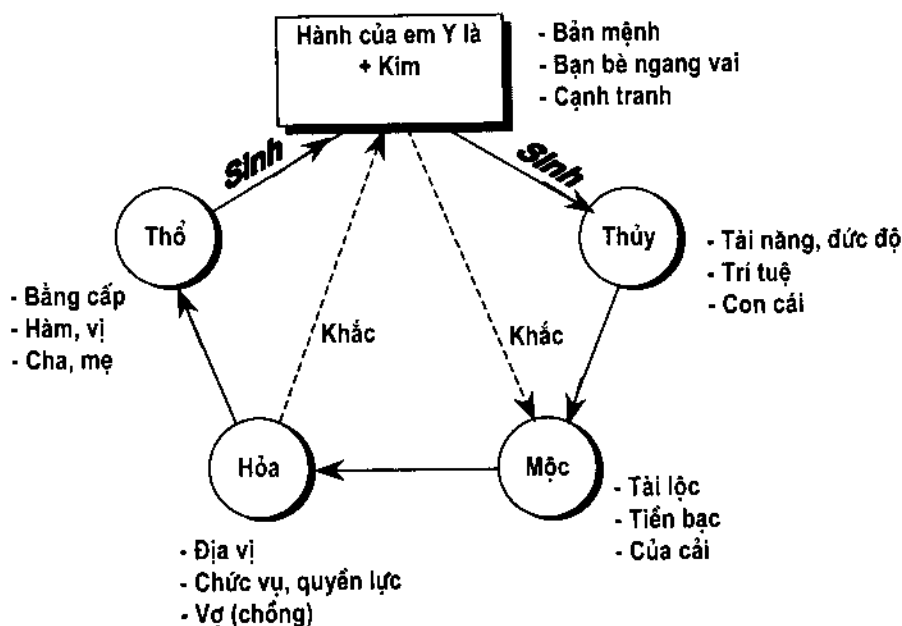
3.6.4. KHÔNG GIAN QUYẾT ĐỊNH $\{X_i\}$ VÀ PHÂN HOẠCH $\varphi(X)$

Số dạng của phương pháp tương ứng với số cách chọn can chi của giờ, ngày, tháng, năm và của hai giới tính.

3.6.5. GẮN THUỘC TÍNH CỦA DẠNG, THEO LUẬT NGŨ HÀNH SINH KHẮC VỚI CÁC TOÁN TỬ GHÉP TƯƠNG ỨNG

3.6.5.1. Ngũ hành

SƠ ĐỒ 3.3



Luật sinh khắc ở sơ đồ 3.3 cho ở bảng sau (bảng 3.104).

Bảng 3.104

Các quan hệ	Tương trưng cho	Ví dụ	Sao tương ứng
Ta (hành của Y)	Bản mệnh Bạn bè, ngang vai. Người cạnh tranh	Ta hành Kim	Tỷ Kiên Kiếp Tài
Sinh ta	Bằng cấp. Hàm, vị. Cha, mẹ.	Thổ	Ấn
Ta sinh	Tài năng, trí tuệ. Đạo đức, nhân cách. Con cái.	Thủy	Thực Thần Thương Quan
Ta khắc	Tài lộc. Tiền bạc. Của cải, sự hưởng thụ	Mộc	Tái
Khắc ta	Địa vị. Chức vụ, quyền lực. Vợ (chồng).	Hỏa	Quan

3.6.5.2. Mùa trong năm

Bảng 3.105

Tháng theo âm lịch		Mùa	Ngũ hành	Tiết khí		Theo dương lịch (ngày/tháng đến ngày/tháng)
				Tiết	Khí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Dần	1		Mộc	Lập xuân	Vũ thủy	4-5/2 đến 5-6/3
Mão	2	Xuân	Mộc	Kinh trập	Xuân phân	5-6/3 đến 4-5/4
Thìn	3		Thổ	Thanh minh	Cốc vũ	4-5/4 đến 5-6/5
Tỵ	4	Hạ	Hỏa	Lập hạ	Tiểu mãn	5-6/5 đến 5-6/6
Ngo	5		Hỏa	Mang chủng	Hạ chí	5-6/6 đến 5-6/7
Mùi	6		Thổ	Tiểu thử	Đại thử	5-6/7 đến 7-8/8
Thân	7	Thu	Kim	Lập thu	Xử thử	7-8/8 đến 7-8/9

Bảng 3.105 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Dâu	8		Kim	Bạch lộ	Thu phân	7-8/9 đến 8-9/10
Tuất	9		Thổ	Hàn lộ	Sương giáng	8-9/10 đến 7-8/11
Hợi	10	Đông	Thủy	Lập đông	Tiểu tuyết	7-8/11 đến 7-8/12
Tý	11		Thủy	Đại tuyết	Đông chí	7-8/12 đến 5-6/1
Sửu	12		Thổ	Tiểu hàn	Đại hàn	5-6/1 đến 4-5/2

Trong bảng 3.105 các tiết được lấy làm tên gọi của tháng. Đồng đầu, chỉ rõ tháng giêng là tháng Dần mở đầu là tiết Lập xuân, đồng 2 chỉ tháng 2 là tháng Mão với tiết Kinh trập ...

3.6.5.3. Ngũ hành và mùa

Bảng 3.106

Ngũ hành Mùa	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Xuân	Tù	Vượng	Hưu	Tương	Tử
Hạ	Tử	Hưu	Tù	Vượng	Tương
Thu	Vượng	Tử	Tương	Tù	Hưu
Đông	Hưu	Tương	Vượng	Tử	Tù
Tứ quý ²¹	Tương	Tù	Tử	Hưu	Vượng

Căn cứ vào sơ đồ 3.3, bảng 3.103 và 3.105 ta thấy, mệnh của em Y là Kim sinh vào mùa Xuân là Tù (Suy), để giữ được cân bằng, em Y cần yếu tố Thổ (Thổ sinh Kim) nhưng bảng Tứ trụ lại không có Thủy chứng tỏ em Y khó có thể có học lực cao và bố mẹ có trắc trở, ít quan tâm tới con. Yếu tố Mộc lấn át Tứ trụ của em Y, chứng tỏ em Y sẽ là người giàu có sau này (3 Mộc), yếu tố Thủy của em Y có 2 thể hiện em Y là người sau này có tài năng, trí tuệ, có con cái tốt lành. Yếu tố Kim của em Y có 2 lại trái dấu chứng tỏ cuộc sống phải phấn đấu khó khăn (cạnh tranh). Yếu tố Hỏa có một, chỉ rõ em Y là người có địa vị (vừa phải trong xã hội).

²¹ Tứ quý là 4 tháng cuối của 4 mùa (3, 6, 9, 12). Vượng > Tương > Hưu > Tù > Tử.

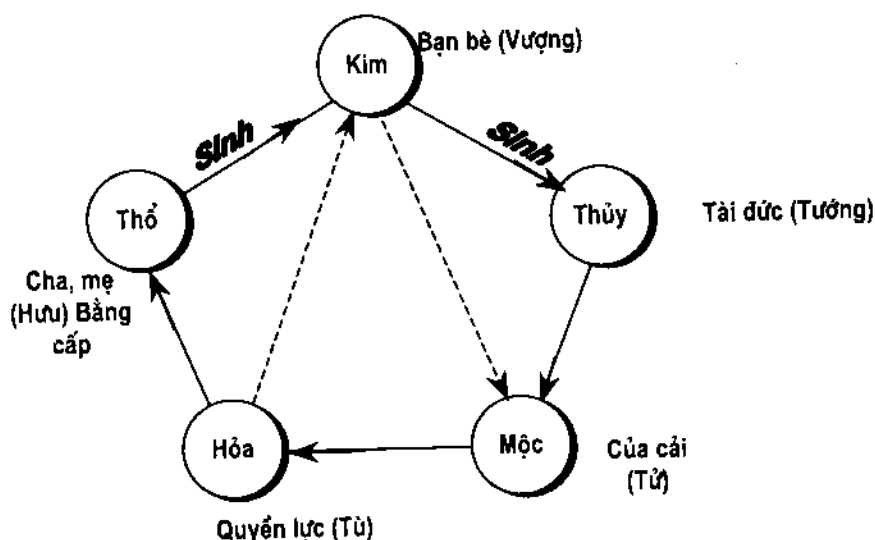
Để rõ hơn, xét một ví dụ khác về vua Quang Trung (Nguyễn Huệ)²², sinh giờ Tuất, ngày 5 tháng 5 năm Nhâm Thân (1752). Bảng Tứ trụ là:

Bảng 3.107: Bảng tứ trụ của Quang Trung

Bính (+Hỏa)	Canh (+ Kim)	Bính (+ Hỏa)	Nhâm (+ Thủy)
Tuất (+ Thổ)	Tý (+ Thủy)	Ngo (+ Hỏa)	Thân (+ Kim)

Mệnh của Quang Trung là + Kim, sinh vào mùa Hạ là Tử (cực suy) nên cần có yếu tố Thổ bổ trợ (Thổ sinh Kim) trong bảng Tứ trụ có 1 Thổ.

SƠ ĐỒ 3.4: NGŨ HÀNH CỦA QUANG TRUNG



Nhìn sơ đồ 3.4 có thể thấy yếu tố Hỏa của Quang Trung nổi trội (3 Hỏa - nên quyền lực cực lớn); yếu tố Thủy có 2 chỉ về trí đức của Quang Trung rất lớn, yếu tố Kim có 2 cùng dấu hiệu nên bạn bè cộng sự đặc lực và khá nhiều, yếu tố Mộc thiếu vắng chỉ rõ sự hưởng thụ thu hoạch kết quả của Quang Trung không được mấy (rất ngắn).

²² Xem Tử vi lý số dẫn giải của Nhân Quang và Nguyễn Thế Tạo trang 481.

3.6.5.4. Tính đại vận (10 năm một)

Dựa vào các mốc tiết khí bao bọc ngày, giờ sinh của đương sự. Mốc tiết khí tính theo trung tiết (cột 5 của bảng 3.106). Sau đó căn cứ vào âm dương của giới để tính.

Có hai trường hợp: 1) Dương nam, âm nữ và 2) Âm nam, dương nữ.

1. Dương nam, âm nữ

a. Trong ví dụ đã xét, em Y thuộc trường hợp âm nữ (thuận). Em Y sinh vào ngày 23/1 còn cách ngày Kinh trập (7/2) 13 ngày (là các ngày 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30/1, 1/2, 2, 3, 4, 5, 6/2).

13 ngày được tính là 13 năm, đem số này chia cho 3 để xem số năm: 13 chia 3 bằng 4 lẻ 1 ($1/3$) tức là bằng 4 năm 4 tháng.

b. Em Y sinh giờ Dậu, tính xuôi từ Tý về Dậu cách nhau 9 giờ còn Kinh trập (ngày 7/2) vào lúc 10h54 tức là giờ Tý. Tính xuôi từ Tý đến Tý là 5 giờ. Cộng cả hai là $9 + 5 = 14$ giờ (được tính là 14 tháng), đem 14 chia cho 3 để xem số tháng: 14 chia 3 bằng 4 lẻ 2 ($2/3$) tức là bằng 4 tháng 20 ngày.

c. Cộng cả hai kết quả:

4 năm 4 tháng + 4 tháng 20 ngày = 4 năm 8 tháng 20 ngày (xấp xỉ 5 năm).
Vậy đại vận (đại hạn hoặc sự cố mừng vui to lớn) là: 5-14 năm, 15-24 năm, 25-34 năm, 35-44 năm, 45-54 năm, 55-64 năm...

Tên của các năm đại vận suy từ tên can chi của tháng (nếu dương nam, âm nữ - thuận, thì chuyển tiến lên một vị trí).

Ở ví dụ đang xét, em Y sinh tháng Nhâm Dần nên đại vận là:

Bảng 3.108

Tên năm	Đại vận (10 năm)
Quý Mão	5 - 14 tuổi
Giáp Thìn	15 - 24 tuổi
Ất Ty	25 - 34 tuổi
Bính Ngọ	35 - 44 tuổi

Trong ví dụ của vua Quang Trung, sinh vào giờ Tuất ngày 5/5, dương nam (tính thuận). Từ ngày sinh tính theo chiều tăng đến ngày trung tiết gần nhất là ngày Tiểu thử (4/6, lúc 16h53).

Số ngày cách là 28 ngày, đem 28 chia 3 được 7 lẻ $\frac{1}{3}$ tức 7 năm 4 tháng.

Sinh giờ Tuất, từ Tý đến Tuất là 10 giờ, còn Tiểu thử lúc 16h53 là giờ Mùi, từ Tý đến Mùi là 7 giờ. Cộng cả hai là 17 giờ. Đem 17 chia 3 được 5 lẻ $\frac{2}{3}$ tức 5 tháng 20 ngày.

Đại vận của vua Quang Trung do đó là 7 năm 9 tháng 20 ngày cho trong bảng sau:

Bảng 3.109

Tên năm	Đại vận (10 năm)
Đinh Mùi	10 - 19 tuổi
Mậu Thân	20 - 29 tuổi
Kỷ Dậu	30 - 39 tuổi

2. Âm nam, dương nữ

Tính theo chiều ngược lại. Ví dụ em Z, nam giới, sinh lúc 18h30 (giờ Dậu), ngày 23 tháng Giêng năm Đinh Mão 1987.

- Xem lịch Thế kỷ Chu Dịch, em Z sinh ngày 23 (theo chiều ngược) quay trở về trung tiết gần nhất là Lập Xuân 7 tháng Giêng, cách nhau 15 ngày, đem $15 : 3 = 5$ (là 5 năm).

Bảng 3.110

Tên năm	Đại vận (10 năm)
Tân Sửu	6 - 15
Canh Tý	16 - 25
Kỷ Hợi	26 - 35
Mậu Tuất	36 - 45
...	...

- Giờ sinh là Dậu, tính ngược về Tý cách nhau 9 giờ, còn Lập xuân lúc 16h52 tức là giờ Thân, tính lùi về giờ Tý cách nhau 4 giờ, cộng lại là $9+4=13$ giờ, đem $13 : 3 = 4$ lẻ $\frac{1}{3}$ (tức 4 tháng 10 ngày).

- Đại vận đầu là 5 năm + 4 tháng 10 ngày = 5 năm, 4 tháng, 10 ngày, xấp xỉ 6 năm. Tên năm đại vận cũng tính ngược suy từ can chi của tháng sinh (em Z sinh tháng Nhâm Dần). Ta có đại vận của em Z như ở bảng 3.110.

3.6.5.5. Tính tiểu vận (1 năm một)

Căn cứ vào can chi của giờ sinh tính xuôi (thuận cho dương nam, âm nữ) tính ngược (cho âm nam, dương nữ).

Trong các ví dụ đang xét, ta có:

Bảng 3.111

Tiểu vận (1 năm)	Y (âm nữ) sinh giờ Ất Dậu	Z (âm nam) sinh giờ Ất Dậu	Vua Quang Trung (dương nam) sinh giờ Bính Tuất
1	Bính Tuất	Giáp Thân	Đinh Hợi
2	Đinh Hợi	Quý Mùi	Mậu Tý
3	Mậu Tý	Nhâm Ngọ	Kỷ Sửu
4	Kỷ Sửu	Tân Tỵ	Canh Dần
...	...	...	...

3.6.5.4. Các dấu hiệu khác của dạng

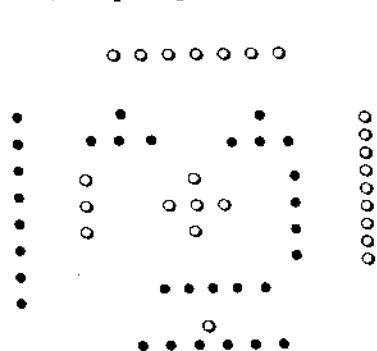
Cũng được nghiên cứu tỉ mỉ, nhưng do khuôn khổ có hạn giáo trình không thể đề cập hết (ví dụ vua Quang Trung lên ngôi, năm bị mất ...) xin xem thêm các sách đang lưu hành hiện nay như:

1. Trần Ngọc Hải (1998) - Can chi thông luận, NXB Văn hóa Thông tin.
2. Thiệu Vĩ Hoa (1996) - Dự đoán theo Tứ trụ, NXB Văn hóa Thông tin.
3. Trần Viên (1998) - Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ, NXB Văn hóa Thông tin.

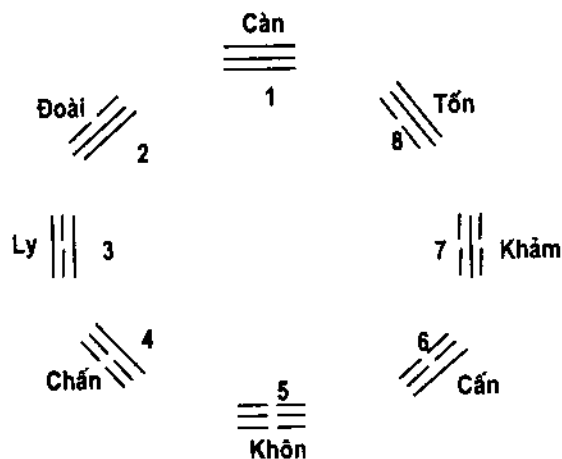
3.7. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI THEO PHƯƠNG PHÁP BÁT TỰ HÀ LẠC

Phương pháp nhận dạng theo Bát tự Hà Lạc cũng là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề, có cơ sở lý luận là học thuyết âm dương, ngũ hành và bát quái, là một ứng dụng của Dịch học (I Ching mà theo nhiều giả thuyết cho: 1) Do người Việt Thường - người Việt cổ - phát kiến sau bị người Hoa Hạ - Hán cổ nắm

giữ và phát triển, 2) cho là của người Hoa Hạ với các tác giả Phục Hy, Hạ Vũ, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử sáng tạo). Bát tự theo nghĩa Hán Việt là 8 chữ, còn Hà Lạc có xuất xứ là sông Hà nơi mà Phục Hy (thế kỷ thứ 43, hoặc 34 trước Công nguyên) bắt gặp một con ngựa thần (Long mã) trên lưng có hình đồ (hình 3.13) mà phỏng theo đó vạch ra bát quái (hình 3.14).

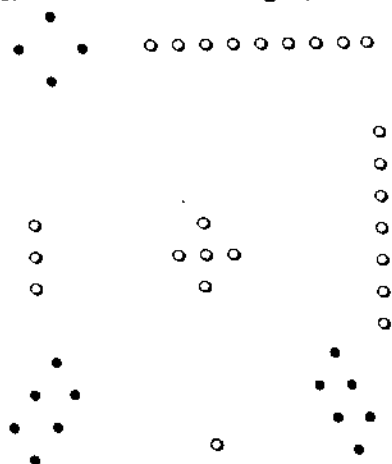


Hình 3.13: Hà đồ (Phục Hy)

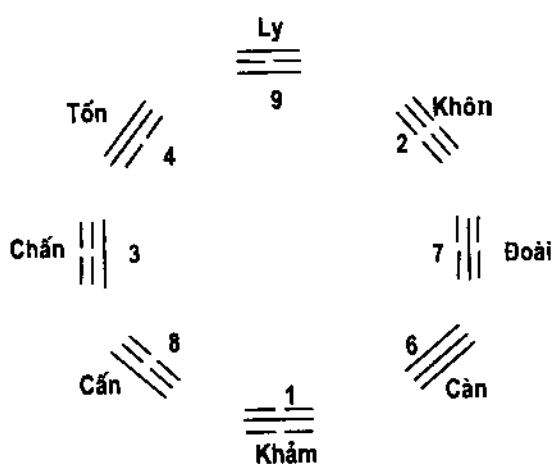


Hình 3.14: Tiên Thiên Bát Quái (Phục Hy)

Còn Hạ Vũ (2205-2197 trước Công nguyên) trong khi trị thủy ở sông Lạc bắt gặp một con rùa thần trên lưng có hình đồ gọi là Lạc thư (hình 3.15) mà dựa theo đó Chu Văn Vương vạch ra bát quái.



Hình 3.15: Lạc Thư (Hạ Vũ)



Hình 3.16: Hậu thiên bát quái (Văn Vương)

Trong cả hai hình 3.15 và 3.13 (gọi là đồ thư), các vòng tròn trắng đều là số lẻ (số dương), các vòng tròn đen chẵn (số âm). Trong Hà Đồ, hình 3.13 ở giữa có 5 chấm trắng, bao quanh là hai dòng chấm đen ở trên và dưới. Mỗi dòng có 5 chấm cộng lại là 10. Các vòng khác có số chẵn là âm (màu đen đánh số 2, 4, 6, 8 và 10). Các số lẻ là dương (màu trắng đánh số 1, 3, 5, 7, 9). Tổng các số lẻ: $1+3+5+7+9 = 25$, tổng các số chẵn là $2+4+6+8+10 = 30$. Ở Lạc Thư, đánh số tương tự nhưng không có số 10, nên tổng số chẵn ở Lạc Thư là $2+4+6+8 = 20$.

Từ Lạc Thư (hình 3.15) có thể rút ra ma trận vuông cấp 3 đặc biệt sau:

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Hình 3.17

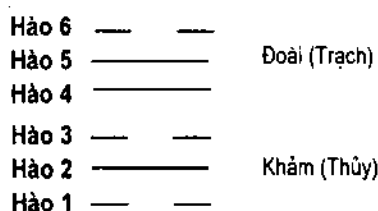
Có tổng của 3 số theo các góc cạnh đều bằng 15. Từ bát quái, Âm dương và ngũ hành Phục Hy và Hạ Vũ sau đó đến Chu Văn Vương (Hơn 1100 năm trước Công nguyên) và được viết thành văn tự. Tiếp đó là Chu Công Đán (em Văn Vương, có tài liệu cho là con trai thứ của Văn Vương) và cuối cùng là Khổng Tử (550 TCN). Hiện có nhiều tài liệu cho là của các học giả khác hoàn thành nên bộ kỳ thư nổi tiếng là cuốn Kinh Dịch với 64 quẻ cơ bản, mỗi quẻ có 6 nét gọi là 6 hào đếm từ dưới lên trên là hào 1, hào 2, hào 3, hào 4, hào 5, hào 6. Mỗi quẻ cơ bản được tạo lập từ 1 trong 8 quẻ đơn (Bát quái hoặc 8 quẻ kinh). Mỗi quẻ đơn (một quái) được tạo lập từ 3 nét gạch liền (- gọi là dương) hoặc gạch đứt (· - gọi là âm):

Từ 8 quẻ đơn, các tác giả Kinh Dịch đem chồng hai quẻ một lên nhau thành $8 \times 8 = 64$ quẻ kép (quẻ biệt), gọi là 64 quẻ Kinh Dịch, mỗi quẻ do 2 quái tạo thành nên có 6 nét (6 gạch) gọi là 6 hào.

Ví dụ: Ghép quẻ Đoài (Trạch - ở trên) với quẻ Khảm (Thủy - ở dưới) ta có quẻ: Trạch thủy khôn.

Bảng 3.112

Tên quẻ đơn	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Ký hiệu âm dương	☰	☲	☱	☳	☵	☶	☷	☹
Hình tượng gia đình	Cha	Con gái út	Con gái giữa	Con trai trưởng	Con gái trưởng	Con trai giữa	Con trai út	Mẹ
Hình tượng con vật và đức tính	Con ngựa mạnh mẽ	Con cừu hiền lành	Con phượng bay cao	Con rồng sấm sét	Con gà vất vả	Con lợn mò mẫm	Con chó đặt đầu ngồi đấy	Con trâu phục tùng
Hình tượng vật chỉ tính chất, phương hướng	Kim Trời Tây Bắc	Kim Đầm Tây	Hỏa Lửa Nam	Mộc Sét Đông	Mộc Gió Đông Nam	Thủy Nước Bắc	Thổ Núi Đông Bắc	Thổ Đất Tây Nam
Tượng trưng cho mùa		Mùa Thu	Mùa Hạ	Mùa Xuân		Mùa Đông		
Hình tượng chữ cái	C, Q, R	S, X, Z	D, Đ, J, L, N, T	G	K	B, H, M, P, F	A, O, E, U, I, Y	V, W
Đánh số thứ tự theo Tiên Thiên của Phục Hy	1	2	3	4	5	6	7	8
Đánh số theo Hậu Thiên của Văn Vương	6	7	9	3	4	1	8	2
Tượng trưng cơ thể người	Đầu	Phổi, lưỡi, đờm	Mắt, tim	Chân, tóc, răng	Đùi, tay, ngực	Tai, huyết	Lung, xương, mũi	Bụng, thịt, ti vi
Số nhị phân theo Văn Vương	110	111	1001	101	10	1	1000	10
Tên gọi trong quẻ	Thiên	Trạch	Hỏa	Lôi	Phong	Thủy	Sơn	Địa

**Hình 3.18: Quẻ Trạch thủy khốn**

Nửa trên của quẻ Trạch thủy khốn là quẻ Đoài, được gọi là thượng quái, hoặc ngoại quái. Dưới được gọi là hạ quái, hoặc nội quái (quẻ Khảm trong ví dụ đang xét).

Các hào đối xứng từng cặp với nhau: hào 1 với hào 4 (gọi là 2 hào đối ứng nhau), hào 2 với hào 5, hào 3 với hào 6. Từng cặp (gồm 2 hào) sẽ có một hào giữ vai trò chủ động, được gọi là hào thế, khi đó hào kia gọi là hào ứng (hoặc hào biến).

64 quẻ Kinh Dịch được sắp xếp trong một bảng ma trận vuông cấp 8.

Bảng 3.113: 64 quẻ Kinh Dịch²³

Thượng quái ²⁴	Hạ quái		Càn	Khôn	Ly	Khảm	Tốn	Chấn	Cấn	Đoài
			Thiên	Địa	Hỏa	Thủy	Phong	Lôi	Sơn	Trạch
Càn		6	1	12	13	6	44	25	33	10
Khôn		2	11	2	36	7	46	24	15	19
Ly		9	14	35	30 ²⁵	64	50	21	56	38
Khảm		1	5	8	63	29	48	3	39	60
Tốn		4	9	20	37	59	57	42	53	61
Chấn		3	34	16	55	40	32	51	62	54
Cấn		8	26	23	22	4	18	27	52	41
Đoài		7	43	45	49	47	28	17	31	58

Tên của các quẻ gọi theo tên của thượng quái trước rồi hạ quái sau.

²³ Cũng có thể xếp theo những cách khác tùy dụng ý của người nghiên cứu.

²⁴ Cột 3 đánh số quẻ đơn theo số thứ tự của Văn Vương.

²⁵ Quẻ 1 đến quẻ 30 thuộc thượng kinh, các quẻ còn lại từ 32 đến 64 thuộc hạ kinh.

Bảng 3.114: Tên 64 quẻ Kinh Dịch

Thượng quái	Hạ quái	Tên quẻ
Càn (Thiên)	Càn (Thiên)	Bát thuần càn (tháng tư)
Càn	Khôn (Địa)	Thiên địa bí (tháng bảy)
Càn	Ly (Hỏa)	Thiên hỏa đồng nhân
Càn	Khảm (Thủy)	Thiên thủy tụng
Càn	Tốn (Phong)	Thiên phong cầu (tháng năm)
Càn	Chấn (Lôi)	Thiên lôi vô vọng
Càn	Đoài (Trạch)	Thiên trạch lý
Khôn (Địa)	Càn (Thiên)	Địa thiên thái (tháng giêng)
Khôn	Khôn (Địa)	Bát thuần khôn (tháng mười)
Khôn	Ly (Hỏa)	Địa hỏa minh di
Khôn	Khảm (Thủy)	Địa thủy sư
Khôn	Tốn (Phong)	Địa phong thăng
Khôn	Chấn (Lôi)	Địa lôi phục (tháng một)
Khôn	Cấn (Sơn)	Địa sơn khiêm
Khôn	Đoài (Trạch)	Địa trạch lâm (tháng chạp)
Ly (Hỏa)	Càn (Thiên)	Hỏa thiên đại hữu
Ly	Khôn (Địa)	Hỏa địa tấn
Ly	Ly (Hỏa)	Bát thuần ly
Ly	Khảm (Thủy)	Hỏa thủy vị tề
Ly	Tốn (Phong)	Hỏa phong đỉnh
Ly	Chấn (Lôi)	Hỏa lôi phệ hạp
Ly	Cấn (Sơn)	Hỏa sơn lữ
Ly	Đoài (Trạch)	Hỏa trạch khuê
Khảm (Thủy)	Càn (Thiên)	Thủy thiên nhu
Khảm	Khôn (Địa)	Thủy địa tỷ
Khảm	Ly (Hỏa)	Thủy hỏa ký tề
Khảm	Khảm (Thủy)	Bát thuần khảm
Khảm	Tốn (Phong)	Thủy phong tễ
Khảm	Chấn (Lôi)	Thủy lôi truan
Khảm	Cấn (Sơn)	Thủy sơn kiến
Khảm	Đoài (Trạch)	Thủy trạch tiết

Bảng 3.114 (tiếp)

Tốn (Phong)	Càn (Thiên)	Phong thiên tiểu súc
Tốn	Khôn (Địa)	Phong địa quan (quần - tháng tám)
Tốn	Ly (Hỏa)	Phong hỏa gia nhân
Tốn	Khảm (Thủy)	Phong thủy hoán
Tốn	Tốn (Phong)	Bát thuần tốn
Tốn	Chấn (Lôi)	Phong lôi ích
Tốn	Cấn (Sơn)	Phong sơn tiệm
Tốn	Đoài (Trạch)	Phong trạch trung phụ
Chấn (Lôi)	Càn (Thiên)	Lôi thiên đại tráng (tháng hai)
Chấn	Khôn (Địa)	Lôi địa dự
Chấn	Ly (Hỏa)	Lôi hỏa phong
Chấn	Khảm (Thủy)	Lôi thủy giải
Chấn	Tốn (Phong)	Lôi phong hằng
Chấn	Chấn (Lôi)	Bát thuần chấn
Chấn	Cấn (Sơn)	Lôi sơn tiểu quá
Chấn	Đoài (Trạch)	Lôi trạch quy muội
Cấn (Sơn)	Càn (Thiên)	Sơn thiên đại súc
Cấn	Khôn (Địa)	Sơn địa bác (tháng chín)
Cấn	Ly (Hỏa)	Sơn hỏa bí
Cấn	Khảm (Thủy)	Sơn thủy mộng
Cấn	Tốn (Phong)	Sơn phong cổ
Cấn	Chấn (Lôi)	Sơn lôi di
Cấn	Cấn (Sơn)	Bát thuần cấn
Cấn	Đoài (Trạch)	Sơn trạch tổn
Đoài (Trạch)	Càn (Thiên)	Trạch thiên quải (tháng ba)
Đoài	Khôn (Địa)	Trạch địa tụy
Đoài	Ly (Hỏa)	Trạch hỏa cách
Đoài	Khảm (Thủy)	Trạch thủy khốn
Đoài	Tốn (Phong)	Trạch phong đại quá
Đoài	Chấn (Lôi)	Trạch lôi tụy
Đoài	Cấn (Sơn)	Trạch Sơn hàm
Đoài	Đoài (Trạch)	Bát thuần đoài

Bát tự Hà Lạc là một ứng dụng của Dịch học, được các học giả Trung Quốc sáng tạo vào đời Đường (618-907), trong đó có một tác giả nổi tiếng là Hy Di - Trần Đoàn (viết cuốn Hà Lạc lý số - NXB Khoa học xã hội Thẩm Dương 1994 - 2 tập). Bát tự Hà Lạc rất phát triển ở Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và ở những nước có người Hoa định cư làm ăn (Thành phố Hồ Chí Minh). Ở nước ta Bát tự Hà Lạc mới được phổ biến nghiên cứu vào cuối những năm 1970. Với một số cuốn sách xuất bản như:

- 1) Học năng (1973), Bát tự Hà Lạc,
- 2) Bùi Biên Hòa (1997) - Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc, NXB Văn hóa Thông tin,
- 3) Xuân Cang (2000) - Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người, NXB Văn hóa Thông tin ...

3.7.1. DẤU HIỆU NHẬN DẠNG

Là thời điểm sinh ra của con người (hệ thống) được chuyển đổi theo can chi âm lịch và theo năm tháng của Hà Lạc.

Ví dụ: em Lê Thị Y (đã xét ở mục 3.6) sinh vào hồi 18h30 ngày 20/2/1987 dương lịch.

Trình tự như sau.

3.7.1.1. Đổi theo giờ âm lịch, tra lịch Vạn niên dịch học phổ thông

18h30 ngày 20/2/1987 là giờ Ất Dậu, ngày Canh Tý, tháng Nhâm Dần, năm Đinh Mão.

3.7.1.2. Chính đổi tháng, năm theo Hà Lạc

1. Về năm, lấy mốc đầu năm là tiết Lập Xuân, ai sinh trước Lập Xuân thì tính về năm cũ, ai sinh sau Lập Xuân tính theo năm mới.

Trong ví dụ, em Y sinh 20/2/1987 dương lịch, ngày âm là 23 (Canh Tý) tháng Giêng. Ở bảng tra lịch (trang 495) Lập Xuân là ngày 7 tháng Giêng, nên em Y được tính sinh vào năm Đinh Mão.

Nhưng nếu em Y sinh vào các ngày 1, 2, 3, 4, 5, 6 tháng Giêng âm lịch (tức 29/1, 30/1, 1/2, 2/2, 3/2 dương lịch) tức là trước Lập Xuân 7 tháng Giêng âm lịch (4/2/1987) thì vẫn tính lùi lại là sinh năm Bính Dần của cách tính theo Hà Lạc (trước năm Đinh Mão).

2. Về tháng, cũng lấy các tiết đầu tháng làm mốc. Sinh từ Lập xuân đến trước Kinh trập là tháng Giêng, từ Kinh trập đến trước Thanh minh là tháng Hai,... từ Đại tuyết đến trước Tiểu hàn là tháng Một, từ Tiểu hàn đến trước Lập xuân là tháng Chạp.

Trong ví dụ đang xét, em Y sinh 20/2/1987 là 23 tháng Giêng năm Đinh Mão, Lập xuân 7 tháng Giêng năm Đinh Mão nên em Y được tính sinh tháng Giêng (tháng Nhâm Dần).

Nhưng nếu em Y sinh vào các ngày 1, 2, 3, 4, 5, 6 tháng Giêng âm lịch (tức 29/1, 30/1, 31/1, 1/2, 2/2, 3/2 dương lịch) trước Lập xuân 7 tháng Giêng âm lịch thì lại tính là sinh vào tháng Chạp của năm Bính Dần (tra bảng 3.99 sẽ là tháng Tân Sửu)²⁶.

3.7.1.3. Đổi can chi Hà Lạc thành mã số

1. Đổi can ra mã số

Bảng 3.115

Can	Mậu	Ất Quý	Canh	Tân	Giáp Nhâm	Đinh	Bính	Kỷ
Mã số	1	2	3	4	6	7	8	9

2. Đổi chi ra mã số: Theo hai loại mã số, số sinh và số thành

Bảng 3.116

Mã số chi	Số sinh	Số thành
Hợi, Tý	1	6
Ty, Ngọ	2	7
Dần, Mão	3	8
Thân, Dậu	4	9
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	5	10

²⁶ Ngày giờ vẫn tính như xét ở Tử trụ.

Trong ví dụ đang xét, em Y có mã số can chi là:

Bảng 3.117

Can	Mã số	
	Can	Chi
Năm (Đinh Mão)	7	3 8
Tháng (Nhâm Dần)	6	3 8
Ngày (Canh Tý)	3	1 6
Giờ (Ất Dậu)	2	4 9

3. Tính tổng số các số âm (chẵn), dương (lẻ) của mã số can chi để thành lập các quẻ Kinh Dịch tương ứng.

a. Tính tổng các số chẵn (âm, trong ví dụ bảng 121 là: $8 + 6 + 8 + 6 + 2 + 4 = 34$).

Kết quả chỉ lấy giá trị tối đa là các số dưới 10. Nếu vượt quá, sử dụng theo thứ tự các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc 1: Trừ bớt cho 30 tổng số cao nhất của các số chẵn.

Trong ví dụ đang xét, ta có: $34 - 30 = 4$.

- Nguyên tắc 2: Nếu sau khi trừ cho 30 (Nguyên tắc 1) mà vẫn ≥ 10 , thì với các số chia chẵn cho 10, chỉ lấy số hàng chục, ví dụ: 20, 30, 40 thì lấy là 2, 3, 4 (bỏ không). Còn với các số không chia hết cho 10, bỏ bớt số hàng chục, ví dụ 37, 28 thì bỏ 3, bỏ 2 chỉ lấy 7 và 8.

b. Tính tổng các số dương (lẻ). Trong ví dụ đang xét là: $7 + 3 + 3 + 3 + 1 + 9 = 26$.

Kết quả chỉ lấy giá trị tối đa dưới 10. Nếu vượt quá 25 sử dụng theo tuần tự các nguyên tắc sau để xử lý.

- Nguyên tắc 3: Trừ bớt một lần 25 (tổng lớn nhất của các số lẻ - nếu không quá 25 thì dùng nguyên tắc 2).

Trong ví dụ đang xét là: $26 - 25 = 1$.

- Nguyên tắc 4: Giống như nguyên tắc 2 đã nêu.

3.7.1.4. Biến mã số thành quẻ Tiên Thiên (tiền vận) theo cách

1. Nếu người: dương nam, âm nữ (thuận thì lấy thượng quái của quẻ là quẻ đơn ứng với trị số dương tính theo cách đánh số của Văn Vương cho ở bảng 3.112 với trị số dương.

$$\frac{\text{Thượng quái}}{\text{Hạ quái}} = \frac{\text{Số dương}}{\text{Số âm}} = \frac{1}{4} \quad (44)$$

Trong ví dụ đang xét, em Y sinh năm Đinh Mão, mà Đinh là âm hỏa (bảng 3.7) nên quẻ Tiên Thiên (tiền vận) của em Y là:

$$\frac{1}{4} = \frac{\text{Khảm (thủy)}}{\text{Tốn (phong)}} = \frac{\text{Thủy}}{\text{Phong}} \quad (\text{Thủy phong tĩn})$$

2. Nếu người: âm nam, dương nữ (nghịch) thì quẻ Tiên Thiên (tiền vận) đặt số âm trên số dương.

$$\frac{\text{Thượng quái}}{\text{Hạ quái}} = \frac{\text{Số âm}}{\text{Số dương}} \quad (45)$$

Ví dụ, em Z (nam giới) cũng sinh đúng như giờ của em Y (nữ), thì năm sinh là âm, em Z là nam nên sẽ là âm nam, quẻ Tiên Thiên sẽ là:

$$\frac{\text{Thượng quái}}{\text{Hạ quái}} = \frac{\text{Số âm}}{\text{Số dương}} = \frac{4}{1}$$

$$\frac{4}{1} = \frac{\text{Tốn (phong)}}{\text{Khảm (thủy)}} = \frac{\text{Phong}}{\text{Thủy}} \quad (\text{Phong thủy hoán})$$

Bảng 3.118: Bảng tam nguyên theo lịch (kỳ gần nhất từ 1984 - 2043)

Nguyên (1864 - 2043)	Vận	Năm
Thượng nguyên 1864 - 1923	1	1864 - 1883
	2	1884 - 1903
	3	1904 - 1923
Trung nguyên 1924 - 1983	4	1924 - 1943
	5	1944 - 1963
	6	1964 - 1983
Hạ nguyên 1984 - 2043	7	1984 - 2003
	8	2004 - 2023
	9	2024 - 2043

2. Nếu trị số là 5 thì việc chọn quẻ đơn như sau:

Mỗi nguyên có 180 năm, chia làm 3 giai đoạn, thượng nguyên (bao gồm 3 vận: vận 1, vận 2, vận 3), trung nguyên (bao gồm 3 vận: 4, 5, 6), hạ nguyên (bao gồm vận 7, 8, 9), nguyên tiếp theo sẽ từ 2044 - 2223...

- Nếu ai sinh vào thượng nguyên thì: nam là Cấn, nữ là Khôn.

- Nếu sinh vào trung nguyên thì:

+ Dương nam, âm nữ là Cấn.

+ Âm nam, dương nữ là Khôn.

- Nếu sinh vào hạ nguyên thì: nam là Ly, nữ là Đoài.

Bảng 3.119: Tìm quẻ với trị số 5

	Nam		Nữ	
	+	-	-	+
Thượng nguyên	Cấn		Khôn	
Trung nguyên	Cấn	Khôn	Cấn	Khôn
Hạ nguyên	Ly		Đoài	

3.7.1.5. Tìm Hóa công, Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí

Đây cũng là 3 toán tử ghép, ai có được các toán tử này sẽ rất may mắn, được tính như sau:

1. Tìm Hóa công, căn cứ vào tháng sinh Hà Lạc

Bảng 3.120: Tìm Hóa công

Sinh sau.....	Sinh trước.....	Hóa công
Đông chí	Xuân phân	Khâm (1)
Xuân phân	Hạ chí	Chấn (3)
Hạ chí	Thu phân	Ly (9)
Thu phân	Đông chí	Đoài (7)

Hóa công chuyên chỉ về bằng cấp và chức vụ của con người. Trong ví dụ đã xét, em Y sinh vào ngày 23 tháng Giêng năm Đinh Mão nằm giữa Đông chí (21 tháng Một) năm Bính Dần và Xuân phân (22 tháng hai) năm Đinh Mão nên Hóa công là Khâm.

Nói cách khác, người nào trong Tiên Thiên có thượng và hạ quái chứa 4

quái: Khâm (1), Chấn (3), Đoài (7), Ly (9) thì có Hóa công (không có thì không có Hóa công). Người có Hóa công là người sinh ra hợp thời.

2. Tìm Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí

Xác định Thiên nguyên khí từ hàng can của năm sinh nơi an là một quẻ đơn. quẻ đơn này phải trùng với thượng quái của quẻ Tiên Thiên, còn Địa nguyên khí theo hàng chi của năm sinh và nơi an là một quẻ đơn cũng phải trùng với hạ quái của quẻ Tiên Thiên.

Bảng 3.121: Cách an Thiên nguyên khí và Địa nguyên khí

Thiên nguyên khí	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Địa nguyên khí	Tuất	Mùi	Sửu	Dậu	Tý	Ngo	Mão	Thìn Tỵ	Hợi	
Nơi an	Cần	Khôn	Cấn	Đoài	Khâm	Ly	Chấn	Tốn	Càn	Khôn

Thiên nguyên khí (khí của trời) chủ về sự sang trọng, địa vị xã hội. Còn Địa nguyên khí (khí của đất) chủ về giàu sang, tiền của.

Trong ví dụ đang xét quẻ Tiên Thiên của em Y là Khâm/Tốn, em Y sinh năm Đinh Mão, Thiên nguyên khí ở Dậu (khác thượng quái là Khâm) nên Thiên nguyên khí không có, còn Địa nguyên khí là Chấn (khác hạ quái là Tốn), nên Địa nguyên khí không có.

Người có Thiên nguyên khí, Địa nguyên khí là sinh ra hợp thời, thiếu 1 hoặc 2 là không hợp thời.

3.7.1.6. Tìm hào Nguyên đường quẻ Tiên thiên

Hào Nguyên đường quẻ Tiên Thiên cũng là một toán tử ghép, chi phối rất lớn lên cuộc đời mỗi người giống như hai cung Thân (ứng với hào Nguyên đường của quẻ Tiên Thiên) Mệnh (ứng với hào Nguyên đường của quẻ Hậu Thiên sẽ thiết lập ở dưới).

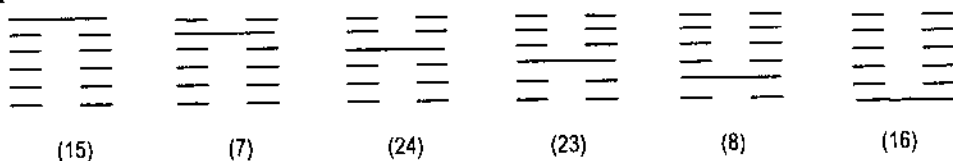
Việc tìm hào Nguyên đường khá phức tạp dựa theo giờ sinh của người được xét. Giờ sinh được chia làm hai loại, giờ khí dương và giờ khí âm.

Bảng 3.122

Giờ dương	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Giờ âm	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Người nào sinh vào giờ khí dương (giờ dương) thì tính hào Nguyên đường bắt đầu từ hào dương. Người sinh vào giờ khí âm (giờ âm) thì tính từ hào âm theo các quy tắc sau:

1. Trường hợp quẻ tính chỉ có 1 hào dương (sinh vào giờ dương). Bao gồm 6 quẻ: 7, 8, 15, 16, 23, 24.

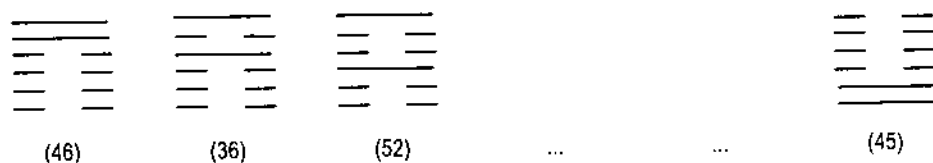


Bắt đầu đếm từ Tý, Sửu ở hào dương (duy nhất), như vậy ai sinh vào giờ Tý (hoặc Sửu) thì hào Nguyên đường ở ngay hào dương. Nếu giờ sinh từ Dần, Mão... Hợi thì sau khi đếm Tý, Sửu ở hào dương sẽ đếm tiếp Dần, Mão ... ở hào âm (bỏ qua hào dương) và đếm từ hào âm đầu tiên (tính từ dưới lên).

Ví dụ 1: Người có quẻ số 7, sinh giờ Tý, sẽ đếm: Tý Sửu ở hào dương (hào 5), Dần ở hào 1, (hào âm) đầu tiên từ dưới lên của quẻ (7), Mão ở hào 2, Thìn ở hào 3, Ty sẽ là hào 4, đó là hào Nguyên đường.

Ví dụ 2: Người có quẻ số 15, sinh giờ Thìn sẽ đếm: Tý Sửu ở hào 6 (hào dương duy nhất), Dần ở hào 1 (hào âm đầu tiên), Mão ở hào 2, Thìn ở hào 3, là hào Nguyên đường.

2. Trường hợp quẻ tính có 2 hào dương (sinh vào giờ dương), ví dụ các hào:



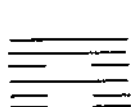
Cách đếm: Tý ở hào dương dưới cùng (của 2 hào dương), sau đó Sửu ở hào dương còn lại, tiếp theo Dần ở hào dương dưới cùng, Mão ở hào dương thứ 2. Như vậy 2 hào dương được đếm 2 lần, nếu chưa đến giờ sinh thì đếm tiếp các hào âm, từ hào âm dưới cùng trở lên (không đếm hào dương nữa).

Ví dụ: Người có quẻ số 36, sinh giờ Tý. Bắt đầu đếm: Tý (hào 4 là hào dương từ dưới lên), Sửu (hào 6 - hào dương thứ 2), Dần là hào 4 (hào dương đầu

tiên), Mão hào 6 (hào dương), Thìn hào 1 (hào âm dưới cùng). Ty hào 2 (hào âm) - cũng chính là hào Nguyên đường.

3. Trường hợp quẻ tính có 3 hào dương (sinh vào giờ dương), tính tương tự như trường hợp có 2 hào dương, các hào dương được đếm 2 lượt.

Ví dụ, người có quẻ số 18, sinh giờ Ty.



(18)

Đếm Tý ở hào 3 (hào dương dưới cùng), Sửu ở hào 5 (hào dương), Dần ở hào 6 (hào dương), Mão ở hào 4 (hào dương đầu tiên, lần 2), Thìn ở hào 5 (hào dương thứ 2, lần 2), Ty ở hào 6, là hào Nguyên đường.

4. Trường hợp quẻ có 4 hoặc 5 hào dương (sinh vào giờ dương), cũng tính tương tự trường hợp có 3 hào dương, nhưng các hào dương chỉ đếm 1 lần (khác các trường hợp trên đếm tới 2 lần).

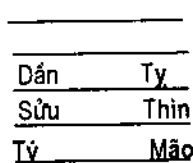
Ví dụ, người có quẻ số 37, sinh giờ Ty:



Đếm Tý hào 2 (hào dương đầu tiên ở dưới lên), Sửu hào 3, Dần hào 4, Mão hào 6, Thìn hào 1 (hào âm đầu tiên ở dưới lên), Ty hào 5 (hào âm thứ 2), đồng thời là hào Nguyên đường.

5. Trường hợp sinh giờ âm, thì cũng làm tương tự như các trường hợp sinh giờ dương, nhưng đổi lại đếm các hào âm trước (thế chỗ hào dương) và bắt đầu đếm từ Ngọ (vì giờ âm đầu tiên là giờ Ngọ) sau đó mới sang hào dương.

6. Trường hợp quẻ bát thuần Càn, của nam và sinh vào giờ dương.



Hình 3.19

Ví dụ, nam sinh giờ Thìn thì hào Nguyên đường là hào 2, còn sinh giờ Dần thì hào Nguyên đường ở hào 3 (hình 3.19).

7. Trường hợp quẻ bát thuần Càn, của nam sinh vào giờ âm (hình 3.20).

8. Bát thuần Càn, nữ.

a. Sinh sau Đông chí, trước Hạ chí.

Sinh vào giờ dương (hình 3.21), vào giờ âm (hình 3.22).

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

Hình 3.20

Tý	Mão
Sửu	Thìn
Dần	Tỵ

Hình 3.21

Ngo	Dậu
Mùi	Tuất
Thân	Hợi

Hình 3.22

b. Sinh sau Hạ chí, trước Đông chí.

Sinh vào giờ dương (hình 3.23), sinh giờ âm (hình 3.24).

9. Bất thuận Khôn nữ: sinh vào giờ dương (hình 3.25), sinh giờ âm (hình 3.26).

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Tý	Mão

Hình 3.23

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

Hình 3.24

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Tý	Mão

Hình 3.25

Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

Hình 3.26

10. Bất thuận Khôn nam.

- Sinh sau Hạ chí, trước Đông chí: giờ dương (hình 3.27), giờ âm (hình 3.28).

- Sinh sau Đông chí, trước Hạ chí: giờ dương (hình 3.29), giờ âm (hình 3.30).

Tý	Mão
Sửu	Thìn
Dần	Tỵ

Hình 3.27

Ngo	Dậu
Mùi	Tuất
Thân	Hợi

Hình 3.28

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Tý	Mão

Hình 3.29

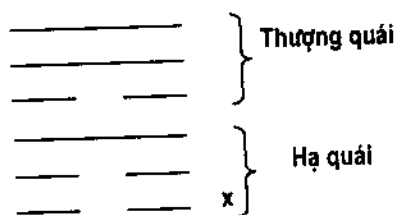
Thân	Hợi
Mùi	Tuất
Ngo	Dậu

Hình 3.30

3.7.1.7. Tìm quẻ Hậu Thiên và hào Nguyên đường tương ứng

Quẻ Tiên Thiên cho biết chặng đầu của đời người (tiền vận, từ 1 - 30, hoặc 35, 36 tuổi), quẻ Hậu Thiên cho biết chặng sau của đời người (hậu vận ngoài 30 hoặc 35, 36 trở ra). Quy tắc tìm quẻ Hậu Thiên và hào Nguyên đường của quẻ Hậu Thiên như sau: Quẻ Hậu Thiên suy từ quẻ Tiên Thiên, lấy hạ quái của Tiên Thiên làm thượng quái của Hậu Thiên, lấy thượng quái của quẻ Tiên Thiên làm hạ quái của quẻ Hậu Thiên. Hào Nguyên đường đi theo sự biến đổi này nhưng đổi dấu (âm thành dương, dương thành âm).

Ví dụ: Quẻ Tiên Thiên (hình 3.31), thì Hậu Thiên là hình 3.32.



Hình 3.31

Hình 3.32

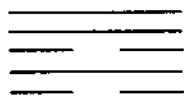
(Hào Nguyên đường ở ví dụ là hào 1 của quẻ Tiên Thiên và là hào dương, sang quẻ Hậu Thiên là hào 3 mang dấu âm).

3.7.1.8. Tìm quẻ Hố (của Tiên Thiên và Hậu Thiên)

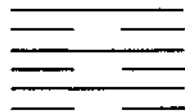
Cách tìm quẻ Hố suy từ quẻ gốc (Tiên Thiên, hoặc Hậu Thiên):

- Hào 1 quẻ Hố là hào 2 quẻ gốc.
- Hào 2 quẻ Hố là hào 3 quẻ gốc.
- Hào 3 quẻ Hố là hào 4 quẻ gốc.
- Hào 4 quẻ Hố là hào 3 quẻ gốc.
- Hào 5 quẻ Hố là hào 4 quẻ gốc.
- Hào 6 quẻ Hố là hào 5 quẻ gốc.

Ví dụ, quẻ Tiên Thiên cho ở hình 3.33, thì quẻ Hổ của Tiên Thiên là quẻ cho ở hình 3.34:



Hình 3.33



Hình 3.34

3.7.1.9. Tìm đại vận

Chặng đầu đời người tính từ quẻ Tiên Thiên và bắt đầu từ hào Nguyên đường đi lên (từ dưới đến hào 6) rồi đi lại từ hào 1 lên lần 2 cho đủ 6 đại vận thì ngừng lại, ở hào dương tính 9 năm, ở hào âm tính 6 năm. Chặng cuối đời người tính theo quẻ Hậu Thiên theo cùng cách tính như quẻ Tiên Thiên.

Ví dụ, xét đại vận cho 2 quẻ Tiên Thiên và Hậu Thiên ở hình 3.35 và hình 3.36.

40	-	48
31	-	39
25	-	30
16	-	24
10	-	15
1	-	9

x

(Phong hỏa gia nhân)

Hình 3.35

61	-	69
55	-	60
49	-	54
85	-	93
76	-	84
70	-	75

x

(Sơn phong cổ)

Hình 3.36

Ghi chú: Hóa công tính chung cho cả Tiên Thiên và Hậu Thiên

3.7.1.10. Tìm vận năm

Theo quy tắc sau:

1. Đối với hào âm (đại vận 6 năm cho cả quẻ Tiên Thiên lẫn quẻ Hậu Thiên)²⁷.

²⁷ Xem: 1) Học năng (1974) - Bát tự Hà Lạc trang 87.

2) Bùi Biên Hòa (1997) - Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc, NXB Văn hóa Thông tin, trang 108-109.

- Năm thứ nhất của đại vận, suy từ hào âm của đại vận bằng cách đổi sang hào âm, giữ nguyên các hào khác.

- Năm thứ hai, đổi dấu hào phía trên (tiếp với hào âm của năm thứ nhất đã xét), giữ nguyên các hào khác của năm thứ hai, các năm thứ 3, 4, 5, 6 cũng làm tương tự. Làm tuần tự từ hào âm lên hào 6, hết hào 6 lại xuống hào 1 (theo vòng thứ 2).

Ví dụ quẻ Tiên Thiên và hào Nguyên đường của ông P cho ở dưới (hình 3.37).

— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —
— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —
7 - 15						
1 - 6						
x						
— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —	— — — — —
	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi

Hình 3.37

2. Đối với hào dương (đại vận 9 năm), có hai trường hợp

a. Hào dương với người năm sinh dương

- Năm thứ nhất, lấy luôn năm của đại vận làm tiểu vận. Ví dụ quẻ Tiên Thiên và hào Nguyên đường của một người cho ở dưới (hình 3.38) thì tiểu vận 1 tuổi (năm 7 tuổi) sẽ là (hình 3.39), thế của hào này là hào 4, ứng của nó là hào 6.

- Năm thứ 2 (8 tuổi), suy từ năm thứ nhất, đổi dấu của hào ứng, ở đây là hào 6 dương chuyển

— — — — —	Ư
— — — — —	
— — — — —	
7 - 15	T
1 - 6	x
— — — — —	

(7 tuổi)

Hình 3.38

— — — — —	T
— — — — —	
— — — — —	
— — — — —	Ư
— — — — —	
— — — — —	

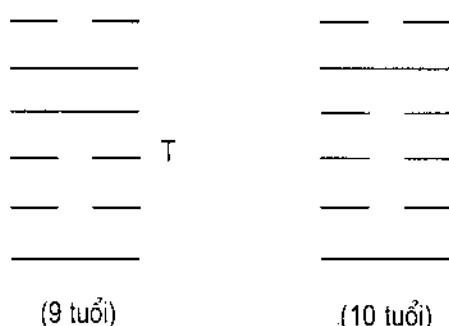
(8 tuổi)

Hình 3.39

thành hào 6 âm (hình 3.39), và chuyển thành hào thể mới. Khi đó hào ứng mới là hào 4.

- Năm thứ 3 (9 tuổi), suy từ năm thứ 2, bằng cách đổi dấu hào ứng (là hào 4 dương là dương biến thành âm - hình 3.40).

Đến đây vai trò của thể và ứng đã hết (chuyển đổi 2 lần) trở lại hào thể là hào 3.

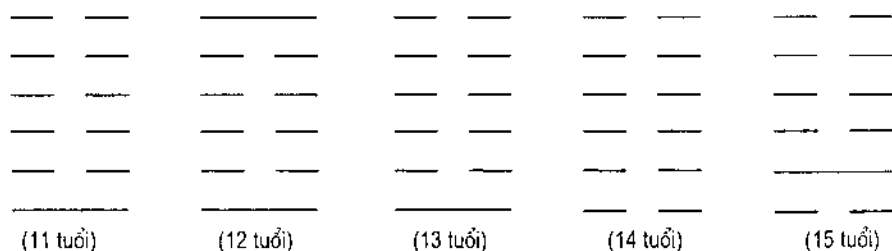


Hình 3.40

Hình 3.41

- Năm thứ 4 (10 tuổi), suy từ năm thứ 3 bằng cách đổi dấu của hào tiếp theo hào 3 (hào thể của năm thứ 3). Trong ví dụ, hào 4 là dương đổi thành âm (hình 3.41).

- Năm thứ 5 (11 tuổi), suy từ năm thứ 4 bằng cách đổi dấu của hào kế tiếp của hào 4 (hình 3.42), tiếp tục là hào 6 (năm 12 tuổi), hào 1 (năm 13 tuổi), hào 2 (năm 14 tuổi), hào 3 (năm 15 tuổi) cho bởi các hình 3.43, hình 3.44, hình 3.45, hình 3.46.



Hình 3.42

Hình 3.43

Hình 3.44

Hình 3.45

Hình 3.46

b. Hào dương với người năm sinh âm.

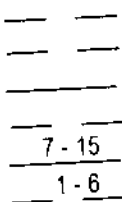
- Năm thứ nhất, giống như trường hợp trên (người sinh năm dương) nhưng hào dương của đại vận phải đổi dấu ngay. Ví dụ, quẻ Tiên Thiên của người sinh năm âm (hình 3.47)

Năm thứ nhất của đại vận thứ hai (7 - 15 tuổi) là năm 7 tuổi, sẽ đổi dấu hào 2 từ dương sang âm (hình 3.47), các hào khác giữ nguyên.

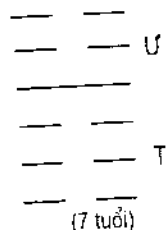
- Năm thứ hai (8 tuổi) suy từ năm thứ nhất, bằng cách đổi dấu hào ứng của năm này (hào 5, âm thành dương còn giữ nguyên các hào khác).

- Năm thứ ba (9 tuổi), suy từ năm thứ 2 bằng cách đổi dấu hào ứng, giữ nguyên các hào khác (hình 3.50).

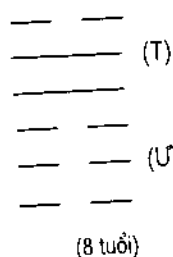
- Năm thứ tư (10 tuổi), tính tuần tự các hào giống như trường hợp trên²⁸.



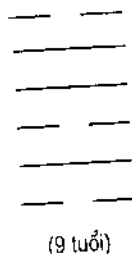
Hình 3.47



Hình 3.48



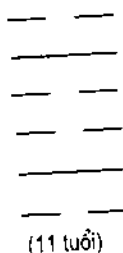
Hình 3.49



Hình 3.50



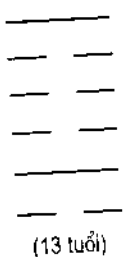
Hình 3.51



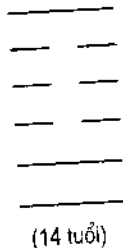
Hình 3.52



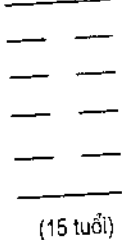
Hình 3.53



Hình 3.54



Hình 3.55



Hình 3.56

3.7.2. THÔNG SỐ NHẬN DẠNG

Đó là các tín hiệu gán sau.

- Quẻ Tiên Thiên và quẻ Hổ tương ứng với:

- Hóa công.

²⁸ Hạn tháng, hạn ngày: xem thêm: Xuân Cang (2000) - Tám chữ Hà Lạc với quỹ đạo đời người.

- Thiên nguyên khí.
- Địa nguyên khí.
- Đại vận.
- Tiểu vận.

- Quẻ Hậu Thiên và và quẻ Hỗ tương ứng với:

- Hóa công.
- Thiên nguyên khí.
- Địa nguyên khí.
- Đại vận.
- Tiểu vận.

3.7.3. KHÔNG GIAN ĐỘ ĐO THÔNG SỐ μ

Đó là các giá trị định tính tạo ra các quẻ Tiên Thiên (mà sau đó sẽ là việc suy ra quẻ Hậu Thiên và các thông số khác).

3.7.4. KHÔNG GIAN QUYẾT ĐỊNH $\{X_j\}$ VÀ PHÂN HOẠCH $\varphi(X)$

Số dạng của phương pháp bằng số các tổ hợp tạo nên các quẻ Tiên Thiên.

3.7.5. GẮN CÁC THUỘC TÍNH CỦA DẠNG

Bao gồm 10 hợp cách (thể cách) và 10 nghịch cách (không hợp cách) cho ba loại người:

1. Giới chức quyền (quan chức nhà nước; chủ doanh nghiệp; lãnh đạo các cơ quan quản lý, chức năng, các vụ viện nghiên cứu, các học viện, nhà trường ...);
2. Giới tri thức (làm việc bằng đầu óc nhưng không tham gia chức vụ quản lý: học sinh, sinh viên, giáo viên, văn nghệ sỹ, các nhà nghiên cứu, các chuyên viên, nhà báo, kỹ sư ...);
3. Giới khác (những người lao động chân tay, hoạt động trong các dịch vụ khác) ²⁹.

²⁹ Sách cổ gọi là: giới quan, giới sỹ, giới dân thường.

3.7.5.1. Hợp và nghịch cách 1

64 quẻ Kinh Dịch chia thành 3 loại: các quẻ tốt, các quẻ xấu, các quẻ trung tính (không nói rõ tốt xấu). Các quẻ tốt thường có các tên chữ: Thái (thông suốt); Đại hữu (hòa đồng), Hàm (hàm chứa), Hằng (dài lâu), Cần (đương, thịnh), Khôn (bao la), Đại tráng (cường thịnh), Tấn (tiến), Ích (nhận được lợi ích), Tiệm (tiến tới), Muội (quy tụ), Phong (đầy đủ), Ký tế (thành công).

Còn các quẻ xấu thường có tên chữ: lữ (xáo động), vị tế (chưa xong), độn (trốn), khốn (nguy khốn), khuê (khác, trái), khâm (nguy hiểm), truân (chưa nhủ ra), tụng (tranh chấp), súc (bỏ lại), bi (bể tắc), cổ (cũ, nát), bác (xói mòn), mông (mờ mịt), khiêm (phải khiêm nhường), kiển (không thuận lợi), cấu (gặp gỡ), thăng (thuận lợi), chấn (động, cảnh giác), cần (ngừng).

Để nắm chắc phần này có thể đọc tham khảo thêm các sách:

1. Vuur Sùng Hoa (1997) - Mai hoa dịch tân biên, NXB Văn hóa Thông tin.
2. Nguyễn Hiến Lê (1994) - Kinh Dịch, đạo của người quân tử, NXB Văn học.
3. Nguyễn Duy Hình (1995) - Chu dịch phổ thông, NXB Mũi Cà mau.
4. Trương Kiến Trí (2001) - Ứng dụng Kinh Dịch trong kinh doanh - NXB Thanh Hóa.
5. Ngô Bạch (1997) - Đàm thiên thuyết địa luận nhân, NXB Mũi Cà mau.
6. Cao Hoàn, Hoàng Nhâm, Quang Khải (1997) - Chu Dịch ứng dụng vào thời đại, NXB Văn hóa.

Để rộng đường nghiên cứu, chúng tôi xin giới thiệu cách phân tích 64 quẻ Kinh Dịch sử dụng trong nhận dạng của Huyền Linh³⁰.

³⁰ Huyền Linh - Mỏ tung cánh cửa huyền vi (SDD).

BÁT THUẦN CÀN



"Khốn long đắc thủy"

(Rồng mắc cạn, gặp được nước)

Ý nghĩa:

Con rồng bị nguy khốn trong vực bùn. May sao gặp được trận mưa rào, nước trong vực dâng lên cao, con rồng vùng vẫy bay lên. Vô cùng hiển hách.

Giải đoán:

Vận tốt vùng lên, thành công mỹ mãn. Vạn sự như ý. Thời gian đại phát. Thời dựng nghiệp.

Lời khuyên:

Tránh kiêu ngạo. Nhưng phải cứng rắn. Mạnh dạn, bất khuất.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt.

Hào 1: Tốt, nhưng hơi chậm.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Tốt, nhưng phải đấu tranh.

Hào 4: Tốt, nhưng phải lo nghĩ.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Tốt, nhưng không bền.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất;

Nhâm: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 4

Hành: Kim

THIÊN ĐỊA BÌ



"Hổ lạc hàm khanh"

(Cọp bị sa hố)

Ý nghĩa:

Cọp bị mắc bẫy lọt xuống hố. Dù có dũng mãnh cũng không thể nào vùng vẫy được.

Giải đoán:

Thời vận rất hung. Hoàn toàn bế tắc, không lối thoát. Bị tiêu nhân vây hãm tứ phía. Sa cơ thất thế, bị mắc lừa. Không có quý nhân cứu cho. Càng cố vùng vẫy càng bất lợi. Cạm bẫy đầy rẫy khắp nơi.

Lời khuyên:

Nên rút lui ngay, đừng chần chừ. Thái độ nên bất động.

Phụ chú:

Quê đại hung, rất dễ mắc đại nạn. Có tiểu nhân rắp tâm hãm hại. Mọi mưu sự đều bế tắc. Hoàn toàn thất vọng.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Đại hung.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Ất: Mão, Tỵ, Mùi.

Quý: Mão, Tỵ, Mùi.

Tháng: 7.

Hành: Kim

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

"Tiên nhân chỉ lộ"

(Được người đưa đường chỉ lối cho)

Ý nghĩa:

Đường còn xa, người ngựa đều mỏi mệt, trời thì sắp tối. Đã vậy mà lại còn bị lạc đường nữa. Tinh thần hoang mang rối rắm. Hết sức lo lắng. Thành linh có một vị tiên hiện ra chỉ đường cho. Liền đi theo được nẻo chính, đi đến nơi đến chốn.

Giải đoán:

Thời vận tuy buổi đầu có gian nan. Tự nhiên bị lâm vào một tình thế bòn ba, công việc sinh ra nhiều nỗi âu lo, không có kế giải quyết. Sẽ có quý nhân xuất hiện giúp cho. Mọi chuyện âu lo sẽ tiêu tan hết.

Lời khuyên:

Nên tìm người cộng tác. Nên hỏi ý kiến phái nữ.

Phụ chú:

Quẻ tiên hung hậu cát. Nhiều biến chuyển. Nhiều âu lo. Nhưng sau sẽ tốt. Quý nhân thường là phụ nữ.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất

Kỷ: Sửu, Mão, Hợi

Tháng: 1

Hành: Hòa.

THIÊN THỦY TỤNG**"Nhị nhân tranh lộ"***(Hai người giành đường)***Ý nghĩa:**

Trên một con đường quá hẹp. Hai người cùng xô đến một chỗ. Ai cũng muốn tranh đi trước. Không ai chịu nhường cả.

Giải đoán:

Thời vận xấu. Tự nhiên bị lâm vào một hoàn cảnh phải tranh chấp cùng người. Việc còn rất phức tạp và lộn xộn. Một tâm một trí nhiều lắm.

Lời khuyên:

Bình tĩnh, sáng suốt. Cân nhắc lợi hại. Tự kiềm chế.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Dễ sinh ra kiện tụng.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu. Càng về sau càng đỡ xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Mậu: Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 2

Hành: Hỏa.

THIÊN PHONG CẦU**"Tha hương ngộ hữu"***(Xa quê gặp bạn cũ)***Ý nghĩa:**

Đi xa nhà, bất ngờ gặp được bạn cũ hết lòng giúp đỡ.

Giải đoán:

Có sự dời đổi. Mới đầu thì ưu tư. Nhưng sau lại rất vui. Bất ngờ gặp được sự tốt lành, khiến phải ngạc nhiên. Không cầu mà được. Không hẹn mà gặp.

Lời khuyên:

Giữ vững tinh thần và nghị lực. Không nên quá cương.

Phụ chú:

Quẻ này tốt. Chỉ xấu duy nhất cho việc cưới xin.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Có chút ưu tư, nhưng tốt.

Hào 4: Tiền hung, hậu cát.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất

Tân: Sửu, Hợi, Dậu.

Tháng: 5.

Hành: Kim.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG**"Điều bị lũng lao"***(Chim sa bầy)***Ý nghĩa:**

Chim Anh kha bay đi kiếm ăn. Tự chui đầu vào bầy.

Giải đoán:

Thời vận rất xấu. Công việc bị kìm hãm. Lại còn gặp tai bay vạ gió. Tự mình chuốc lấy họa vào thân.

Lời khuyên:

Giữ lòng chí thành. Làm điều ngay lẽ phải.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Tính một đằng ra một ngả.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 2.

Hành: Mộc.

THIÊN SƠN ĐỘN**"Nùng vân tế nhật"***(Mây che kín mặt trời)***Ý nghĩa:**

Trời đất u ám. Mây đen phủ kín cả bầu trời. Dù là ban ngày, chẳng thấy ánh sáng mặt trời đâu cả.

Giải đoán:

Thời vận rất dở. Mọi người có ý tránh né, tẩy chay mình. Nguyên vọng của mình bị người ta tỏ thái độ thiếu rõ ràng, dứt khoát. Khiến thành khó hiểu. Công lao của mình bị phủ nhận.

Lời khuyên:

Xử sự thận trọng. Công việc chớ nên xúc tiến.

Phụ chú.

Quê xấu. Bị hao tài. Mọi việc như công dã tràng. Vợ bị đau yếu. Cầu hôn bị ngoảnh mặt làm ngơ. Mọi mưu sự phải chờ đến tháng 9 âm lịch. Có một tia hy vọng nhỏ. Phải hết sức đề phòng tranh chấp, kiện tụng.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Bính: Ngọ, Thân, Thìn.

Tháng: 6

Hành: Kim.

THIÊN TRẠCH LÝ



"Phượng minh Kỳ Sơn"

(Chim Phượng hoàng gáy ở núi Kỳ Sơn)

Ý nghĩa:

Chim Phượng hoàng bất thần xuất hiện ở núi Kỳ sơn cất lên tiếng gáy, báo hiệu điềm lành: vua Văn Vương ra đời, tạo dựng một thời đại thái bình thịnh vượng.

Giải đoán:

Vận tốt đã đến. Có thiên ân phù trợ. Rất nhiều may mắn. Bệnh nạn đều tiêu tan hết. Thời gian đại phát phú. Vạn sự như ý

Lời khuyên:

Nên giữ thái độ thật mềm dẻo, hòa nhã.

Phụ chú:

Quẻ đại cát tường. May mắn đến nỗi dù có giẫm lên đuôi cọp mà cọp cũng không cắn.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất tốt. Đại cát.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Ngọ, Thân, Tuất.

Nhâm: Ngọ, Thân, Tuất.

Đinh: Sửu, Mão, Tỵ.

Tháng: 3

Hành: Thổ.

ĐỊA THIÊN THÁI



"Hy báo tam nguyên"

(Tin vui báo đậu tam nguyên)

Ý nghĩa:

Sĩ tử đi thi, ba lần đều đỗ thủ khoa. Mọi việc đắc chí. Lòng vui mừng khôn xiết.

Giải đoán:

Quẻ đại cát, đại lợi. Mọi việc được thành tựu vẻ vang. Mưu sự được thông suốt, đắc ý hoàn toàn. Niềm vui đầy nhà. Tâm hồn an vui thư thái. Thời vận lớn đã đến. Nổi danh. Sự nghiệp lẫy lừng.

Lời khuyên:

Nhân nghĩa, đại lượng.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. May mắn liên tục. Tin vui đến dồn dập. Lên như điều gặp gió. Vận sự như ý. Cầu được, ước thấy.

Hào 1: Tốt

Hào 2: Tốt

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát lợi.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Ất: Sửu, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 1

Hành: Thổ.

BÁT THUẦN KHÔN**"Ngạ hổ đắc thực"***(Cọp đói được mời ngon)***Ý nghĩa:**

Cọp bị bệnh, nằm nhịn đói trong hang đã lâu, không thể đi kiếm ăn được. Tự nhiên có con dê béo chạy vào hang, cọp liền vồ lấy dê béo mà ăn. Lấy lại được sự bình phục hoàn toàn.

Giải đoán:

Thời vận đại cát. Công việc trước bế tắc bao nhiêu thì sau lại hanh thông bấy nhiêu. Mọi mưu sự cuối cùng đều thành cả. Gặp rất nhiều may mắn.

Lời khuyên:

Yên tĩnh, hiền hòa, đừng khuấy động. Phải "nhu".

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Đại lợi ở hướng Tây Nam. Bất lợi ở hướng Đông Bắc. Mưu sự vào mùa thu rất tốt. Nữ mệnh gặp quẻ này rất tốt.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Ất: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 10

Hành: Thổ.

ĐỊA HỎA MINH DI**"Quá hà chiết kiều"***(Qua sông chặt cầu)***Ý nghĩa:**

Hai người cùng nhau sửa cầu để qua sông. Cầu sửa xong, người qua trước vì có ác ý với người kia và cũng không muốn trở lại nữa nên qua sông xong đã chặt cầu đi khiến người qua sau không có đường tiến. Đành phải chịu thiệt hại, ầm ức quay về.

Giải đoán:

Thời vận nhiều nỗi khó khăn. Lầm vào cảnh gian nan khôn khó không thể giải bày. Thế nào cũng bị thương tổn, chịu thiệt hại.

Lời khuyên:

Dùng để minh tri cố muội (biết hết nhưng làm ra vẻ không biết), giấu kín sự hiểu biết của mình. Cố giữ lấy lẽ phải để chờ thời.

Phụ chú:

Quê xấu. Kẻ sáng suốt là kẻ phải bị chịu thiệt hại nhiều nhất. Giả làm kẻ u mê thì không sao.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Rất xấu.

Hào 4: Rất xấu.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Kỷ: Sửu, Hợi, Mão.

Quý: Sửu, Hợi, Dậu

Ất: Sửu, Hợi, Dậu.

Tháng: 8

Hành: Thủy.

ĐỊA THỦY SƯ**"Mã đáo thành công "***(Ngựa đến thành công)***Ý nghĩa:**

Tướng phụng mệnh cầm quân đi đánh giặc, đại phá được quân giặc, thân được toàn thắng.

Giải đoán:

Thời vận rất tốt. Cầu danh, cầu lợi đều đắc ý. Mưu sự chắc chắn sẽ thành công. Việc càng khó khăn, sự thành công càng vẻ vang.

Lời khuyên:

Việc làm phải chính đáng, hợp với lẽ phải.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Rất thịnh vượng. Chỉ sợ về tang chế.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình, phòng về tang chế.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Dần, Ngọ, Thìn.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Ất: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 7

Hành: Thủy.

ĐỊA PHONG THĂNG**"Chỉ nhật cao thăng"***(Mặt trời lên cao)***Ý nghĩa:**

Mặt trời đang mọc. Cứ từ từ lên cao dần. Chỉ có thể tiến tới chứ không lùi. Và sẽ tiến tới tuyệt đỉnh.

Giải đoán:

Thời vận rất tốt. Công việc phát triển không ngừng. Có quý nhân phù trợ, phát phúc, phát tài. Mọi sự hoàn toàn đắc ý. Có những chuyển biến thay đổi hết sức tốt đẹp. Địa vị cao dần.

Lời khuyên:

Không nên tham quá. Nếu thấy hoàn toàn mãn nguyện thì nên dừng lại.

Phụ chú:

Quẻ đại cát. Thời vận đang tiến, tuy nhiên không thể gấp được.

Hào 1: Rất tốt, đại cát.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình, chớ nên tham quá.

Ứng hợp:

Tuổi: Tân, Sửu, Dậu, Hợi.

Ất: Sửu, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 8

Hành: Mộc.

ĐỊA LÔI PHỤC**"Phu thê phản mục"****(Vợ chồng phản nhau)****Ý nghĩa:**

Vợ chồng tình nghĩa keo sơn gắn bó là kẻ tâm phúc, thân tín nhất của nhau. Bất ngờ lại quay ra tráo trở, phản bội nhau. Tuy nhiên, rồi sẽ trở lại cùng nhau.

Giải đoán:

Vận đang suy. Bị người thân phản bội. Gia đạo thiếu hòa khí. Mọi người đều quay mặt vô tình với mình. Công việc thất bại. Nhưng đặc biệt, sẽ có dịp được phục hồi lại tất cả.

Lời khuyên:

Nên thận trọng lời nói. Mưu sự không nên gấp.

Phụ chú:

Quẻ tuy xấu, nhưng vận tốt sẽ quay lại.

Hào 1: Tiền hung hậu cát. Sau sẽ rất tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Dân, Thìn, Ngọ.

Ất: Sửu, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 11

Hành: Thổ.

ĐỊA SƠN KHIÊM**"Nhị nhân phân kim"***(Hai người chia vàng)***Ý nghĩa:**

Hai người trong cảnh nghèo khổ, đi đường bắt được một gói vàng. Cả hai người cùng tham lam, không tranh hơn kém. Chia đều số vàng ra mà hưởng.

Giải đoán:

Thời vận tốt. Có quý nhân phù trợ. Trăm việc đều hanh thông. Công việc thành tựu mỹ mãn nhờ có ân nhân nâng đỡ.

Lời khuyên:

Giữ thái độ nhún nhường. Biết cùng người chia sẻ.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Chỉ xấu duy nhất ở chuyện nhân duyên vì lẽ yêu phải người đã có vợ có chồng rồi.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Ất: Sửu, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 9

Hành: Kim.

ĐỊA TRẠCH LÂM**"Phát chính thi nhân"***(Làm điều nhân nghĩa)***Ý nghĩa:**

Trong đời nhà Thương, vua Trụ bạo ngược, dân tình thống khổ. May nhờ được vua Văn Vương xuất hiện, cứu nhân độ thế, phát động chính nghĩa, diệt được Trụ vương. Dân chúng từ đó được sung sướng.

Giải đoán:

Thời vận hanh thông. Được nhiều người tin cậy, hết lòng ủng hộ. Mọi sự thành công vẻ vang.

Lời khuyên:

Phải thật là chính đáng. Tỏ ra mẫu mực với kẻ dưới.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Nên dứt khoát tư tưởng, không rụt rè lưỡng lự, sẽ thành công lớn.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh, Sửu, Mão, Ty.

Át: Sửu, Dậu, Hợi.

Quý: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 12

Hành: Thổ.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU**"Nhuyễn mộc mô tước"**

(Chặt cây lấy gỗ, lại bắt thêm được ổ chim)

Ý nghĩa:

Một người tiểu phu chỉ định đốn cây để lấy gỗ. Ngờ đâu khi hạ cây xuống lại bắt thêm được một ổ chim ở trên cây nữa.

Giải đoán:

Thời vận thật thịnh vượng. Cầu một được hai. Vạn sự như ý. Thành công dễ dàng.

Lời khuyên:

Nên khiêm tốn và tiết kiệm để phòng lúc suy. Mọi việc nên cẩn trọng để bảo vệ sự thịnh vượng. Vì trong cái cực thịnh đã núp sẵn cái suy.

Phụ chú:

Quẻ thật tốt. Hết sức may mắn. Chỉ sợ không bền.

Hào 1: Tốt, hơi bị một chút khó nhọc.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát lợi.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Kỷ: Tỵ, Mùi, Dậu.

Tháng: 1

Hành: Kim.

HỎA ĐỊA TẤN**"Sử địa đắc kim"****(Đào đất được vàng)****Ý nghĩa:**

Người nông dân đang cày cù, nhẩn nại cày ruộng. Đột nhiên cày lên được cả một khối vàng. Đang từ một người nông dân tầm thường, bỗng chốc trở thành một bậc đại phú.

Giải đoán:

Thời vận đại cát đã đến. Có việc thay đổi tới nơi. Cơ hội may mắn phi thường, ngàn năm một thuở. Cuộc đời thăng tiến vượt bậc. Vinh hiển ngoài ước mong.

Lời khuyên:

Cứ việc nhẩn nại mà tiến hành công việc đang làm.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. Toàn hảo. Có thiên ân hỗ trợ cho.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Ất: Mão, Mùi, Ty.

Kỷ: Dậu, Mùi, Ty

Quý: Mão, Mùi, Ty.

Tháng: 2

Hành: Kim.

BÁT THUẦN LY**"Thiên quan tứ phúc"***(Hưởng phúc trời ban)***Ý nghĩa:**

Trên thì có vua thông minh sáng suốt, dưới thì có hiền thần tài giỏi lỗi lạc. Nhân dân an lạc, vui hưởng thái bình thịnh trị. Trời mưa thuận gió hòa, lúa trở đầy đồng. Khắp nơi đều rộn tiếng hoan ca.

Giải đoán:

Thời vận đại cát. Vạn sự như ý. Ngũ phúc lâm môn. Đại phát phúc, đại phát tài. Mọi sự đặc ý hoàn toàn.

Lời khuyên:

Nên thuận thảo, nhũn nhặn.

Phụ chú:

Quê vô cùng tốt lành. Gặp dở cũng hóa hay. Gặp nạn cũng hóa thành tốt. Hoàn toàn mỹ cát. Tinh thần rất minh mẫn. Trăm việc đều hanh thông.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Rất tốt, đại cát.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Rất tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Kỵ: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 4

Hành: Hòa.

HỎA THỦY VỊ TẾ**"Tiểu hổ ngạt tể"***(Giấu đầu hở đuôi)***Ý nghĩa:**

Con chồn bơi qua suối trèo lên được bờ, trốn vào ẩn trong hang. Nhưng cái đuôi còn ướt vẫn lộ ra ngoài, bị lộ tung tích mà không biết. Tưởng rằng yên thân, nhưng vẫn chưa thoát khỏi nguy hiểm.

Giải đoán:

Thời vận xấu. Thế nào cũng bị mất, thiệt thòi. Công việc thất bại. Mưu việc kín dễ bị bại lộ.

Lời khuyên:

Không nên bị quan. Xem xét kỹ lưỡng, tìm ra một lối thoát.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Tuy nhiên vẫn có một chút hy vọng, nhưng phải chịu nhiều mất mát, gian nan.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình. Có rất nhiều hy vọng.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.

Kỷ: Tỵ, Mùi, Dậu.

Tháng: 7

Hành: Hỏa.

HỎA PHONG ĐỈNH**"Ngư ông đắc lợi"****(Trai cò giành nhau, ngư ông đắc lợi)****Ý nghĩa:**

Con cò mổ con trai, con trai ngậm miệng lại khiến cò kẹt cứng. Còn đang giằng co nhau như vậy thì ngư ông ở đâu đến, trông thấy tiện tay bắt luôn được cả hai.

Giải đoán:

Thời vận hanh thông. Phát cả danh và lợi. Mọi sự chắc chắn thành công. Có tư thế rất vững vàng.

Lời khuyên:

Nên đứng ở vị trí trung gian.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Rất vững vàng và thịnh vượng.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Rất tốt. Đại cát.

Ứng hợp:

Tuổi: Tân, Sửu, Hợi, Dậu.

Kỷ: Mùi, Tỵ, Dậu

Tháng: 12

Hành: Hòa.

HỎA LÔI PHỆ HẠP**"Cơ nhân ngộ thực"***(Người đói gặp thức ăn)***Ý nghĩa:**

Một người sắp bị chết đói, nằm yên một chỗ chờ chết. Bất ngờ được người nhà giấu đem cơm đến tận nơi cho ăn, giúp cho vốn liếng để lập lại cuộc đời. Sau trở nên hưng vượng.

Giải đoán:

Thời vận hanh thông. Sẽ có những biến chuyển thay đổi trọng đại trong công việc. Biến hung thành cát. Chuyển bại thành thắng. Tuy nhiên chắc chắn sẽ có tranh chấp. Có sự gièm pha miệng tiếng. Nhưng sẽ có đại lộ.

Lời khuyên:

Hết sức thận trọng. Tùy cơ ứng biến, dùng cả cương lẫn nhu. Phải thật tỉnh táo, sáng suốt.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Rất lời thôi, rắc rối.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Rất tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình. Đề phòng bất trắc.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Kỷ: Ty, Mùi, Dậu.

Tháng: 9

Hành: Mộc.

HỎA SƠN LỮ**"Tục điều phân sào"****(Chim bị đốt tổ)****Ý nghĩa:**

Chim làm tổ kiên cố trên cây, đang được yên thân, chẳng ngờ bị tiểu nhân đem lửa tới đốt mất tổ. Hết nơi trú ngụ, phải đi phiêu bạt.

Giải đoán:

Thời vận gian truân. Đang sống yên vui thì có kẻ tiểu nhân đến quấy phá. Nhà tan cửa nát, sự nghiệp bị tổn hại. Cuối cùng phải lưu lạc, ăn nhờ ở đậu, nương tựa vào người mà sống.

Lời khuyên:

Khiêm tốn, khiêm tốn. Hết sức khiêm tốn.

Phụ chú:

Quê rất xấu. Không thể yên được. Thế nào cũng phải dời đổi đến nơi xa lạ.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình

Hào 3: Rất xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Kỷ: Tỵ, Mùi, Dậu.

Tháng: 5

Hành: Hỏa.

HỎA TRẠCH KHUÊ**"Thái công bất ngộ"***(Đến quá sớm nên không gặp)***Ý nghĩa:**

Khương Tử Nha vì xuống núi quá sớm nên chưa gặp thời. Chỉ gặp đủ mọi tai họa. Đành nén lòng về sông Vị Thủy ngồi câu cá chờ thời.

Giải đoán:

Thời vận chưa đến. Không thể xoay sở được. Dù có tài năng cũng tính gà hóa cuốc. Toàn gặp chuyện không may. Gia đạo bất hòa. Công việc hoàn toàn thất bại.

Lời khuyên:

Giữ thái độ ôn hòa, an thường thủ phận.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Bất lợi nhất là về hôn nhân và gia đạo.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh: Sửu, Mão, Tỵ.

Ký: Mùi, Dậu, Tỵ.

Tháng: 2

Hành: Thổ.

THỦY THIÊN NHU**"Minh châu xuất thổ"****(Hạt ngọc lộ lên mặt đất)****Ý nghĩa:**

Hạt minh châu bị vùi trong cát bụi từ lâu. Mất cả ánh sáng. May nhờ được gió thổi bay hết cát bụi đi. Hạt châu lại tỏa được ánh sáng đẹp đẽ.

Giải đoán:

Thời vận đã đến lúc hanh thông. Công việc trước còn trì trệ nhưng sau dần dần sẽ tốt đẹp và có kết quả mỹ mãn. Khi vận đang chuyển dần từ xấu và mờ ám sang hanh thông tốt đẹp. Nhưng hơi chậm, không thể ngay lập tức được.

Lời khuyên:

Phải thật kiên nhẫn. Chờ nóng vội.

Phụ chú:

Quẻ tiên hung hậu cát. Và cần nhất là phải có người đề bạt mới thành công hoàn toàn.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình

Hào 3: Trung bình. Nhiều gian nan, trắc trở.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Mậu: Tý, Thân, Tuất.

Tháng: 8

Hành: Thổ.

THỦY ĐỊA TỶ

"Thuyền đắc thuận phong"

(Thuyền đi thuận gió)

Ý nghĩa:

Thuyền đi có gió trợ sức. Đi một cách xuôi chèo mát mái, rất là thành thời. Không phí sức lực.

Giải đoán:

Thời vận hết sức là hanh thông. Có quý nhân phù trợ. Công việc thành tựu đắc ý. Tâm hồn rất yên vui, nhàn hạ.

Lời khuyên:

Thành tâm bắt chước cái hay của người khác. Chịu khó học hỏi.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Sẽ có người trợ lực cho, rất tích cực.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Trung bình. Sự trợ lực kém.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Tý, Thân, Tuất.

Ất: Mão, Tỵ, Mùi.

Quý: Mão, Tỵ, Mùi.

Tháng: 7

Hành: Thổ.

THỦY HỎA KÝ TẾ**"Kim bảng đề danh"***(Thi đậu, tên ghi lên bảng vàng)***Ý nghĩa:**

Sĩ tử bao năm dùi mài kinh sử gặp dịp vua mở khoa thi lên đường ứng thí. Nay bảng vàng đã yết. Thấy có tên mình thi đậu. Lòng vui mừng vô hạn.

Giải đoán:

Thời vận đã đến lúc hưng thịnh. Danh lợi thu được cả hai. Việc thành công như cầm chắc trong tay. Gia đạo yên vui. Vạn sự tốt lành.

Lời khuyên:

Tránh kiêu ngạo, khinh đời. Nếu không, sau khi thành công ắt sẽ gặp tai họa rồi bời.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. Chỉ sợ không bền lâu.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình, phải hết sức phòng xa.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Tý, Thân, Tuất.

Ký: Sửu, Mão, Hợi.

Tháng: 1

Hành: Thủy.

BÁT THUẦN KHÂM**"Hải đế lao nguyệt"****(Mò trắng đáy biển)****Ý nghĩa:**

Đi mò trắng dưới đáy biển. Không bao giờ và không thể nào mò được trăng. Mà còn gặp gian nan và hết sức là nguy hiểm vì biển quá sâu.

Giải đoán:

Thời vận còn nhiều rủi ro. Việc thất bại như cầm chắc trong tay. Nhưng vì quá ham hố, vụ lợi mà phí bao nhiêu công sức gian nan. Coi mua lấy sự nguy hiểm vào thân. Hoàn toàn tốn công vô ích.

Lời khuyên:

Giữ lòng chí thành và phải biết tòng quyền.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Có xuất hiện sự nguy hiểm. Nhưng nếu tuyệt đối giữ được chữ tín, ắt là sẽ thoát hiểm.

Hào 1: Rất xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất xấu. Đại hung hiểm.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 10

Hành: Thủy.

THỦY PHONG TỈNH**"Khô tỉnh sinh tuyến"***(Giếng khô được mạch)***Ý nghĩa:**

Giếng khô lâu ngày đã bỏ phế, nay được mạch nước phun đầy lên. Lại sử dụng được như xưa. Đem đến ích lợi cho mọi người.

Giải đoán:

Thời vận thật tốt đẹp. Gặp được cơ hội may mắn đặc biệt. Ước gì được nấy. Công việc thành tựu mỹ mãn. Nhưng muốn được đại phát thì phải có quý nhân làm trung gian giúp cho.

Lời khuyên:

Nên làm việc thiện. Hướng vào mục tiêu giúp ích cho đời.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. Tất cả những gì mất mát trước đây, đều sẽ phục hồi lại hết. Rất thịnh vượng.

Hào 1: Trung bình, rất chậm.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Rất tốt, đại cát, đại lợi.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Tý, Thân, Tuất.

Tân: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 3

Hành: Mộc.

THỦY LÔI TRUÂN



"Loan ti vô đầu"

(Rối tư vô)

Ý nghĩa:

Một khung cửi mới bắt đầu, chẳng may gặp trận cuồng phong làm cho rối loạn, không thể tìm ra đầu mối.

Giải đoán:

Việc mới bắt đầu đã gặp nhiều phiền não. Càng muốn mau chóng lại càng thêm rối loạn. Thời vận thật là gian nan. Lòng dạ hoang mang, bối rối.

Lời khuyên:

Bình tĩnh. Không nên vội. Cố tìm người giúp mình. Đừng ham ôm đồm việc lớn, chỉ nên làm việc nhỏ.

Phụ chú:

Quẻ xấu, khó khăn, gian truân.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Rất xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tỵ, Dần, Thìn.

Mậu: Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 6

Hành: Thủy.

THỦY SƠN KIẾN

**"Vũ tuyết tải đồ"***(Mưa tuyết ngập đường, cản lối)***Ý nghĩa:**

Một người phải gánh đồ đi trong mưa tuyết hết sức là gian nan. Nhưng đi đến nửa đường thì phía trước tuyết rơi ngập hết lối đi, không thể tiến được nữa.

Giải đoán:

Khí vận hoàn toàn bế tắc. Còn phải chịu nhiều gian nan khốn khổ, hết đợt này đến đợt khác. Công việc phí biết bao nhiêu sức lực, tiền bạc mà cuối cùng chỉ chuốc lấy buồn đau.

Lời khuyên:

Tìm những công việc âm thầm mà làm. Chịu khó nhẫn nại, giữ vững lấy lòng ngay, lẽ phải.

Phụ chú:

Quẻ rất xấu. Nhưng làm việc kín lại thành.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Mậu: Tuất, Tý, Thân.

Tháng: 8

Hành: Kim.

THỦY TRẠCH TIẾT



"Trảm tướng phong thần"

(Chém tướng giặc, rồi cầu siêu)

Ý nghĩa:

Đời nhà Thương, có Trụ Vương bạo ngược, Khương Tử Nha vì đại nghĩa diệt được Trụ vương. Muốn cho oán khí của quân thù tiêu tán để quốc thái dân an. Nên đã lên "Vạn Phong Sơn" làm lễ cầu siêu và phong thần cho tất cả vong hồn tướng sĩ của giặc bị tử trận.

Giải đoán:

Hỷ vận tốt lành. Mọi mưu sự đều thành công vẻ vang. Tất cả tai ương họa hại đều tiêu tan.

Lời khuyên:

Công việc nên giữ chừng mực. Phải tự kiểm chế. Chớ quá tham lam.

Phụ chú:

Quẻ tốt lành. Đặc biệt quẻ này không sợ tai họa. Có việc hung cũng hóa thành cát. Rất tốt.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình. Đừng để lỡ thời cơ.

Hào 3: Trung bình. Chớ quá tham lam.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát.

Hào 6: Trung bình

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh: Sửu, Mão, Tỵ.

Tân: Mùi, Mão, Tỵ.

Tháng: 8

Hành: Thủy.

PHONG THIÊN TIỂU SÚC



"Mặt vân bất vũ"

(Mây đen phủ đầy trời mà không mưa)

Ý nghĩa:

Trời đại hạn quá lâu. Ruộng lúa khô cằn. Mọi người đều trông mưa. Nay thấy mây đen kéo đến, đen ngịt trời. Vậy mà cũng không mưa. Khiến ai nấy đều thất vọng.

Giải đoán:

Thời vận bị gian nan. Trong làm ăn chẳng những gặp khó khăn mà lại còn có sự va chạm, tranh chấp cùng người. Mọi việc đều bế tắc cả.

Lời khuyên:

Nên nhẫn nại và thành tín.

Phụ chú:

Quẻ xấu.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp: Tỵ, Dần, Thìn.

Nhâm: Tỵ, Dần, Thìn.

Tân: Mão, Tỵ, Mùi.

Tháng: 11

Hành: Mộc.

PHONG ĐỊA QUÁN



"Hạn bóng phùng hà"

(Bèo hạn gặp được nước lũ)

Ý nghĩa:

Ao bèo bị hạn khô cạn lâu ngày. Bèo phải bám vào bùn khô đất cứng để sống thoi thóp. Bất ngờ được nước lũ tràn vào. Bèo lại được nổi lên mặt nước, xanh tốt, trở bóng. Mọi người nhìn ngắm khen tụng vẻ đẹp tươi tốt.

Giải đoán:

Thời vận bị gian nan, song chắc chắn sẽ có cơ hội may mắn đặc biệt, thành công rực rỡ. Gặp được nhiều quý nhân tận tình giúp đỡ. Sẽ được khen ngợi.

Lời khuyên:

Phải thành tâm trông đợi ở người trên giúp cho. Không thể ỷ tài của mình được. Tỏ ra kiêu căng, tự phụ chắc chắn gặp nạn ngay.

Phụ chú:

Quê tiền hung hậu cát. Thoạt đầu hoạn nạn sẽ xảy đến không thể đỡ được. Phải chịu trận đứng nhìn. Phải chịu khổ cực một thời gian. Sau đó được đại ân nhân cứu giúp, phục hồi lại thời vận. Thành công rực rỡ.

Hào 1: Gian nan.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Gian nan.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Ất: Mão, Ty, Mùi.

Tân: Mão, Ty, Mùi.

Quý: Mão, Ty, Mùi.

Tháng: 8

Hành: Kim.

PHONG HỎA GIA NHÂN**"Quản thủ lân chi"**

(Xum hợp gia đình giòng dõi quý phái)

Ý nghĩa:

Vua giỏi lấy được Hoàng Hậu nhân đức. Việc gia đình nội trị đã có Hoàng Hậu lo liệu chu đáo. Vua rảnh tay lo việc nước. Trên dưới hòa thuận, trong ngoài đều tốt đẹp.

Giải đoán:

Thời vận tốt. Gia đạo hưng thịnh. Công việc làm rất đứng đắn, thành tựu dễ dàng. Tâm hồn bình an, thư thái.

Lời khuyên:

Làm đúng bốn phận của mình.

Phụ chú:

Quẻ tốt lành. Hạnh phúc và thịnh vượng.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Rất tốt. Đại cát.

Hào 5: Rất tốt. Đại cát.

Hào 6: Rất tốt. Đại cát.

Ứng hợp:

Tuổi: Kỷ, Sửu, Mão, Hợi.

Tân: Ty, Mão, Mùi.

Tháng: 6

Hành: Mộc.

PHONG THỦY HOÁN



"Cách hà vọng kim"

(Nhìn thấy bên kia sông có vàng)

Ý nghĩa:

Một người đang đi đường chợt nhìn thấy bên kia sông có một thoi vàng, định tìm cách nhặt lấy. Người thì không biết bơi, mà sông lại không có cầu, thuyền, cuối cùng đành chịu không lấy được.

Giải đoán:

Thời vận còn xấu. Công việc gian nan, gắng biết bao công sức mà chẳng được hưởng gì cả. Gia đạo phân ly.

Lời khuyên:

Cần nhất là phải giữ lòng chí thành và giữ sự đoàn kết.

Phụ chú:

Hoán có nghĩa là tan, không tụ lại được. Nên việc khó thành tựu. Lòng người không hòa hợp.

Quẻ xấu. Tuy nhiên không có gì là hung họa.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu, Dần, Ngọ, Thìn.

Tân: Mão, Ty, Mùi.

Tháng: 3

Hành: Hỏa.

BÁT THUẦN TỐN**"Cô chu đắc thủy"***(Thuyền cô đơn mắc cạn được thủy triều đẩy lên)***Ý nghĩa:**

Con thuyền đi lẻ một mình bị sa vào bãi cát mắc cạn thì bất thần có một trận mưa thật to, làm cho dòng nước dâng cao. Thuyền được nước nâng lên, đi được một cách dễ dàng.

Giải đoán:

Thời vận tuy có lúc gặp sóng gió hoạn nạn. Nhưng chắc chắn sẽ có quý nhân phù trợ. Gặp cơ hội thật may mắn mang lại thành công to lớn.

Lời khuyên:

Giữ lấy thái độ cung kính thuận hòa. Và nhất là phải tùy cơ ứng biến.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Nếu biết phục tùng đại quý nhân, ắt sẽ đại thành công.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình. Hoạn nạn nhiều.

Ứng hợp:

Tuổi: Tân: Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 4

Hành: Mộc.

PHONG LÔI ÍCH**"Khô mộc khai hoa"***(Cây khô trở hoa)***Ý nghĩa:**

Cây gặp sương tuyết nên bị khô héo. Vừa gặp lúc tiết trời thay đổi, chuyển vận sang xuân. Mưa xuân tưới mát cho cây nên lại nở bông. Hoa thật đẹp.

Giải đoán:

Thời vận phải chịu cực khổ một thời gian rồi sau mới được vinh hoa. Chắc chắn mọi việc rồi sẽ hanh thông. Mưu sự được toại ý.

Lời khuyên:

Khi thành đạt rồi nên tìm cách giúp đỡ kẻ khác lúc gặp khó khăn.

Phụ chú:

Quẻ tiến hung hậu cát. Phải chịu tổn thất lúc ban đầu. Sau sẽ được lợi lớn.

Hào 1: Rất tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình. Nhiều gian nan.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Tân: Mão, Tỵ, Mùi.

Tháng: 8

Hành: Mộc.

PHONG SƠN TIỆM**"Hồng Nhạn cao phi"***(Chim Hồng sổ lồng bay lên cao)***Ý nghĩa:**

Chim Hồng được sổ lồng bay ra. Tiến từ từ, bay lên mây trong sự thông đạt thông dong. Không có gì cản trở. Nhưng không thể bay vút từ trong lồng lên đến mây xanh ngay lập tức được.

Giải đoán:

Vận khí thịnh đạt dần dần. Công việc mỗi ngày một phát triển đều đặn. Không gặp trở ngại. Thành quả rất to lớn so với lúc mới khởi sự.

Lời khuyên:

Giữ khí tiết thanh cao. Ung dung không vội vã.

Phụ chú:

Quê tốt. Giải trừ mọi tai ương. Tuy tiến chậm nhưng rất yên ổn.

Hào 1: Trung bình, tiến hơi chậm.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Rất tốt. Đại cát.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Tân: Mão, Ty, Mùi.

Tháng: 1

Hành: Thổ.

PHONG TRẠCH TRUNG PHU



"Hành tẩu bạc băng"

(Chạy trên băng tuyết)

Ý nghĩa:

Trời lạnh quá nên sông đóng thành băng. Vì quá hấp tấp, không dò xét kỹ, đạp bừa lên băng mà chạy. Ngờ đâu chạy đến giữa sông, băng quá mỏng nên lỡ bước sảy chân.

Giải đoán:

Thời vận nhiều rủi ro. Trong công việc bất ngờ xảy ra tai ương. Khiến lòng dạ hoảng hốt, lo sợ. Càng nóng nảy cấp bách, họa đến càng nhanh, trở tay không kịp. Tất cả chỉ vì do quá tin người khác mà ra.

Lời khuyên:

Lòng thành tín dĩ nhiên là tốt. Nhưng phải biết tùy cơ ứng biến. Chớ quá tin người.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Có tai họa. Trung Phu có nghĩa là tin tưởng. Tai họa xuất phát từ sự tin tưởng mà ra, phải cẩn thận.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh: Sửu, Mão, Ty.

Tháng: 8

Hành: Thổ.

LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG



"Công sư đắc mộc"

(Thợ giỏi gặp cây gỗ tốt)

Ý nghĩa:

Người thợ mộc giỏi, khéo tay, được quý nhân tặng cho nhiều loại gỗ quý, trong lòng mừng lắm.

Giải đoán:

Thời vận rất tốt. Đại phát tài. Công việc đem lại nhiều lợi ích. Mưu vọng thành công mỹ mãn. Khởi được đại nghiệp. Vận khí như năng bốc mình lên. Thế nào cũng thành công to lớn.

Lời khuyên:

Tối kỵ nhẹ dạ làm càn. Phải thật là đứng đắn.

Phụ chú:

Quẻ đại cát. Cầu tài và cầu hôn được đại lợi.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình. Đặc thời phải phòng lúc hữu sự.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp Tý, Dần, Thìn.

Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Tháng: 2

Hành: Thổ.

LÔI ĐỊA DỰ



"Thanh Long đắc vị"

(Rồng xanh ở đúng ngôi vị)

Ý nghĩa:

Rồng xanh rầm rộ vùng vẫy trên biển cả. Vô cùng hùng tráng và vui tươi.

Giải đoán:

Hồng vận đã đến. Công việc đã được chuẩn bị chu đáo. Lại phát động đúng lúc và đúng chỗ. Việc thành kế như nắm chắc trong tay. Gia đình phong túc, hỉ khí đầy nhà, trên dưới thuận hòa vui vẻ.

Lời khuyên:

Nên chú trọng đến việc chuẩn bị, dự trù. Cần kín đáo.

Phụ chú:

Quẻ đại cát. Hoàn toàn tốt lành. Gặp điều dở cũng hóa hay.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Ất: Mùi, Tỵ, Mão.

Quý: Mùi, Tỵ, Mão, Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 5

Hành: Mộc.

LÔI HỎA PHONG**"Cổ kính trùng minh"***(Gương cũ sáng lại)***Ý nghĩa:**

Tắm gương cũ bỏ lu mờ lâu năm, một hôm đem ra lau chùi lại, thấy cực kỳ sáng.

Giải đoán:

Thời vận tốt đã trở lại. Mọi sự mất mát trước đây đều được phục hồi. Mọi sự đặc ý.

Lời khuyên:

Phải cẩn thận vì trong phúc có mầm họa.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Thời cực thịnh. Rất là đặc ý. Nhưng chỉ sợ không bền.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Trung bình, phải biết phòng xa.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Ngọ Thân Tuất.

Kỷ: Sửu, Mão, Hợi.

Tháng: 9

Hành: Thủy.

LÔI THỦY GIẢI



"Ngũ quan thoát nạn"

(Đi qua năm cửa ải đều thoát)

Ý nghĩa:

Bị đến năm cửa ải cản trở mà vẫn phá tan được vòng vây để thoát nạn.

Giải đoán:

Thời vận hanh thông. Tuy sẽ có việc kinh động làm cho lo sợ, nhưng thoát ngay được một cách dễ dàng êm thấm. Công việc thành tựu tốt đẹp.

Lời khuyên:

Giữ thái độ trầm tĩnh. Nên độ lượng, không cố chấp.

Phụ chú:

Quẻ đại phúc. Giữ sạch gian nan và tai họa.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Rất tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu: Dần, Thìn, Ngọ.

Canh: Thân, Tuất, Ngọ.

Tháng: 12

Hành: Mộc.

LÔI PHONG HẰNG**"Ngư lai động võng"***(Cá chui đáy lưới)***Ý nghĩa:**

Ngư ông đến ven sông chăng bữa một giải lưới câu may, ngờ đâu, chỉ trong chốc lát nhìn lại thấy đầy một lưới cá.

Giải đoán:

Thời vận mỹ cát. Công việc hanh thông. Thành quả đạt được ngoài ước vọng. Gia đạo yên vui.

Lời khuyên:

Nên tính việc lâu dài.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. Đại cát cho việc hôn nhân và gia đạo.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình. Rất tốt cho phụ nữ.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Tân: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 1

Hành: Mộc.

BÁT THUẦN CHẤN**"Thiên hạ dương danh"***(Danh vang thiên hạ)***Ý nghĩa:**

Tiếng sấm động vang rền, rung chuyển cả không gian, vang dội khắp mọi nơi, mọi người đều nghe thấy được.

Giải đoán:

Khí vận hanh thông. Lúc mới khởi đầu tuy có vẻ hơi đột ngột bất ngờ. Nhưng càng về sau thanh thế mỗi ngày một lớn. Tạo được sự tin tưởng. Được mọi người trọng nể. Được tăng bốc.

Lời khuyên:

Tuy phải thận trọng nhưng cứ hăng hái vui vẻ tiến hành công việc.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Thời thế đưa mình lên cao một cách nhanh chóng bất ngờ.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình. Có việc kinh động.

Hào 4: Trung bình. Có việc kinh động.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 10

Hành: Mộc.

LÔI SƠN TIỂU QUÁ



"Phi điều di âm"

(Chim bỏ bay đi, chỉ để vọng lại tiếng động)

Ý nghĩa:

Vì sợ ám hại, nên chim lên bỏ bay đi mất, chỉ để vọng lại tiếng động từ trên cao xuống, mà không thấy bóng chim đâu cả.

Giải đoán:

Thời vận xấu. Chỉ có toàn tiểu nhân, không có quý nhân. Công việc tuy cố gắng hết sức, nhưng vẫn bị thất bại ê chề, vì phạm nhiều sai lầm, cuối cùng phải dẹp bỏ.

Lời khuyên:

Đừng trông mong gì ở người trên. Nên giữ vững khí tiết. Thương mến đến kẻ dưới. Nên rút lui.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Rất dễ bị mưu hại hoặc hao tổn nặng. Tính toán nhiều sai lầm.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu. Phòng có họa.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Rất xấu. Phạm lỗi.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Thìn, Ngọ, Thân.

Canh: Tuất, Ngọ, Thân.

Tháng: 2

Hành: Kim.

LÔI TRẠCH QUY MUỘI



"Duyên mộc cầu ngư"

(Leo cây bắt cá)

Ý nghĩa:

Một người muốn đi bắt cá, không chịu ra sông mà lại leo lên cây, giăng lưới đây trên cành cây để mong bắt cá, nên không bao giờ bắt được cá.

Giải đoán:

Thời vận năm nay xấu. Công việc thất bại hoàn toàn. Hao tài tốn sức. Tinh thần hôn mê ám chướng. Phạm nhiều sai lầm quan trọng. Mà đưa lối quý đưa đường, mưu sự không đúng chỗ mà cũng không đúng lúc nên chỉ chuốc lấy thất bại nặng nề.

Lời khuyên:

Cần phải xem lại các khuyết điểm của mình. Tỉnh ngộ kịp thời.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Chỉ buồn phiền nhiều vì thất bại. Nhưng không có họa lớn.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Rất xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Ngọ, Thân, Tuất.

Đinh: Sửu, Mão, Ty.

Tháng: 7.

Hành: Kim.

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC**"Trận thế đắc khai"***(Thế trận được mở)***Ý nghĩa:**

Mở đường khai thông cho một thế trận đang bị quân địch vây hãm. Phá tan được vòng vây trùng điệp của giặc.

Giải đoán:

Thời vận tuy có bị chướng ngại cản trở nhưng sau rồi sẽ san bằng tất cả mà tiến tới. Mọi ước muốn sẽ được toại nguyện. Tuy buổi đầu có cảm thấy khó khăn nhưng rồi cuối cùng thế nào cũng thành công.

Lời khuyên:

Kiên nhẫn, không được nản lòng. Phải có quyết tâm.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Quẻ này gặp bất cứ chướng ngại nào cũng đều tan được cả.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Rất tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Rất tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp Tý, Dần, Thìn.

Nhâm: Tý, Dần, Thìn.

Bính: Tý, Dần, Tuất.

Tháng: 12

Hành: Thổ.

SƠN ĐỊA BÁC**"Ứng thước đồng lâm"**

(Chim ưng và chim thước cùng ở một rừng)

Ý nghĩa:

Chim ưng và chim thước cùng ở một khu rừng. Nhưng chim ưng chỉ muốn ăn thịt chim thước. Chim thước phải ẩn trốn đi nơi khác. Nếu không sẽ bị chim ưng ăn thịt ngay.

Giải đoán:

Thời vận suy vong. Trăm sự nguy khốn. Làm ơn nên oán. Ác nhân quyết tâm ám hại. Tổn thất mọi chuyện.

Lời khuyên:

Luôn luôn đề cao cảnh giác. Đề phòng mọi bất trắc. Lập tức rút lui để thủ thân. Đừng chần chừ suy nghĩ gì.

Phụ chú:

Quẻ rất hung. Chắc chắn có tiểu nhân mưu hại. Mọi sự đều đổ vỡ. Thế nào cũng có hung họa xảy đến.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu, họa ở gần lắm.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Rất xấu, họa khó tránh.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Tý Dần Tuất.

Ất: Mão Tỵ Mùi.

Quý: Mão Tỵ Mùi.

Tháng: 9.

Hành: Kim.

SƠN HỎA BÍ**"Hy khí doanh môn"***(Vui vẻ ở trước cửa nhà)***Ý nghĩa:**

Ở ngoài cửa được trang hoàng rực rỡ. Cửa ngõ được sơn phết, tô vẽ những bông hoa cực đẹp, khiến nhìn vào ai cũng thấy vui mắt. Cảnh trí bên ngoài thật là đẹp đẽ, nhưng vì cửa còn đóng nên không biết trong nhà ra sao.

Giải đoán:

Thời vận rất tốt lành dù có một nỗi ưu tư xuất hiện. Công việc được vừa ý. Mọi người đều đối xử vui vẻ, gia đạo thịnh vượng. Bên ngoài vui vì việc hết sức đẹp đẽ tốt lành. Chỉ riêng mình biết được bên trong có một uẩn khúc, âu lo và cố giấu giếm đi.

Lời khuyên:

Nên chú trọng đến thực chất ở bên trong nhiều hơn là vẻ đẹp ở bên ngoài.

Phụ chú:

Quê tốt. Nhất là về đối ngoại, thành công rực rỡ. Nhưng thế nào cũng bị ám ảnh một nỗi ưu tư.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Tý, Dần, Tuất.

Kỷ: Sửu, Mão, Hợi.

Tháng: 11.

Hành: Thổ.

SƠN THỦY MÔNG**"Tiểu quý thu tiên"****(Mở mìn sương mù)****Ý nghĩa:**

Một đứa trẻ nhỏ đi chưa vững, lại bị bỏ trong phòng tối đen. Nó cố sờ soạng tìm lối ra, đã không tìm được lối ra mà còn bị vấp ngã.

Giải đoán:

Khí vận ngưng trệ. Gian nan khốn khó. Công việc cầm chắc sự thất bại. Mắc lầm lẫn lớn. Tổn hại mọi chuyện. Hoàn toàn thiếu sáng suốt.

Lời khuyên:

Nhẫn nại, bình tĩnh. Tạm hoãn mưu sự lại.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Công việc đã khó khăn mà lại mù tịt không biết gì cả.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Rất xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Tý, Dần, Tuất.

Mậu: Ngọ, Dần, Thìn.

Tháng: 8

Hành: Hỏa.

SƠN PHONG CỔ



"Suy ma phần đạo"

(Gió lốc)

Ý nghĩa:

Gió bị va vào núi quật lại, trở thành cơn lốc quay tròn để tìm lấy lối thoát ra.

Giải đoán:

Thời vận rất xấu. Mọi việc đều bị bế tắc. Mưu sự không thành. Rất nhiều trở ngại, không thể nào tiến được.

Lời khuyên:

Giữ thái độ bình tĩnh. Thật kiên nhẫn, tránh sự nóng vội.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Lâm vào thế bị động không lối thoát. Hư hại, đổ nát.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Rất tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Tý, Dần, Tuất.

Tân: Sửu, Dậu, Hợi.

Tháng: 1

Hành: Mộc.

SƠN LÔI DI**"Vị thủy phong hiền"**

(Mời được nhân tài ở sông Vị Thủy)

Ý nghĩa:

Khuông Tử Nha là bậc đại hiền, ngồi câu cá chờ thời ở bên bờ sông Vị Thủy, Vua Văn Vương nghe tiếng, đích thân đến tận nơi thỉnh ra giúp nước, rước về tôn làm thường phụ.

Giải đoán:

Thời vận đã đến hồi đại cát. Sẽ có quý nhân hết lòng giúp đỡ. Mưu sự chắc chắn thành công rực rỡ. Mọi việc đều thành tựu mỹ mãn.

Lời khuyên:

Quyết tâm nuôi dưỡng ý chí.

Phụ chú:

Quẻ rất tốt. Đại quý nhân hết lòng tin cậy và quyết tâm giúp đỡ đến nơi đến chốn.

Hào 1: Trung bình. Có một chút trở ngại.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Rất tốt. Đại cát.

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Bính: Tý, Dần, Tuất.

Tháng: 8 (Từ tháng 2 đến tháng 8 đều tốt).

Hành: Mộc.

BÁT THUẦN CẦN



"Sơn mạch trùng điệp"

(Trở ngại trùng trùng)

Ý nghĩa:

Núi non trùng điệp làm chướng ngại vật án ngữ ở phía trước mặt, ngăn chặn hoàn toàn bước tiến.

Giải đoán:

Thời vận hoàn toàn bế tắc. Công việc bị đình trệ. Mưu sự thất bại hoàn toàn. Không có cơ hội nào để khai thông sự bế tắc.

Lời khuyên:

Nên bất động. Nếu cố làm liều ắt có họa.

Phụ chú:

Quẻ rất xấu. Trăm việc trăm bại. Trở ngại không thể vượt qua.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Tháng: 4

Hành: Thổ.

SƠN TRẠCH TỔN**"Tổn kỷ lợi nhân"***(Thả mối tâm bất cá lớn)***Ý nghĩa:**

Chịu sự hao tổn để làm vừa lòng người ta rồi sẽ được lợi về sau.

Giải đoán:

Công việc bị nhiều tổn hại, sau đó mới từ từ vẫn hồi tỉnh thế. Cuối cùng gặt hái được thành công mỹ mãn, gặp mọi sự may mắn tốt lành.

Lời khuyên:

Nên chấp nhận chịu phần thiệt thòi để giúp ích cho người. Đừng sợ mất mát sẽ có lợi về sau.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Quẻ này có lợi cho sự phô trương thanh thế.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính Tý, Dần, Tuất.

Đinh: Sửu, Mão, Ty

Tháng: 7

Hành: Thổ.

TRẠCH THIÊN QUẢI**"Du phóng thoát vãng"***(Ong thoát lưới nhện)***Ý nghĩa:**

Ong đi hút mật, chẳng may bị dính vào lưới nhện, vùng vẫy mãi cũng không thoát được. Bất thần có một cơn gió lớn làm tung mạng nhện, ong thoát nạn bay đi.

Giải đoán:

Vận hạn còn đang nhiều xui rủi. Tai nạn như chực chờ sẵn. Công việc nhiều trở ngại. Lại hay xảy ra tranh chấp. Rất bức mình, khó chịu. Nhưng cuối cùng vẫn được yên ổn.

Lời khuyên:

Phải từng giờ từng phút lưu ý đến những việc nhỏ nhặt nhất. Suy nghĩ thật chắc chắn, quyết định thật mạnh dạn, dứt khoát.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Xảy ra nhiều bất lợi. Cuối cùng mới được bình yên.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Giáp Tý, Dần, Thìn;

Nhâm: Tý, Dần, Thìn;

Đinh: Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 3

Hành: Thổ.

TRẠCH ĐỊA TỤY



"Ngư hóa vi long"

(Cá hóa thành rồng)

Ý nghĩa:

Cá vượt được "Vũ môn" hóa thành rồng. Nhờ lột được xác nên mới có dịp tung bay lên trời, vùng vẫy được, nếu không suốt đời chỉ ngụp lặn ở nước, không sao ngóc đầu lên nổi.

Giải đoán:

Thời vận có nhiều biến chuyển tốt. Thay cũ đổi mới. Thường phải họp bàn với nhiều người để tìm hướng đi mới cho công việc ngày càng tốt hơn. Mưu sự được tính toán, thảo luận nhiều nên kết quả thành tựu lớn.

Lời khuyên:

Dứt khoát với cái cũ. Phải nên thay đổi.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Sau khi thay đổi sẽ trở nên thật hưng vượng.

Hào 1: Trung bình. Hơi bị gian nan.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Tốt.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Ất: Mão, Ty, Mùi;

Quý: Mão, Ty, Mùi;

Đinh: Dậu, Hợi, Mùi.

Tháng: 6

Hành: Kim.

TRẠCH HỎA CÁCH**"Hạn miêu đắc vũ"***(Lúa hạn được mưa)***Ý nghĩa:**

Lúa Miêu về mùa xuân bị hạn quá lâu, sang mùa hạ trời cũng không mưa, lúa bị tóp đi. Bất thần trời đổ mưa xuống tràn trề, lúa được dịp vươn lên, tươi tốt bội phần.

Giải đoán:

Vận may đến bất thần, làm thay đổi tất cả hoàn cảnh. Biến hung thành cát. Biến dở thành hay. Chuyển bại thành thắng. Mọi sự đều toại tâm, vừa ý.

Lời khuyên:

Phải hết sức sáng suốt, làm hết sức mình. Được như vậy, thế nào vận may cũng đến.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Tiên hung hậu cát. Sẽ có thay đổi tốt.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Rất tốt.

Hào 3: Trung bình, phải hết sức cố gắng.

Hào 4: Rất tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Tốt.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh, Sửu, Mão, Hợi.

Kỷ: Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 2

Hành: Thủy.

TRẠCH THỦY KHỐN**"Loát hân du thê"***(Cho leo thang lên cây, rồi rút thang)***Ý nghĩa:**

Một người giữ thang cho người kia leo lên cây, khi người kia leo được lên cây rồi thì người ở dưới lén rút thang đi mất. Người trên cây hết lối leo xuống, lâm vào một tình cảnh thật là khốn khổ.

Giải đoán:

Thời vận gian nan cùng khốn. Dễ gặp nguy hiểm. Bị bỏ rơi, bơ vơ, không chốn dung thân. Công việc bế tắc. Mưu sự thất bại hoàn toàn. Cô thân độc mã, tự một mình phải lo liệu xoay xở mọi việc.

Lời khuyên:

Giữ lòng ngay thẳng. Kiên nhẫn. Thận trọng.

Phụ chú:

Quẻ rất xấu. Lâm vào đường cùng, mạt lộ.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Xấu.

Hào 4: Xấu.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Mậu; Dần, Thìn, Ngọ.

Đinh: Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 5

Hành: Kim.

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ



"Dạ mộng kim ngân"

(Đêm nằm mơ được vàng bạc)

Ý nghĩa:

Một người nằm chiêm bao thấy được thật nhiều châu báu vàng bạc không sao đếm xiết. Lòng dạ hết sức mừng rỡ. Đến khi tỉnh dậy thấy chẳng được gì cả. Mà chỉ là chiêm bao ảo tưởng. Thất vọng náo nức.

Giải đoán:

Thời vận xấu. Mọi việc không thể thành tựu được. Cố cố gắng quá sức thì cũng chỉ là công dã tràng. Đã gian nan mà lại còn hư hao, tổn hại.

Lời khuyên:

Lấy đức trung dung làm gốc. Không quá cương mà cũng không quá nhu.

Phụ chú:

Quẻ xấu. Trèo cao sẽ bị ngã đau.

Hào 1: Xấu.

Hào 2: Xấu.

Hào 3: Rất tốt, tai họa.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Xấu.

Hào 6: Xấu.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh: Hợi, Dậu, Mùi.

Tân: Hợi, Dậu, Sửu.

Tháng: 2

Hành: Mộc.

TRẠCH LÔI TÙY



"Suy sa khát nhai"

(Xe bị sa lầy, đừng phải đá ngầm thoát nạn)

Ý nghĩa:

Chiếc xe bị sa lầy, hết đường xoay xở, càng lúc càng lún sâu. Bất ngờ bánh xe đụng vào được đá ngầm ở dưới bùn lầy, xe lầy được thế dựa mà tiến lên đường khô, thoát hiểm.

Giải đoán:

Thời vận lúc đầu trở ngại từng điệp nhưng sau lại hanh thông. Công việc hoàn toàn bế tắc tưởng chừng phải bó tay, may nhờ gặp được đại ân nhân cứu cho từ từ thông trở lại. Cuối cùng việc được thành tựu.

Lời khuyên:

Phải biết tùy theo hoàn cảnh, dựa vào người khác để tiến. Phải chịu phục tùng. Từ từ mà tiến.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Gian nan lắm, nhưng chớ có nản lòng. Sau sẽ tốt.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Tốt.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Rất tốt.

Hào 6: Trung bình. Rất gian nan

Ứng hợp:

Tuổi: Canh: Tý, Dần, Thìn.

Đinh: Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 7.

Hành: Mộc.

TRẠCH SƠN HÀM**"Manh nha xuất thổ"****(Trời non lộ lên mặt đất)****Ý nghĩa:**

Bãi cỏ bị một kẻ ác đốt cháy rụi. Tiểu nhân có ác tâm cố tình làm cho bãi cỏ phải tàn rụi hết. May nhờ ngay sau đó mưa xuân chợt đến tưới cho bãi cỏ được hồi sinh. Mầm non lại nẩy nở.

Giải đoán:

Thời vận sẽ gặp một cơn rủi ro, đại họa. Cơ nghiệp và thanh danh có nguy cơ bị mất hết. Nhưng sau đó lòng người thông cảm nên biến nguy thành an, chuyển họa thành phúc. Công việc thành tựu.

Lời khuyên:

Lấy sự vô tư và lòng chí thành để cảm hóa lòng người.

Phụ chú:

Quẻ tiền hung hậu cát. Việc đến sẽ gây kinh động, âu lo. Nhưng cuối cùng sẽ tốt đẹp.

Hào 1: Trung bình.

Hào 2: Trung bình.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Trung bình.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Bính: Ngọ, Thìn, Thân.

Đinh: Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 1.

Hành: Kim.

BÁT THUẦN ĐOÀI**"Lưỡng trạch tương tư"***(Hai con lạch phối hợp với nhau)***Ý nghĩa:**

Hai nguồn nước tiếp xúc với nhau thành một con sông đi ra tới biển.

Giải đoán:

Hỷ vận đã đến. Vạn sự như ý. Trong công việc có những hòa khí vui vẻ, thuận lợi, đưa đến sự thành công toàn mỹ. Có quý nhân hết lòng thương mến giúp đỡ.

Lời khuyên:

Lấy sự hòa thuận vui vẻ làm đầu thì việc gì cũng thành cả. Khi mưu sự cùng người, bàn tính kỹ với nhau để cùng nhau thỏa thuận. Trên dưới một lòng, trước sau như một, đồng tâm hiệp lực.

Phụ chú:

Quẻ tốt. Mọi việc vui vẻ tốt lành sẽ đến.

Hào 1: Tốt.

Hào 2: Tốt.

Hào 3: Trung bình.

Hào 4: Tốt.

Hào 5: Trung bình.

Hào 6: Trung bình.

Ứng hợp:

Tuổi: Đinh: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Tháng: 10

Hành: Kim.

Bảng tổng hợp 64 quẻ của Kinh Dịch

Thượng quái Hạ quái	Thiên 1 	Trạch 2 	Hỏa 3 	Lôi 4 	Phong 5 	Thủy 6 	Sơn 7 	Địa 8 
Thiên 1	Cơ hội tốt, thành công, tránh kiểu căng	Vận xấu nhưng cuối cùng vẫn bình yên	Vận rất tốt, cầu 1 được chủ quan, kiểu căng	Vận tốt, nhất là về tiền bạc và hôn nhân	Vận xấu, bế tắc, cần nhẫn nại, có chữ tín	Lúc đầu xấu sau tốt, phải nhờ người giúp	Đầu xấu sau tốt, mọi trở ngại đều qua khỏi	Vận tốt, mọi mong muốn đều thành
Trạch 2	Vận tốt đến, mọi sự như ý	Vận tốt, có người giúp, mọi việc thành tựu	Vận xấu, nhiều chuyện không may, gia đình bất hòa	Vận xấu, buồn phiền nhưng không có họa lớn	Xấu do quá tin người, cần cảnh giác	Rất tốt, thành tựu lớn, nhưng phải cẩn trọng	Đầu xấu sau tốt, phải chịu thiệt đầu	Vận tốt, mưu sự thành công, nhưng phải mẫu mực
Hỏa 3	Lúc đầu xấu, sau lại tốt, nên hỏi ý kiến nữ giới	Đầu xấu, sau phải hết sức cố gắng	Rất tốt, dễ hóa hay, mọi việc đều thành	Vận tốt, mọi mất mát được bù đắp, nhưng không bền	Vận tốt, hạnh phúc, thành đạt	Vận rất tốt nhưng không bền, tránh kiểu căng	Vận tốt, vừa ý nhưng vẫn phải lo nghĩ	Vận xấu, giả vờ yếu kém, ngu ngơ thì không sao
Lôi 4	Vận xấu, giữ lòng thanh, làm việc tốt	Đầu xấu, sau phải nhẫn nhục, tiến từ từ	Đầu xấu sau tốt, nhưng có rắc rối	Vận may bất ngờ nhờ đó thành tựu lớn, cần vươn tới	Đầu xấu sau tốt, mọi sự toại ý, cần biết giúp đỡ kẻ khác	Vận xấu chỗ tham, chỉ nên làm các việc nhỏ, cố tìm người giúp	Vận tốt, có người giúp, mọi việc mỹ mãn	Vận suy, giả vờ yếu kém, phản bội cần trọng lời nói, chờ vội vàng
Phong 5	Có sự dối dối, bất ngờ gặp tốt, không cầu mà được	Rất xấu, cố gắng vô ích, giữ độ trung dung là tốt	Vận tốt, được cả danh lợi, nên đứng thế trung gian	Vận tốt, nhất là về hôn nhân và gia đạo	Đầu xấu, sau tốt, biết phục tùng kẻ trên thì thành	Rất tốt, mọi mất mát đều được bù lại, phải hướng thiện	Vận xấu, mọi việc bế tắc cần hết sức bình tĩnh	Vận tốt, nhưng đừng quá tham
Thủy 6	Thời vận phải biết tự kiềm chế	Vận xấu, lắm hiểm nguy, phải kiên nhẫn thận trọng	Vận xấu, có hy vọng, có sự mất mát	Vận tốt, mọi gian nan tai họa đều vượt qua	Xấu, gian truân, gia đạo phân ly, cần đoàn kết	Vận xấu, lắm rủi ro hoạn nạn, cần giữ chữ tín	Vận xấu, hại mọi chuyện, cần bình tĩnh, tri hoãn	Vận tốt nhưng phải làm việc chính đáng, phòng có tang
Sơn 7	Vận xấu, phải cẩn trọng, mọi việc dừng lại	Đầu xấu sau tốt, nhiều lo âu nhưng sau đều ổn	Rất xấu, phải chuyển đổi, cần khiêm tốn	Vận xấu, lắm nguy hại, lui đi là tốt	Tốt nhưng độ chậm và phát triển dần	Vận xấu, nhưng làm việc kín đáo thì được, cần nhẫn nhục	Rất xấu mọi việc thất bại, nên bất động	Vận tốt nhưng nên nhường, yêu đương bất lợi
Địa 8	Thời vận xấu bế tắc, nên rút lui	Nhiều biến đổi phải đổi mới mới thành công	Vận cực tốt, cơ hội hiếm hoi để phát triển, có việc thay đổi	Rất tốt, xấu hóa tốt, cần kín đáo mọi việc	Đầu xấu, sau tốt, thành công rực rỡ cần người trên giúp	Vận tốt, có người giúp, mọi việc thành tựu	Rất xấu, có tiểu nhân ngầm hại, nên rút lui	Lúc đầu xấu, sau tốt, lợi ở hướng Tây Nam, vào mùa thu, lợi cho nữ

Ghi chú: Việc sử dụng các quẻ Kinh Dịch còn được dùng để nhận dạng các kết quả sẽ làm trong tương lai (được gọi dưới tên *Bốc Dịch*). Ví dụ lúc 18h20 ngày 7/5/2004 Doanh nghiệp X được tập đoàn Y của nước ngoài hứa hỗ trợ đầu tư. Nếu họ thực lòng là điều quá tốt, nhưng họ lừa đảo thì rất nguy hiểm. Để nhận dạng kết quả ra sao có thể sử dụng cách Bốc Dịch theo trình tự như sau:

1) Đổi mốc thời gian (lúc phân vân xem có nhận lời ký kết hay không?) từ giờ dương lịch sang âm lịch, 18h20 ngày 7/5/2004 là giờ Dậu (giờ số 10) ngày 19 tháng 3 năm Giáp Thân (năm Thân là năm số 9).

2) Tìm thượng quái bằng cách lấy tổng 3 số ngày, tháng, năm (âm lịch) cộng lại rồi chia cho 8 tìm số dư, ở đây là: $19 + 3 + 9 = 31$, $31 : 8$ được 3 lần dư 7 (7 theo cách mã số của Phụ Hy) cho ở bảng 3.112 là quẻ kinh số 7 - Cấn (có tên gọi là Sơn).

3) Tìm hạ quái bằng cách lấy tổng 4 số giờ, ngày, tháng, năm (âm lịch) chia cho 8 tìm số dư, ở đây là $10 + 19 + 3 + 9 = 41$, $41 : 8$ được 5 lần dư 1 - 1 là Càn (có tên gọi là thiên). Quẻ kép được thành lập là 7/1 có tên gọi là quẻ Sơn Thiên đại súc, theo kết quả cho ở 64 quẻ Kinh Dịch, chỉ rõ lúc đầu nếu ký kết có thể có vài trục trặc nhưng sau lại thành công tốt nên doanh nghiệp X nên ký kết thỏa thuận với tập đoàn Y (Trường hợp số chia không dư thì xem như dư 8).

3.7.5.2. Hợp và nghịch cách 2: Vị trí hào Nguyên đường là tốt hay xấu ³¹

Bảng 3.123

Hào Nguyên đường rơi vào	Tốt, xấu
- Hào 5	Cực tốt
- Hào 2	Tốt
- Hào 3, 4	Trung bình
- Hào 1, 6	Xấu

³¹ Theo Xuân Cang: 1 và 4 là trung bình, 3 và 6 thì phải coi chừng. Vấn đề này cần kiểm chứng qua thực tế.

Ngoài ra cần chú ý các ngoại lệ thông qua việc xem lời hào ở từng quẻ. Ví dụ: Hào 1 của quẻ Phục là tốt, hào 6 ở các quẻ Độn và Tỉnh lại tốt ...

3.7.5.3. Hợp và nghịch cách 3: Đó là lời bình ở hào Nguyên đường là tốt hay xấu (xem các quẻ cụ thể).

3.7.5.4. Hợp và nghịch cách 4: (có hỗ trợ hay không hỗ trợ)

Hào Nguyên đường (hào thế) trái dấu với hào Ứng thì được gọi là hào Nguyên đường có hỗ trợ và ngược lại (cùng dấu là không hỗ trợ); ngoài ra phải xét đến thế của hào hỗ trợ là tốt hay xấu, mạnh hay yếu.

3.7.5.5. Hợp và nghịch cách 5 : Thuận mùa sinh hay nghịch mùa sinh

Bảng 3.124

Mùa sinh (thuận)	Giá trị số âm và dương		Tỷ lệ số dương /âm
	Tổng số dương từ đến	Tổng số âm từ đến	
Xuân (1-2-3)	25-35	30-33,34	$D \approx A$
Hạ (4-5-6)	25-29	27-30	$\nearrow D, A \nwarrow$
Thu (7-8-9)	25-29	30-40	$D \approx A$
Đông (10-11-12)	22-25	30-60	$\nwarrow D, A \nearrow$

Nếu kết quả cho ngược lại là nghịch mùa sinh³².

³² Bùi Biên Hòa, SDD trang 116.

3.7.5.6. Hợp và nghịch cách 6 (Trị số âm dương hợp hay trái với trạng thái nguyệt lệnh)

Bảng 3.125: Bảng nguyệt lệnh

Tháng (Tiết - Khí)				Quẻ	Tượng quẻ
1	Dần	Lập xuân	Vũ Thủy	Địa thiên thái	
2	Mão	Kinh trập	Xuân phân	Lôi thiên đại tráng	
3	Thìn	Thanh minh	Cốc Vũ	Trạch thiên quải	
4	Tỵ	Lập hạ	Tiểu mãn	Bát thuận cần	
5	Ngọ	Mang chủng	Hạ chí	Thiên phong cầu	
6	Mùi	Tiểu thử	Đại thử	Thiên sơn độn	
7	Thân	Lập thu	Xử thử	Thiên địa bỉ	
8	Dậu	Bạch lộ	Thu phân	Phong địa quan	
9	Tuất	Hàn lộ	Sương giáng	Sơn địa bác	
10	Hợi	Lập đông	Tiểu tuyết	Bát thuận khôn	
11	Tý	Đại tuyết	Đông chí	Địa lôi phục	
12	Sửu	Tiểu hàn	Đại hàn	Địa lâm trạch	

Từ bảng nguyệt lệnh, người sinh tháng Giêng đứng vào quẻ Địa thiên thái, trạng thái nguyệt lệnh là quẻ có các hào âm dương cân bằng nhau, nên nếu tổng giá trị âm xấp xỉ 30, tổng giá trị dương xấp xỉ 25 là đúng mùa. Người sinh tháng 9, trạng thái nguyệt lệnh là quẻ Thiên địa bỉ với 5 hào âm và 1 hào dương, nên nếu người này có tổng giá trị âm phải lớn hơn 30-35 mới là hợp với trạng thái nguyệt lệnh; vượt quá là không hợp.

3.7.5.7. Hợp, nghịch cách 7 (Thổ và mệnh hợp hay nghịch)

Căn cứ vào can, chi năm sinh và nạp âm năm sinh để đối chiếu với Bảng mệnh hội quẻ xem tốt hay xấu (hợp cách, hay nghịch cách). Bảng nạp âm như đã xét ở trên (bảng 3.21) cho biết một người sinh vào một năm nào thì thuộc hành gì. Ví dụ người sinh năm 1938 là Mậu Dần, tra bảng 3.21 Mậu Dần là Thành đầu thổ (mệnh Thổ, hoặc nạp âm thổ).

Bảng 3.126: Bảng mệnh hội quẻ (ngũ mệnh đặc quái)

Mệnh Gặp quẻ	Kim Canh, Tân Thân, Dậu	Mộc Giáp, Ất Dần, Mão	Thủy Nhâm, Quý Hợi, Tý	Hỏa Bính, Đinh Tý, Ngọ	Thổ Mậu, Kỷ, Thìn Tuất, Sửu, Mùi
Cần	Phú quý	Hảo huyền, duy ý chí	Thuận lợi lớn, thời cơ tốt	Rang rỡ tốt lành	Có may có rủi, có tốt có xấu
Khảm	Bồng bênh, Chìm nổi, Lặn dần	Giam hãm, bế tắc, không bền	Chập chờn, bất ổn, lúc được lúc mất	Bị phản phúc, phá hoại, cản trở	Giam hãm, không may mắn
Cấn	Nên ẩn cư, nên giấu mình	- Xuân hạ thi tốt. - Thu đông thi xấu	Gặp nguy hiểm	Vi bản thân mình (ích kỷ)	Các tháng 3, 6, 9, 12 (tứ quý) thì nhiều may mắn tốt lành
Chấn	Được toại nguyện	Giấu sang, phú quý	Thuận lợi, nhưng phải nhọc lòng	Có chấn động (thành tựu, nhưng không bền)	Có tổn thất, ích người thiệt mình, vất vả, xấu.
Tốn	- Xuân: tốt (mát) - Đông: xấu (lạnh lẽo)	Lúc trẻ thường lắm trở ngại, lo âu, dao động	Có nguy cơ rình rập. Mùa thu, mùa đông rất đáng lo ngại	Thời cơ đã đến phải tận dụng để tiến tới	Có chuyện ồn ào, vất vả
Ly	Đổi ngẫu, lâm trái	Tổn hại, thiệt thời	Cạnh tranh khốc liệt, lúc được lúc thua	Gặp đối thủ có sức mạnh ngang ngửa, cần phòng bị	Được hưởng phúc
Khôn	May mắn, thuận lợi	Đợi thời cơ	Nên khoan dung, độ lượng	Có cơ hội tốt, thuận tiện	Được đề bạt, có chức tước
Đoài	Gặp thời, phát triển	Đến giữa mùa thu mới có thể phát triển	Mọi việc đến thành tựu	Nghĩ hoặc khó quyết đoán	Có may có rủi, có tốt có xấu

3.7.5.8. Hợp, nghịch cách 8 (Đáng vị, không đáng vị)

- Sinh tháng âm, Nguyên đường ở hào âm: là đáng vị.
- Sinh tháng dương, Nguyên đường ở hào dương: là đáng vị, còn lại là không đáng vị.

Trong 64 quẻ có 19 quẻ có 21 hào đáng vị và 14 quẻ có 14 hào không đáng vị.

Bảng 3.127: 21 hào đáng vị

TT	Quẻ	Hào	TT	Quẻ	Hào
1	Câu	5	12	Hoán	5
2	Bĩ	5	13	Đồng nhân	5
3	Tấn	2	14	Khôn	5
4	Tiết	5	15	Phục	1
5	Ký tế	2	16	Lâm	4
6	Lý	5	17	Lâm	5
7	Tính	5	18	Quải	2
8	Tụy	5	19	Quải	5
9	Tốn	5	20	Kiến	5
10	Gia nhân	4	21	Khiêm	2
11	Cổ	2			

Bảng 3.128: 14 hào không đáng vị

TT	Quẻ	Hào	TT	Quẻ	Hào
1	Bĩ	3	8	Thăng	6
2	Tấn	4	9	Vị tế	3
3	Khuê	3	10	Quải	1
4	Trung phu	3	11	Nhu	6
5	Phong	4	12	Đoài	3
6	Chấn	3	13	Tụy	4
7	Dự	3	14	Tiểu quá	4

3.7.5.9. Hợp, nghịch cách 9 (can năm sinh gặp quẻ gặp mùa hợp lý, hay không hợp lý)

- Nạp giáp: là cách phối hợp can và quẻ (bảng 3.129)

Bảng 3.129: Bảng nạp giáp (can - quẻ)

Quẻ Trị số	Càn 6	Khảm 1	Cấn 8	Chấn 3	Tốn 4	Ly 9	Khôn 2	Đoài 7
Can	Giáp Nhâm	Mậu	Bính	Canh	Tân	Kỷ	Át, Quý	Đinh

Ví dụ:

- Người sinh năm Canh Thìn, có quẻ Tiên thiên là quẻ Chấn là được nạp giáp.
- Người sinh năm Tân Hợi, có quẻ Tiên thiên là quẻ Khảm (nhìn bảng 3.130), là không được nạp giáp.
- Hợp thể, không hợp thể: Đã xét ở mục 3.7.5.7.
- Hợp lý: là vừa được nạp giáp lại vừa hợp thể.
- Ví dụ 1: Người sinh năm Tân Hợi quẻ Khảm vừa không nạp giáp, lại gặp Khảm (bảng 3.127) không hợp thể; nên hết sức trái lý.
- Ví dụ 2: Người sinh năm Canh Thìn, quẻ Chấn là được nạp giáp, lại hợp cả thể nên hợp lý.
- Ví dụ 3: Người sinh năm Giáp Ngọ, quẻ Càn là được nạp giáp, nhưng không hợp thể nên, hợp lý yếu.

3.7.5.10. Hợp, nghịch cách 10 (Được người theo, bị người ghét)

Người có quẻ Tiên thiên chỉ có một hào âm hoặc một hào dương là thuộc loại này.

Bảng 3.130: Được người theo, bị người ghét

Quẻ	Số hào âm/dương	Người theo/ ghét
Phục	Hào 1 dương	Được mọi người tiếp nhận
Sư	Hào 2 dương	Có khả năng tập hợp người khác
Khiêm	Hào 3 dương	Lợi về sau, được mọi người tuân phục
Dự	Hào 4 dương	Có trí lớn làm nên
Tỷ	Hào 5 dương	Gần gũi, cởi mở với mọi người
Tiểu súc	Hào 4 âm (5 dương)	Hợp với chỉ trên
Đỉnh	Hào 5 âm	Tốt
Bác	Hào 6 dương	Tốt
Cấu	Hào 1 âm	Xấu
Đổng nhân	Hào 2 âm	Chỉ thân được với người nhà
Quải	Hào 6 âm	Chẳng thân được với ai

3.7.5.11. Tổng hợp 10 cách

Bảng 3.131: Tổng hợp các cách

Được ... cách	Không được ... cách	Thành tựu cuộc đời
.....		Là tốt
.....		Tốt hơn
.....		Dễ đạt, có địa vị, cuộc sống khá giả
.....		Bằng cấp khá, địa vị khá, cuộc sống sung túc
.....		Có địa vị khá cao trong xã hội, trí thức lớn, giàu có
.....		Địa vị cực cao, thiên tử, cực kỳ giàu có

Việc nhận dạng bằng phương pháp Bát tự Hà Lạc khá lý thú và cho kết quả tốt, nhưng để sử dụng thuần thực phương pháp này (cũng như các phương pháp Tử vi, Tứ trụ) đòi hỏi phải có sự đầu tư công sức, thời gian thỏa đáng. Dĩ nhiên xác suất về độ chính xác của việc nhận dạng cũng không thể là 100%.

3.8. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI BẰNG CÁCH QUAN SÁT BÀN TAY

Đây là phương pháp nhận dạng bàn tay con người đã được nghiên cứu từ thừa xa xưa ở Ai Cập, các nước phương Tây và phương Đông. Ngày nay các chuyên gia hàng đầu về lĩnh vực này có rất nhiều, trong đó phải kể đến; Josef Ranauld (một bác sĩ người Áo), John Lydgate, Kurt, Henry Rem, Charlotte Wolfe, V. Pardo Costello...

Nhận dạng cá nhân qua bàn tay, thường được sử dụng các dấu hiệu học dạng sau:

- Hình dạng, tính chất, màu sắc, kích cỡ bàn tay.
- Hình dạng, kích cỡ, màu sắc các ngón tay,
- Hình dạng, kích cỡ, đặc điểm các móng tay.
- Các gò trong lòng bàn tay.
- Các đường chỉ tay.
- Các dấu vết trong bàn tay.

Ở mức độ không quá phức tạp, người ta sử dụng ba thông số cuối cùng.

Khi nghiên cứu, người ta thường sử dụng cả hai bàn tay, bàn tay nào không thuận được xem là bàn tay chính (bàn tay kia là bàn tay bổ sung khi nghiên cứu).

Trong giới hạn của giáo trình không thể đi quá sâu vào các kỹ năng của phương pháp này. Bạn đọc cố nhu cầu nghiên cứu sâu hơn có thể tìm đọc rất nhiều tài liệu ở trong và ngoài nước.

Phương pháp nhận dạng con người qua quan sát bàn tay cũng là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề; nó có ưu điểm là không lệ thuộc vào thời điểm con người sinh ra (rất thuận lợi cho những người không nhớ giờ và ngày sinh). Cho đến nay có rất nhiều kỹ thuật nghiên cứu và học dạng khác nhau, nhưng trong giáo trình này chỉ hạn chế ở việc giới thiệu tổng quan về hai phương pháp thường dùng.

3.8.1. NHẬN DẠNG QUA SỐ ĐO BÀN TAY

Đây là phương pháp nhận dạng thường dùng ở Châu Á, nhất là ở Việt Nam và Trung Quốc.

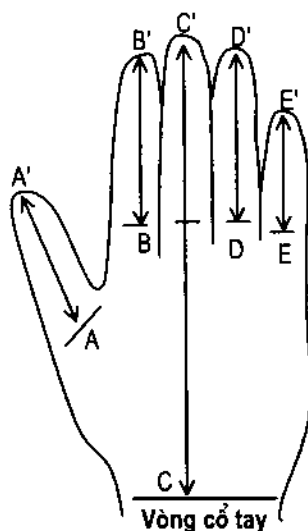
3.8.1.1. Dấu hiệu nhận dạng

Là số đo độ dài (theo cm) của 5 kích cỡ bàn tay (hình 3.57).

- Chiều dài ngón cái (AA').
- Chiều dài ngón trỏ (BB').
- Chiều dài lòng bàn tay (từ vòng đầu tiên ở cổ tay đến đầu ngón tay giữa - CC').
- Chiều dài ngón đeo nhẫn (DD').
- Chiều dài ngón út (EE').

3.8.1.2. Thông số nhận dạng

Là tổng số đo 5 kích cỡ nói trên chia cho 37 cm (chuyển đổi ra thước, tấc, phân - 1 thước ta bằng 37 cm).



Hình 3.57

3.8.1.3. Không gian độ đo μ

Là các giá trị mà thông số nhận dạng lấy với hai số lẻ (tác và phân).

3.8.1.4. Không gian quyết định $\{X_i\}$ và phân hoạch $\varphi(x)$ các dạng

Đó là số đo (theo đơn vị thước ta) có thể có của người được nhận dạng.

3.8.1.5. Gắn thuộc tính của dạng

Theo các sách cổ còn giữ lại đến nay, bao gồm thuộc tính của các dạng dưới đây:

Dạng 1: Người có số đo tay quỳ đối là 1 thước, 1 tác

Thường là người tính tình ôn hòa, lương thiện, chăm chỉ làm ăn, không nhờ vả được họ hàng và gia đình. Có nghề nghiệp tốt, thuở trẻ lận đận, ngoài 30 mới khá, đến 40 thì thành đạt, từ 50 đến già cuộc sống sung túc, yên ổn, ít con; thọ 58 tuổi (nếu qua tuổi này có thể thọ đến 66 tuổi, có thể mất vào tháng Tư (âm lịch); khi mất có một đứa con ở nhà.

Dạng 2 (1 thước, 1 tác, 1 phân)

Thường là người thẳng thắn, cương trực, cuộc sống vất vả, lập gia đình muộn, không nhờ vả được họ hàng ruột thịt, anh em ruột thì khác, anh em họ thì hợp; con cái ít và dễ hư hỏng, lập gia đình với người tuổi thìn, ngọ, dần, sửu thì tốt. Cuối đời cuộc sống tạm ổn, đủ ăn đủ tiêu. Thọ khoảng 63 tuổi, thường mất về tháng 10 âm lịch, có một đứa con ở nhà.

Dạng 3 (1 thước, 1 tác, 2 phân)

Thường là người tính nóng và khôn ngoan, tốt bụng; quan hệ đúng mực, thân tình với bạn bè, trực tính, không làm điều ác, không thâm độc; cuộc sống sung túc no đủ, nhiều con³³. Cuối đời thanh thoi đầy đủ, gia đình êm ấm. Thường thọ khoảng 60 tuổi (nếu qua được năm này sẽ sống tới 72 tuổi), thường mất vào tháng 8 âm lịch, có một con ở nhà.

³³ Như hiện nay là 2 con và phá hỏng một số lần có thai.

Dạng 4 (1 thước, 1 tác, 3 phân)

Thường là người tính khí thất thường: làm việc thiếu suy nghĩ, tính toán; vất vả mưu sinh nhưng không thành; phải cuối đời (ngoài 50 tuổi) mới tạm ổn; thường phải lập gia đình hai lần, nhiều con; có thể mất vào tháng Chạp; thọ 73 tuổi, có hai con ở nhà lúc mất.

Dạng 5 (1 thước, 1 tác, 4 phân)

Thường là người thông minh, thẳng tính, có nghĩa khí, nhưng tính khí cũng có lúc thất thường (mừng vui lộ rõ ra ngoài), tự mình xây dựng cơ nghiệp, phải xa quê. Lúc trẻ có thể thành đạt nhưng rồi lại mất, đến cuối đời (ngoài 45) mới khá giả, vợ chồng thường phải ở xa nhau mới yên, con cái không hay; có thể mất vào tháng 10 (âm lịch); thọ 77 tuổi, lúc mất có 1 đứa con ở nhà.

Dạng 6 (1 thước, 1 tác, 5 phân)

Thường là người cương trực, công tâm, có tài ứng biến xoay sở, sự nghiệp thành bại nhiều lần. Cuối đời (ngoài 45) được người tốt giúp đỡ nên khá thành đạt. Thường phải lập gia đình hai lần, thọ khoảng 57 tuổi (nếu qua tuổi này có thể sống đến 68 tuổi; khi mất có 2 con ở bên, chết thường vào mùa thu).

Dạng 7 (1 thước, 1 tác, 6 phân)

Thường là người thông minh tài giỏi, có ý chí lớn, sống có lễ nghĩa và điều độ, tiết kiệm; thường là khắc với bố, giao du rộng rãi, có thủy có chung; cuối đời thành đạt, có tên tuổi trong xã hội. Vợ chồng thường xung khắc nhưng ăn ở được với nhau, nhiều con, có thể mất vào mùa xuân, thọ 77 tuổi, khi mất thường chỉ có 1 con ở bên.

Dạng 8 (1 thước, 1 tác, 7 phân)

Thường là người rất nóng nảy, nhưng không độc ác; thẳng tính, bộc trực; làm việc có thủy có chung và biết khoan dung. Khoảng 30 tuổi đã thành đạt, khoảng 49 tuổi có hạn xấu, sau đó lại phát triển, đến 56-57 lại có trở ngại; qua vận hạn này đến cuối đời sẽ khá giả, yên ổn, ít con, có thể thọ khoảng ngoài 87 tuổi, lúc mất thường chỉ có 1 con ở bên.

Dạng 9 (1 thước, 1 tắc, 8 phân)

Thường là người có chí lớn, hay nói (ruột để ngoài da), ít được nhờ vả họ hàng, tự thân lập nghiệp, ngoài 38 tuổi mới khá giả; cuối đời thành đạt, sung túc; ít con; thường chỉ thọ 52 tuổi (hoặc thêm nữa là 66 tuổi), hay mất vào tháng 9 âm lịch, lúc mất có 1 con ở bên.

Dạng 10 (1 thước, 1 tắc, 9 phân)

Thường là người làm việc gì cũng thận trọng, gắng sức nhưng lại không thành, xa gia đình, thân tự lập. Ngoài 36 sẽ có người tốt hỗ trợ, tự nhiên thuận lợi và thành đạt; gia đình yên vui, có nhiều con nhưng có bị một khuyết tật; thường thọ 73 tuổi và mất vào tháng 3 âm lịch.

Dạng 11 (1 thước 2 tắc)

Thường là người có tính khí kiên cường, không chịu thua kém ai, dễ mất lòng người khác, ít được nhờ vào dòng họ; lao tâm khổ tứ mưu sống nhưng khó thành, ngoài 30 mới toại ý, cuộc sống no đủ và yên ổn; có thể sống đến 80 không bệnh và mất vào tháng 3 âm lịch, khi mất có 2 con ở cạnh.

Dạng 12 (1 thước, 2 tắc, 1 phân)

Thường là người trung thực, đôn hậu, tính nóng, hay lo âu phiền muộn; lúc trẻ nhiều trở ngại; ngoài 30 thì thành tựu khá giả, bạn bè đông đúc và chân tình, vợ chồng gắn bó, thường thành đạt ở phía Đông Bắc; con cái rất thành đạt; có thể thọ 85 tuổi, mất vào tháng Giêng âm lịch.

Dạng 13 (1 thước, 2 tắc, 2 phân)

Thường là người tính tình ôn hòa mềm mỏng, không độc ác, có năng lực tổ chức, làm việc có thủy có chung, phải xa gia đình, không nhờ vả được anh em họ hàng; tiền của lúc nhiều lúc lại hết. Ngoài 36 sẽ giàu có sang trọng, chỉ có con gái; thường mất vào tháng 5 âm lịch, thọ 70 tuổi.

Dạng 14 (1 thước, 2 tắc, 3 phân)

Thường là người hiền lành nhưng nóng nảy, cuộc đời nhiều thăng trầm, không nhờ cậy được họ hàng, không có nạn lớn, tự thân lập nghiệp, ngoài 30 thì

khá, ngoài 40 hiển đạt, có thể 51-52 tuổi có sự cố lớn vì có người làm hại, con khó nuôi; thường mất vào tháng Một (11 âm lịch), thọ 73 tuổi, khi mất có 1 con ở bên.

Dạng 15 (1 thước, 2 tác, 4 phân)

Thường là người trung thực, công bằng, có chí lớn, tâm địa tốt; giúp người thì thường làm ơn nên oán, không nhờ vả được họ hàng, anh em, cha mẹ; thân tự lập thân; lúc trẻ gian nan thiếu thốn, ngoài 40 mới khá; cuối đời thành đạt có tiếng tăm trong xã hội nhưng kinh tế chỉ ở mức sung túc; con cái hiếm và thường là gái nhưng thành đạt, vợ chồng thường trái tính nhau; có thể thọ đến 83 tuổi và mất vào tháng 10 âm lịch.

Dạng 16 (1 thước, 2 tác, 5 phân)

Thường là người nóng nảy nhưng rất mưu trí, tự mình tạo dựng cơ nghiệp, không nhờ vả được bạn bè và gia đình; lúc trẻ có cửa rồi cũng mất; về già giàu có; vợ chồng thường sát, có thể phải lập gia đình hai lần, con có một trai một gái. Có thể sống đến 70 tuổi (nếu qua được tuổi này có thể sống tới 75 tuổi, thường mất vào tháng 7 âm lịch, có hai con bên cạnh).

Dạng 17 (1 thước, 2 tác, 6 phân)

Thường là người tính tình ôn hòa, làm việc cần cù siêng năng, làm ơn thường bị trả bằng oán, giúp người thường bị người phụ bạc và trở mặt làm hại, vợ chồng xung khắc, ít con; ngoài 40 thì mới thành đạt (kinh tế, danh vọng), khoảng 47-48 có thể có tai nạn; cuối đời của cải sung túc. Thường thọ được 73-74 tuổi và mất vào tháng 3 âm lịch.

Dạng 18 (1 thước, 2 tác, 7 phân)

Thường là người trực tính, nhanh nhẹn, không có nạn lớn, tự thân lập nghiệp; thành công trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, hoặc công chức nhà nước. Khéo kiếm tiền nhưng lại không giữ được. Vui vẻ dễ gần; thường lập gia đình muộn, năm 49 có một nạn nhỏ; thọ khoảng 69 tuổi, khi mất có 2 con ở bên cạnh, thường mất vào tháng 11 âm lịch.

Dạng 19 (1 thước, 2 tác, 8 phân)

Thường là người có tài, giỏi ứng biến, giao du rộng rãi, độ lượng khoan hòa, chính trực; ít nhờ được gia đình, thường lập gia đình muộn, hay phải lập gia đình hai lần, có 2 con; cuối đời giàu có, tiếng tăm. Thường mất vào tháng 9 âm lịch, thọ khoảng 80 tuổi.

Dạng 20 (1 thước, 2 tác, 9 phân)

Thường là người lắm tài, cơ biến; phải xa quê để lập nghiệp, ít nhờ vả được gia đình, giấu mình thì an nhàn, ra xã hội thì được kính trọng, luôn có người tốt giúp đỡ, không có nạn lớn; người 38 tuổi thì thịnh đạt (giàu có, sung túc, có tiếng tăm trong xã hội), con cái sinh khó nuôi, nếu sinh con gái đầu lòng sẽ tốt lành hơn. Thường thọ được 69 tuổi (qua tuổi này có thể sống đến 81 tuổi), mất vào trung tuần tháng 3 âm lịch, có 2 con ở bên.

Dạng 21 (1 thước, 3 tác)

Thường là người không thâm độc, biết điều, thân tự lập thân, giao du rộng rãi; thuở trẻ kiếm được nhưng lại không giữ được của; về già cũng sung túc nhưng của cải không tụ; thường phải lập gia đình hai lần và người đó thường có khuyết tật; thọ khoảng 72 tuổi, mất vào tháng 7 âm lịch, có hai con bên cạnh.

Dạng 22 (1 thước, 3 tác, 1 phân)

Thường là người rộng lượng, thích làm việc tốt, nhưng làm ơn lại thành oán, anh em họ hàng nhạt nhẽo, thân tự lập. Thường lập gia đình muộn, nếu lập sớm sẽ đổ vỡ; ngoài 30 thì mới khá giả nhưng ở mức trung bình, cuối đời thì sung túc hơn, vợ chồng thường trái tính nhau. Thường mất vào tháng 8 âm lịch, thọ khoảng 72 tuổi, có hai con bên cạnh.

Dạng 23 (1 thước, 3 tác, 2 phân)

Thường là người thanh nhã; làm việc chắc chắn, mưu mẹo; hiếu thuận với cha mẹ, kinh tế no đủ, tự tay lập nghiệp; ngoài 38 mưu việc mới thành, mong muốn hiện thực, nhưng anh em trong nhà lại lạnh lẽo xa lánh nhau. Có con sớm khó nuôi, nhiều con; thường mất vào tháng 7 âm lịch (thọ từ 63-79 tuổi), khi mất có đủ mặt các con.

Dạng 24 (1 thuộc, 3 tác, 3 phân)

Thường là người tính khí kiên cường, tự trọng; giúp đỡ ai thì ân trở thành oán, anh em ruột thịt nhạt nhẽo, đường vợ chồng con cái thì muộn màng; cuối đời cũng được sung túc; thường mất vào tháng 9 âm lịch, thọ 63 tuổi, có 2 con bên cạnh.

Dạng 25 (1 thuộc, 3 tác, 4 phân)

Thường là người tài trí, thông minh, thương người, hiếu thảo với cha mẹ, cũng có thể có xu hướng thiên về tôn giáo; anh em không hỗ trợ được gì; trước năm 32 tuổi có bốn ba bươn trải cũng không thành đạt; cuối đời thành tựu lớn (của cải, chức quyền); có thể có 2 con nhưng khi mất chỉ có 1 con gái ở bên; thường mất vào tháng 2 âm lịch, thọ 72 tuổi.

Dạng 26 (1 thuộc, 3 tác, 5 phân)

Thường là người nhanh nhẹn, hiền lành và mau miệng, giúp ai thì cũng ơn thành oán, chân tình với bạn bè, tự lập cơ nghiệp; vợ chồng thường trái tính nhau, về già có đỡ hơn. Ngoài 36 thì bắt đầu thành đạt, không phát triển về đường kinh doanh. Khoảng 58 tuổi có tai họa, ngoài 60 tuổi đến cuối đời sống an nhàn no đủ; con cái khó nuôi; thọ khoảng 70 tuổi, mất vào tháng 8 âm lịch, có một con ở cạnh khi mất.

Dạng 27 (1 thuộc, 3 tác, 6 phân)

Thường là người cương trực, tốt bụng, giúp người mà không được trả công, anh em họ hàng nguội lạnh, trước 30 tuổi thường vất vả khó khăn, càng xa quê càng thành đạt, có duyên với công việc kinh doanh nơi xa, có người tốt giúp đỡ, cuối đời khá giả đủ ăn đủ tiêu nhưng không giàu có; lập gia đình thường muộn, mất vào tháng 10 âm lịch, thọ khoảng 73 tuổi, khi mất có 2 con ở bên.

Dạng 28 (1 thuộc, 3 tác, 7 phân)

Thường là người có tài, nhưng anh em cốt nhục nhạt nhạt, bạn bè hay lợi dụng, sự nghiệp muộn màng, thường ngoài 40 mới thành công, có cuộc sống khá giả, có vai vế nhất định ở xã hội; dễ phải lập gia đình hai lần, sinh con muộn; có thể thọ 63-79 tuổi, mất vào tháng 9 âm lịch.

Dạng 29 (1 thước, 3 tác, 8 phân)

Thường là người cương trực, tự thân lập nghiệp, ngoài 30 tuổi bắt đầu thịnh đạt; nhưng khoảng 45-46 có thể có tai họa (phá sản, mất chức); ngoài 50 tuổi đến lúc già gia đình yên ổn, sung túc, đầy đủ; dễ phải lập gia đình hai lần, thọ khoảng 71 tuổi, mất vào tháng 9 âm lịch, khi mất có một con ở cạnh.

Dạng 30 (1 thước, 3 tác, 9 phân)

Thường là người trực tính, sống có thủy có chung, đối xử với mọi người đúng mực, làm ơn cho ai thường bị trả oán, anh em ruột thịt không mặn nồng; ngoài 39 tuổi bắt đầu khá giả, khoảng 48-49 có một trở ngại, sau đó trở đi cho đến cuối đời cuộc sống bình yên đầy đủ; có thể sống đến 78 tuổi, mất vào khoảng tháng một (11 âm lịch), khi mất có 2 con ở bên.

Dạng 31 (1 thước, 4 tác)

Thường là người phúc lộc đầy đủ, có nghĩa khí, đức độ, chăm học, chăm làm, hiếu thảo với cha mẹ; hòa hợp với họ hàng, bạn bè. Sớm thành đạt, cuối đời giàu có, địa vị xã hội khá cao; có thể sống đến 83 tuổi, mất vào tháng một (11 âm lịch), khi mất có đủ các con bên cạnh.

Dạng 32 (1 thước, 4 tác, 1 phân)

Thường là người tính khí kiên cường, tốt bụng, công bằng, không làm việc xấu, ghét bỏ đố xu nịnh nên cuộc đời khá vất vả; ngoài 48 tuổi mới đạt được mọi mong muốn và có cuộc sống sung túc yên vui; vợ chồng thường trái tính trái nết nhưng không đổ vỡ, con cái muợn, có thể nhiều con nhưng khi mất chỉ có 1 con ở cạnh; thường mất vào tháng Chạp, thọ khoảng 49-60 tuổi.

Dạng 33 (1 thước, 4 tác, 2 phân)

Thường là người thông minh nhanh nhạy, không chịu thua ai, được nhiều người tốt giúp đỡ, lúc trẻ sự nghiệp khi thành khi bại; ngoài 42 tuổi thì tự nhiên thành tựu mọi mặt, gia đình êm ấm, con cái thành đạt, trường thọ ngoài 80 tuổi.

Dạng 34 (1 thước, 4 tác, 3 phân)

Thường là người có tài, ngay thẳng, anh em cốt nhục nhạt nhẽo, nhiều kẻ gian ghét, trước 39 tuổi sống vất vả vì có tài mà không được sử dụng, ngoài 39

cho tới cuối đời thì thành đạt lớn, vợ chồng đầm ấm, ít con. Thường thọ được 82 tuổi, mất vào tháng 10 âm lịch.

Dạng 35 (1 thước, 4 tắc, 4 phân)

Thường là người có tài, nhiều mưu, làm việc tinh tế, học hành đỗ đạt cao, danh vọng lớn, của cải nhiều; trước 40 tuổi thì cuộc đời chưa có gì lớn; ngoài 40 tuổi thì thành đạt, cả đời toại ý; phải lập gia đình sớm và có con muộn mới tốt. Thường mất vào tháng Giêng âm lịch, thọ khoảng 73 tuổi, có 2 con lúc mất ở bên.

Dạng 36 (1 thước, 4 tắc, 5 phân)

Thường là người cương trực, có tài nhưng rất vất vả, phải xa quê lập nghiệp, tự thân xây dựng cơ đồ; quan hệ với người khác hết sức khó khăn, nên khó thành đạt, cuối đời mới tạm gọi là ổn. Tiền của chỉ có hư danh mà không có thực (giữ họ tiền cho người), đường vợ chồng cũng không thuận; thường chỉ có con gái, thọ khoảng 63 tuổi, mất vào tháng Tư âm lịch.

Các kích cỡ khác (lớn hơn 1 thước, 1 tắc, 5 phân và nhỏ hơn 1 thước, 1 tắc) rất thất thường, tính hội tụ yếu nên khó đoán nhận được các đặc tính, vì thế không có các dạng tương ứng để xem xét. Với những người này cần có sự nghiên cứu tiếp. Có tác giả cho, với ai có cỡ tay lớn thì đem số đo thực tế nhân với 1m6 chia cho độ cao của họ để chỉnh lại số đo dạng; con người có bàn tay nhỏ thì thường thấp nhỏ nên đem số đo tay thực nhân với 1m65 rồi chia cho độ cao của họ nhằm đưa số đo dạng về một trong 35 dạng đã nêu. Cũng có người cho nên chuyển sang cách nhận dạng sau.

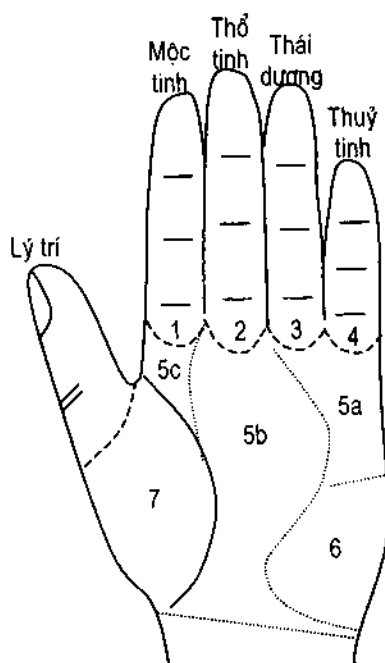
3.8.2. NHẬN DẠNG NGƯỜI QUA DẤU HIỆU BÀN TAY

Đây là phương pháp nhận dạng được hầu hết các nước trên thế giới sử dụng với 6 dấu hiệu học dạng đã nêu ở phần đầu mục 3.8.

3.8.2.1. Các ngón tay

1. Ngón cái, có tên gọi là ngón lý trí

- Ngón cái (hình 3.58) cong về phía sau mu bàn tay là người hay do dự, thiếu quyết đoán.



Hình 3.58

- Chụm ngón cái lại cạnh ngón trỏ, thường đầu ngón cái chạm vào đầu đốt tay thứ 3 của ngón trỏ (là đốt giáp với lòng bàn tay, đốt 2 là đốt giữa, đốt 1 là đốt ở đầu ngón tay). Nếu đầu ngón cái dài hơn đầu đốt thứ 3 là người có ý chí, giàu nghị lực quyết tâm làm việc. Nếu đầu ngón cái dài gần chạm đầu đốt thứ 2 của ngón trỏ là người độc tài, tàn nhẫn, tham lam, kiêu ngạo. Nếu đầu ngón cái thấp hơn đầu đốt thứ 3 là người nhẹ dạ, cả tin, có khi thiếu nhân phẩm.

- Ngón cái dày là người có sức khỏe, trí lực dồi dào, ương ngạnh. Ngón cái gầy là người bạo ngược, hung hãn. Ngón cái mỏng là người bạc nhược.

2. Ngón trỏ (ngón mộc tinh)

Thể hiện lòng ham muốn quyền lực của con người.

- Ngón trỏ (hình 3.58) dài hơn ngón đeo nhẫn (khi chụm 4 ngón út, đeo nhẫn, giữa, trỏ) là người có nghị lực, có tài quản lý, chỉ huy người khác.

- Ngón trỏ cong hay vẹo là người hay xét đoán chủ quan, sai lầm,
- Nếu khép bàn tay lại, ngón trỏ tạo với ngón giữa (hoặc hai ngón út với ngón đeo nhẫn, ngón đeo nhẫn với ngón giữa) có kẽ hở là người có tính tự lập, dễ thích nghi với cuộc sống, dễ xúc động và cũng có khi là người hoang phí.
- Ngón cái nhọn là người ham hiểu biết, tò mò, nóng nảy.
- Ngón cái vuông: hay lý sự, tranh cãi.
- Ngón cái dài trắng (hình 3.59) là người độc tài, ngoan cố, hay chen vào việc của người khác.

3. Ngón giữa (ngón thổ Tinh)

Thể hiện niềm tin, ý chí.

- Ngón giữa cao hơn hai ngón trỏ và đeo nhẫn là người nghiêm túc, thích sự an nhàn, tế nhị. Nhưng cao quá (hơn từ 1cm trở nên) lại là người thiếu tự tin, an phận, mọi việc quy hết cho số phận.



Ngón dài trắng

Hình 3.59

- Ngón giữa ngắn, là người vô thần, tin mọi việc do tự mình lao động mà có.
- Ngón giữa nhọn là người sống vô tư, nhẹ dạ, tính khí trẻ con.
- Ngón giữa vuông là con người sống có kỷ luật, đứng đắn nhưng có khi lại cố chấp, quá cẩn thận và có đầu óc tôn giáo
- Ngón giữa tròn, là người hay buồn nản, bi quan.
- Ngón giữa hình đuôi trống là người sống bi quan, yêu thiên nhiên, nhưng hay có ý nghĩ sai lầm.

4. Ngón đeo nhẫn (ngón Thái dương)

Thể hiện năng lực nghệ thuật, sự thành đạt tiếng tăm.

- Ngón Thái dương dài hơn ngón trỏ, là người ưa tìm kiếm, mong muốn thành danh trong xã hội, thích người khác ca ngợi mình.
- Ngón Thái dương ngắn, là con người thực tế, không thích việc to tát, ưa cuộc sống an nhàn, nghỉ ngơi.

- Ngón Thái dương nhọn, là người luôn có các nguồn cảm hứng ngẫu nhiên, ý trí dồi dào, lôi cuốn người khác.
- Ngón Thái dương vuông, là người có đầu óc quan sát tốt.
- Ngón Thái dương dài, là người ưa hoạt động, thích chiến đấu, nóng nảy.
- Các đốt của ngón Thái dương dài, là người thông minh.
- Các đốt của ngón Thái dương ngắn, là người giản dị, xuê xoa.
- Các đốt của ngón Thái dương đều nhiều thịt, tròn trịa là người ưa hình thức.
- Đốt giữa của ngón Thái dương dài là người tài năng, khéo léo.
- Đốt cuối của ngón thái dương (đốt 3) dài là người ham danh vọng tiền tài, thích hình thức; ngắn là người vụng về.

5. Ngón út (ngón Thủy tinh)

Thể hiện khả năng giao tiếp của con người.

- Ngón út dài (cao hơn đốt thứ hai của ngón đeo nhẫn), là người thông minh, có tài tổ chức, tự tin, giao du giỏi và rộng rãi, hay đòi hỏi và hay nói phóng đại quá sự thật.
- Ngón út quá dài, khôn khéo, thậm trí trí trá, gian狡, lừa gạt người khác.
- Ngón út ngắn là người thông minh, ngay thẳng, không coi trọng tiền bạc.
- Ngón út nhọn, là người có trực giác mạnh, tế nhị, hùng biện.
- Ngón út vuông là người ham mê tiền bạc, ngoan cố, khéo nói.
- Ngón út hình dài trống là người có tài xoay xở, thích nghi với hoàn cảnh.
- Ngón út vạm vỡ, là người hay có các ý nghĩ kỳ cục, quái dị.
- Các đốt của ngón út này, là người sáng trí, ham học hỏi; đốt giữa dài là người trọng lễ phải.

3.8.2.2. Các gò trên lòng bàn tay

Gò mộc tinh (số 1): Là gò ở dưới đốt cuối của ngón trỏ (hình 3.58).

- Nếu gò này nổi lên cao quá là người hám danh, thích địa vị, đầy tham vọng.

- Nếu gò Mộc tinh bình thường, phẳng, nhẵn là người có tài năng và nghị lực.

- Gò Mộc tinh lớn, cứng là người ích kỷ, chuyên quyền, dám đổi tất cả để giành lấy quyền lực.

- Gò Mộc tinh lép kẹp, là người hèn hạ, thiếu tự trọng, mất nhân cách.

- Trong gò Mộc tinh có hình tam giác (Δ) là người hùng biện, có hình vuông (), ngôi sao (*), hoặc chữ thập (+) thì rất quý. Có các vết vân ngang (-) thì làm việc gì cũng thường có trở ngại.

Gò Thổ tinh (số 2): Là gò ở dưới ngón giữa

- Gò Thổ tinh cao, là người nhút nhát, mê tín dị đoan, thích sống cô độc, ngại ngao du.

- Gò Thổ tinh trũng sâu là người vất vả.

- Trong gò Thổ tinh có hình tam giác là người có năng khiếu nghiên cứu, có hình ngôi sao hay bị bệnh hiểm nghèo.

Gò Thái dương (số 3): Là gò ở dưới ngón đeo nhẫn.

- Gò Thái dương cao, là người ham học hỏi.

- Gò Thái dương lớn, thích tưởng tượng quái đản.

- Gò Thái dương nhỏ, là người an phận.

- Gò Thái dương có các vết đứng (song song với các ngón tay) là người gặp may mắn.

- Gò Thái dương có các vết ngang là người hay suy nghĩ viển vông.

4. Gò Thủy tinh (số 4): Là gò ở dưới ngón út

- Gò Thủy tinh cao, lớn là người lanh lợi, giỏi ngoại giao.

- Gò Thủy tinh nổi quá lớn lan ra tận cạnh bàn tay là người giỏi kinh doanh.

- Gò Thủy tinh lẩn sang gò Thái dương là người có tài khoa học, nghệ thuật.

- Gò Thủy tinh có vết chữ thập là người dối trá, lừa đảo; có hình ngôi sao có thể làm những chuyện táng tận lương tâm, có dấu chấm (nốt ruồi không phải nốt ruồi son) thì thường hỏng việc, có lỗ trũng thường có con bị tật. Có vết cù lao (☞) sẵn sàng làm mọi chuyện xấu (kể cả gian dâm) để thành công.

Gò Hỏa tinh: Chia làm 3 phần:

Gò Hỏa tinh âm (5a) ở dưới gò Thủy tinh, gò đồng Hỏa tinh (5b) ở dưới gò Thủy tinh (và một phần gò Thái dương), gò Hỏa tinh dương (5c) ở dưới gò Mộc tinh.

Hai gò Hỏa tinh âm và Hỏa tinh dương chỉ mức độ ý chí của con người, nếu cả hai đều nổi cao là người hung hãn, hay gây gổ, thích bạo lực. Nếu chỉ phát triển bình thường là người ôn hòa, khéo cư xử và đầy nghị lực, nếu cả hai đều thấp hoặc lõm là người ý chí bạc nhược, sợ phẫn dẫu, cầu an, bảo mạng.

Đồng Hỏa tinh cao là người chăm phát triển trí tuệ, ngu muội, hung hãn. Đồng Hỏa tinh hơi đầy và có vết vân là người hay suy nghĩ, cân nhắc. Đồng Hỏa tinh thấp, lõm là người hèn nhát, yếu đuối.

Gò Thái âm (6): Là gò ở dưới gò Hỏa tinh âm và trên cổ tay.

- Gò Thái âm nổi quá cao, là người luôn bị ham muốn, thị hiếu (sắc dục) lôi cuốn, dị đoan và tính khí thất thường.

- Gò Thái âm vừa phải, là người có trí nhớ lâu bền, ưa cuộc sống độc lập.

- Gò Thái âm thấp, là người có tính khí lạnh lùng, thiếu trí tưởng tượng.

- Gò Thái âm có hình tam giác là người khôn ngoan, đức độ.

Gò Kim tinh (7): Là gò ở dưới ngón cái.

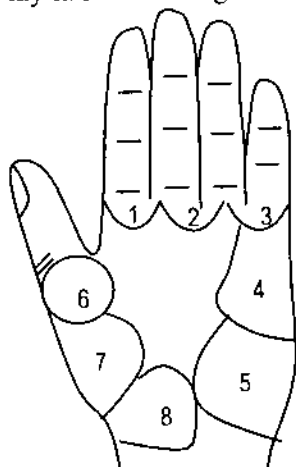
- Gò Kim tinh nổi cao là người có nhiều ước mơ và sự say mê công việc.

- Gò Kim tinh quá lớn là người ưa thích hưởng lạc.

Các nước Châu Á còn có cách chia khác (hình 3.60).

- Gò 1: Cung Khôn.

- Gò 2: Cung Ly.
- Gò 3: Cung Tốn.
- Gò 4: Cung Đoài.
- Gò 5: Cung Càn.
- Gò 6: Cung Chấn.
- Gò 7: Cung Cấn.
- Gò 8: Cung Khảm.
- Giữa lòng bàn tay là Minh đường



Hình 3.60

3.8.2.3. Các đường chỉ trong lòng bàn tay

Đây là những đường chỉ không phải người nào cũng có đầy đủ cả.

1. Đường sinh đạo (hoặc đường vận mệnh)

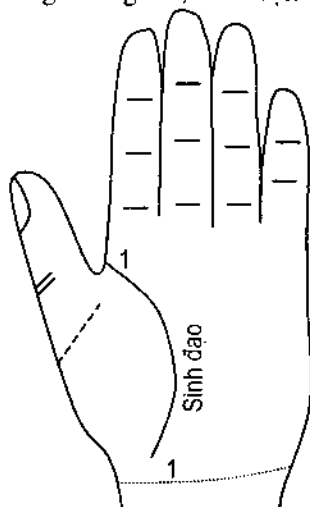
Là đường nối từ khoảng giữa ngón tay cái và ngón trỏ đi vòng xuống cổ tay (đường 1 - 1, hình 3.61)

- Đường sinh đạo rõ nét, không bị cắt, không ngoằn ngoèo là người khỏe mạnh, ít bệnh tật.

- Đường sinh đạo chạy nối với chỉ của cổ tay là người sống lâu, nếu có thêm

một đường sinh đạo nữa song hành thì lại càng sống lâu.

- Trên đường sinh đạo có dấu nhân (x) thì thường bị bệnh tật.
- Đường sinh đạo ngoằn ngoèo, đứt đoạn sức khỏe thường không tốt.



Hình 3.61

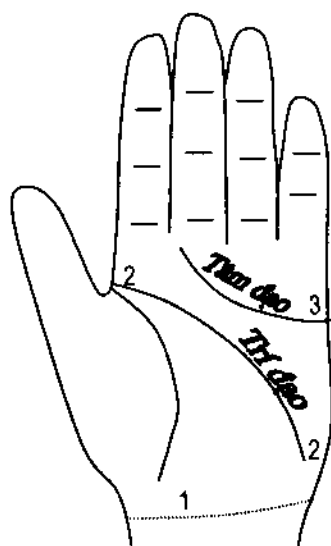
- Đường sinh đạo bắt nguồn từ gò Thái âm đi ngược lên lòng bàn tay là người thất thường hay thay đổi và nếu đi xa làm ăn thì đạt kết quả khá lớn. Nếu ngược lên tận gò Thổ tinh thì hết sức thịnh đạt.

- Đường sinh đạo mà đậm và sâu thì khó làm chủ được bản thân.
- Nếu cuối đường sinh đạo có nhánh rẽ lên gò Mộc tinh là người trong cuộc sống gặp may mắn.
- Đường sinh đạo có những nét cắt ngang, có hình cù lao thì cuộc sống luôn vất vả, thành đạt nhưng phải gian khổ hơn người.
- Đường sinh đạo có hình ngôi sao là người tốt bụng, nhân hậu.
- Đường sinh đạo bắt nguồn ở gần đuôi đốt cuối ngón tay trở là người có sức khỏe, sinh mệnh vững. Ở giữa đuôi đốt cuối ngón trở và đuôi đốt cuối ngón cái là người tự chủ, điềm đạm. Ở gần đuôi đốt cuối ngón cái là con người không tự chủ, hay xúc động.
- Đường sinh đạo có nhánh đi lên gò Thái dương là người có thực tài.

2. Đường trí đạo

Là đường thường bắt đầu cùng với đường sinh đạo (tức ở giữa đuôi hai ngón trỏ và cái) chạy qua rìa bàn tay về phía gò Thái âm (hoặc Hỏa tinh tâm) (đường 2 - 2 hình 3.62).

- Đường trí đạo sâu, đậm, dày nét là người có trí nhớ tốt và rất khôn ngoan.
- Đường trí đạo uốn éo, cong queo hoặc ngắn là người hay lưỡng lự, không quyết đoán.
- Đường trí đạo quá dài là người có nhiều ước mơ và có trí tưởng tượng phong phú.



Hình 3.62

- Đường trí đạo xuất phát từ gò Mộc tinh đi xuống là con người tự mãn, kiêu căng.
- Đường trí đạo không chạm vào đường sinh đạo là người tự tin.
- Trên đường trí đạo có hình ngôi sao là người thành công lớn trong đời, nhưng lại thêm một dấu nhân thì sẽ gặp nhiều nguy hiểm trong đời.

Trên đường trí đạo lại có hai nhánh rẽ lên hai gò Mộc tinh và Thổ tinh là người lăm tham vọng về quyền lực và tiền bạc.

3. Đường tâm đạo

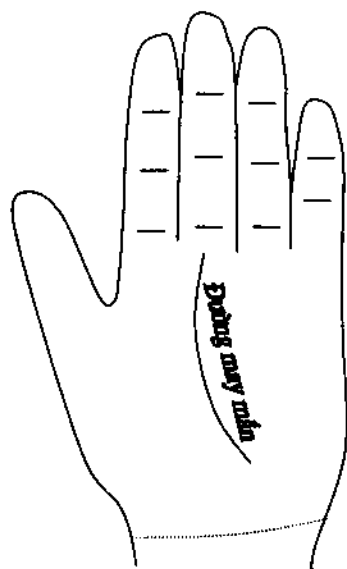
Cùng với hai đường sinh đạo và trí đạo tạo nên ba đường chỉ cơ bản của bàn tay. Đường tâm đạo thường chạy từ rìa bàn tay (gò Hỏa tinh âm, gò Thủy tinh) chạy về phía hai gò Thổ tinh và Mộc tinh (đường 3 - 3 của hình 3.62).

- Đường tâm đạo dài, rộng: là người nhiều tình cảm, nhiều yêu đương.
- Đường tâm đạo quá ngắn, hoặc không có thường là người lạnh lùng, ích kỷ.
- Đường tâm đạo có hình cù lao là người hay lo nghĩ vẩn vơ.
- Đầu và cuối đường tâm đạo đều có nhánh chẻ đôi là người hiền lành, tốt bụng.
- Đường trí đạo bắt đầu từ gò Mộc tinh gần chạm với đường sinh mệnh và đường tâm đạo là người thích sống vào kỷ niệm của quá khứ, hoài cổ.
- Tâm đạo có nhiều chỉ nhỏ cắt là người giàu tình cảm.
- Đường tâm đạo bắt đầu từ gò Thái dương đi xuống là con người khô khan, chậm hiểu.
- Đường tâm đạo ở đầu có hai nhánh, một nhánh rẽ vào gò Thổ tinh, một rẽ vào đường trí đạo, sẽ bị phá sản sự nghiệp.

4. Đường may mắn (không phải ai cũng có)

Là đường xuất phát từ lòng bàn tay đổ về gò Thổ sinh (hình 3.63).

- Đường may mắn kéo dài từ cổ tay đến gò Thổ tinh là người phải tự lập từ nhỏ.
- Đường may mắn dài, liền mạch từ phía cổ tay (hoặc gần cổ tay).
- Nếu đường may mắn có nhiều đường chỉ nhỏ chạy song song bao quanh, là người thành đạt nhờ vào thực tài của bản thân.
- Đường may mắn xuất phát từ gò Kim tinh lên gần gò Thổ tinh là người may mắn, giàu có.
- Đường may mắn nối từ gò Thái âm lên gò Thổ tinh là người thành công nhờ sự giúp đỡ của người khác.

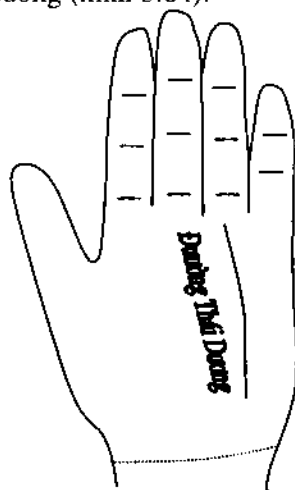


Hình 3.63

- Đường may mắn nối gò Kim tinh lên gò Thổ tinh là người thành đạt về mặt của cải, vật chất.

5. Đường Thái dương

Hoặc còn gọi là đường danh vọng (quyền lực), thường bắt nguồn từ lòng bàn tay đổ vào gò Thái dương (hình 3.64).

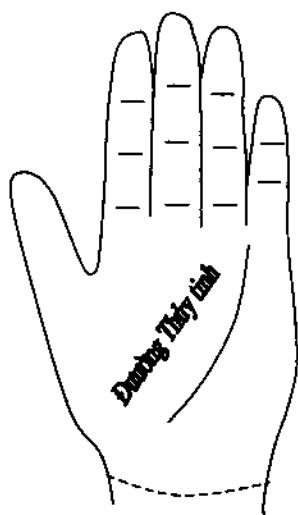


Hình 3.64

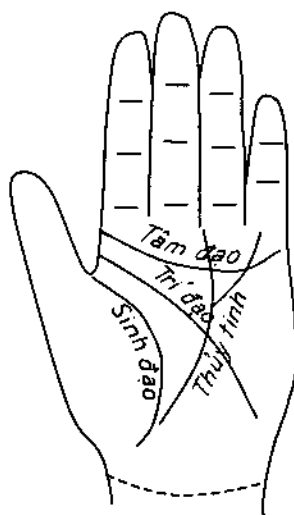
- Đường Thái dương dài, rõ là người có thành công lớn trong cuộc đời.
- Nếu đường Thái dương có hình ngôi sao, chắc chắn thành công trong cuộc đời.
- Đường Thái dương từ gò Đồng Hỏa tinh lên gò Thái dương là người nhiều tham vọng, nóng nảy, nếu không có đức độ thì sự nghiệp cuối đời sẽ đổ vỡ.
- Đường Thái dương đi từ gò Thái âm lên gò Thái dương, nhiều trí tưởng tượng, lắm sáng kiến.

6. Đường trực giác

Hoặc còn gọi là đường Thủy tinh (đường tâm linh). Thường chạy từ lòng bàn tay chạy về phía gò Thủy tinh (hình 3.65).



Hình 3.65



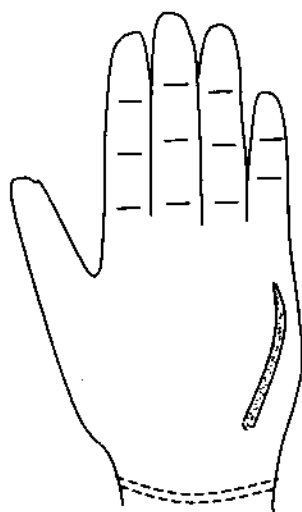
Hình 3.66

- Đường Thủy tinh rõ và dài là người có khả năng kinh doanh và ngoại giao.
- Đường Thủy tinh có hình sao là người có tài năng đặc biệt.
- Đường Thủy tinh rẽ ngang ở điểm cắt đường trí đạo thành hai nhánh đổ về hai gò Thủy tinh và Thái dương (hình 3.66) là người có các giác quan đặc biệt (cái mà người ta gọi là giác quan thứ 6).

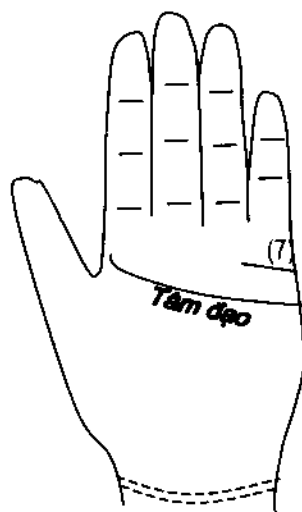
- Đường trục giác ngoằn ngoèo là người giả dối, đa nghi.
- Đường trục giác, đường trí đạo và đường sinh đạo tạo thành hình tam giác là người coi trọng sự công bằng.
- Đường trục giác có hình cù lao là người sáng suốt, thông tuệ.
- Đường trục giác là tập hợp các đường nhỏ đan vào nhau là người phải luôn thay đổi nghề nghiệp mới tốt (hình 3.67).

7. Đường hôn nhân

Là đường (7) ở cạnh bàn tay đổ vào gò Thủy tinh song song với các đốt ngón tay và trên đường tâm đạo (hình 3.68).



Hình 3.67



Hình 3.68

- Nhiều đường hôn nhân song song với nhau là người sống buông thả, không chung tình.
- Đường hôn nhân sâu đậm là người yêu đương đúng đắn, nghiêm túc.
- Đường hôn nhân có hình cù lao ở trên là người sống sa đọa, tồi tệ.
- Đường hôn nhân chạy dài vào tận dưới chân ngón giữa là người vì yêu đương mù quáng mà mất hết lý trí.

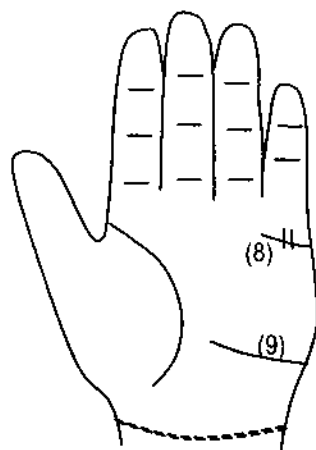
- Đường hôn nhân chỉ chạy đến chân ngón đeo nhẫn, là người có cuộc sống gia đình, hôn nhân hạnh phúc.

8. Đường con cái

Là đường chỉ nhỏ, thường xuất phát ở đường hôn nhân và vuông góc với đường hôn nhân (số 8 ở hình 3.69). Trong hình 3.69 vẽ hai đường con cái (vuông góc với đường hôn nhân).

- Đường con cái mà rõ và đậm thường chỉ việc sinh con trai.

- Đường con cái mà mờ (thậm chí không có) là chỉ việc chỉ sinh được con gái, hoặc sinh con cái nhưng rất khó nuôi (để xem chuẩn xác người ta thường xem đường con cái của cả 2 vợ chồng).



Hình 3.69

9. Đường du lịch

Là đường chạy từ cạnh dưới bàn tay (gò Thái âm) vào lòng bàn tay (đường có ghi số 9 ở hình 3.69).

Nếu đường du lịch rõ và đậm: sẽ đi ra nước ngoài; nếu mờ nhạt thì có khi chỉ là sự mơ ước được đi du lịch mà thôi.

3.8.3. THÔNG SỐ HỌC DẠNG

Phương pháp nhận dạng dấu hiệu bàn tay, như đã xét cũng là một phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề; thông số học dạng là các cách kết hợp các dấu hiệu học dạng (các ngón tay, các gò trong bàn tay, các chỉ tay, màu sắc bàn tay, hình dạng ngón và móng tay, các vết đặc biệt trong lòng bàn tay ...).

3.8.4. KHÔNG GIAN ĐỘ ĐO μ

Được cho bởi sự xác định có hay không (1, 0) các dấu hiệu học dạng.

3.8.5. KHÔNG GIAN QUYẾT ĐỊNH $\{X_j\}$ VÀ PHÂN HOẠCH CHIA DẠNG $\varphi(n)$

Được chia tương ứng với các tổ hợp thông số học dạng có xuất hiện ở trên bàn tay mỗi người; nó hết sức đa dạng và hiện chưa có một công trình nào tổng kết thấu đáo.

Nhận dạng bằng cách xem bàn tay cần đưa vào sử dụng các thiết bị quét hình trong máy vi tính; chúng được lập trình sẵn qua các phần mềm chuyên dụng mà hiện nay rất nhiều nước đã đưa vào sử dụng, đặc biệt trong các ngành an ninh, nội vụ và các bộ phận tuyển chọn nhân sự của doanh nghiệp.

Theo nghiên cứu của nhiều tác giả, nhận dạng bằng chỉ tay cho kết quả nhận dạng con người chính xác 45-50%, nó rất tiện dụng vì có thể quan sát tay dễ dàng (khác với Tử vi, nếu không nhớ giờ, ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh và giờ sinh của cha mẹ thì sẽ rất khó khăn). Chính vì lẽ này phương pháp nhận dạng qua quan sát bàn tay (cũng như bộ mặt, dáng người ...) đang được nhiều nước, nhiều người quan tâm nghiên cứu và khai thác.

Nhận dạng con người còn có rất nhiều phương pháp khác:

1. Nhận dạng mặt (hoặc các bộ phận, chi tiết của mặt: tai, mắt, miệng, mũi, ...),
2. Nhận dạng dáng người,
3. Nhận dạng tiếng nói,
4. Nhận dạng chữ viết ...

Có rất nhiều tài liệu được các nhà nhận dạng trên thế giới sử dụng; nhưng do khuôn khổ của giáo trình và hạn chế của người viết, chúng tôi chưa thể nêu ra ở đây.

3.9. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI THEO TỔ CHẤT TÍNH KHÍ VÀ HÌNH DÁNG

Đây là phương pháp nhận dạng thường được sử dụng nhiều trong thực tế.

3.9.1. NHẬN DẠNG CON NGƯỜI THEO TÍNH KHÍ

Tính khí con người là một đặc điểm mang tính quy luật về mặt tâm lý của con người. Thông số nhận dạng sử dụng trong phương pháp này là các thông số trắc nghiệm tính khí và hình dáng biểu hiện bên ngoài của con người.

3.9.1.1. Theo I. P. Pápłó, có bốn loại tính khí cơ bản

Tính khí nóng, tính khí linh hoạt, tính khí trầm và tính khí ưu tư.

1. Tính khí nóng

Là tính khí của những người có hệ thần kinh thuộc kiểu mạnh, không cân bằng, linh hoạt. Những người có tính khí này tác phong thường rất mạnh bạo; họ thường vội vàng, hấp tấp, làm việc sôi động, thiên về dùng sức cơ bắp hơn là dùng trí tuệ; trong quan hệ họ thường nóng nảy, thậm chí có khi cục cằn, lỗ mãng, họ dễ bực tức cáu bẳn nhưng không để bụng lâu. Những người này thường thành công trong các công việc lúc khởi đầu có nhiều khó khăn và ít thời gian bàn cãi, thảo luận.

2. Tính khí linh hoạt

Là tính khí thuộc kiểu thần kinh mạnh, cân bằng, linh hoạt. Những người có tính khí này thường có tác phong tự tin, hoạt bát, vui vẻ, quan hệ rất rộng rãi, dễ thích nghi với mọi thay đổi của môi trường, nhiều sáng kiến, lắm mưu mẹo. Người có tính khí này thường có tài năng tổ chức, nhưng nếu thiếu đạo đức sẽ trở thành những tên "cơ hội", "sống trên lưng đồng loại" ...

3. Tính khí trầm

Là tính khí của những người có hệ thần kinh thuộc kiểu yếu, cân bằng, không linh hoạt. Người có tính khí này tác phong thường rụt rè, tự ti, họ thường suy nghĩ hết sức tiêu cực, thậm chí có khi tới chỗ bệnh hoạn, họ ngại giao du và khó thích nghi với các biến đổi của môi trường.

4. Tính khí ưu tư

Là người có hệ thần kinh yếu, hay tự kỷ ám thị, suy nghĩ bệnh hoạn, thích

sống cô độc, ngại giao du, chuyên bị lệ thuộc vào người khác.

Tính khí nói chung phụ thuộc chủ yếu vào tố chất bẩm sinh của con người. Tuy nhiên do kinh nghiệm, tuổi tác và năm tháng, con người có khả năng điều chỉnh ở một mức độ nhất định đến tính khí của mình. Con người là sự pha trộn của 4 loại tính khí kể trên, trong quản lý kinh tế cần sử dụng cho thích hợp đối với từng nhiệm vụ quản lý cụ thể trong guồng máy hoạt động chung.

3.9.1.2. Theo Jendon, Kretschmer và K. Levy

Con người được chia thành ba loại:

1. Loại người mảnh khảnh

Đặc điểm thể chất: Thân hình phát triển mạnh về chiều cao, kém bề ngang, cổ dài, mặt dài, vai xuôi, các chi dài và thon, nhẹ cân, đôi mắt tinh ranh, giấc ngủ không sâu, hay chóng mặt.

Đặc điểm tâm lý: Phản ứng nhanh nhưng cử chỉ lúng túng, giọng nói yếu, nhạy cảm quá cao với đau đớn, không chịu nổi tiếng ồn; có khả năng tự kiểm chế. Hay phân tích mổ xẻ nội tâm, tình cảm kín đáo, thiên về hoạt động trí óc (thích chơi cờ, ham đọc sách). Thích cái mới lạ, chống lại hoặc coi thường những cái gì thuộc về truyền thống có tính khuôn sáo tầm thường. Tư duy trừu tượng phát triển. Trong quan hệ với người khác thiếu cởi mở, thái độ khó lường trước khi gặp khó khăn, trắc trở, buồn sầu hay cô độc.

2. Loại béo

Đặc điểm thể chất: Có thân hình béo tốt, tròn trĩnh, phát triển về bề ngang, mặt to phệ, cổ ngắn, ngực và bụng to, vai hẹp, các chi ngắn, da mịn màng, đầu to và tròn, dễ bị hời. Giấc ngủ sâu và dài.

Đặc điểm tâm lý: Phản ứng hơi chậm, tư thế và động tác ẻo lả, tính hồ hởi, tự mãn, giao du rộng, thân thiện, thích ăn uống, tôn sùng những gì thuộc về truyền thống, hay thả mình vào hồi ức tuổi thơ, không chịu được cảnh cô đơn, khi gặp rủi ro rất cần nhiều người an ủi, mau nước mắt, tỏ ra tốt bụng, có tài quyết đoán, thích cái cụ thể, không ưa tư duy trừu tượng.

3. Loại cơ bắp (lực sĩ)

Đặc điểm thể chất: Có hệ xương cơ phát triển, vai rộng ngực nở, tứ chi dài, da thô.

Đặc điểm tâm lý: Phản ứng mạnh mẽ nhanh gọn, cử chỉ động tác dứt khoát, thẳng thắn, âm ỉ. Có sức chịu đựng cao, thích rèn luyện thân thể, hoạt động đa dạng, coi thường khó khăn gian khổ, thích quyền lực, hay ghen tuông, thích thanh toán đối thủ, ăn uống không cầu kỳ. Khi gặp khó chịu, rủi ro thì lập tức có những hành động mạnh mẽ, khi rượu vào thì tỏ ra hung hãn dữ tợn, hoạt bát, năng nổ và hóm hỉnh, nhu cầu tình dục cao.

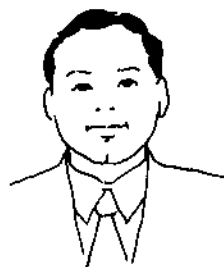
Tuy phân chia như vậy nhưng nhìn chung các nhà nhận dạng đều thống nhất cho rằng trong mỗi con người có nhiều hình thái pha trộn vào nhau, trong đó chỉ có một loại là trội nhất mà thôi.

3.9.2. PHÂN LOẠI CON NGƯỜI THEO DÂN GIẠN VIỆT NAM

Theo kinh nghiệm tổng kết, con người được chia thành các dạng khác nhau, dựa trên thông số là hình dáng khuôn mặt là cái dễ quan sát nhất.

3.9.2.1. Dạng Kim tinh

Mặt tròn hay trái xoan, đẹp, miệng lớn, môi đầy, mũi ngắn, trán vừa (hoặc nhỏ tròn), mắt tròn to sáng, cằm tròn lúm đồng tiền. Tính tình hòa nhã dịu dàng, dễ hòa mình vào gia đình, xã hội. Có thiên tư nghệ thuật, yêu đời, dễ cảm xúc.



Hình 3.70

3.9.2.2. Dạng Mộc tinh

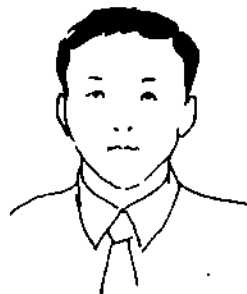
Mặt nhiều thịt, to lớn, khuôn mặt thường vuông dài, cằm bạnh, trán rộng, mày cong hay hình đầu mũi, mắt sáng, có cái nhìn đứng đắn, mũi ngắn, môi đầy. Vui vẻ, sáng suốt, ưa hoạt động, có đầu óc tổ chức, quản lý tốt.



Hình 3.71

3.9.2.3. Dạng Thủy tinh

Mặt hình tam giác có góc cạnh, mỏng, mũi nhọn, cằm nhọn, mắt nhỏ linh động, trán rộng. Thông minh, linh hoạt, nhưng không bền chí, đôi khi rất lạnh lùng.



Hình 3.72

3.9.2.4. Dạng Hỏa tinh

Mặt to, gò má thấp, quai hàm to vuông, đưa ra trước, trán nhân, mắt nhỏ, miệng mỏng góc miệng rủ xuống, điệu bộ cứng rắn. Biểu lộ một ý chí mạnh mẽ, nhiều nghị lực.



Hình 3.73

3.9.2.5. Dạng Thổ tinh

Mặt dài, nhỏ, mũi xương, mắt sâu buồn, trán cao, miệng mỏng, không thực tế, chia thành 3 cặp đối nhau (1: Thổ tinh dạng lý trí, 2: Thổ tinh dạng hoạt động, 3: Thổ tinh dạng tình cảm):

1a. Khuôn mặt nở nang, mặt tròn, sắc hồng hào, mũi to, môi dày, trán tròn: Là người thực tế, duy vật, giàu tình cảm, tự tin, vui vẻ cởi mở, giao du rộng, yêu gia đình, hoàn cảnh nào cũng chịu đựng được, nhưng dễ bị ngoại cảnh chi phối.



Hình 3.74

1b. Khuôn mặt nhỏ dài choắt, hình tam giác hay chữ điền hẹp, mặt xương, da tái mét, mắt sâu, môi mím, mũi nhỏ: Là người luôn đấu tranh vươn tới để chiếm vị trí

thuận lợi, bề ngoài có vẻ lạnh lùng, nhưng giấu trong nội tâm một tình cảm sôi nổi đậm đà kiểu hãnh. Họ chịu khó, suy nghĩ, tính toán vấn đề tế nhị một cách có hiệu quả.

2a. Người có khuôn mặt nở nang hơn, da thịt cứng, mặt tròn đẹp, mũi nhỏ, cánh mũi phập phồng: Loại người này cũng nhạy cảm nhưng tính tình cương quyết, suy nghĩ chín chắn, điều khiển công việc khéo léo, có kết quả, nhất là nghề thủ công. Họ chinh phục khách hàng dễ dàng vì tính vui vẻ và những sản phẩm tinh xảo của họ làm ra.

2b. Người có khuôn mặt nhỏ, gương mặt dài hơn, gần giống khuôn mặt người Hỏa tinh. Trán rộng hơn, mũi to, cằm vuông, mắt sâu, miệng mím lại: Là người ưa hoạt động, thích đấu tranh, thích thay đổi, không ở yên một chỗ. Cũng như người nở nang, họ rất sợ bị cô độc; họ hành động không suy nghĩ, đầy nhiệt tình tuy ít duy vật hơn người nở nang. Không có óc thương mại, nhưng họ dám liều để giành thắng lợi, si mê nhưng không chung thủy. Họ hành động theo trực giác hơn là lý trí.

3a. Người "nở nang" đa tình, gầy mà không yếu, bắp thịt cứng chắc, miệng ngậm, há ra rất rộng, mũi ấn, mắt to sâu, cách xa nhau, trán đứng và gồ: Là người khi thì duy tâm, khi duy vật, khi hoang phí, khi hà tiện, khi ích kỷ, khi đại lượng, khi yêu, khi ghét thất thường. Có lúc họ sống bữa bãi sa đọa, có khi sống rất mực thước đúng đắn. Họ là những người kiên định không thay đổi.

Nếu họ dung hòa được các tính cách ấy, thì họ dễ trở thành những bậc vĩ nhân, tên tuổi ghi trong sử sách, ngược lại họ chỉ là những kẻ không ra gì, mặc dầu trí thông minh của họ rất lớn.

3b. Người nhỏ chín chắn, có trán cao hay hói, miệng mím, mũi lồi, lỗ mũi nhỏ, mắt sâu: Là người biết tự kiểm chế, dùng lý trí phân biệt lợi hại, có óc quan sát, làm việc có phương pháp, kén chọn bạn, đề dặt biểu lộ tình cảm, họ làm việc gì cũng được. Đòi hỏi cao, đối với tình bạn hay tình yêu họ rất chung thủy. Họ có thể là nhà thương mại, nhà kỹ nghệ có tài, hay bất cứ nghề tự do nào khác, họ đều đủ khả năng vừa mềm vừa dẻo vừa cứng rắn, vừa sáng suốt.

3.9.2.6. Dạng Địa tinh

Là người có hình tướng nặng nề, hàm to, trán nhỏ: Có bản năng thực tế, ưa thích hoạt động nhưng chậm chạp.

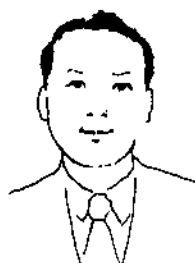
3.9.2.7. Dạng Thái Dương tinh

Mặt mũi đẹp dễ như người Hòa tinh nhưng nở nang hơn, cằm tròn hơn, mắt sáng to, trán rộng: Rất độ lượng, tính tốt, thông minh, ưa nghệ thuật. Người tỏa ra sự điều hòa, sáng sủa.



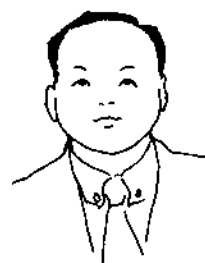
Hình 3.75

Dạng Địa Tinh



Hình 3.76

Dạng Thái Dương Tinh



Hình 3.77

Dạng Thái Âm Tinh

3.9.2.8. Dạng Thái Âm tinh (Nguyệt tinh)

Là người mặt tròn như trăng rằm, mũi ngắn, mắt lộ và sáng, mi mắt trĩu xuống, trán rộng tròn, ít tóc: Tính thụ động, mơ mộng, viễn vông, hay thay đổi.

3.10. NHẬN DẠNG NƠI Ở VÀ NƠI LÀM VIỆC CỦA CON NGƯỜI

Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa không kém quan trọng đối với các nhà quản lý. Mỗi người, mỗi chủ thể tồn tại trong xã hội đều có những cấu trúc địa vật lý không giống nhau, cũng như trên Trái Đất địa hình địa mạo các nước, các địa phương, các ngôi nhà, các khu vực sản xuất, mỗi nơi mỗi khác. Cho nên việc nhận dạng nơi ở (hoặc làm việc) là hết sức cần thiết. Đây là nhóm các phương pháp nhận dạng khá mạnh của các nước Châu Á, dưới tên gọi là nhận dạng phong thủy, ra đời và tồn tại nhiều thế kỷ nay ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philipin, Singapore, Hồng Kông, ...

Trong khuôn khổ có hạn, giáo trình giới thiệu tóm tắt hai phương pháp thường dùng nhất.

3.10.1. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG PHONG THỦY NƠI Ở THEO THƯỚC BÁT QUÁI

Theo quan niệm của các học giả phương Đông, đất là mẹ, đất dung nạp và nuôi sống con người lúc sống rồi đất lại đón nhận con người khi chết. Phong thủy nghĩa Hán Việt là gió và nước, dấu hiệu đặc trưng của đất. Khi sống con người lệ thuộc không nhỏ vào đất (phần Dương cơ), khi mất con người cũng lại lệ thuộc vào đất (phần Âm trạch - mồ mả). Đất chi phối con người, con người tác động trở lại đất; đất và người lại chịu sự tác động tương hỗ của khoảng không (Trời), tạo nên thế chân vạc Thiên, Địa, Nhân. Cho nên cơ sở của phương pháp phong thủy cũng không tránh khỏi lý thuyết của Dịch học (âm dương, ngũ hành, thiên địa nhân hợp nhất). Ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, căn nhà mà con người ở, nơi mà con người tiến hành các hoạt động xã hội (kinh doanh, công tác) có ý nghĩa khá quan trọng, do đó phần dương cơ của nơi ở và chỗ làm việc rất quan trọng.

Ở các nước phương Tây (Mỹ, Châu Âu), phong thủy (Feng Shui) cũng có một vị trí quan trọng trong quản lý. Việc xây dựng các công trình của nhà nước, cá nhân đều phải có ý kiến tư vấn của các nhà phong thủy.

Ở nước ta, phong thủy được nghiên cứu từ xa xưa, với nhà phong thủy bậc thầy Nguyễn Đức Huyền (quê ở làng Tả Ao, dưới chân núi Hồng Lĩnh - sống vào thời vua Lê, chúa Trịnh). Sách vở, công trình nghiên cứu về phong thủy ở nước ta khá nhiều:

- Việt Hải (1974) - Bảo Ngọc Thư.
- Dương Quân Tùng (1963) - Hồng Vũ Cấm Thư (sách dịch).
- Lộc dã phu (1995) - Dương cơ chứng giải.
- Hà Tấn Phát (...) - Bát trạch chánh tông.
- Đoàn Văn Thông (1999) - Phong thủy dẫn giải và thực hành (2 tập).

- Trần Văn Hải (1992) - Phong thủy học (2 tập).
- Lưu Bá Ôn (1996) - Địa lý toàn thư, NXB Văn hóa Thông tin (sách dịch).
- Thẩm Trúc Nhung (1997)- Trạch vận tân án, NXB Văn hóa Thông tin (sách dịch).
- Hồ Kính Quốc (2001) - Huyền không học, NXB Đại học Quốc gia (sách dịch).
- Cao Trung - Địa lý gia truyền.
- Lưu Bá Lâm (2001) - Phong thủy quan niệm của người Trung Quốc về môi trường sống, NXB Đà Nẵng (sách dịch).
- Mai Cốc Thành (1994) - Hiệp kỹ biện phương thư (2 tập), NXB Mũi Cà Mau (sách dịch).
- Trần Văn Tam (1999) - Xây dựng nhà ở theo phong thủy, NXB Văn hóa Thông tin.
- Raymond Lo - Phong thủy và số mệnh đối với các nhà quản lý (Bản dịch của Phạm Gia Minh).
- Sarah Rossbach (1998) - Trang trí nội thất theo quan niệm phong thủy, NXB Xây dựng (sách dịch).
- Tôn Nhan - Nguyễn Nguyên Quân (2000) - Chọn hướng nhà hướng đất theo quan niệm cổ, NXB Thanh niên (sách dịch).

Cơ sở lý luận của phương pháp nhận dạng phong thủy là phương pháp nhận dạng Dịch học cổ truyền gắn thuộc tính tiên đề.

3.10.1.1. Dấu hiệu nhận dạng

Là can chi năm sinh của người chủ nhà và hướng đất của ngôi nhà mà người chủ định ở (hoặc để làm việc).

3.10.1.2. Toán tử gán

1. Với năm sinh người ta xác định hành của mệnh (của người đưa ra để nhận dạng) gọi là cung phi của người đó; dựa theo can chi năm sinh, giới tính và xét

theo tam nguyên (Mỗi nguyên 60 năm, cộng thành 180 năm, cứ sau 180 năm lại quay lại một chu kỳ mới).

Bảng 3.132: Cung phi của người.

Thương nguyên 1864 - 1923							
Dương lịch	Âm lịch	Cung phi		Dương lịch	Âm lịch	Cung phi	
		Nam	Nữ			Nam	Nữ
1864	Giáp Tý	Khâm	Cấn	1894	Giáp Ngọ	Đoài	Cấn
1865	Ất Sửu	Ly	Càn	1895	Ất Mùi	Càn	Ly
1866	Bính Dần	Cấn	Đoài	1896	Bính Thân	Khôn	Khâm
1867	Đinh Mão	Đoài	Cấn	1897	Đinh Dậu	Tốn	Khôn
1868	Mậu Thìn	Càn	Ly	1898	Mậu Tuất	Chấn	Chấn
1869	Kỷ Tỵ	Khôn	Khâm	1899	Kỷ Hợi	Khôn	Tốn
1870	Canh Ngọ	Tốn	Khôn	1900	Canh Tý	Khâm	Cấn
1871	Tân Mùi	Chấn	Chấn	1901	Tân Sửu	Ly	Càn
1872	Nhâm Thân	Khôn	Tốn	1902	Nhâm Dần	Cấn	Đoài
1873	Quý Dậu	Khâm	Cấn	1903	Quý Mão	Đoài	Cấn
1874	Giáp Tuất	Ly	Càn	1904	Giáp Thìn	Càn	Ly
1875	Ất Hợi	Cấn	Đoài	1905	Ất Tỵ	Khôn	Khâm
1876	Bính Tý	Đoài	Cấn	1906	Bính Ngọ	Tốn	Khôn
1877	Đinh Sửu	Càn	Ly	1907	Đinh Mùi	Chấn	Chấn
1878	Mậu Dần	Khôn	Khâm	1908	Mậu Thân	Khôn	Tốn
1879	Kỷ Mão	Tốn	Khôn	1909	Kỷ Dậu	Khâm	Cấn
1880	Canh Thìn	Chấn	Chấn	1910	Canh Tuất	Ly	Càn
1881	Tân Tỵ	Khôn	Tốn	1911	Tân Hợi	Cấn	Đoài
1882	Nhâm Ngọ	Khâm	Cấn	1912	Nhâm Tý	Đoài	Cấn
1883	Quý Mùi	Ly	Càn	1913	Quý Sửu	Càn	Ly
1884	Giáp Thân	Cấn	Đoài	1914	Giáp Dần	Khôn	Khâm
1885	Ất Dậu	Đoài	Cấn	1915	Ất Mão	Tốn	Khôn
1886	Bính Tuất	Càn	Ly	1916	Bính Thìn	Chấn	Chấn
1887	Đinh Hợi	Khôn	Khâm	1917	Đinh Tỵ	Khôn	Tốn
1888	Mậu Tý	Tốn	Khôn	1918	Mậu Ngọ	Khâm	Cấn
1889	Kỷ Sửu	Chấn	Chấn	1819	Kỷ Mùi	Ly	Càn
1890	Canh Dần	Khôn	Tốn	1920	Canh Thân	Cấn	Đoài
1891	Tân Mão	Khâm	Càn	1921	Tân Dậu	Đoài	Cấn
1892	Nhâm Thìn	Ly	Càn	1922	Nhâm Tuất	Càn	Ly
1893	Quý Tỵ	Cấn	Đoài	1923	Quý Hợi	Khôn	Khâm

Ghi chú: Mốc tính cung phi là năm âm lịch, có người sinh 5/1/1865 dương lịch đã sang năm 1865, nhưng âm lịch vẫn là năm Giáp Tý và vì thế phải tính vào năm 1864 - năm Giáp Tý

Bảng 3.133

Trung nguyên 1924 - 1983							
Dương lịch	Âm lịch	Cung phi		Dương lịch	Âm lịch	Cung phi	
		Nam	Nữ			Nam	Nữ
1924	Giáp Tý	Tốn	Khôn	1954	Giáp Ngọ	Khâm	Cấn
1925	Ất Sửu	Chấn	Chấn	1955	Ất Mùi	Ly	Càn
1926	Bính Dần	Khôn	Tốn	1956	Bính Thân	Cấn	Đoài
1927	Đinh Mão	Khâm	Cấn	1957	Đinh Dậu	Đoài	Cấn
1928	Mậu Thìn	Ly	Càn	1958	Mậu Tuất	Càn	Ly
1929	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	1999	Kỷ Hợi	Khôn	Khâm
1930	Canh Ngọ	Đoài	Cấn	1959	Canh Tý	Tốn	Khôn
1931	Tân Mùi	Càn	Ly	1961	Tân Sửu	Chấn	Chấn
1932	Nhâm Thân	Khôn	Khâm	1962	Nhâm Dần	Khôn	Tốn
1933	Quý Dậu	Tốn	Khôn	1963	Quý Mão	Khâm	Cấn
1934	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	1964	Giáp Thìn	Ly	Càn
1935	Ất Hợi	Khôn	Tốn	1965	Ất Tỵ	Cấn	Đoài
1936	Bính Tý	Khâm	Cấn	1966	Bính Ngọ	Đoài	Cấn
1937	Đinh Sửu	Ly	Càn	1967	Đinh Mùi	Càn	Ly
1938	Mậu Dần	Cấn	Đoài	1968	Mậu Thân	Khôn	Khâm
1939	Kỷ Mão	Đoài	Cấn	1969	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn
1940	Canh Thìn	Càn	Ly	1970	Canh Tuất	Chấn	Chấn
1941	Tân Tỵ	Khôn	Khâm	1971	Tân Hợi	Khôn	Tốn
1942	Nhâm Ngọ	Tốn	Khôn	1972	Nhâm Tý	Khâm	Cấn
1943	Quý Mùi	Chấn	Chấn	1973	Quý Sửu	Ly	Càn
1944	Giáp Thân	Khôn	Tốn	1974	Giáp Dần	Cấn	Đoài
1945	Ất Dậu	Khâm	Cấn	1975	Ất Mão	Đoài	Cấn
1946	Bính Tuất	Ly	Càn	1976	Bính Thìn	Càn	Ly
1947	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	1977	Đinh Tỵ	Khôn	Khâm
1948	Mậu Tý	Đoài	Cấn	1978	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn
1949	Kỷ Sửu	Càn	Ly	1979	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn
1950	Canh Dần	Khôn	Khâm	1980	Canh Thân	Khôn	Tốn
1951	Tân Mão	Tốn	Khôn	1981	Tân Dậu	Khâm	Cấn
1952	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	1982	Nhâm Tuất	Ly	Càn
1953	Quý Tỵ	Khôn	Tốn	1983	Quý Hợi	Cấn	Đoài

Bảng 3.134

Hạ Nguyên 1984 - 2043							
Dương lịch	Âm lịch	Cung phi		Dương lịch	Âm lịch	Cung phi	
		Nam	Nữ			Nam	Nữ
1984	Giáp Tý	Đoài	Cấn	2014	Giáp Ngọ	Tốn	Khôn
1985	Ất Sửu	Cần	Ly	2015	Ất Mùi	Chấn	Chấn
1986	Bính Dần	Khôn	Khảm	2016	Bính Thân	Khôn	Tốn
1987	Đinh Mão	Tốn	Khôn	2017	Đinh Dậu	Khảm	Cấn
1988	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	2018	Mậu Tuất	Ly	Cần
1989	Kỷ Tỵ	Khôn	Tốn	2019	Kỷ Hợi	Cấn	Đoài
1990	Canh Ngọ	Khảm	Cấn	2020	Canh Tý	Đoài	Cấn
1991	Tân Mùi	Ly	Cần	2021	Tân Sửu	Cần	Ly
1992	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	2022	Nhâm Dần	Khôn	Khảm
1993	Quý Dậu	Đoài	Cấn	2023	Quý Mão	Tốn	Khôn
1994	Giáp Tuất	Cần	Ly	2024	Giáp Thìn	Chấn	Chấn
1995	Ất Hợi	Khôn	Khảm	2025	Ất Tỵ	Khôn	Tốn
1996	Bính Tý	Tốn	Khôn	2026	Bính Ngọ	Khảm	Cấn
1997	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	2027	Đinh Mùi	Ly	Cần
1998	Mậu Dần	Khôn	Tốn	2028	Mậu Thân	Cấn	Đoài
1999	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	2029	Kỷ Dậu	Đoài	Cấn
2000	Canh Thìn	Ly	Cần	2030	Canh Tuất	Cần	Ly
2001	Tân Tỵ	Cấn	Đoài	2031	Tân Hợi	Khôn	Khảm
2002	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	2032	Nhâm Tý	Tốn	Khôn
2003	Quý Mùi	Cần	Ly	2033	Quý Sửu	Chấn	Chấn
2004	Giáp Thân	Khôn	Khảm	2034	Giáp Dần	Khôn	Tốn
2005	Ất Dậu	Tốn	Khôn	2035	Ất Mão	Khảm	Cấn
2006	Bính Tuất	Chấn	Chấn	2036	Bính Thìn	Ly	Cần
2007	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	2037	Đinh Tỵ	Cấn	Đoài
2008	Mậu Tý	Khảm	Cấn	2038	Mậu Ngọ	Đoài	Cấn
2009	Kỷ Sửu	Ly	Cần	2039	Kỷ Mùi	Cần	Ly
2010	Canh Dần	Cấn	Đoài	2040	Canh Thân	Khôn	Khảm
2011	Tân Mão	Đoài	Cấn	2041	Tân Dậu	Tốn	Khôn
2012	Nhâm Thìn	Cần	Ly	2042	Nhâm Tuất	Chấn	Chấn
2013	Quý Tỵ	Khôn	Khảm	2043	Quý Hợi	Khôn	Tốn

Đến tam nguyên sau 2044 - 2223 lại quay lại như năm 1864 đến năm 2043 (thêm 180 năm)... Ví dụ, người sinh năm 2048, đem trừ cho 180 sẽ quy về tính năm: $2048 - 180 = 1868$.

2. Xác định cách phân chia phong thủy cho cung phi theo từng hành

Được gọi là phương pháp nhận dạng phong thủy bằng thước bát quái. Đó là 8 vòng tròn cho tương ứng với 8 loại hành mệnh của con người (hình 3.78).

Trong hình 3.78 có 8 hành (cho bởi tám vòng tròn), mỗi hành khi đặt vào tâm điểm của ngôi nhà ở (hoặc phòng làm việc) sẽ chia mảnh đất đó thành 8 vùng:

Bốn vùng tốt:

- Sinh khí: Tốt nhất.
- Thiên y: Tốt thứ hai.
- Phúc (Diên Niên): Tốt thứ ba
- Phục vị: Tốt thứ tư.

Bốn vùng xấu:

- Xấu thứ nhất: Tuyệt mạng (Tuyệt thể).
- Xấu thứ hai: Ngũ quỷ (nhưng lại là chỗ tốt để bàn thờ).
- Xấu thứ ba: Lục sát
- Xấu thứ tư: Họa hại.



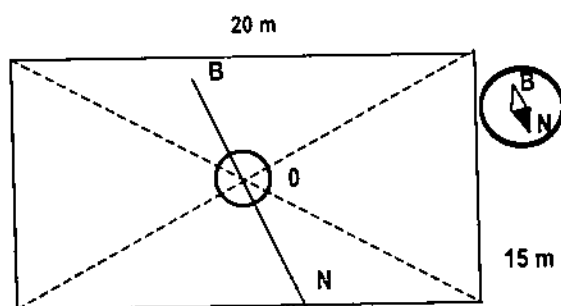
Hình 3.78

3.10.1.3. Thông số nhận dạng

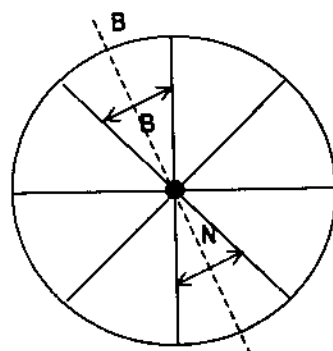
Là các hành tương ứng của mỗi người.

3.10.1.4. Không gian độ đo ϕ

Là sự phân chia mảnh đất của người có hành tương ứng.



Hình 3.79



Hình 3.80

Ví dụ: ông Nguyễn Văn Q có mảnh đất hình chữ nhật dài 20m, rộng 15m, hướng Bắc Nam (xác định theo la bàn đã cho (hình 3.79). Khi đó kẻ hai đường chéo chính của mảnh đất xác định tâm điểm (điểm O). Đặt tâm điểm của vòng tròn cho ở hình 3.80 (tương ứng với hành của chủ nhà), sau đó xoay vòng tròn này sao cho hướng Bắc Nam là phân giác của hai góc Bắc Nam của hình tròn. Khi đó vòng tròn của hình được định vị, chia mảnh đất của chủ nhà thành 8 vùng diện tích (xuất phát từ tâm nhà).

3.10.1.5. Không gian quyết định $\{X\}$ và phân hoạch $\mu(x)$

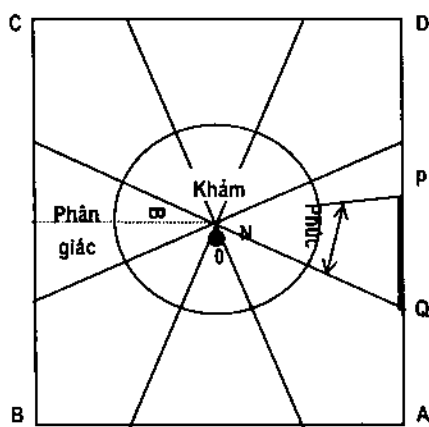
Đó là các tổ hợp 8 hành cho bởi hình 3.80 và vị thế đất ở của từng gia chủ.

3.10.1.6. Gắn thuộc tính cho dạng

1. Bố trí nhà ở, nơi làm việc

- Khi xây nhà, chủ nhà căn cứ vào hành (ứng với năm sinh của mình cho bởi các bảng 3.132, 3.133, 3.134, rồi vẽ sơ đồ thu hẹp (theo tỷ lệ) trên giấy; dùng la bàn xác định hướng Bắc Nam của mảnh đất (hoặc nơi làm việc), đặt hành (vòng tròn tương ứng ở (hình 3.80) vào tâm hình vẽ, đúng hướng Bắc Nam vào làm phân

giác của hai góc Bắc Nam (trong vòng tròn của hình, Bắc ứng với phương Bắc, Nam ứng với phương Nam). Khi đó hướng mở cửa bởi các góc có vẽ mũi tên ở ngoài (Khảm ở cung Phúc, Khôn ở cung Phúc, Chấn ở Phục vị ...). Ví dụ, ở hình 3.81 người có tuổi ứng với hành Khảm, hướng Bắc Nam song song với trục hoành (4 góc của mảnh đất đánh dấu ký hiệu ABCD). Đặt thước (bát quái - vòng tròn khảm có tâm trung tâm mảnh đất, hai góc Bắc, Nam nhận hai phương Bắc, Nam của la bàn làm đường phân giác.



Hình 3.81

Thước bát quái ứng với hành Khảm (như hình 3.81), mũi tên ($\leftrightarrow$) thuộc cung Phúc có độ dài 2/3 của cung này, chỉ rõ hướng mở cửa ra vào của chủ nhà (đang xét) kéo dài từ tâm O đi qua hai đỉnh của mũi tên sẽ cắt phạm vi mở cửa ra vào. Trường hợp khoảng PQ rơi vào tường nhà hàng xóm (vật cản không mở cửa được thì có thể mở cửa ra vào ở các cung tốt khác, tuy không hay lắm vì quá gương ép).

- Bàn thờ của gia chủ thường chỉ được đặt ở diện tích của vùng Ngũ qui (mặt bàn thờ quay về hướng Tây, lưng quay về hướng Đông).

- Các công trình phụ (vệ sinh, bếp) chỉ được đặt ở ba diện tích xấu còn lại (tốt nhất ở vùng Tuyệt mạng, sau đó là Lục sát, rồi tới Họa hại).

- Bếp để ở vùng càng xấu càng tốt (đĩ độc trị độc), nhưng hướng bếp nên hướng về các cung tốt (hướng về cung sinh khí cầu con, hướng về Thiên y mong chữa bệnh khỏi bệnh, hướng cung Phúc càng tốt mong tuổi thọ, hướng cung Phục vị mong thành đạt).

- Chỗ làm việc của người lãnh đạo cũng làm tương tự, đặt bàn làm việc ở vùng Sinh khí, lưng ghế dựa vào tường, mặt hướng ra cửa chính (ai vào phòng là thấy họ ngay; nếu không làm thế được thì dùng một tấm gương phản chiếu cửa).

- Khi nằm ngủ: Nguyên tắc là khi nằm nghiêng người về phía tay phải thì mặt phải hướng vào các cung tốt (Sinh khí, Thiên y, Phúc - Diên niên, Phục vị).

2. Chọn người lập gia đình (lấy vợ, lấy chồng)

Thường tính từ nam (sau suy ra nữ), rồi căn cứ vào thước bát quái để tính.

Bảng 3.134

Nữ Nam	Là người tuổi (hành) nằm ở các góc hành tương ứng ở thước bát quái của nam							
	Sinh khí	Thiên y	Phúc	Phục vị	Tuyệt mệnh	Ngũ quỷ	Lục sát	Họa hại
Khâm	Rất tốt (Tốn)	Tốt (Chấn)	Xấu (Ly)	Tạm được (Khâm)	Rất xấu (Khôn)	Xấu (Cấn)	Được (Càn)	Được (Đoài)
Khôn	Lúc đầu xấu, sau rất tốt (Cấn)	Tốt (Đoài)	Tốt (Càn)	Không nên (Khôn)	Rất xấu (Khâm)	Không nên (Tốn)	Xấu (Ly)	Xấu (Chấn)
Chấn	Rất tốt (Ly)	Tốt (Khâm)	Con cái được nhưng vợ lẫn chồng (Tốn)	Được, nhưng chậm, không hay (Chấn)	Rất xấu (Đoài)	Không nên (Càn)	Xấu (Cấn)	Xấu (Khôn)
Tốn	Rất tốt (Khâm)	Tốt (Ly)	Tốt (Chấn)	Không nên (Tốn)	Rất xấu (Cấn)	Xấu (Khôn)	Xấu (Đoài)	Xấu (Càn)
Càn	Rất tốt (Đoài)	Tốt (Cấn)	Tốt (Khôn)	Tốt vừa. - Con cái thường. (Càn)	Rất xấu (Ly)	Xấu (Chấn)	- Con cái tốt. - Không chăn nuôi được (Khâm)	Xấu (Tốn)

Bảng 3.134 (tiếp)

Nữ Nam	Là người tuổi (hành) nằm ở các góc hành tương ứng ở thước bát quái của nam							
	Sinh khí	Thiên y	Phúc	Phục vị	Tuyệt mệnh	Ngũ quỷ	Lục sát	Họa hại
Đoài	Rất tốt (Càn)	Tốt (Khôn)	Tốt (Cấn)	Tốt (Đoài)	Xấu (Chấn)	Rất xấu (Ly)	Xấu (Tốn)	Xấu (Khảm)
Cấn	Được nhưng thành công muộn (Khôn)	Tốt, nhưng sợ vợ (Cấn)	Không nên (Đoài)	Không nên (Cấn)	Rất xấu (Tốn)	Xấu (Khảm)	Xấu (Chấn)	Tốt (Ly)
Ly	Rất tốt (Chấn)	Tốt (Tốn)	Tốt (Khảm)	Không nên (Ly)	Rất xấu (Cấn)	Xấu (Đoài)	Không nên (Khôn)	Không nên (Cấn)

Ví dụ, anh Phạm Văn C có tuổi ứng với cung Cấn, nhìn vào thước bát quái (có 8 góc).

- Lấy vợ cung Sinh khí (tức vợ là cung Đoài, còn tuổi vợ là Dậu) thì rất tốt.
- Lấy vợ cung Thiên y (tức vợ là cung Cấn, còn tuổi vợ là Sửu hoặc Dần) thì tốt.
- Lấy vợ cung Phục vị (tức vợ cũng là cung Cấn, còn tuổi vợ là Tuất hoặc Hợi) thì tốt vừa, hai vợ chồng tạm ổn, nhưng con cái không khá được.
- Lấy vợ cung Tuyệt mạng (tức vợ là cung Ly, tuổi vợ là Ngọ) thì cực kỳ xấu ...

Từ bảng 3.134 có thể suy ngược ra bảng hôn nhân giữa nữ và nam.

Bảng 3.135

Nam Nữ	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Khảm	Tạm được	Rất xấu	Tốt	Rất tốt	Con cái tốt nhưng không chăn nuôi được	Xấu	Xấu	Tốt
Khôn	Rất xấu	Không nên	Xấu	Xấu	Tốt	Tốt	Được nhưng thành công muộn	Không nên lấy
Chấn	Tốt	Xấu	Được nhưng chậm, không hay	Tốt	Xấu	Xấu	Xấu	Rất tốt
Tốn	Rất tốt	Không nên lấy	Con cái được, nhưng lẫn chống	Không nên lấy	Xấu	Xấu	Rất xấu	Tốt
Càn	Được	Tốt	Không nên lấy	Xấu	Tốt vừa, con cái thì bình thường	Rất tốt	Tốt nhưng bất nạt chống	Rất xấu
Đoài	Được	Tốt	Rất xấu	Xấu	Rất tốt	Tốt	Không nên lấy	Xấu
Cấn	Xấu	Lúc đầu xấu, sau rất tốt	Xấu	Rất xấu	Tốt	Tốt	Không nên lấy	Không nên lấy
Ly	Xấu	Xấu	Rất tốt	Tốt	Rất xấu	Rất xấu	Tốt	Không nên lấy

3.10.2. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG PHONG THỦY CƠ SỞ KINH DOANH, TRỤ SỞ LÀM VIỆC THEO SƠ ĐỒ PHI TINH

Đây cũng là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề giống như phương pháp đã xét ở điểm 3.9.1. Xuất phát điểm là mô hình ma trận Lạc thư ở hình 3.82, mỗi ô của ma trận chỉ một hướng có tác động phong thủy khác nhau (đặc trưng bởi các con số - gọi là các tinh, tức là sao, biểu thị các quả đơn của

	N			
	4	9	2	
Đ	3	5	7	T
	8	1	6	
	B			

Hình 81

Kinh Dịch theo cách đánh số của Văn Vương - dòng 9 của bảng 3.112). Chúng luôn luôn chuyển động theo một quy luật và chi phối khác nhau lên mảnh đất của cơ sở kinh doanh, làm việc, sử dụng; tùy theo sự chuyển động của thời gian cho bởi các chu kỳ tam nguyên, mỗi chu kỳ dài 180 năm, chia thành các nguyên (Thượng, Trung, Hạ nguyên); mỗi nguyên lại chia thành 3 vận;

tổng cộng một tam nguyên có 9 vận (bảng 3.118 đã xét ở trên). Sau mỗi chu kỳ (một tam nguyên) các con số lại quay về vị trí ban đầu, để lại tiếp tục biến động sang chu kỳ mới.

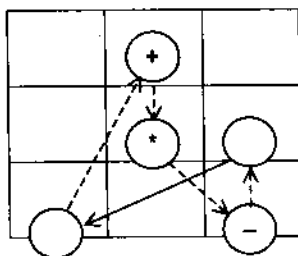
Sơ đồ các số (các tinh) cho ở hình 3.82 có con số 5 ở giữa (thuộc vận 5 của Trung nguyên) - là con số trung tâm; các con số được chuyển động từ trung tâm theo hướng sau:

Bảng 3.136

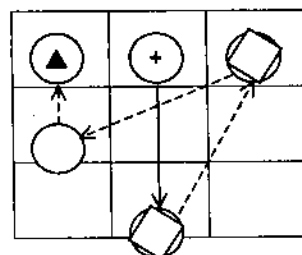
Trung tâm	Tây Bắc	Tây	Đông Bắc	Nam	Bắc	Tây Nam	Đông	Đông Nam
5	6	7	8	9	1	2	3	4

Đường các tinh biến động (phi tinh) được cho ở hình 3.83-3.84.

Khởi đầu từ trung cung (ô có dấu *); qua (ô dấu -), ..., đến (ô có dấu +),..., về ô (có dấu ▲). Sơ đồ các sao chuyển dịch như ma trận cho ở hình 3.82 hoặc hình 3.83-3.84 gọi là sơ đồ phi tinh.



Hình 3.83



Hình 3.84

3.10.2.1. Dấu hiệu nhận dạng

1. Năm khởi công xây dựng công trình

Xem năm xây dựng thuộc vận nào. Ví dụ công trình dự định xây đầu năm 2002 (tra bảng 3.118 - là vận 7).

Khi có sơ đồ phi tinh của năm 2002, có số trong cung là 7, sẽ vận hành theo chu trình của đồ thị cho ở hình 3.84-3.85 như sau (hình 3.84) gọi là sơ đồ phi tinh của vận bàn.

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Hình 3.85



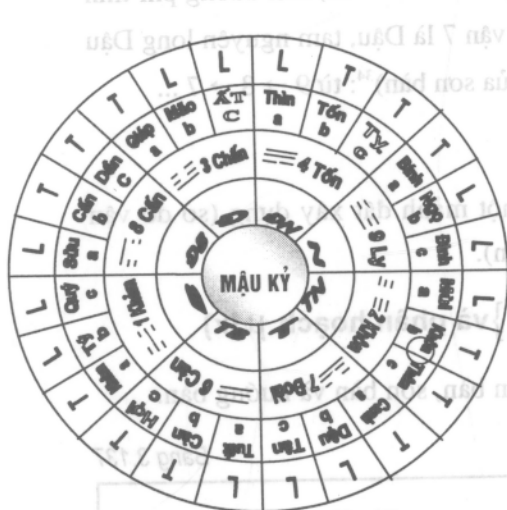
Hình 3.86

2. Thế đất của công trình

Đây là vấn đề đòi hỏi kinh nghiệm của nhà phong thủy. Ví dụ, miếng đất ở trên lưng chừng núi, thì rõ ràng thế của nó sẽ dốc từ trên đỉnh xuống chân núi (hình 3.86 - mảnh đất ở vùng có dấu x), nếu núi phía sườn phải có hướng từ Đông sang Tây, thì ta nói mảnh đất tọa ở Đông, hướng về Tây (ngồi ở hướng Đông, nhìn về hướng Tây). Khi đó, tại mỗi vị trí tinh của vận bàn lại có thêm tinh của

sơn bàn và hướng bàn (cho bởi vị thế tọa và hướng của mảnh đất).

Tình của vận bàn và hướng bàn được tìm dựa theo sơ đồ phi tinh của vận bàn (hình 3.85) theo quy ước của Văn Vương, nó chi phối đến sức khỏe (do vận bàn) và tài lộc (do hướng bàn) của mọi người trong cơ quan.



Hình 3.87

Tốn (ĐN)	Ly (N)	Khôn (TN)
6	2	4
1	5	8
3	9	7
Chấn (Đ)	Đoài (T)	
5	7	9
2	5	3
7	9	7
Cấn (ĐB)	Khảm (B)	Càn (TB)
1	3	8
6	9	4
4	4	8

Hình 3.88

Trong ví dụ đang xét, mảnh đất của cơ quan tọa Đông (tức Chấn thuộc Mão) theo hình 3.88 ở vận 7, đó là 5, ghi sơn bàn là số 5 (nhỏ) vào bên trái số 7 ở tung cung. Còn hướng của mảnh đất là Tây (tức Đoài thuộc Dậu), đó là số 9, ghi hướng bàn là 9 (nhỏ) vào bên phải số 7 ở tung cung.

- Đường phi tinh của sơn bàn là hướng bàn căn cứ vào quy tắc sau (Tam nguyên long).

- Địa nguyên long
 - + : Giáp, Canh, Nhâm, Bính.
 - : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
- Thiên nguyên long
 - + : Càn, Khôn, Cấn, Tốn.
 - : Tý, Ngọ, Mão, Dậu

$$\begin{array}{l}
 \text{- Nhân nguyên long} \quad \left\{ \begin{array}{l} + : \text{Dần, Thân, Tỵ, Hợi.} \\ - : \text{Quý, Đinh, Ất, Tân} \end{array} \right.
 \end{array}$$

Trong tam nguyên long, dương theo chiều thuận, âm theo chiều nghịch với sơn bàn, 5 ở vận 7 là Mão, tra tam nguyên long thì Mão là âm, nên đường phi tinh là âm (lùi - L), từ 5, 4, 3, ... Còn hướng bàn, 9 ở vận 7 là Dậu, tam nguyên long Dậu âm nên đường phi tinh là âm (tức cũng lùi như của sơn bàn)³⁴: từ 9 → 8 → 7 ...

3.10.2.2. Thông số nhận dạng

Đó là ba sơ đồ phi tinh tương ứng cho một mảnh đất xây dựng (sơ đồ vận bàn là gốc, rồi sơ đồ sơn bàn và sơ đồ hướng bàn).

3.10.2.3. Không gian quyết định $\{X_i\}$ và phân hoạch $\mu(x)$

Đó là các tổ hợp của cách lập ba sơ đồ: vận bàn, sơn bàn và hướng bàn.

Bảng 3.137

Số	Tên sao	Hành	Tác động
1	Nhất Bạch	Thủy	Lợi cho học hành, thi cử
2	Nhị Hắc	Thổ	Bệnh tật
3	Tam Bích	Mộc	Giận dữ
4	Tứ Lục	Mộc	Tình dục
5	Ngũ Hoàn	Thổ	Cản trở, bất hạnh
6	Lục Bạch	Kim	Kiên tụng, giấu thời quá khứ
7	Thất Xích	Kim	Giấu có đương thời
8	Bát Bạch	Thổ	Giấu có trong tương lai gần
9	Cửu Tử	Hỏa	Giấu có trong tương lai xa

³⁴ Để hiểu sâu hơn, xin đọc cuốn Trạch vận tân án và cuốn Huyền không học (SĐĐ).

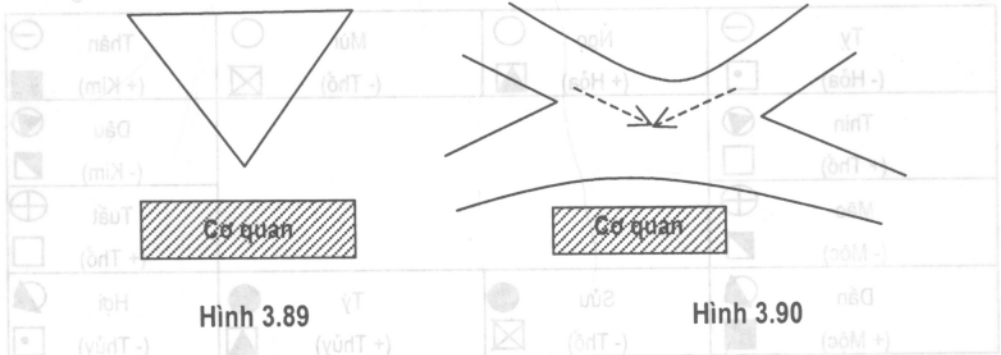
3.10.2.4. Gắn thuộc tính của dạng

1. Vận khí năm nào thì tính số vận đó là tốt nhất, tiếp theo là các số kế cận.
 Chẳng hạn, ở ví dụ đang xét, vận 7 nên tính số 7 là số tốt nhất, tiếp đó là hai số 8, 9 (các số đã qua là các con số xấu: 6, 5, 4, 3, 2, 1).
2. Tượng trưng của các sao.

Bảng 3.138

Vận bản	Sức khỏe	Hợp với núi
Hương bản	Tài lộc	Hợp với nước

3. Phân biệt sao sơn bản và sao hương bản.
4. Các đặc tính khác: Đó là các quy tắc tiên nghiệm mà các nhà phong thủy cần biết. Ví dụ:
 - Tránh cổng cơ quan bị các cấu trúc đối diện có hình sắc nhọn đâm vào (ví dụ các hình tam giác (hình 3.89), hoặc ngã ba đường (hình 3.90) ...).



- Hình dáng tòa nhà theo ngũ hành phải ứng hợp với hành mệnh của người đứng đầu (ông, bà chủ, nhà quản lý).

- Phải kết hợp với cách phân tích phong thủy đã xét ở trên.

Tóm lại, vấn đề nhận dạng phong thủy (Dương cơ) có một ý nghĩa hết sức to lớn (có hiệu quả tới trên 50%) đối với các hoạt động quản lý, mà các nhà quản lý không thể xem thường. Đây một lĩnh vực khoa học bổ ích và phức tạp, phải tốn nhiều công sức mới hy vọng đem lại kết quả tốt.

3.11. NHẬN DẠNG THỜI ĐIỂM CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG

Trong quản lý con người cũng thường phải xử lý vấn đề chọn thời điểm (năm, tháng, ngày, giờ) để tiến hành một công việc hoặc hoạt động nào đó (khởi công xây dựng; chọn ngày khai trương công ty, cửa hàng; chọn ngày đi nước ngoài; chọn ngày ký kết hợp đồng; chọn ngày hỏi vợ, đón dâu ...). Việc nhận dạng thời điểm hoạt động do đó có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các nhà quản lý.

Phương pháp nhận dạng thời điểm của các hoạt động ở các nước Châu Á (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, ...) là phương pháp nhận dạng gắn thuộc tính tiên đề mang tính thống kê thực nghiệm, dựa trên cơ sở Dịch học như đã xét ở các phương pháp trên.

Việc nhận dạng thời điểm tuân thủ nghiêm ngặt luật xung, chiếu, hợp, phá (âm dương và ngũ hành) đã biết.

Bảng 3.139

Tý (- Hỏa)		Ngo (+ Hỏa)		Mùi (- Thổ)		Thân (+ Kim)	
Thìn (+ Thổ)						Dậu (- Kim)	
Mão (- Mộc)						Tuất (+ Thổ)	
Dần (+ Mộc)		Sửu (- Thổ)		Tý (+ Thủy)		Hợi (- Thủy)	

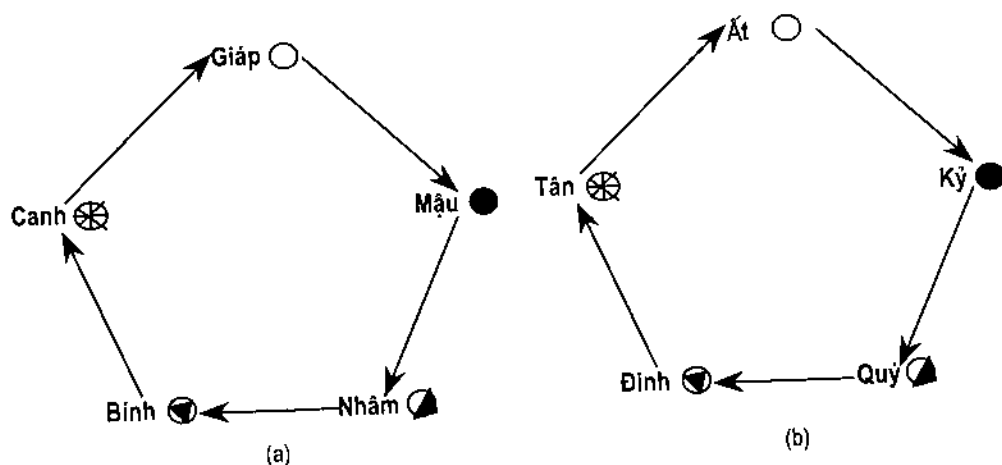
Trong bảng 3.139, các ký hiệu vuông chỉ các cung (hệ chi) xung nhau:

Dần	khắc	Thân
Tý	khắc	Hợi
Thìn	khắc	Tuất
Mão	khắc	Dậu
Ngo	khắc	Tý
Mùi	khắc	Sửu

Các ký hiệu tròn chỉ các cung hợp nhau:

Ngo	hợp	Mùi
Ty	hợp	Thân
Thìn	hợp	Dậu
Mão	hợp	Tuất
Dần	hợp	Hợi
Sửu	hợp	Tý

SƠ ĐỒ 3.4



Trong sơ đồ 3.4 (a và b), chỉ rõ sự hợp, phá của các can:

Bảng 3.140

Phá	Hợp
Giáp phá Mậu	Giáp hợp Kỷ
Ất phá Kỷ	Ất hợp Canh
Bính phá Canh	Bính hợp Tân
Đinh phá Tân	Đinh hợp Nhâm
Mậu phá Nhâm	Mậu hợp Quý
Kỷ phá Quý	
Canh phá Giáp	
Tân phá Ất	
Nhâm phá Bính	
Quý phá Đinh	

3.11.1. DẤU HIỆU NHẬN DẠNG

Là thời điểm sẽ phải lựa chọn và thời điểm ra đời (ngày sinh) của người chủ trì việc phải thực hiện ở thời điểm đang cân nhắc (bao gồm: giờ, ngày, tháng, năm).

3.11.2. TOÁN TỬ GÁN

Hệ can chi tương ứng của thời điểm xem xét và thời điểm của người chọn địa điểm để hoạt động.

3.11.3. THÔNG SỐ NHẬN DẠNG

Các tổ hợp cần xem xét của các cặp can chi tương ứng (giờ, ngày, tháng, năm).

3.11.4. KHÔNG GIAN ĐỘ ĐO

Các giá trị nhận được của các thông số (tương ứng là không gian phân dạng và phân hoạch dạng).

3.11.5. GẮN THUỘC TÍNH CỦA DẠNG

Theo luật hợp, phá, xung, khắc đã xét ở trên.

3.11.6. NHẬN DẠNG NĂM

3.11.6.1. Năm nói chung

Dựa theo quy tắc hợp của can (bảng 3.140) và chi (bảng 3.139). Ví dụ, người sinh năm 1950 (năm Canh Dần) thì năm 2001 (Tân Tỵ) có nhiều thuận lợi nên đặt nhiều mục tiêu cho năm này vì Tân hợp với Canh. Cũng tương tự, đến năm 2007 (Đinh Hợi) thì lại có nhiều may mắn vì Hợi hợp với Dần.

Nhưng người sinh năm 1950 đến năm 2004 (Giáp Thân) hoặc năm 2006 (Bính Tuất) thì lại phải hết sức giữ gìn, thận trọng (vì Thân xung với Dần, và Bính phá Canh). Các năm không kỵ, không phá thì mọi việc bình thường.

Bảng 3.141

Tuổi (Năm)	Năm (âm lịch)											
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp Tý	T	X	T	B	T	T	X	X	T	T	X	X
Ất Sửu	T	T	T	T.C	T	T	X.C	X.C	T	X	T	T
Bính Dần	T	X.C	T	X	K	X.C	B	X	X.C	X	X.C	T
Đinh Mão	T	X.C	T	X.C	X	X.C	X	T	X.C	T.N	X.C	T
Mậu Thìn	T	T	X.C	T.N	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T	X.C	T
Kỷ Tỵ	T.N	T	X.C	T	X	X.C	B.C	X	X	X.C	X	T.N
Canh Ngọ	T	B	X	T	X	X	B.C	X.C	T	T	B.C	T
Tân Mùi	X.C	T.N	R.T	K.C	K.C	X.C	T	K.C	T	K.C	T.N	R.T
Nhâm Thân	X.C	T	T	B	R.X	X	K.C	B	B	T.C	X.C	T
Quý Dậu	C	T	X.C	T	X.C	K.C	X.C	T	B.C	T	T	T
Giáp Tuất	T	T	X.C	T	T.N	X.C	T.C	X.C	T	T	B.C	B.C
Ất Hợi	B	B	T	C	T	X.C	T	X.C	K.C	B	C	T
Bính Tý	T	T.N	T.N	C	T.N	X.C	T	X.C	X.C	T.N	X.C	T
Đinh Sửu	B	T	X.C	X.C	T	X.C	T.N	X.C	T.N	X.N	R.X	T
Mậu Dần	T.N	T	R.X	T	T	R.T	R.X	T	T	T.C	X.C	T
Kỷ Mão	T.N	T	R.X	X.C	T	X.C	X.C	X.C	R.T	T	T	X.C
Canh Thìn	T.N	T	X.C	X.C	T	C	X.C	X.C	R.T	T	X.C	T
Tân Tỵ	B	T	X.C	X.C	T	X.C	T.N	X.C	T	T	T	R.T
Nhâm Ngọ	R.X	R.T	B	X.C	T	T	R.T	X.C	T	R.T	X.C	T

Bảng 3.141 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Quý Mùi	X	T.N	T	X.C	T	R.T	T	R.X	T	T	X.C	T.N
Giáp Thân	X	T	X.C	X.N	T	X.C	T	X.C	T	T	T	T.N
Ất Dậu	X.N	T	B	X.C	T	T	T	X.C	T	T.N	R.X	T
Bính Tuất	T	T	T.N	K.C	T	X	T	T.C	T	T	X.C	B
Đinh Hợi	B	X.C	T	K.C	T	X.C	X.C	T.N	R.X	T	X.N	T
Mậu Tý	T	X	X	X	T	T.N	X	B	B	R.T	X.C	T
Kỷ Sửu	T	T	X.C	X.C	T	R.X	T.N	T	R.X	T	X.C	T
Canh Dần	X	T	X.C	T.N	X	T	X.C	K.C	K.C	T	X.C	T
Tân Mão	R.X	T	X.C	T	X.C	T.C	T	T	X	K.C	X	T
Nhâm Thìn	X.C	X.C	X.C	T.N	X	R.X	T	T	X	X.C	X.C	T
Quý Tỵ	X	T	T.N	X.C	T	T	T	X.C	T	T	X.C	T
Giáp Ngọ	T	X.C	T	X.C	R.X	X.C	X.C	T	X.C	X.C	X.C	T
Ất Mùi	B	X.C	T	X	R.X	X	X	T	X.C	X.N	X.C	T
Bính Thân	B	T	T	X.C	B	B	T	X	T	R.T	X.C	K
Đinh Dậu	K	K	X.C	T	B	X.C	T	X.C	X.C	X.C	X.C	T.N
Mậu Tuất	T	T	T.C	X.C	T	T	T.C	X.C	T.N	T	X.C	T
Kỷ Hợi	R.X	T	T.N	K.C	X.C	X.C	T	T.C	R.X	T.C	T	T
Canh Tý	R.X	T	T	K	B.C	B.C	T	T.N	T	T.C	X.C	T
Tân Sửu	R.X	T	X.C	T	X.C	X.C	X.C	T	X	T	T	T
Nhâm Dần	R.X	T	X	T	X.C	X	X.C	T	X.C	T	T	T
Quý Mão	X	X	B	X.C	T	X.C	T	B	B.C	X.C	X.C	T

Bảng 3.141 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp Thìn	R.T	T	T	B.C	T	X.C	T	X.C	X	T.N	X	T
Ất Tỵ	X	T.N	X.C	X.C	T	X.C	T	X.C	T	X.C	X.C	B
Bính Ngọ	R.T	T	X.C	T	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T	X	R.T
Dinh Mùi	T.N	T	X.C	T	T	T.N	X.C	T	T	B	R.X	T
Mậu Thân	X.C	B	B	T.N	X.C	X.C	T	T	X.C	X.C	X.C	T
Kỷ Dậu	C	C	C	T.N	X.C	X.C	T	R.T	X.C	X.C	X	T
Canh Tuất	X	T	T	X.C	T	T	R.T	X.C	T	T	X.C	T
Tân Hợi	B.N	T	B.C	X.C	T	T	T	R.X	R.X	T	X	T
Nhâm Tý	K	X.C	X.C	T	X.C	X.C	X.C	X.C	T	T	X	T
Quý Sửu	B	X	X	T	B	B.C	T.N	X.C	T	T	T	T
Giáp Dần	T	T	T.C	X.C	T	T	T	X.C	T.N	T	X.C	T
Ất Mão	B	T	B	T	T	X.C	T	X.C	T	R.T	K.C	T
Bính Thìn	B	T	T.N	B	K.N	X.C	T	X.C	T	R.T	X.C	B
Dinh Tỵ	B	X.C	T	T.C	T	C	X.C	X.N	X	T	X.C	T
Mậu Ngọ	T	B	X.C	B	T	T	X	B	T	T	X.C	T
Kỷ Mùi	T	K	X.C	X.C	T	X	T.N	T	X.C	T	X.C	T
Canh Thân	B	T	X.C	T.N	X	T	T	B	T.C	T	X.C	T
Tân Dậu	B	T	X.C	T	X.C	T	T	T	B	T.C	X.C	T
Nhâm Tuất	B	X.C	T	X.C	X.C	T.N	X.C	X.C	T	T.N	X.C	X.C
Quý Hợi	R.T	T	T	T.C	T	T	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T

Ghi chú: (Cho cả hai bảng 3.141 và 3.144)

RX = Rất xấu

K = Khả

C = Cẩn thận, cảnh giác, đề phòng (tai nạn, ốm đau, kiện tụng, bị lợi dụng, bị vu oan giá họa, bị ghen ghét, bị lừa đảo)

RT = Rất tốt

B = Bình thường

T = Tốt

X = Xấu

N = Có người tốt giúp đỡ

Ngoài ra: Cần xem thêm đại hạn, tiểu hạn của các phương pháp Tử vi, Tứ trụ, Bát tự Hà Lạc (hoặc Thái Ất, Độn Giáp)³⁵ đã xét ở trên.

³⁵ Sách đã dẫn

3.11.6.2. Đối với việc lấy vợ lấy chồng

Việc hôn nhân cần phải chú ý tránh các năm sau:

Bảng 3.142

Trai		Gái	
Tuổi	Ký lấy vợ năm	Tuổi	Ký lấy chồng năm
Tý	Mùi	Tý	Mão
Sửu	Thân	Sửu	Dần
Dần	Dậu	Dần	Sửu
Mão	Tuất	Mão	Tý
Thìn	Hợi	Thìn	Hợi
Tỵ	Tỵ	Tỵ	Tuất
Ngọ	Sửu	Ngọ	Dậu
Mùi	Dần	Mùi	Thân
Thân	Mão	Thân	Mùi
Dậu	Thìn	Dậu	Ngọ
Tuất	Tỵ	Tuất	Tý
Hợi	Ngọ	Hợi	Thìn

3.11.6.3. Về việc xây cất nhà cửa

Khi xây nhà thường dựa vào tuổi nam giới (chủ nhà) cần tránh các tuổi Kim lâu

1. Kim lâu: O (theo cách tính của Hà Đồ, Lạc Thư) là các năm rơi vào các cung Càn (Kim lâu thân rơi vào bản thân chủ nhà); Khôn (Kim lâu thê hoặc phu rơi vào vợ hoặc chồng chủ nhà); Cấn (Kim lâu tử rơi vào con hoặc anh chị em ruột chủ nhà); Tốn (Kim lâu súc rơi vào gia súc trong nhà mà chủ nhà nuôi)

- Khi lấy tuổi âm (tuổi mụ) chia cho 9 nếu lẻ 1, 3, 6, 8 thì bị Kim lâu.

Bảng 3.143

○ Tốn 8 - 17 - 26 - 35 44 - 53 - 62 - 71 80 - 89 - 98 - 107 ...	Ly 9 - 18 - 27 - 36 45 - 54 - 63 - 72 81 - 90 - 99 - 108 ...	Khôn ○ 1 - 10 - 19 - 28 37 - 46 - 55 - 64 73 - 82 - 91 - 100 ...
Chấn (Tử) 7 - 16 - 25 - 34 43 - 52 - 61 - 70 79 - 88 - 97 - 106 □	Khốc 5 - 14 - 23 - 32 41 - 50 - 59 - 68 77 - 86 - 95 - 104 □	Đoài 2 - 11 - 20 - 29 38 - 47 - 56 - 65 74 - 83 - 92 - 101 ...
Cấn (Quỷ) 6 - 15 - 24 - 33 - 42 - 51 - 60 - 69 - 78 - 87 - 96 - 105 ○ □	Khảm (Hư) 4 - 13 - 22 - 31 - 40 - 49 - 58 - 67 76 - 85 - 94 - 103 □	Càn (Bại) 3 - 12 - 21 - 30 - 39 - 48 - 57 - 66 - 75 - 84 - 93 - 102... ○ □

Ghi chú:

1- Có sách cho Kim lâu là các năm lấy tuổi âm nếu số lẻ rơi vào 1, 3, 6, 8 thì bị kim lâu, ví dụ: 41, 43, 46, 48

2- Lại có sách lấy Kim lâu theo trật tự khác thành 4 nhóm Kim lâu là:

8, 17, 26, 34, 43, 52, 61, 70, 79, 88, 97, 106...

1, 10, 19, 28, 37, 46, 54, 63, 72, 81, 90, 99...

3, 12, 21, 30, 39, 48, 57, 66, 74, 83, 92, 101...

6, 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68, 77, 86, 94, 103...

2. Tránh các năm Hoang ốc: 24, 33, 39, 48, 51, 57, 66, 75, ... và các năm tam tai:

Sinh năm Tý, Thìn, Thân không xây nhà năm Dần, Mão, Thìn.

Sinh năm Sửu, Tỵ, Dậu không xây nhà năm Tý, Sửu, Hợi.

Sinh năm Dần, Ngọ, Tuất không xây nhà năm Thân, Dậu, Tuất.

Sinh năm Mão, Mùi, Hợi không xây nhà năm Tỵ, Ngọ, Mùi.

3. Tránh các năm bát cửu trạch (các năm có dấu $\square$ ở bảng 3.143 là các năm Bại, Hư, Khốc, Quý, Tử).

Nhưng thường trong dân gian nước ta chỉ chú ý tránh năm Kim lâu mà thôi.

3.11.7. NHẬN DẠNG THÁNG

3.11.7.1. Tháng nói chung

Dựa theo quy luật hợp, xung, khắc, phá của âm dương, ngũ hành, can chi:

Bảng 3.144

Tuổi (Năm)	Tháng (âm lịch)											
	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp Tý	T	B	T	T	X	X	T	T	X	X	T	X
Ất Sửu	T	T.C	T	T	X.C	B.C	T	X.C	X	T	T	T
Bính Dần	T	X.C	T	X.C	B.C	X.C	X.C	X.N	X.C	T	T	X
Đinh Mão	T	X.C	X.C	X	X	T	X.C	T.N	X.C	T	T	X.C
Mậu Thìn	X.C	T.N	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T	X.C	T	T	T
Kỷ Tỵ	X.C	T	B.C	X.C	B	X	X	X	K.C	T	T.N	T
Canh Ngọ	X.C	T	X.C	X.C	B.C	X.C	T	T.N	X.C	T	T	B
Tân Mùi	T.N	T.C	T.C	X	T	C	T	X.C	T.N	B.T	X.C	T
Nhâm Thân	T	X.N	R.X	X	T	T.N	K.C	K.C	R.X	T	X.C	T
Quý Dậu	X.C	T	X.C	X.N	X	T	T.C	T	T	T	X.C	T
Giáp Tuất	X.C	T	T.N	X.C	T.C	C	T	T	B.C	B	T	T
Ất Hợi	T	C	T	X	T.N	X.C	K.C	C	X.C	T.N	B	T

Bảng 3.144 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Bính Tý	R.T	C	T	X.C	T	X.C	X	T.N	R.X	T	T	T.N
Đinh Sửu	X	X.C	T.N	X.C	T	X.C	T.C	C	X.C	T	X	K
Mậu Dần	X.C	T	T	T.N	X.C	T	R.T	X.C	X.C	T.N	T.N	T
Kỷ Mão	X.C	X	B	X.C	X.C	X.C	T	T	B.C	T.N	T.N	T
Canh Thìn	X.C	X	T	X.C	B.C	X.C	T	T	X.C	T	K	T
Tân Ty	X.C	X	T	X.C	T.N	X.C	T	T	T	T	X	T
Nhâm Ngọ	B	X	T	T	R.T	X.C	T.N	R.T	R.X	T	X	T
Quý Mùi	T.N	X.C	T	T.N	T	X.C	T	T	X.C	T	K.C	T.N
Giáp Thân	R.X	B	K	X.C	T	X.C	T	T	T	T.N	X	T
Ất Dậu	B	X.C	T	T	T	X.C	T	T	R.X	T	X	T
Bính Tuất	T.N	B	T	X.C	T	R.X	T	T	R.X	B	T	T
Đinh Hợi	T	X.C	T	X.C	X.C	X.N	X.N	T	X.C	T	B.C	X.C
Mậu Tý	X	X	T.C	T.N	X	B	B	X.C	X.C	T	T	B
Kỷ Sửu	X.C	X.C	T	X.N	T.N	T	X.C	T	X.C	T	T.N	T
Canh Dần	X.C	T.N	X	T.N	T	X.C	K.C	T	X.C	R.T	X	T
Tân Mão	X.C	T	X.C	T.C	T	T	B	T.C	X.C	T	X	T
Nhâm Thìn	R.X	X.C	X.C	X	T	T	X.C	X.C	R.X	T	X.C	X.C
Quý Ty	R.T	X.C	T	R.T	T	R.X	T	T	X.C	T	X.C	T
Giáp Ngọ	T	X	X	X	X	T.N	X.C	X.N	X.C	T	T	X
Ất Mùi	T	X	X.C	X	X	T	X.C	X.N	X	T	B	X.C

Bảng 3.144 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Bính Thân	T	X	X	X.C	T	X	T	T	X.C	B	K	T
Đinh Dậu	X.C	T	B	X.C	T.C	X.C	X.C	X.C	X.C	T.N	K	T
Mậu Tuất	T.C	X.C	T	T	T.C	X.C	T.N	T	X.C	T	T	T
Kỷ Hợi	T.N	K.C	X.C	X.C	T	T.C	X.N	K.C	T	T	X.C	T.N
Canh Tý	T	X	B.C	X.C	T	T.N	T	T.C	X.C	T	X.C	T
Tân Sửu	X.C	T	X.C	X	X.C	T	B.C	T	T	T	X	T
Nhâm Dần	R.X	T	X.C	X	X.C	T	X.C	T	T	T	X.C	T
Quý Mão	T	X.C	T	X.C	T	B	B.C	B.C	C	T	X	B
Giáp Thìn	T	X	T	C	T	X	X.C	T	X.C	T	T	T
Ất Tỵ	X	X	T	X.C	T	X.C	T	X.C	X.C	B	B	T
Bính Ngọ	X	T	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T	X.C	T	T	T
Đinh Mùi	X.C	T	T	T.N	X	T	T	B	X.C	T	T	T
Mậu Thân	X.C	T.N	X.C	X.C	T	T	X.C	X.C	X.C	T	X.C	B
Kỷ Dậu	X.C	T.N	X.C	X.C	R.T	T	X	C	C	T	X	B
Canh Tuất	T.N	X.C	T	T	T	X.C	T.N	T	X.C	T	X.C	T
Tân Hợi	B	X	T	T	T	X.C	T	T	X.C	B.N	T	T
Nhâm Tý	X	T	X.C	X.C	X	C	T	T	X.C	T	T.C	X.C
Quý Sửu	X	T	B	X.C	T.N	X.C	T	T	T	T	X.C	X.C
Giáp Dần	T.C	X.C	T	T	T	X.C	T.N	T	X.C	T	T	T

Bảng 3.144 (tiếp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Ất Mão	B	T	T	X.C	T	X.C	R.T	T	T.C	T.N	X	K.C
Bính Thìn	T.N	B	K.N	X.C	T	X.C	T	T	X.C	B	B	T
Đinh Tỵ	R.T	K.C	T	X.C	X.C	X.N	X.C	T	X.C	T	X	X.C
Mậu Ngọ	X	X	K.C	T	X.C	B	T	T.N	X.C	T	T	B
Kỷ Mùi	X.C	X.C	T	B.C	T.N	T	X.C	T	X.C	T	R.T	T
Canh Thân	X.C	T	X	R.T	T	B.C	T.C	T	X.C	T	X.C	T
Tân Dậu	X.C	T	X.C	X.C	T	T	T.C	K.C	X.C	T	X.C	T
Nhâm Tuất	T	X.C	X	T	X.C	X.C	T	T.N	X.C	X	X	X.C
Quý Hợi	T	T.C	T	T	X.C	X.C	T	X.C	X.C	T	T	T

Ghi chú: Giống như bảng 3.141.

3.11.7.2. Về việc con gái về nhà chồng

Bảng 3.145³⁷

Tuổi (năm sinh của con gái)	Tháng tốt về nhà chồng (âm lịch)
Tý và Ngọ	6 và 12 (chạp)
Sửu và Mùi	5 và 11 (một)
Dần và Thân	2 và 8
Mão và Dậu	1 (giêng) và 7
Thìn và Tuất	4 và 10
Tỵ và Hợi	3 và 9

³⁷ Xem sách cổ

3.11.7.3. Cần xét thêm nguyệt hạn của các phương pháp Tử vi, Tử trư, Bát tự Hà Lạc (đã đề cập ở phần trên)

3.11.8. NHẬN DẠNG NGÀY

3.11.8.1. Ngày nói chung

Dựa trên các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, địa chi của ngày không được xung với địa chi của tháng và địa chi của năm sinh. Ví dụ: Ngày 22/12/2001, tức là ngày Kỷ Mùi tháng Canh Tý là ngày bình thường vì Mùi không xung với Tý. Y sinh năm Đinh Mão, Mão và Mùi không xung nhau.

Thứ hai, phải căn cứ vào mệnh Tử vi để xem ngũ hành có hợp hay không. Y sinh năm Đinh Mão, mệnh Tử vi cho ở bảng 3.21 là Lô Trung Hỏa (hỏa), ngày Kỷ Mùi là âm Thổ nên sinh xuất, tốt cho Y (đây là nguyên tắc phải ưu tiên hàng đầu).

Thứ ba, chọn ngày Hoàng Đạo.

3.11.8.2. Ngày tốt (Hoàng Đạo)

Ngày Hoàng Đạo tốt chung cho mọi việc. Để tìm ngày Hoàng Đạo cần xem các lịch có sẵn, hoặc có thể theo kinh nghiệm sau:

Bảng 3.146

Tháng (âm lịch)	Ngày Hoàng Đạo
1 và 7	Tý, Sửu, Ty, Mùi
2 và 8	Dần, Mão, Mùi, Dậu
3 và 9	Thìn, Ty, Dậu, Hợi
4 và 10	Ngo, Mùi, Hợi, Sửu
5 và 11	Thân, Dậu, Sửu, Mão
6 và 12	Tuất, Hợi, Mão, Ty

3.11.8.3. Ngày tốt cho việc ăn hỏi, cưới xin (ngày bất tương)

Bảng 3.147³⁸

Tháng (âm lịch)	Ngày bất tương					
Giêng	Bính Dần Tân Mão	Đinh Mão	Bính Tý	Kỷ Mão	Mậu Tý	Canh Dần
Hai	Ất Sửu Mậu Tuất	Bính Dần Canh Tuất	Đinh Sửu	Bính Tuất	Mậu Dần	Kỷ Sửu
Ba	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Tý	Đinh Dậu		
Tư	Giáp Tý Bính Thân	Giáp Tuất Đinh Dậu	Bính Tý Mậu Tý	Ất Dậu	Bính Tuất	Mậu Tuất
Năm	Quý Dậu Bính Thân	Giáp Tuất Mậu Thân	Giáp Thân Kỷ Mùi	Ất Dậu	Bính Tuất	Ất Mùi
Sáu	Nhâm Thân Ất Dậu	Quý Dậu Giáp Ngọ	Giáp Tuất Ất Mùi	Nhâm Ngọ Nhâm Tuất	Quý Mùi	Giáp Thân
Bảy	Nhâm Thân Giáp Tuất	Quý Dậu Ất Mùi	Nhâm Tuất Quý Tý	Quý Mùi Kỷ Mùi	Giáp Thân Nhâm Ngọ	Ất Dậu Mậu Thân
Tám	Mậu Thìn Quý Mùi	Nhâm Thìn Nhâm Ngọ	Giáp Thìn Mậu Ngọ	Tân Tý Giáp Thân	Quý Tý	Tân Mùi
Chín	Kỷ Tý Tân Mùi	Quý Tý Quý Mùi	Tân Tý Kỷ Mùi	Canh Ngọ Ất Mão	Nhâm Ngọ Quý Mão	Mậu Ngọ
Mười	Mậu Thìn Canh Dần	Canh Thìn Nhâm Dần	Nhâm Thìn Tân Mão	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Mậu Ngọ
Một	Đinh Mão Tân Tý	Kỷ Mão Đinh Tý	Mậu Thìn Đinh Sửu	Canh Thìn Tân Sửu	Nhâm Thìn	Kỷ Tý
Chạp	Bính Dần Canh Thìn	Mậu Dần Mậu Thìn	Canh Dần Bính Thìn	Đinh Mão Đinh Sửu	Kỷ Mão Ất Sửu	Tân Mão Tân Sửu

³⁸ Xem sách cổ

3.11.8.4. Một số ngày cần tránh

- Các ngày xấu thông thường cần tránh : 5, 8, 14, 18, 23, 28.
- Các ngày xấu khác cần tránh:

Bảng 3.148

Năm	Tháng	Cần tránh ngày
Giáp, Kỷ	3	Mậu Tuất
Giáp, Kỷ	10	Bính Thân
Giáp, Kỷ	11	Đinh Hợi
Ất, Canh	4	Nhâm Thân
Ất, Canh	9	Ất Tý
Bính, Tân	3	Tân Tý
Bính, Tân	9	Canh Thìn
Bính, Tân	10	Giáp Thìn
Mậu, Quý	6	Kỷ Sửu

- Ngày ốm, ngày bị tai nạn: Lấy ngày ốm cộng với tháng ốm rồi đem kết quả trừ cho tuổi (tất cả theo âm lịch); sau đó đem kết quả chia cho 9, nếu chẵn là cực kỳ nguy hiểm (có thể chết); lẻ 1, 2 thì nhẹ.

Ví dụ: Cụ bà P 86 tuổi (âm) ốm vào ngày 22/12/2001, tức vào ngày 8 tháng 11 (âm lịch). Nhận dạng ngày ốm sẽ là:

$$|(8 + 11) - 86| = 67 \quad (46)$$

67 : 9 được 7 lần lẻ (dư) 4: Bình thường.

Việc nhận dạng ngày nói chung còn nhiều vấn đề cần thảo luận và khảo nghiệm. Có thể xem thêm các sách khác của Hoàng Tuấn, Bùi Biên Hòa, ... (SDD); đồng thời cũng cần cứ vào việc tính hạn ngày của các phương pháp đã biết: Tử vi, Tứ trụ, Bát tự Hà Lạc.

3.11.9. NHẬN DẠNG GIỜ

Về cơ bản cũng sử dụng nguyên tắc địa chi của giờ không được xung khắc với địa chi của ngày. Đồng thời nên sử dụng các giờ tốt là giờ Hoàng Đạo.

Bảng 3.149

Các ngày	Giờ Hoàng Đạo trong ngày					
Tý, Ngọ	Thân	Dậu	Tý	Sửu	Mão	Ngọ
Sửu, Mùi	Tuất	Hợi	Dần	Mão	Tý	Thân
Dần, Thân	Tý	Sửu	Thìn	Tý	Mùi	Tuất
Mão, Dậu	Dần	Mão	Ngọ	Mùi	Dậu	Tý
Thìn, Tuất	Thìn	Tý	Thân	Dậu	Hợi	Dần
Tý, Hợi	Ngọ	Mùi	Tuất	Hợi	Sửu	Thìn
	Đạo	Viễn	Thông	Đạt	Giao	Hoàn

LỜI KẾT

Nhận dạng cá nhân là công việc hết sức phong phú, bổ ích và phức tạp; số lượng các phương pháp rất nhiều, ngoài các phương pháp đã xét, còn nhiều phương pháp khác (nhận dạng tiếng nói, nhận dạng chữ viết, ... nhưng do khuôn khổ giới hạn của giáo trình nên không thể nêu hết).

Để có thể khai thác tổng hợp các phương pháp, cần sử dụng các thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin.

3.12. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nhận dạng cá nhân (nhân dạng) là gì? Nó dựa trên những nguyên tắc nào? Nguyên tắc nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Có những phương pháp nhận dạng cá nhân cơ bản nào? Ưu nhược điểm của mỗi phương pháp.

3. Anh (chị) hãy nhận dạng bản thân mình theo các phương pháp đã học.

4. Nhận dạng cá nhân 4 dạng người theo số liệu giả định (dương nam, âm nữ, dương nữ, âm nữ).

5. Bằng lý thuyết nhận dạng, hãy khẳng định kết luận sau là đúng hay sai, hay còn tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể mới xác định được? Vì sao? Cho ví dụ minh họa:

a. Anh (chị) đối xử với một người rất tốt, nhưng họ lại lấy oán báo ơn: đó là lỗi của anh (chị), vì anh (chị) đã không biết nhận dạng nên đi giúp kẻ xấu.

b. Kẻ xấu đối xử với mình thì coi như họ đã chết, không cần bận tâm và hãy sống và làm việc thật tốt.

c. Kẻ xấu nhất thời có thể phát triển nhưng lâu dài bản thân hoặc gia đình họ sẽ nhận được hậu quả mà họ gây ra.

d. Tương tự tâm mà ra (tức mình sống lương thiện, tích cực và đem lại hạnh phúc cho người; hoặc mình sống không lương thiện, ỷ lại và đem lại tai họa cho người khác thì nhận dạng của mình cũng sẽ biến đổi theo).

6. Năm qua anh (chị) đã có những thành tựu gì? Và năm tới sẽ ra sao qua nhận dạng bản thân? Anh (chị) phải làm gì để đón nhận năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Những tài liệu bạn đọc có thể tìm được ở các thư viện)

1. *Nguyễn Vũ Tuấn Anh (2001) - Kinh Dịch*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
2. *Trần Gia Anh (2004) - Con số với ấn tượng thời gian*, NXB Hải Phòng
3. *Hải Ân (1997) - Kinh Dịch với đời sống*, NXB Văn hóa Thông tin
4. *Ngô Bạch (1997) - Đàm thiên thuyết địa luận nhân*, NXB Mũi Cà Mau.
5. *Xuân Cang (2000) - Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người*, NXB Văn hóa thông tin.
6. *Phan Bội Châu (1990) - Phan Bội Châu toàn tập; tập 7, tập 8 (Chu dịch)*, NXB Thuận Hóa.
7. *Phương Thần Châu (2002) - Chu dịch ứng dụng* - NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. *Đề tài NCKH cấp Bộ B99 - 38 - 07 (2000) - Lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý kinh tế* - Đại học Kinh tế Quốc dân.
9. *Đời người dưới con mắt nhà chiêm tinh (2000)* - NXB Văn hóa Thông tin.
10. *Nguyễn Ngọc Hải (1998) - Can chi thông luận*, NXB Văn hóa Thông tin.
11. *Vưu Sùng Hoa (1997) - Mai Hoa dịch tân biên* - NXB Văn hóa thông tin.
12. *Thiệu Vĩ Hoa (1995) - Chu Dịch với dự đoán học* - NXB Văn Hóa, TP Hồ Chí Minh.
13. *Thiệu Vĩ Hoa (1996) - Dự đoán theo Tứ Trụ* - NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội
14. *Bùi Biên Hòa (2003) - Khám phá quy luật thời gian* - NXB Văn hóa dân tộc.
15. *Phạm Cao Hoàn (1999) - Trang trí nội ngoại thất theo thẩm mỹ phong*

thủy phương Đông, NXB Mỹ thuật.

16. *Nguyễn Bình Khiêm (2001) - Thái Ất thần kinh*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
17. *Khoa Khoa học quản lý - Đại học Kinh tế Quốc dân (2000) - Giáo trình Quản lý xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
18. *Khoa Khoa học quản lý - Đại học Kinh tế Quốc dân (2000) - Giáo trình Tâm lý học quản lý kinh tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
19. *Khoa Khoa học quản lý - Đại học Kinh tế Quốc dân (1997) - Giáo trình Dịch học ứng dụng trong quản lý*.
20. *Hoàng Kiếm (1977) - Tìm hiểu về nhận dạng* - NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
21. *Hoàng Kiếm và các tác giả (1992) - Nhận dạng - Các phương pháp và ứng dụng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
22. *Lưu Bái Lâm (2001) - Phong thủy*, NXB Đà Nẵng.
23. *Nguyễn Hiến Lê (1994) - Kinh Dịch - Đạo của người quân tử*, NXB Văn học, Hà Nội.
24. *Lịch Vạn niên Dịch học phổ thông (1997)*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
25. *E. Lip (1999) - Nghệ thuật kiến trúc theo văn hóa cổ Trung Hoa*, NXB Văn hóa thông tin.
26. *P. Mahal (2001) - Khám phá chữ viết* - NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
27. **Khám phá những điều bí ẩn**, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
28. *Thẩm Trúc Nhung (2003) - Thẩm Thị Huyền không học* - NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
29. *Ngô Nguyên Phi (2002) - Nghiên cứu phong thủy* - NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
30. *Nguyễn Đình Phúc (2002) - Tiếng nói của bàn tay*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

31. *Lê Văn Quán (1997) - Chu Dịch với Khoa học quản lý*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
32. *Trần Văn Tam (1999) - Xây dựng nhà ở theo phong thủy*, NXB Văn hóa thông tin.
33. *Tế Tế (2003) - Dự đoán giành chiến thắng*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
34. *Mai Cốc Thành (1998) - Hiệp kỹ biện phương thư (2 tập)*, NXB Mũi Cà Mau.
35. *Thiệu Khang Tiết (2003) - Mai Hoa dịch số*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
36. *Ngô Tất Tố (1991) - Kinh Dịch trọn bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
37. *Trạch vận tân án (1997) – NXB văn hoá Thông tin, Hà Nội.*
38. *Trương Kiến Tri (2001) - Ứng dụng Kinh Dịch trong kinh doanh*, NXB Thanh Hóa.
39. *Hoàng Tuấn (2002) - Kinh Dịch và hệ nhị phân*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
40. *Lý Minh Tuấn (2000) - Dịch học tân thư (2 tập)*, NXB Văn hóa Thông tin, TP Hồ Chí Minh.
41. *Trần Đình Tuấn (2003) - Lịch tiết khí với lễ tục dân gian*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội
42. *Trần Viên (1996) - Nhập môn Chu dịch dự đoán học*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
43. *Trần Viên (1998) - Nhập môn dự đoán theo Tứ trụ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
44. *Nguyễn Thế Vững (2003) - Nhịp sinh học với dịch học trong văn hóa phương đông*, NXB Hải Phòng.
45. *D. Walters (2002) - Phong thủy ứng dụng*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ LÝ THUYẾT NHẬN DẠNG

1.1. Quá trình nhận thức của con người là quá trình nhận dạng	5
1.1.1. Quá trình nhận thức của con người	5
1.1.2. Nguyên tắc nhận dạng	11
1.1.3. Các bước nhận dạng	16
1.1.4. Những khó khăn trong việc nhận dạng	27
1.1.5. Phương hướng đưa lý thuyết nhận dạng vào quản lý	28
1.2. Câu hỏi và bài tập	29

CHƯƠNG 2: NHẬN DẠNG CÁC HỆ THỐNG ĐỒNG NGƯỜI TRONG QUẢN LÝ

2.1. Nhận dạng xã hội (nhận dạng kinh tế - xã hội tâm vĩ mô).....	31
2.1.1. Tổng quan về biến đổi xã hội	31
2.1.2. Các học thuyết về sự biến đổi xã hội	32
2.1.3. Các nhân tố tác động đến sự biến đổi xã hội.....	35
2.1.4. Nhận dạng xã hội	42
2.2. Nhận dạng doanh nghiệp.....	52
2.2.1. Tổng quan về biến đổi doanh nghiệp	52
2.2.2. Các nhân tố tác động đến sự biến đổi của doanh nghiệp.....	53

2.2.3. Nhận dạng doanh nghiệp	53
2.3. Câu hỏi và bài tập	56

CHƯƠNG 3: NHẬN DẠNG CON NGƯỜI TRONG QUẢN LÝ

3.1. Nhận dạng con người bằng phương pháp trắc nghiệm	59
3.1.1. Các khái niệm cơ bản về trắc nghiệm tâm sinh lý	59
3.2. Nhận dạng con người bằng phương pháp chiêm tinh học (Astrology) ...	71
3.3. Nhận dạng con người bằng phương pháp thuật số	91
3.3.1. Phương pháp theo trường phái Pitago (Phythagoras 569-450 TCN Hy Lạp)	91
3.3.2. Trường phái cửu tinh kỳ	99
3.4. Nhận dạng con người bằng phương pháp tử vi trọng số	104
3.4.1. Dấu hiệu nhận dạng của phương pháp tử vi trọng số $\{t_q\}$	105
3.4.2. Xác định không gian độ đo $\{\mu\}$	111
3.4.3. Xác định thông số nhận dạng và phân hoạch dạng $\varphi(x)$	113
3.4.4. Thuộc tính của dạng	113
3.5. Nhận dạng con người bằng phương pháp tử vi (truyền thống)	120
3.5.1. Cơ sở lý luận của phương pháp	121
3.5.2. Các bước lập lá số (để hình thành dạng của đối tượng phải nghiên cứu)	128
3.5.3. Đọc thuộc tính của dạng (lá số)	149
3.5.4. Đặc điểm các sao, thế sao và bộ sao	149
3.5.5. Sơ lược về luận giải cho các cung	201
3.5.6. Những điều cần lưu ý khác	244

3.6. Nhận dạng con người theo phương pháp Tứ trụ	245
3.6.1. Dấu hiệu nhận dạng.....	245
3.6.2. Thông số nhận dạng	248
3.6.3. Không gian độ đo thông số.....	248
3.6.4. Không gian quyết định $\{X_j\}$ và phân hoạch $\varphi(x)$	248
3.6.5. Gắn thuộc tính của dạng, theo luật ngũ hành sinh khắc với các toán tử ghép tương ứng.....	248
3.7. Nhận dạng con người theo phương pháp Bát tự Hà lạc	254
3.7.1. Dấu hiệu nhận dạng.....	261
3.7.2. Thông số nhận dạng	274
3.7.3. Không gian độ đo thông số μ	275
3.7.4. Không gian quyết định $\{X_j\}$ và phân hoạch $\varphi(x)$	275
3.7.5. Gắn các thuộc tính của dạng.....	275
3.8. Nhận dạng con người bằng cách quan sát bàn tay	348
3.8.1. Nhận dạng qua số đo bàn tay.....	350
3.8.2. Nhận dạng người qua dấu hiệu bàn tay	358
3.8.3. Thông số học dạng	371
3.8.4. Không gian độ đo μ	371
3.8.5. Không gian quyết định $\{X_i\}$ và phân hoạch chia dạng $\varphi(n)$	372
3.9. Nhận dạng người theo tố chất tính khí và hình dáng	372
3.9.1. Nhận dạng con người theo tính khí.....	373
3.9.2. Phân loại con người theo dân gian Việt Nam.....	375
3.10. Nhận dạng nơi ở và nơi làm việc của con người.....	378
3.10.1. Phương pháp nhận dạng phong thủy nơi ở theo thước bát quái	379

3.10.2. Phương pháp nhận dạng phong thủy cơ sở kinh doanh, trụ sở làm việc theo sơ đồ phi tinh	391
3.11. Nhận dạng thời điểm của các hoạt động	396
3.11.1. Dấu hiệu nhận dạng.....	398
3.11.2. Toán tử gán	398
3.11.3. Thông số nhận dạng	398
3.11.4. Không gian độ đo.....	398
3.11.5. Gán thuộc tính của dạng.....	398
3.11.6. Nhận dạng năm	398
3.11.7. Nhận dạng tháng	404
3.11.8. Nhận dạng ngày	408
3.11.9. Nhận dạng giờ.....	411
LỜI KẾT	412
3.12. Câu hỏi và bài tập	412
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	414

206085



Giá: 56.000đ